

DẶNG-DUY-CHIỀU
và
Một Nhóm Giáo Viên

VIỆT-VĂN

thuongmaitruongxua.vn

TÂN-TẬP

LỚP NĂM



ĐẶNG - DUY - CHIỀU
và
MỘT NHÓM GIÁO - VIÊN

VIỆT - VĂN

TÂN - TẬP
LỚP NĂM

SOẠN THEO ĐÚNG CHƯƠNG-TRÌNH
VÀ TÍNH - THÂN GIÁO - DỤC MỚI

thuongmaitruongxua.vn

- 64 bài Ngũ-Vụng
- 64 bài Tập Đọc
- 32 bài Học Thuộc Lòng
- 64 bài Chính-Tả
- 32 bài Văn-Phạm
- 32 bài Tập Lâm Văn
- 32 bài Tập Viết
- 16 bài Tập Đọc Giải-Trí
- 156 tranh Ngũ-Vụng in màu
- 32 tranh Tập Đọc

Họa-sĩ **R. Nguyễn** minh-họa

Sóng Mới xuất-bản

30B, Phạm-ngũ-Lão — Sài-gòn

Kính gửi

Quý-vị **THI-SĨ, VĂN-NHÂN, KỸ-GIẢ**
CÓ TÁC-PHẨM TRÍCH IN TRONG SÁCH NÀY

Kính thưa Quý-vị,

Vì không có đầy-dủ địa-chỉ của Quý-vị để gửi thư riêng, chúng tôi xin mượn mấy dòng này, xin phép Quý-vị cho chúng tôi được trích những tác-phẩm của Quý-vị để bình-giảng và in vào cuốn sách này.

Chúng tôi mong Quý-vị, vì mục-dịch giáo-dục chung, vui lòng ưng-thuận cho và xin Quý-vị nhận nơi đây lời cảm-tạ chân-thành của chúng tôi.

Kính thư,
Soạn-glò

Lời Nói Đầu

Để đáp lại thịnh-trinh và sự khuyến-khích của các bạn đồng-nghiệp xa gần, chúng tôi biên-soạn bộ **VIỆT-VĂN TÂN-TẬP** này với mục-dịch cung-ứng cho các giáo-viễn những tài-liệu giáo-khoa phù-hợp với tinh-thần giáo-dục mới, đồng-thời giúp cho các em học-sinh hiểu mau, nhớ lâu, chóng tiến-bộ về quốc-văn, nhờ những bài vẽ chọn-lọc cùng những tranh-ảnh hấp-dẫn, vẽ rất công-phụ và xác thực.

Bộ **VIỆT-VĂN TÂN-TẬP** gồm 5 cuốn từ lớp Một đến lớp Năm; số bài của mỗi cuốn vừa đủ cho một niên-học:

- 64 bài Ngữ-vựng
- 64 bài Tập đọc
- 64 bài Chính-tả
- 32 bài Học thuộc lòng
- 32 bài Tập làm văn
- 32 bài Tập viết

Riêng hai cuốn lớp Năm và lớp Bốn còn có 32 bài Văn-phạm và 16 bài Tập đọc giải-thì.

Chương-trình Ngữ-vựng được dùng làm chủ-điểm cho các môn khác như Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả.

Tất cả các bài Ngữ-vựng đều được cụ-thể-hóa bằng những tranh màu vẽ-ươi giúp cho sự giảng-dạy được dễ-dàng và sự lĩnh-hội của học-sinh được thấu-đáo.

Phần lớn các bài Tập đọc, Học thuộc lòng, Chính-tả trong các cuốn **VIỆT-VĂN TÂN-TẬP** từ lớp Một đến lớp Ba đều do chúng tôi soạn lấy cho hợp với trình-độ và tâm-lý học-sinh.

Riêng cuốn lớp Bốn và lớp Năm những bài văn chọn-lọc đều trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-đại, đúng như đã nêu trong chương-trình của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Dù là văn xuôi hay văn vần, ngoài giá-trị văn-chương, bài văn nào cũng có ý-nghĩa luân-lý, thiết thực.

Tất cả những bài tập đọc ở các lớp dưới và nhiều bài ở lớp trên đều có tranh ảnh giúp cho học-sinh dễ hiểu và học đọc sách.

Chúng tôi đã cố gắng nhiều, song không sao tránh khỏi khuyết-điểm. Rất mong các bạn đồng-nghiệp giãi-khuyết-vui lòng chỉ-báo cho những điểm thiếu sót, chúng tôi được cảm-tạ vô-cùng.

Sài gòn, ngày 30 tháng 3 năm 1964.

SOẠN-GIẢ

LỜI CHỈ-DẪN

của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Ngày nay khoa Việt-Ngữ được dùng để rèn-dũa và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. Ngoài ra khoa này còn nhằm mục-dịch :

- 1) Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản ngữ-vựng cần-thiết trong sự học-tập.
- 2) Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày :
 - a) Phát biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.
 - b) Hiểu biết tư-tưởng của những người chung-quanh mình khi nghe lời nói hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- Ngữ vựng
- Tập đọc, học thuộc lòng
- Chính-tả và văn-phạm, tập viết
- Tập làm văn.

Trong thời-khoảng-hiền của các lớp tiểu-học đều có ghi những môn ấy, duy môn tập làm văn không ghi ở thời-khoảng-hiền lớp Một. Trong những giờ ngữ-vựng và tập đọc, giáo-chức phải tập cho học-trò nói chuyện (nói cho bao-dạn và cho tự-nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn văn-phạm thì chỉ ghi trong chương-trình lớp Bốn và lớp Năm, nhưng cũng cốt để dạy cho cương về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để giúp học-sinh nhận-rết một vài định-luật thông-thường riêng của Việt-ngữ để giúp chúng trong việc tập làm văn.

Những vấn-đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi học lại kỹ-lưỡng theo phương-pháp tiệm-tiến: đi từ chỗ biết đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần đến chỗ xa, từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu-tượng. Giáo-chức phải dùng vật-liệu, tranh ảnh hoặc tỉ-du thiết-thực để cụ-thể hóa tất cả các vấn-đề đem dạy cho học trò. Mỗi vấn-đề sẽ dùng làm chủ-điểm cho tất cả các môn ngữ-vựng, tập đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập làm văn... Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nên nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn học khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, quốc-sử, địa-lý v.v... mà phải có tìm cách cho chương-trình các môn ấy và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Bốn và lớp Năm, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật-ngữ), những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường dùng trong công-văn sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy nhiều hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từ chữ, rồi hợp lại mà giải nghĩa toàn cả tiếng, hoặc các câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên chú-ý về phần tâm-chương trích-cứ, nghệ-thuật vi nghệ-thuật, mà phải chú-ý đề-cao vấn-đề nghệ-thuật vì nhân-sinh (phục-vụ cho đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự-do).

CHƯƠNG-TRÌNH

5

NGỮ VỰNG

LỜI DẶN : Giáo-viên sẽ tùy chủ-điểm, tùy địa-phương, tùy thời-liết... mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau tùy-liên.

Sự hoạt-động về thể-chất : Thể-thao — Trò chơi có tính-cách thể-thao — Du-ngoan, du-lịch.

Sự hoạt-động về tinh-thần : Các bậc học — Các khoa chuyên-môn — Các nhà bác-học — Phòng thí-nghiệm — Sự sáng-chế — Các ngành văn-hóa.

Kỹ-nghệ và thương-mại : Công kỹ-nghệ — Hải-cảng — Xuất-cảng, nhập-cảng.

Xã-hội : Cán-tử — Hội thiện — Hợp-tác xã — Chung-lực — Tôn-giáo — Chính-lập.

Bình-bị : Quân-nhân — Võ-khí — Chiến-tranh — Hòa-bình — Quân-dịch.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu-biết của học-sinh, trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện-dại. Tập cho quen các lối văn, tập cho học trò phê-bình, giải-thích. Đọc những tác-phẩm khuyến-hướng về đạo-lý, về chủ-nghĩa Quốc-gia, về tình-cảm, về trào-phúng của các văn-gia và thi-gia cận-dại.

CHÍNH-TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP VIẾT

Chính-tả : Viết trong những bài dài độ 15 dòng, có tương-quan lời chương-trình ngữ-vựng, văn-phạm và đức-dục. Đề ý đặc-biệt đến cách phát-âm và lối viết các phụ-âm đầu như ch, ô, tr, d, gi và r, và s, x, cũng như phụ-âm c, t, n, ng. Giải nghĩa tiếng thông-thường. Tìm ý chính của bài chính-tả.

Văn-phạm : (Dùng bài chính-tả hoặc tập đọc mà dạy). Ôn lại chương-trình lớp Bốn.

Những điều cơ-bản về ngữ-pháp.

Nhận-rết về cách nối liền 2, 3 câu đơn thành một câu kép với những từ-ngữ : và, thì, hoặc...

Nhận-rết về cách chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác, hoặc từ đoạn này sang đoạn khác, với những từ-ngữ : cho nên, tuy-nhiên, nhưng mà...

Phân-ích từ-loại.

Tập viết : Ôn lại chương-trình lớp Bốn, thêm chữ khổ lớn và chữ "ròng".

TẬP LÀM VĂN

Tập lại các thể văn đã làm ở lớp Bốn.

Đen-từ thông-thường.

Tự-thuật.

Giải nghĩa những cách-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ thông-thường và dễ hiểu.

NGŨ - FỤNG

TUẦN-LỄ THỨ NHẤT

BÀI 1. — THỂ - THAO

BÀI GIẢNG : Luyện-rèn sức khoẻ là bổn phận của mọi người công-dân yêu nước. Vì vậy, ta phải năng tập thể-dục, thể-thao cho thân-thể được cường-tráng. Thanh-niên mà yếu như sên, nhút như cây, thì nhà mất nòi, nước mất cây. Hiện nay sân vận-động được thiết-lập ở nhiều nơi và trang-bị đầy-dủ dụng cụ cần-thiết. Hằng ngày, ta nên đến đó luyện-tập các môn vận-động, dưới sự hướng-dẫn chu-đáo của các huấn-luyện-viên thành-thạo.

DANH-TỪ : Thân-thể. Thể-dục. Thể-thao. Sân vận-động. Vận-động-trường. Dụng-cụ. Các môn vận-động. Huấn-luyện-viên.

TÍNH-TỪ : (Thân-thể) cường-tráng. (Sự hướng-dẫn) chu-đáo. (Huấn-luyện-viên) thành-thạo.

ĐỒNG-TỪ : Luyện-rèn (sức khoẻ). Tập (thể-dục). Trang-bị (dụng-cụ). Thiết-lập (sân vận-động).

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ :

- Khỏe như sên — Yếu như cây.
- Khôn không qua lỗ, khỏe chẳng qua lời.

GIẢI NGHĨA : Thể-dục : cách luyện-tập thân-thể cho khỏe-mạnh. Thể-thao : gồm các môn vận-động có tính-cách phổ-diễn, tranh hơn thua, như đá bóng, chơi quần vợt. Huấn-luyện-viên : người chỉ-dẫn cho người khác tập-dượt. Chu-đáo : đến nơi đến chốn. Thành-thạo : hiểu tường-tận. Khỏe như sên : khỏe như voi. Khôn không qua lỗ, khỏe chẳng qua lời : dù khôn ngoan đến đâu cũng phải thua lỗ phải, dù có sức mạnh đến đâu cũng phải chịu lời nói đúng. Câu này có ý khuyên ta không nên cậy sức khỏe đánh nhau, mà phải lắng lời-lẽ ôn-lên giải-thích cho ta lẽ phải.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tại sao ta cần tập thể-dục, thể-thao ? — Tại sân vận-động nhà trường, em thấy có những dụng-cụ gì ? — Người năng tập thể-dục, thể-thao thì sức khỏe thế nào ? — Học hành thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :
 Hiện nay, phong-trào được phát-tiến mạnh-mẽ,
 để đào-tạo cho quốc-quia những công-dân Tại các hằng
 ngày, hướng dẫn thanh thiếu-niên luyện-tập các môn
 Mọi người đến có bổn phận sức khỏe để phụng-sự tổ quốc.



1 — Tập thể-dục. 2 — Tập nhu-dục. 3 — Trên sân vận-động.
4 — Phóng lao. 5 — Đấu quyền Anh.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — THỂ-THAO (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Tại Vận-động-hội Á-châu, trong cuộc đua sức thi tài với thể-thao-gia các nước, thanh-niên Việt-Nam, tuy kém về diễn-kinh so với các lực-sĩ trứ-danh ngoại-quốc, nhưng cũng chiếm được những thành-tích vẻ-vang về túc-cầu và bóng bàn. Hiện nay, ngoài các môn thể-thao, nhiều thanh-niên còn luyện-tập nhu-đạo và quyền-thuật. Có người nuôi cao-vọng trở thành võ-sĩ có dịp được tỷ-thí trên võ-đài quốc-tế; có người chỉ cốt tinh-thông võ-nghe để tư-vệ trong những trường-hợp cần-thiết.

DANH-TỪ : Diễn-kinh. Nhu-đạo. Quyền-thuật. Lực-sĩ. Thể-thao-gia. Võ-sĩ. Võ-nghe. Võ-đài. Vận-động-hội.

TÍNH-TỪ : (Lực-sĩ) trứ-danh (Võ-nghe) tinh-thông.

ĐỒNG-TỪ : (Biểu-diễn) diễn-kinh. Tỷ-thí. Đấu (quyền-sab). Tự-vệ.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Đua sức thi tài.

— Khôn dẫu đến trẻ, khỏe dẫu đến già.

GIẢI NGHĨA Diễn-kinh : gồm các môn vận-động ở bãi tập như phóng lao, ném đĩa, nhảy rào, chạy dài sức... Nhu-đạo : một môn võ Nhật, cốt lấy sự nhanh-nhẹn, mềm-dẻo thắng sức mạnh. Quyền-thuật : phép đánh vô bắng tay như quyền Anh. Lực-sĩ : người có sức-lực khỏe-mạnh và thần-hình nở-nang, cân-đối. Thể-thao-gia : người chơi thể-thao. Võ-sĩ : người giỏi võ võ như quyền, kiếm... Võ-nghe : nghệ võ. Võ-đài : đài đấu võ. Vận-động-hội : hội tranh-dua về thể-thao, diễn-kinh. Trứ-danh : nổi tiếng. Tinh-thông : rất giỏi, am-hiểu tường-tận. Tỷ-thí : so tài để biết kẻ hơn, người kém.

TẬP NÓI CHUYỆN Em đã được đi xem biểu-diễn diễn-kinh lần nào chưa ? — Ở đâu ? — Em thấy các lực-sĩ thần-hình thể nào ? — Môn võ nào thịnh-hành nhất hiện nay ? — Người ta thường tỏ-chức đấu quyền gì ? — Lực-sĩ và võ-sĩ khác nhau thế nào ?

BÀI TẬP Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Tôi đã được đi xem diễn-kinh tại vận-động-trường Cộng-hòa.
Các người, nể thần-hình cũng nở-nang, cân-đối. Họ cùng nhau
sức tài trước hàng-vạn khán-giả. Cũng có những diễn-
diễn môn võ Nhật thịnh-hành nhất hiện nay.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — KHỎE ĐỀ PHỤNG-SỰ

1. — Thấy con ngày đêm chăm lo học-tập, cha rất vui-mừng. Song cha không khỏi lo-ngại cho sức khỏe của con, mỗi ngày một sút kém, vì con không năng vận động.

2. — Con nên nhớ rằng thân-thể có cường-tráng thì tinh-thần mới minh-mẫn, học-hành mới mau tiến-tới. Nhà trường sẵn có sân vận-động, dụng-cụ đầy-dủ, lại có huấn-luyện-viên thành-thao hướng-dẫn, con nên dành mỗi ngày một ít thời-giờ để luyện-tập thể-dục, thể-thao cho người thêm khỏe-mạnh.

3. — Cha không có ý mong con trở thành lực-sĩ trứ-danh đạt được nhiều thành-tích vẻ-vang trên vận-động-trường, hay võ-sĩ tinh-thông quyền-thuật, nay tỷ-thí trên võ-đài này, mà sợ tại trên võ-đài khác. Cha chỉ muốn con sẽ là công-dân xứng-dáng của nước Việt-Nam độc-lập, đang cần đến những cánh tay cứng-dẫn và tâm-hồn cương-ngự của dân con anh-dũng, để vươn lên địa-vị hùng cường trên thế-giới.

4. — Con quên rằng thanh-niên là rường-cột của quốc-gia, nước nhà đang cần họ yên, thịnh hay suy, phần lớn là do thanh-niên. Con hãy chuẩn-bị sức-lực cho đời-dao, tinh-thần cho vững-chắc, chờ ngày đáp lại lời kêu-gọi của Tổ-quốc thân-yêu.

CHIỀU-ĐĂNG

PHÁT-ÂM : Cường-tráng, lực-sĩ, vẻ-vang, rường-cột.

GIẢI NGHĨA : Vận-động : cửn nhấc, di lại, làm-lụng, tập-luyện. Không ở yên một chỗ. Minh-mẫn : sáng-suốt, lanh-lẹ. Thành-tích : kết quả, việc làm nên. Rường : cây cột gác ở trên cửa-giang để đỡ xà nhà. Rường-cột : rường và cột; chỉ người hay sự vật quan-trọng nhất.

DÀN BÀI : 1. — Sức khỏe sút kém nếu không năng vận động.

2. — Cần phải tập thể-dục, thể-thao.

3. — Luyện-rèn sức khỏe không cốt để trở thành lực-sĩ hay võ-sĩ.

4. — Nhưng để đem sức mạnh phụng-sự quốc-gia.

ĐẠI-Y : Thanh-niên phải luyện-rèn sức khỏe để phụng-sự Tổ-quốc.

CÂU HỎI : 1. — Học chăm mà không năng vận động thì có hại thể nào ? — Sân vận-động được thiết-lập nhằm mục-đích gì ? — Ai hướng-dẫn việc tập-dượt nơi đây ? — Thanh-niên cần luyện-rèn sức khỏe để làm gì ?

LỜI VĂN : Kể những tiếng và những đoạn văn đăng-đối trong bài. — Thay tiếng rường-tráng bằng một tiếng khác cùng nghĩa. — Kể những từ-ngữ có tiếng số như xe-đất. — Tiếng phản-nghĩa với cương-ngự là gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — QUẢ BÓNG VỠ

1 — Một tiếng nổ « pục ! » Sơn đang ngủ giật mình tỉnh dậy chạy vội ra sân. Nó thấy một bọn choai-choai đang lăm-lặt lùi nhanh về nhà và thằng Minh — em nó — mặt tái mét, đứng nhìn quả bóng rách làm đôi.



2 — Thôi rồi ! Thế là đi đời quả bóng da mà nó và thằng Cường đã cất công lên tận chợ Bến-Thành mua về cho toàn ! Nó vẫn còn nhớ cái cảm-giác sung-sướng khi ôm quả bóng về nhà, quả bóng mới tinh bằng da màu vàng nhạt. Nó cũng chưa quên cái nhìn thèm muốn của thằng Tùng, thằng Bách khi thấy toàn nó có quả bóng mới. Nó càng hạnh-diện hơn

nữa khi anh em trong toàn giao cho nó, cái trọng-trách giữ gìn quả bóng. Vẫn tinh cần-thận, ngay chiều hôm ấy, nó xin má mua đồng chạy ra mua cái lưới đựng bóng bằng dây. Có cái lưới, nó đỡ vất-vả khi đem bóng đến trường. Nó coi quả bóng lắm. Đi học về, nó treo lên cái đinh thật cao để lũ em khỏi lôi xuống nghịch.

3 — Thế mà nay, không hiểu thằng Minh làm cách nào lấy được quả bóng-xuống, đem đá với bọn trẻ con, để bây giờ cái vỏ da rách làm đôi thế kia ! Nó tức-giận lườm thằng Minh và buồn-rầu nhìn quả bóng vỡ...

TUÂN-LONG

PHÁT ÂM : Rách, sung-sướng, trọng-trách, treo.

GIẢI NGHĨA : Choai-choai : vừa vừa, không lớn, không nhỏ. Hạnh-diện : lấy làm cái. Trọng-trách : công việc nặng nề. Lườm : dưng ngang con mắt nhìn tỏ ý không bằng lòng.

DÀN BÀI : 1. — Minh làm vỡ quả bóng của Sơn. 2. — Quả bóng gọi lại bao nhiêu kỷ-niệm. 3. — Sơn tiếc quả bóng lắm.

ĐẠI-Y : Sơn luyện-tiết quả bóng bị em làm vỡ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tại sao Sơn đang ngủ bỗng giật mình tỉnh dậy ? — Sơn chạy ra sân thấy gì ? — Sơn đã mua quả bóng ở đâu ? — Sơn giữ-gìn quả bóng thế nào ? — Tại sao quả bóng bị vỡ ?

LỜI VĂN : Trong đoạn đầu, những tiếng nào tả sự sợ-hãi của lũ trẻ ? — Những tiếng đồng-âm với bóng là gì ? — Giải nghĩa : tài, cất công.

HỌC THUỘC LÒNG

TRÊN TRƯỜNG TRANH - ĐẤU

1. — Anh có biết chàng trên trường tranh-đấu,
Khỏe thành-công mà yếu tốt phải thua ?
Đời luôn luôn là một cuộc thi-đua.
Nếu đủ sức, đủ tài, anh sẽ thắng.
2. — Thôi anh chờ e mưa và ngại nắng.
Hãy xông-pha sương gió cho dạn-dây,
Cho sạm da và cứng-cáp chân tay,
Cho có vẻ hiên-ngang người dũng-sĩ.
3. — Anh hãy luyện cho bền gan, vững chí,
Dù gian-lao, nguy-hiểm chàng sơn lông.
Chỉ nam-nhì là bại núi, khai sông,
Là ngang dọc tung-hoành gây sự-nghiệp.
4. — Anh phải khỏe để sống đời oanh-liệt,
Vung gươm thiêng mà tận-diệt quân thù,
Dựng cao cờ chính-ngĩa rộng ngàn thu.
Đem hạnh-phúc, tự-do cho dân-lộc !

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Thành-công : đi đến kết-quả tốt, nên việc. Xông-pha : tiến tới những nơi nguy-hiểm hay xa-lạ. Dạn-dây : chịu đựng quen. Sạm : đen lại vì nắng cháy. Hiên-ngang : tự cao, không khuất-phục. Dũng-sĩ : người mạnh-dạn và can-dảm. Gian-lao : gian-nan cực-khó. Tận-diệt : giết hết.

DÀN BÀI : 1. — Trên trường tranh-đấu, khỏe được, yếu thua.
2. — Thanh-niên phải xông-pha sương gió cho khỏe-mạnh.
3. — Và phải luyện-rèn chí-khí.
4. — Tận-diệt thù, cứu nước.

ĐẠI-Y : Thanh-niên phải luyện-rèn sức khỏe và ý-chí để đấu-tranh thắng-lợi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trên trường tranh-đấu, thắng-lợi về ai ? — Tại sao ta phải xông-pha sương gió ? — Nam-nhì phải luyện chí thế nào ? — Thanh-niên có bổn-phận gì đối với quốc-gia ? — Muốn làm tròn bổn-phận này, thanh-niên phải thế nào ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : sơn lông, tung-hoành, oanh-liệt, rộng ngàn thu. — Tung-hoành và hoành-hành khác nhau thế nào ? — Tìm những tiếng phản-ngĩa với thành-sống, hiên-ngang, chính-ngĩa. — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng đồng-nghĩa như dũng-sĩ.

CHÍNH-TẢ

BÀI I — ĐẸP TRONG SỨC KHỎE

1— Trước kia, người ta quan-niệm giới phụ-nữ là phái yếu và cái đẹp của phụ-nữ là cái đẹp thuần-thu của liễu rủ, mai gầy.

2— Ngày nay, cũng như nam-giới, nữ-giới phải tiếp-xúc với xã-hội, gánh vác nhiều việc nặng nhọc trong đời sống tư hoặc công. Bởi vậy, phụ-nữ cần phải khỏe và đẹp trong sức khỏe.

3— Đời sống mới, quan-niệm mới. Cái đẹp trong xã-hoà phù-phẩm là cái đẹp giả-tạo, ích - kỷ. Cái đẹp ào-lả là cái đẹp suy-nhuợc, yếu-hèn. Chỉ có cái đẹp khỏe-mạnh mới là cái đẹp hùng-cường, ích nước lợi dân. Có một thân-hình nở-nang, đều-đặn là đẹp. Có một dáng đi gọn-gàng, nhanh-nhẹn là đẹp. Có một nét mặt vui-vẻ, hồn-nhiên, tiêu-biểu cho sức sống dồi-dào là đẹp.

TRÚC-THANH

GIẢI NGHĨA : Quan-niệm : ý-niệm của ta về một việc gì, một vấn đề gì. Phù-phẩm : không thiết-thực, chỉ có bề ngoài. Giả-tạo : không tự-nhiên. Hồn-nhiên : tự-nhiên, chất-phác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xúc : tiếp-xúc, xúc-động ; — xúc-tiến ; — xúc-xiêm ; — xúc-phạm ; — xúc-đất.

Súc : súc gỗ ; — súc vật ; — súc-tích ; — súc miệng.

Xa : xa-hoà ; — xa-cách, xa-xăm ; — xa-lộ, hỏa-xa.

Sa : sa sa ; sa ngã, sa-sút ; — sa-mạc, sa-trường ; — sa-thải.

Đồi : đồi-dào, đồi-lợn. **Giới :** trau-giới, giới phần thoa soa. **Rời :** rời (xong) ; — ãa không ngồi rời.

Quan : quan-niệm, quan-sát, bi-quan ; — cơ-quan, giắc-quan ; — quan-thuế.

Quang : quang-minh, quang-cảnh ; — quang-giảnh.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : cái đẹp thuần-thu của liễu rủ, mai gầy — suy-nhuợc.

2.— Những tiếng phản-ngiã với giả-tạo, ào-lả, hùng-cường là gì ?

3.— Tại sao nữ-giới cũng cần phải khỏe như nam-giới ?

BÀI II. — KHỎE ĐỂ PHỤNG-SỰ.

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Tráng : cường-tráng, lính tráng. **Trán :** cái trán.

Cháng : lóng-cháng. **Chán :** chán-nản.

Dành : đề-dành. **Giành :** tranh-giành. **Rành :** rành-mạch.

VĂN-PHẠM ⁽¹⁾

NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

NHẬN-XÉT : 10) *Sức khỏe, cái đẹp, người ta, gánh vác, vui-vẻ*... là những tiếng của ta sẵn có.

20) *Phụ-nữ, quan-niệm, phù-phẩm, liễu-biêu*... là những tiếng mượn của chữ Hán.

30) Cũng có những tiếng ta mượn của các nước Âu-Tây như : *xà-bông, ser-mi, xích-lô* (Pháp), *baynh-dinh* (Anh).

KẾT-LUẬN : Tiếng Việt-Nam ta hiện dùng có tiếng của ta sẵn có. Có tiếng mượn của chữ Hán, có tiếng mượn của các nước Tây-phương.



TẬP VIẾT ⁽²⁾

Viết chữ i, u lối thường

Tiếng ứng-dụng : lu, ôi



TẬP LÀM VĂN ⁽³⁾

QUẢ BÓNG TRÒN

Toán em vừa chung tiền mua một quả bóng tròn. Em hãy tả quả bóng ấy.

DÀN BÀI

I. — **Thế bài :** Mua quả bóng nhân dịp nào ? Ở đâu ? Hôm nào ?

II. — **Thân bài :** 1) Toàn-thể : Quả bóng làm bằng gì ? Màu gì ?

2. — Các bộ-phận : vỏ, ruột.

3. — ích-lợi : giải-trí sau những giờ học-tập và trong những ngày nghỉ.

4. — Ý-ngĩ : ham-thích chơi bóng tròn nhưng không xao-những việc học.

III. — **Kết-luận :** Giữ gìn quả bóng cẩn-thận.



(1) Những thi-de về Văn-phạm đều rút ở bài Chính tả

(2) Xin xem chữ mẫu ở phần Phụ-lục.

(3) Xin xem bài chỉ-dẫn về đề-viết ở phần Phụ-lục.

TẬP ĐỌC GIÁI-TRÍ

DÁNH TRUNG-BÌNH-TIỀN

Cũng như các môn đánh vật, đánh phết và bơi thuyền, đánh trung-bình-tiền là một môn thể-thao quê rất được các thanh-niên ưa thích.

Trung-bình-tiền là một cây gậy dài vào khoảng hơn hai thước tây và lúc sử-dụng người ta ở thế trung-bình-tấn. Có những miếng đánh, miếng đỡ nước tiến, nước thoái, lura địch-thủ để đánh cho trúng.

Tại các ngày hội, cuộc đánh trung-bình-tiền thường hấp-dẫn rất nhiều khán-giả. Đánh trung-bình-tiền cũng có giải thưởng như các cuộc thi vui khác của ngày xuân, nhưng các võ-sinh dự cuộc có phải đấu vì ham giải, mà chính là vì tính-thần thượng-võ.

Đánh trung-bình-tiền, hai người đấu với nhau, ai đánh trúng địch-thủ vào những chỗ nguy-hiểm và đánh trúng nhiều được coi là thắng. Trong cuộc đấu, đầu chiếc gậy thường được bịt giẻ để tránh sự nguy-hiểm cho các đấu-thủ. Đầu bịt giẻ đó lại nhúng vào nước vôi trắng để mỗi khi địch-thủ nào đánh trúng đối-phương thì có dấu vết, đối-phương không thể chối-cải được. Vết vôi ở người mỗi địch-thủ giúp cho ban giám-khảo xét, định hơn thua. Trận đấu gồm nhiều hiệp và mỗi hiệp tính theo những tác-dộng của các địch-thủ.

Chơi trung-bình-tiền phải luyện-tập rất công-phu. Chân tay phải cứng-cáp, mắt phải tinh-nhanh để lúc giao-phong nhìn chỗ ưu khuyết của đối-phương mà biết đường tiến, thoái.

Tục-truyền rằng thủ đánh trung-bình-tiền này có từ đời Vạn-Thắng-Vương Đinh-Bộ-Lĩnh. Để luyện-tập ba quân và để nhớ lại thời-kỷ cơ-lau tập-trấn của mình, vua Đinh-Tiên-Hoàng đã truyền dạy ba quân môn thể-thao thủ-vị này.

Môn trung-bình-tiền, ngoài việc làm vui cho ngày hội, còn giúp cho các thanh-niên một môn võ để tự-vệ và để bảo-vệ tài-sản của mình và của làng xóm chống bọn cướp bóc ở vùng quê. Và cũng do đó, trung-bình-tiền là một môn chơi trong thời bình, đã được đem dùng để trị-tặc an-dân trong thời loạn.

TOÀN-ANH

ĐẠI-Y : Trung-bình-tiền là một môn thể-thao quê vừa để giải-trí vừa để tự-vệ khi hữu sự.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1. — TRÒ CHƠI CÓ TÍNH-CÁCH THỂ-THAO

BÀI GIẢNG : Trước kia, chỉ ở thành-thị mới có những hội thể-thao như hội túc-cầu, hội quần vợt... Ngày nay, ở thôn-quê, người ta cũng thành-lập hội bóng tròn giúp cho thanh-niên có dịp giải-trí lành-mạnh. Những trận đấu giao-hữu liên-tỉnh trước hàng vạn khán-giả nhiều khi cũng sôi-nổi, hào-húng không kém các trận cầu quốc-tế. Phong-trào thể-thao cũng được đẩy mạnh ở học-đường. Thường-thường các trường đều có đội bóng chuyền và vũ-cầu. Có trường còn huấn-luyện cho học-sinh về bóng-bàn và lam-cầu.

DANH-TỪ : Hội thể-thao. Túc-cầu. Quần vợt. Bóng chuyền. Vũ cầu. Bóng-bàn. Lam-cầu. Khán-đài. Khán-giả.

TÍNH-TỪ : (Trận đấu) giao-hữu, hào-húng. (Trận cầu) quốc-tế.

ĐỘNG-TỪ : Thành-lập (hội bóng). Giải-trí. Tổ-chức (trận đấu).

Vở tay.

THÀNH-NGŨ

Tận tình tranh-đấu.

— Nêu cao màu cờ, sắc áo.

GIẢI NGHĨA : Túc-cầu : bóng tròn, trò đá bóng. Vũ-cầu : quả cầu có một phần làm bằng lông gà hay lông chim hoặc làm theo hình lông gà, lông chim, đánh bằng vợt. Lam-cầu : bóng rổ. Khán-đài : nơi người xem ngồi. Khán-giả : người đi xem. Giao-hữu : ý nói trận đấu để tỏ tình thân-thiện, không cho tranh được thua. Hào-húng : hay, xem rất thích thú. Trận-cầu quốc-tế : trận đấu giữa các đoàn cầu đã dự nhiều cuộc tranh-dua tại các nước trên thế-giới. Tận-tình tranh-đấu : hết lòng, hết sức chơi, cố đoạt lấy phần thắng. Nêu cao màu cờ, sắc áo : ý nói hết sức tranh-dua để làm vẻ-vang cho đoàn mình, sức mình.

TẬP NÓI CHUYỆN : Môn thể-thao nào nhiều người ham-thích nhất ? — Lam-cầu và bóng chuyền khác nhau thế nào ? — Vợt bóng bàn bằng gì ? — Chơi vũ-cầu dùng gì ? — Em đã được xem đấu túc-cầu lần nào chưa ? — Ở đâu ? — Trận đấu thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Một trận đấu	đã được	tại vận-dộng-trường
Cạnh-hóa giữa hội-luyện	Việt-Nam và một đoàn cầu	Xuân
Quanh cầu-trường chật nít	Trận đấu rất	Cầu
thủ hai bên đều	mong nêu cao	Khách mộ-diệu
luôn luôn	lấn-thường.	

TẬP ĐỌC

BÀI I. — ĐUA THUYỀN

1. — Đứng ở bờ sông, người xem có cảm-giác như lạc vào miền lạ nào. Màu sắc rực-rỡ của mấy mươi chiếc thuyền mới sơn, với dầu rồng, đầu phụng của nó gợi hình-ảnh những thuyền rồng thuở trước.

2. — Một hồi trống. Tức thì những chiếc thuyền chèo mình lướt tới để xếp hàng. Một tiếng súng : mấy mươi chiếc thanh-là đánh lên một lượt, rồi mấy trăm tiếng người đồng-loạt hô lên để ra hiệu khởi-bành.

3. — Những chiếc thuyền bơi xanh, trắng, đỏ, vàng pha trộn với nhau trên màu bạc của mặt nước phản-chiếu ánh mai, lóng-lánh như cá ngừ sắc trong một chiếc bồn không-lỡ nào. Trên mỗi chiếc thuyền, mấy mươi người bơi giống hệt như những người gỗ được cột dính lại với nhau, rồi một bản tay vô-hình nào đó giật dây cho họ cử-động. Mỗi thuyền rẽ sóng ào-ào, giảm chèo xuống mặt sông, bắn nước lên trắng bọt thác. Hết giảm hạ một bản là thuyền vượt một cái thác mà trông xa trông như nó nhảy...

BÌNH-NGUYỄN-LỘC (Thanh-niên Thể-thao)

PHÁT ÂM : Rực-rỡ, rồng, trống, trộn, vàng, vượt.

GIẢI NGHĨA : Phụng : (hay phượng) giống linh-diều trong bốn giống vật thiêng (vô linh) là long, lân, qui, phượng. Gợi hình-ảnh : làm cho nhớ tới. Thanh-là : nhạc-khí bằng đồng, đánh lên kêu phành-phành để làm hiệu. Đồng-loạt : cùng một lúc. Phản-chiếu : chiếu hắt ở mặt nước lên. Bồn : cái chậu. Vô-hình : không có hình, mắt không thấy được.

DÀN BÀI : 1. — Hình-dung những thuyền đua.

2. — Hiệu-lệnh khởi-bành.

3. — Các thuyền ra sức bơi.

ĐẠI-Y : Trên một sông phản-chiếu ánh mai, mấy mươi chiếc thuyền đầu rồng, đầu phụng rực-rỡ thi nhau bơi tranh giải.

CÂU HỎI : Ý-trưởng : Hình-dung những thuyền bơi thế nào ? — Sau một hồi trống, các thuyền làm gì ? — Tác-giả ví-những thuyền bơi trên mặt nước như gì ? — Tại sao những người đàn, bơi trông giống hệt như những người gỗ cột dính lại với nhau ? — Vì sao trông xa trông như các thuyền nhảy trên mặt nước ?

Lời văn : Kể những tiếng tả màu-sắc trong bài — Những tiếng nào tả những người bơi thuyền cử-động rất đều ? — Từ 5 từ-ngữ có tiếng kêu như khởi-bành — « Giảm chèo xuống mặt sông » : tiếng kêu diễn-tả gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — CHẠY THI



1. — Trên đường rút, Dũng đã vượt Võ được một thước, hai thước, rồi ba thước. Vận-dộng-trưởng trở nên ồn-ào, náo động. Khán-giả vỗ tay khuyến-khích. Học-sinh các trường trong tỉnh reo vang cổ-vỗ cho Dũng, đại-biểu của mình.

2. — Trong khi ấy, Võ bình-tĩnh nhón chân mà chạy, cầm đầu cầm cổ mà chạy, chạy nước rút, cố bắt cho kịp Dũng. Bước chạy anh dài và đều. Lúc chạy qua khán-đài chính, Võ chỉ còn cách Dũng do một thước. Mà còn đến gần ba mươi thước nữa. Anh

vẫn chạy bằng đầu bàn chân. Bước anh chạy càng nhanh hơn. Anh không nghe tiếng người ta gọi để giục anh hăng-hái hơn nữa. Anh cố gắng đến thấy gân nổi lên sau làn da cổ. Tay anh vẫn mềm-mẻo, nhưng bàn tay nắm chặt lại. Sợ len đường đích, anh đã thấy nó chặn ngang trước mặt. Anh Phù chồm ra vòng đua hết lớn : « Gắng ! gắng lên ! kịp Dũng rồi ! »

3. — Võ chạy ít bước nữa. Bỗng anh lao mình nhảy chồm lên, bằng một cái nhảy dài. Anh cắt đứt sợi len trắng trong khi Dũng chỉ kịp đưa cái vai của mình trước một đường đích đã trống.

Theo NGUYỄN-THỰC

PHÁT ÂM : Đường rút, vận-dộng-trưởng, reo, trống.

GIẢI NGHĨA : Đoạn đường rút : đoạn đường gần với đích phải chạy thật nhanh. Cổ-vỗ : khuyến-khích, reo hò, thúc-giục cho chạy nhanh hơn. Bình-tĩnh : không lo lắng-cuống, không mất tinh-thần.

DÀN BÀI : 1. — Dũng đã vượt được Võ.

2. — Võ cố-gắng chạy để bắt cho kịp Dũng.

3. — Võ về nhất.

ĐẠI-Y : Trong một cuộc chạy thi, Dũng đã vượt được Võ, nhưng vì Võ bình-tĩnh, lại cố-gắng, nên rốt cuộc anh đã thắng.

CÂU HỎI : Ý-trưởng : Trên đoạn đường rút, ai dẫn đầu ? — Trong khi ấy, Võ chạy như thế nào ? — Khi qua khán-đài chính, anh chỉ còn cách Dũng bao nhiêu ? — Khi gần tới đích, anh làm thế nào để thắng cuộc ?

Lời văn : ... Một bước, hai thước, rồi ba thước : đoạn văn này diễn tả gì ? — Trong câu thứ nhất của đoạn 2, tiếng chạy lặp lại có dụng-ý gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

LUYỆN-RÈN SỨC KHỎE

- 1.- Sống đời mới, ta cần phải khỏe,
Ta trông người, không lẽ si-thần.
Phải lo rèn-luyện chuyên-cần,
Cho đầu cổ cứng, cho gân cốt bền.
Theo phương-pháp tự-nhiên ta tập,
Không-khi lạnh hồ-hấp buổi mai.
Bộ giò chạy nhảy dẻo-dai,
Đôi tay vác nặng, leo tài, ném xa.
- 2.- Sống đời mới, dân ta phải khỏe,
Đề cùng làm rạng vẻ non sông,
Thực-hành chí-hướng anh-hùng,
Dọc ngang trời đất, vẫy-vùng biển khơi,
Đề kiến quốc gây nòi giống mạnh,
Đứng với câu quốc thịnh, dân cường;
Đề cùng nhân-loại bốn phương,
Dang tay thẳng tiến trên đường sáng tươi.

ANH-TỬ

GIẢI NGHĨA : Không lẽ si-thần : không lẽ chịu xấu-bổ, chịu nhục.
Chí-hướng : chỉ muốn theo đuổi một mục-đích nào cao đẹp. **Anh-hùng :** người có tài đức vượt lên trên các người thường. **Kiến-quốc :** xây-dựng quốc-gia. **Quốc-thịnh, dân-cường :** nước giàu, dân mạnh.

DÀN BÀI : 1.— Ta phải luyện rèn thân-thể cho khỏe mạnh.
2.— Khỏe để phụng-sự quốc-gia và góp sức với nhân-loại.

ĐẠI-Y : Ta cần phải khỏe để phụng sự Quốc-gia và giúp ích cho nhân-loại.

CÂU HỎI : 1. **Tưởng :** Sống đời mới ta cần phải thế nào ? — Ta luyện rèn thân-thể cách nào ? — Người yêu-đuối eo lưng thế nào ? — Khỏe thì có lợi gì cho quốc-gia ? — Khỏe thì có lợi gì cho nhân-loại ?

Lời văn : Giải nghĩa : « Dọc ngang trời đất, vẫy-vùng biển khơi », « dang tay thẳng tiến trên đường sáng tươi ». — Tìm những từ-ngữ có tiếng chỉ như cá-hướng. Kể những đoạn câu đang-đối trong bài. — Tìm những tiếng phản-ngĩa với : chuyên-cần, dẻo-dai, cường-thịnh.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— ĐÁNH PHẾT

1.— Đánh phết có từ đời hai Bà Trưng. Khi hai Bà nổi lên đánh đuổi quân Tô-Đĩnh, nữ-binh rất đông. Hằng ngày, ngoài việc luyện-tập cho họ về kiếm cung, hai Bà đã nghĩ ra cho họ một môn thể-thao vừa khỏe lại vừa vui: đó là trò đánh phết.

2.— Quả phết bằng gỗ tròn, to bằng chiếc bong-bóng trâu thổi căng và nặng độ một người mang vừa sức. Đánh phết đã có những gốc tre được đào tron, bỏ hết rễ đi, dài độ sáu tay người, củ tre đào khoằm-khoằm. Dùng những gốc tre đó phang vào quả phết, quả phết lăn đi theo sức gậy.

3.— Phết chơi trên một khu đất rộng phân làm hai bên, mỗi bên có vẽ một vòng tròn. Người bên nọ dồn phết về bên kia, bao giờ quả phết lăn vào nằm trong cái vòng tròn của đối-phương là thắng cuộc.

Theo TOÀN-ÁNH

GIẢI NGHĨA : Nữ-binh : binh-lính đàn bà. Tre được : loại tre rất dài chắc. Sỏi : khoảng dài bằng hai cách tay dang ra. Đối-phương : bên địch.

THỰC-TẬP CHÍNH-TẢ :

Trâu : con trâu. **Châu :** châu báu ; — châu-chấu ; — châu-thành, châu-thô ; — năm.

Sức : sức khỏe, sức-lực. **Xức :** xúc đầu.

Rễ : rễ cây. **Đề :** đề-đai. **Ré :** ràng rẽ.

Tre : cây tre. **Che :** che-chở, che dầy.

Sỏi : sỏi tay. **Sỏi :** sai-sỏi.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : đào tron, đào khoằm-khoằm, phang.

2.— Kiếm và cung khác nhau thế nào ?

3.— Tìm 3 từ-ngữ có tiếng đối như đối-phương.

4.— Tìm những tiếng đồng-âm với đóng.

BÀI II.— ĐUA THUYỀN

Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trống : cái trống, bát trống quân ; — trống rỗng, trống-trải ; — gà trống, trống mái. **Chống :** chống-dỡ, chống giặc, chống-chọi.

Phản : phản-chiến, phản-hồi ; — cái phản.

Phang : phang-phạt.

Ré : rẽ đường, cây rẽ, chia-rẽ. **Rễ :** giá rẽ, rẽ-rừng ; — rẽ quạt.

Giảm : cái giảm. **Dầm :** mưa dầm, dầm-dề. **Rầm :** rầm nhá, rầm gét ; — rầm-rầm.

PHẦN PHẠM

MỆNH-ĐỀ

NIHÂN-XÉT : 1) — * Quả phết lăn đi theo sức gây * : Đó là sự phán đoán về quả phết. Sự phán đoán này làm thành một mệnh-đề gồm có chủ-từ (quả phết), động-từ (lăn đi) và túc-từ (theo sức gây).

2^o) — * Số nữ-binh rất đông * : Đây lại là một mệnh-đề nữa. Mệnh-đề này chỉ gồm có chủ-từ (số nữ-binh) và tính-từ (đông).

KẾT-LUẬN :

1^o) — Lời phán đoán một sự hay một vật gì làm thành một mệnh-đề.

2^o) — Một mệnh-đề đầy đủ gồm có : chủ-từ, động-từ (hay tính-từ) và túc-từ

3^o) — Nhưng một mệnh-đề cũng có thể không có chủ-từ (Bánh phết có từ đời hai Bà Trưng), không có động-từ hay tính-từ (Nó đâu ?), không có túc-từ (Trời mưa).



TẬP VIẾT

Viết chữ t lời thường

Tiếng ứng-dụng : tiểu-tít



TẬP LÀM VĂN

CÁI BÀN BÓNG BÀN

Trường em mới đóng một cái bàn bóng bàn. Em hãy tả cái bàn ấy

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Đóng cái bàn bóng bàn nhân dịp nào ? — Ở đâu ?

II. — **Thân bài :**

1. — Toàn-thể : Bằng gỗ gì ? — Dài rộng bao nhiêu ? — Sơn màu gì ?

2. — Các bộ-phận : Mặt bàn — Lưới — Mõ.

3. — Ich-lợi : Giải-trí trong giờ chơi.

4. — Ý-nghĩ : Thích chơi bóng bàn, nhưng không xao-lãng việc học.

III. — **Kết luận :** Giữ gìn cái bàn bóng bàn cẩn-thận.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1. — DU-NGOẠN

BÀI GIẢNG : Việt-Nam là một giang-sơn cầm-tú, có nhiều phong-cảnh ngoạn-mục, nên thơ, nên bẽng năm số du-khách đến thăm nước ta không phải là ít. Họ khảo-sát những di-tích lịch-sử để hiểu biết thêm về lịch-trình tiến-hóa của dân-tộc ta. Họ chụp hình hay quay phim những danh-lam thắng-cảnh để làm kỷ-niệm hoặc để giới-thiệu với các nước trên hoàn-cầu. Là người Việt-Nam, lẽ nào chúng ta lại không tổ-chức những cuộc du-ngọa đi thăm các nơi danh-thắng nước nhà !

DANH-TỪ : Danh-lam thắng-cảnh. Danh-thắng Giang-sơn. Di-tích lịch-sử. Phong-cảnh. Du-khách.

TÍNH-TỪ : (Phong-cảnh) ngoạn-mục, nên thơ (Giang-sơn) cầm-tú.

ĐỘNG-TỪ : Thăm (nơi danh-thắng). Ngắm (phong-cảnh).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Rộng lắm con mắt.

— Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

CHỮ NÓI : Du-ngọa : đi chơi xem phong-cảnh. Danh-lam thắng-cảnh : chữ cổ nặng và cảnh đẹp; chỉ chung những nơi nổi tiếng là có phong-cảnh đẹp. Danh-thắng : cảnh đẹp có tiếng. Giang-sơn : sông nổi ; ý nói đất nước Việt-Nam. Di-tích lịch-sử : dấu-vết thời xưa để lại, như chùa Một-cột, lăng-tẩm Huế... Phong-cảnh : cảnh thiên-nhiên bày ra trước mắt. Du-khách : người đi chơi xem phong-cảnh. Ngoạn-mục : đẹp mắt. Cầm-tú : gần và thơ : ý nói đẹp như thơ hoa dệt gấm. Rộng lắm con mắt : ý nói mắt được nhìn xa trông rộng nên hiểu biết nhiều. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn : ý nói càng đi nhiều càng học được lắm điều bổ-ích.

TẬP NÓI CHUYỆN : Việt-Nam là một giang sơn thế nào ? — Kể một vài phong-cảnh nên thơ — Em đã được thăm những danh-lam thắng cảnh nào ? — Hàng năm có nhiều du-khách đến thăm nước ta không ? — Tại sao ? — Họ thường khảo-sát những di-tích lịch-sử để làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
 Trường tôi thường tổ-chức những cuộc . . . để học-sinh được thăm
 những . . . của nước nhà. Chúng tôi đã được đất chân trên đất để-đỏ,
 nơi có nhiều phong-cảnh . . . và nhiều . . . Có đi đó đi đây, ta
 mới càng thấy mến-giêu đất giang-sơn . . . Việt-Nam.



1 — Thác ở Đà Lạt. 2 — Chùa Thiên-Mụ (Huế). 3 — Lăng-tâm (Huế).
4 — Sông Hương. 5 — Tháp Bà Nha-Trang. 6 — Bãi biển.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — DU-NGOẠN (liếp theo)

BÀI GIẢNG : Ngày nghỉ, ta nên gia-nhập các đoàn du-ngọan đi thăm nơi này nơi khác. Hiện nay, sự chuyên-chở rất tiện-lợi; nếu ban tổ-chức cho các đoàn-viên mang theo thực-phẩm, thì tiền phí-tốn sẽ chẳng là bao. Mỗi cuộc du-ngọan là một bài học thực-tế rất bổ-ích. Ta chờ ngại hành-trình vất-vả mà bỏ lỡ những dịp may được đi thăm phong-cảnh. Ta nên « đi cho biết đó biết đây; ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn ».

DANH-TỪ : Đoàn du-ngọan. Ban tổ-chức. Trưởng-đoàn. Đoàn-viên. Hành-trình. Sự chuyên-chở. Thực-phẩm. Tiền phí-tốn.

TÍNH-TỪ : (Cuộc du-ngọan) bổ-ích. (Hành-trình) vất-vả.

ĐỘNG-TỪ : — Tổ-chức (cuộc du-ngọan). Gia-nhập (đoàn du-ngọan).

CA-ĐẠO : — Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.

GIẢI-NHĨA : Trưởng-đoàn : người đứng đầu trong đoàn du-ngọan. Đoàn-viên : người gia-nhập đoàn du-ngọan. Hành-trình : đường đi từ nơi này đến nơi khác. Thực-phẩm : thức ăn. Tiền phí-tốn : tiền chi-tiền trong việc du-ngọan. Bổ-ích : có ích-lợi. Gia-nhập đoàn du-ngọan : xin ghi tên vào đoàn du-ngọan. Đi cho biết đó biết đây, ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn : ý nói có đi chỗ này chỗ khác thì mới hiểu nhiều biết rộng, chứ cứ ở nhà thì suốt đời ngu-mù.

TẬP-NÓI-CHUYỆN : Ngày nghỉ, để giải-trí, người ta thường tổ-chức gì ? — Người đứng đầu đoàn du-ngọan gọi là gì ? — Nên ban tổ-chức cho các đoàn-viên mang theo thực-phẩm thì có lợi thế nào ? — Những cuộc du-ngọan này bổ-ích như thế nào ? — Em có thích gia-nhập những đoàn du-ngọan không ? — Tại sao ?

BÀI-TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Vừa rồi, giáo-viên thủ-đó có . . . một cuộc du-ngọan viếng thăm
Vũng-tau. Rất nhiều người . . . đoàn du-ngọan. Nhờ ban . . .
giàu kinh-nghiệm có . . . sàng-suối, nên cuộc du-ngọan rất . . .
mà tiền . . . lại không đáng là bao. Các . . . đều được . . .
bằng xe hai-rạp-rủi, nên hành-trình tuy xa mà không . . .

TẬP ĐỌC

BÀI 1. — ĐI CHO BIẾT ĐÓ BIẾT ĐÂY

1.— Nước ta có nhiều nơi danh-thắng. Phong-cảnh nên thơ thì như Đà-lạt, Sông Hương, Núi Ngự, Núi non hùng-vĩ thì như Tam-đảo, Ba-vi... Qua Bắc, Trung, Nam, chỗ nào cũng thấy những di-tích lịch-sử nhắc lại quá-khứ oai-hùng của dân tộc, nhất là cổ-đô Huế, với những lăng-tăm trang-nghiêm, u-tịch đã làm say-mê bao nhiêu du-khách nước ngoài.

2.— Các em học-sinh, các em hẳn tự-hào được là con dân nước Việt. Nhưng các em đã hiểu biết những gì về dải giang-sơn cầm-tù từ ải Nam-quan đến mũi Cà-mau mà ông cha ta xưa kia đã tốn bao công-lao mở-mang, bồi-đắp? Ngày nghỉ, các em nên tổ chức những cuộc du-ngoại đi thăm những danh-lam thắng-cảnh cho rộng tầm con mắt. « Đi một ngày đàng, học một sàng khôn » : những dịp đi chơi ấy rất bổ-ích, vì nhờ đó các em sẽ hiểu thêm những điều đã học trong sách vở. Cũng nhờ đó, các em sẽ biết nước Việt-Nam là rộng, là đẹp, tài-nguyên phong-phú, dân-cư hiền-hòa, cần-mẫn. Các em sẽ cảm thấy yêu nước, yêu dân tha-thiết và sau này, khi khôn lớn, hẳn là các em sẽ hết lòng bảo-vệ xứ-sở, quê-hương.

CHIỀU-ĐĂNG

PHÁT ÂM : Lịch-sử, trang-nghiêm, giang-sơn, rộng.

GIẢI NGHĨA : Hùng-vĩ : mạnh-mẽ, to lớn. Quá-khứ : thời đã qua. Cổ-đô : kinh-đô cũ. Lăng-tăm : mộ và đền thờ ở mộ của nhà vua. U-tịch : tối-tăm, lặng-lẽ. Tự-hào : lấy làm vẻ-vang hơn người. Tài-nguyên : nguồn lợi, nguồn sinh ra của cái. Phong-phú : giàu-tụch.

DÀN BÀI : 1.— Nước ta có nhiều phong-cảnh đẹp.

2.— Nên đi du-ngoại để hiểu biết thêm đất nước.

BÀI-Ý : Ta nên đi thăm những nơi danh-thắng trong nước để hiểu biết thêm và yêu-mến thêm xứ-sở.

CÂU HỎI - Ý-tưởng : Tại sao nước ta được mệnh-danh là giang-sơn cầm-tù? — Em hãy kể vài ba nơi danh-thắng trong nước. — Ở đâu có nhiều di-tích lịch-sử? — Những nơi nào hấp-dẫn nhiều du-khách ngoại-quốc nhất? — Ngày nghỉ các em nên làm gì? — Tại sao?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : phong-cảnh nên thơ, hiền-hòa, cần-mẫn. — « Rộng tầm con mắt » : có nghĩa gì? — « Đi một ngày đàng học một sàng khôn » : ý nói gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng đi như du-khách.

TẬP ĐỌC

BÀI 11. — BÃI BIỂN QUI-NHƠN

1.— Bãi biển Qui-nhơn là một dải cát vàng, chạy dài năm sáu cây số, làm thành một hình bán-nguyệt. Bãi cát thoai-thoải, nên nước không sâu lắm. Ngoài xa độ vài trăm thước, có những cồn cát nhỏ lên, khi nước thủy-triều xuống, có thể xấn quần ra đấy được. Phía sau là những rừng dừa và phi-lao cao vút. Những lúc trời quang mây tạnh, mặt nước phẳng-lặng như tờ. Cây xanh, nước biếc, mây trắng núi lam : ngồi dưới gốc thong nhìn ra biển cả, người ta tưởng như đứng trước bức tranh của một họa-sĩ có chân-tài.



2.— Đối với du - khách có lòng hoài - cổ thì Qui - nhơn còn là

bãi chiến-trường dẫm máu xưa kia giữa quân-lực Tây-sơn và Nguyễn-Việt trong mấy năm ròng. Cách đây trên mười năm, một lần nữa, Qui-nhơn lại bị chiến-tranh tàn-phá.

3.— Nhưng ngày nay Qui-nhơn đã vãn-hồi cảnh cũ và to-diêm đẹp hơn xưa. Đối với dân-chúng Qui-nhơn, bãi biển là nguồn vui của thành phố. Sau một ngày cặm-cui làm việc, chiều chiều, công-chức, học-sinh, nhà buôn, dân lao-dộng thì nhao ùa ra bãi biển để hít thở không-khí trong lành, dạo bước trên cát vàng hay bơi lội trong làn nước biếc.

Theo KIM-VÂN

PHÁT ÂM : Sóng, trộm, thủy-triều, chiến-trường, chiến-tranh.

GIẢI NGHĨA : Bán-nguyệt : nửa mặt trăng, nửa hình tròn. Cồn : bãi cát nổi lên ở bờ sông, bờ biển. Phi-lao : một loài thông trồng ở bãi cát bờ biển. Có chân-tài : có tài thực-tự. Hoài-cổ : nhớ việc đời xưa, chuyện đời xưa.

DÀN BÀI : 1.— Bãi biển Qui-nhơn rất đẹp. 2.— Qui-nhơn đã từng là chiến-tranh tàn-phá. 3.— Bãi biển Qui-nhơn là nguồn vui của thành-phố.

BÀI-Ý : Với cảnh đẹp thiên-nhiên, bãi biển Qui-nhơn là nguồn vui của thành-phố.

CÂU HỎI - Ý-tưởng : Bãi biển Qui-nhơn dài bao nhiêu cây số? — Hình gì? — Ngoài xa có gì? — Phía sau có gì? — Những lúc trời quang mây tạnh phong-cảnh thế nào? — Qui-nhơn đã trải qua những thời chính-chiến nào? — Đối với dân-chúng Qui-nhơn, bãi biển qui như thế nào? —

LỜI VĂN : Tìm những tiếng tả màu sắc trong đoạn 1. « ùa ra bãi biển » : tiếng nào diễn tả gì? — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với chiến-trường.

HỌC THUỐC LÒNG

THĂM NƯỚC NON NHÀ

1. — « Đi cho biết đó biết đây,
 Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. »
 « Ở nhà nhất mẹ nhì con,
 Ra đường làm kẻ còn giòn hơn ta. »

2. — Kia bao danh-thắng nước nhà,
 Rủ nhau du-ng ngoạn, đường xa chớ nề.
 Ruộng đồng bát-ngát thôn-quê,
 Dòng sông lờ-lững thuyền bè êm trôi.
 Cao-nguyên trùng-diệp núi đồi,
 Này đây Đà-lạt hoa cười, thóc reo.
 Cổ-đô lồng-lâm tịch-liêu,

Thuyền hồ Hương-thủy, thông reo Ngự-binh.
 Nha-trong nước biếc, trời xanh,
 Sóng vờn bãi biển, gió lành rung cây...

3. — Còn nhiều cảnh lạ điều hay,
 Cùng đi, thấy nước non này cũng hay.

CHIỀU-BĂNG

GIẢI NGHĨA : Danh-thắng : Chỉ những nơi phong-cảnh đẹp có tiếng
 Nê : quần-ngon. Bát-ngát : bao-la không biết đến đâu là cùng. Trùng-diệp :
 lớp này chồng lớp khác, đây tiếp đây kia. Tịch-liêu : vắng-vẽ, lặng-lẽ. Cổ-
 đô : nơi đóng đô trước kia của các vua chúa, tức là Huế.

DÀN BÀI : 1) Những cuộc du-ng ngoạn rất bổ-ích.

2) Nên đi thăm những thắng-cảnh của nước nhà.

3) Cùng đi du-ng ngoạn như vậy ta cũng thấy yêu nước.

ĐẠI-Y : Ta nên đi thăm những thắng-cảnh của nước nhà để
 mở rộng kiến-vấn và thêm tình yêu nước.

CÂU HỎI : 1- **Tưởng :** Các cuộc du-ng ngoạn có lợi-ích như thế nào ? —
 Kể những danh-lam thắng-cảnh của nước ta. — Em cho nơi nào đẹp nhất ?
 — Phong-cảnh Đà-lạt có gì đặc-biệt ? — Em có yêu cảnh Huế không ? — Tại
 sao ? — Nước ta có những bãi biển nào đẹp ? — Tại sao cũng đi du-ng ngoạn,
 ta cũng thấy yêu nước ?

Lời văn : « Lớn kẻ còn giòn hơn ta » : Giòn đây nghĩa là gì ? — Thay
 tiếng danh-thắng bằng một tiếng khác đồng-nghĩa. — « Lờ-lững » : gọi hình-ảnh
 gì ? — « Hoa cười, thóc reo » : ý nói gì ? — Giải nghĩa : « thuyền hồ Hương-thủy ».

CHÍNH-TÁ

BÀI I — TÔI YÊU ĐÀ-LẠT

1 — Tôi đứng chân tại Đà-lạt một buổi sáng mùa lạnh. Cũng như
 bao nhiêu du-khách khác, mắt tôi đã dịu lại với màu xanh mát của núi đồi,
 màu tím hồng phơn-phớt của những đóa anh-đào trụi lá và màu vàng
 hoang-dại của hoa rừng.

2 — Tôi yêu Đà-lạt. Yêu ánh nắng ấm buổi sáng đùa cợt trên
 những cành hoa tươi thắm. Yêu làn gió mát lạnh buổi chiều, nhẹ và e-dè
 như không dám làm gợn mặt hồ. Yêu đợt mây trắng mong-mạnh vắt
 ngang sườn núi. Yêu đường cong dịu-dịu của trái đồi cắt trên nền trời
 xám-nhạt. Yêu những giọt sương đọng trên đầu lá thông, long-lanh
 dưới ánh bình-minh. Yêu thân cây anh-đào uốn khúc khẳng-khieu như dồn
 hết sức sống vào các cành hoa.

Theo KHÁNH-GIANG

GIẢI NGHĨA : Du-khách : người đi chơi xem phong-cảnh. Bình-minh :
 lúc sáng sớm, lúc rạng đông.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Xanh : màu xanh. Sanh : cối xanh ; — xanh dẻ.

Rừng : núi rừng. Dừng : dừng chân. Làn : làn gió, làn sóng ; — cối làn
 mây. Lãng : lãng xóm, lãng vãng ; — lãng-nhàng.

Trời : trái đồi, trái cây, trái đất ; — trái phải ; — bên trái ; — trái
 khoen ; — oan-trái. Chối : nhà ba gian hai chái.

Sương : hạt sương, sương mù. Xương : bộ xương ; — cây xương rồng.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : anh-đào, e-dè, mong-mạnh, khẳng-khieu.

2. — Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3. — Tìm những tiếng chỉ màu-sắc trong bài.

4. — Trong đoạn 2, tiếng yêu lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì ?

BÀI II — ĐI CHO BIẾT ĐÓ BIẾT ĐÂY

Viết đoạn 2 của bài tập đọc 1.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Đài : đài sáo, đài lun, đài sứ. Giải : giải thưởng ; — giải tù ; — giải
 nghĩa ; — giải-tóa ; — giải-phóng ; — giải-lao ; — giải-quyết. Rải
 rải-rắc.

Sách : sách vở ; — chính-sách ; — danh-sách ; — yêu-sách ; — sách bõ.
 Xách : xách làn.

Xứ : xứ sở. Sứ : bát sứ ; — sứ-mệnh, sứ-thần, di sứ.

VẤN-PHẠM

CÁC THỨ MỆNH-ĐỀ

NHÂN-XÉT : 1. — « Tôi yêu Đạ-lạt » : Mệnh-đề này tự nó lộn nghĩa : đó là mệnh-đề độc-lập.

2. — « Yêu ánh-nắng ấm buổi sáng đùa cợt trên những cánh hoa thắm » : Câu này có hai mệnh-đề :

a) « Yêu ánh-nắng ấm buổi sáng » : mệnh-đề chính.

b) « Đùa cợt trên những cánh hoa tươi thắm » : mệnh-đề phụ.

KẾT-LUẬN : Có ba thứ mệnh-đề :

1. — Mệnh-đề độc-lập là mệnh-đề tự nó có đầy đủ ý-nghĩa, có thể đứng riêng một mình mà thành câu được. (Thầy giáo giảng bài).

2. — Mệnh-đề chính là mệnh-đề làm chủ trong một câu, nhưng tự nó chưa đủ ý-nghĩa, cần phải có một hay nhiều mệnh-đề phụ làm cho lộn nghĩa.

3. — Mệnh-đề phụ là mệnh-đề bổ-nghĩa cho mệnh-đề chính.

Thí-dụ : Thầy giáo khuyên chúng tôi (mệnh-đề chính) nên chăm-chỉ học-hành (mệnh-đề phụ).

Mệnh-đề phụ thường nối với mệnh-đề chính bằng những liên-từ : rằng, khi, nếu, tuy, dù, bởi vì, tuy-nhiên, v. v...



TẬP VIẾT

Viết chữ n, m lối thường

Tiếng ứng-dụng : mũ nì

TẬP LÀM VĂN

CÁI XE ĐẠP

Em được lên lớp Nhót. Cha em mua cho em cái xe đạp. Em hãy tả cái xe đạp ấy.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Mua xe đạp nhưn dịp nào ? ở đâu ?

II. — Thân bài :

1. — Toàn thể : Xe đạp kiểu đạ ông hay kiểu đàn bà ? Hiệp gì ? Sơn nhưn gì ?

2. — Các bộ-phần : Khung, bánh, tay lái, yên, bàn đạp.

3. — Ích-lợi : Có xe đạp đi học nhanh-chóng và đỡ vất-vả.

4. — Ý-nghĩ : Chỉ dùng xe đạp đi học hay thỉnh-thoảng đi du-ngoạn, chứ không đạp lang-thang ngoài đường. Đạp từ-từ, không hao giờ phóng, sợ gây tai-nạn.

III. — Kết-luận : Giữ-gìn xe đạp cẩn-thận.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

ĐÁ BÓNG

Trong các thú chơi, chúng tôi khoái nhất là đá bóng. Sân ban là hè phố. Một bên « gôn » là cột đèn hai chân choãi ra như chiếc « com-pa » ; một bên là cái mũ của tôi và đôi giày của thằng Nhuận. Trước khi chơi, bao giờ tôi và thằng Nhuận cũng hét :

— Thằng nào về với tao sang đây !

Và lần nào cũng thế (tụi ranh con ngu như lợn có biết gì đâu kia chứ), chúng nó về bên thằng Nhuận nhiều hơn bên tôi để thằng Nhuận lại là :

— Thằng Quỳnh, thằng Ba sang hót bên thằng Lương đi ! Thôi đủ rồi ! Chơi !

Thế là chúng tôi bắt đầu đá. Trên vỉa hè nhỏ hẹp, quả bóng bằng cao-su này chấp-choạng sang hai bên hoặc có lúc chỉ lè mình sên-sét trên nền xi-măng. Những trái ban oan-nghịch ấy theo đuổi suốt quãng đời niên-thiếu của tôi và thật ra chỉ vì tôi say-mê nó hơn bao giờ hết.

Làm sao mà tả được cái cảnh đi trung-phòng đưa ban lên-lối qua chân thằng Nhuận, bỏ rơi được thằng Lũy « đĩa « để hưởng cái phút : một mình một bóng ung-dung làm bàn. Nhưng thằng Sùng làm « gôn » không phải vira. Nó khuỳnh hai đầu gối, hai tay giơ ra chờ-dợi, mắt nhìn hâu-hâu vào chân tôi. Ầ ! không thể kềm đến nỗi đá sệt ban để nó lấy chân chặn lại dễ-dàng hay đưa hơi bóng để Sùng « lỏi » có thể chồm lên bắt rất « điệu » được. Tôi khẽ đưa ban sang bên trái và lao mình chạy tới, làm ra bộ sút chéo góc chân trái Sùng ta trúng-kế lùi về một bên « gôn » như kiểu đỡ trái phạt góc. Không chậm một giây, tôi liền « xony bản lẻ » đá chân phải. Quả ban bon-bon chếp-nếp phía bên phải ghi điểm : 1—0.

Làm sao mà tả được những lần sút ban bằng, trái ban bay qua bên kia đường rớt vào tú kính của bà cụ hàng nước vô loảng-xoảng. Tất cả cầu-thủ, trọng-tài lẫn khán-giả chạy bán sống bán chết. Thằng nào về nhà thằng nấy, thấp-thò nghe-ngóng...

VƯƠNG-HUY

ĐẠI-Y : Một bọn trẻ ham-thích bóng tròn đá ban trên hè phố.

BÀI 1. — DU-LỊCH

BÀI GIẢNG : Mình được phép sang du lịch bên Pháp. Anh liên lạc với cơ-quan du-lịch để xin chỉ dẫn về thủ-thức lập giấy tờ cần-thiết. Sau khi được cấp căn-cước và giấy thông-hành hợp-lệ, anh sửa-s soạn hành-lý lên đường. Để cho khỏi cồng-kềnh, anh chỉ mang theo những thứ thật cần-thiết. Ngồi đi gin-dinh, bạn-hữu đều tiễn anh ra phi-cảng và cầu-chúc anh thượng-lộ bình-an. Sau cuộc viễn du, hẳn là anh sẽ thành người lịch-lâm.

DANH-TỪ : Cơ-quan du-lịch. Cuộc viễn-du. Hành-lý. Căn-cước. Giấy thông-hành. Phi-cảng.

TÍNH-TỪ : (Hành-lý) gọn-gàng, cồng-kềnh — (Giấy thông-hành) hợp-lệ — (Một người) lịch-lâm.

ĐỘNG-TỪ : Cấp (giấy thông-hành) — Sửa-s soạn (hành-lý).

THÀNH-NGỮ :

— Thượng-lộ bình-an.

— Thuận buồm xuôi gió.

GIẢI NGHĨA : Du-lịch : đi chơi thăm các xứ xa-lạ. Viễn-du : đi chơi các nước xa. Hành-lý : đồ dùng đem theo khi đi xa. Căn-cước : giấy có ghi tên tuổi, quê-quán cùng những đặc-điểm về hình-dạng để nhận chân mỗi người. Giấy thông-hành : giấy cấp cho một người để được đi từ nước này qua nước khác. Phi-cảng : trường bay. Cồng-kềnh : chứa quá nhiều chỗ, không gọn-gàng. Hợp-lệ : đúng với thủ-thức đi định. Lịch-lâm : đi xem-xét nhiều nơi, hiểu nhiều biết rộng. Thượng-lộ bình-an : lời chúc nhau lên đường được yên-àn không xảy ra sự gì rắc-rối. Thuận buồm xuôi gió : ý nói bình-an, không có điều gì trắc-trở.

TẬP NÓI CHUYỆN : Muốn đi du-lịch ngoại-quốc, phải xin giấy tờ gì? — Hỏi thủ-thức ở đâu? — Hành-lý nên sắp-xếp thế nào? — Người lịch-lâm là người thế nào? — Em có thích đi du-lịch không? — Tại sao?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Muốn đi du-lịch phải xin cấp giấy Nên hỏi mọi thủ-thức cần-thiết ở Hành-lý phải sắp-xếp thế chứ mang theo những thứ Khi tiễn đưa nhau đi xa, người ta thường chúc nhau nếu đi đường bộ, hoặc nếu đi đường thủy.



1 — Phi-cảng. 2 — Xếp hành-lý lên phi-cơ.
3 — Người hướng-đạo. 4 — Xét giấy thông-hành. 5 — Khách-sạn.

NGỮ - VỤNG

BÀI II — DU-LỊCH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Tôi Pháp. Minh trọ tại một khách-sạn sang-trọng, đầy-đủ tiện-nghỉ. Hằng ngày anh nhờ người hướng-đạo dẫn đi thăm các nơi danh-thắng. Cũng có khi anh mang theo bản-đồ đi một mình. Tôi đầu anh cũng chụp hình và ghi-chép tí mĩ trong tập du-ký những điều tai nghe mắt thấy. Nhờ đó được nhiều ngoại-tệ, anh chi-tiểu rất rộng-rãi. Sau sáu tháng ở ngoại-quốc, anh về nước bằng phi-cơ của Hãng hàng-không Pháp, mang theo nhiều vật kỷ-niệm quý-giá.

DANH-TỪ : Khách-sạn. Du-ký. Bản-đồ. Người hướng-đạo. Vật kỷ-niệm. Ngoại-tệ. Phi-cơ.

TÍNH-TỪ : (Khách-sạn) sang-trọng, đầy-đủ tiện-nghỉ. (Vật kỷ-niệm) quý-giá.

ĐỘNG-TỪ : Đối (ngoại-tệ). Thuê (khách-sạn).

CA - DAO : — Ở nhà nhất mẹ nhì con,
Ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta.

GIẢI NGHĨA : Khách-sạn : nhà rộng lớn để chứa khách trọ. Du-ký : tập ghi những điều mắt thấy tai nghe trong một cuộc du-lịch. Bản-đồ : bản vẽ hình-thể một nước, một xứ, một địa-phương. Người hướng-đạo : người dẫn đường chỉ lối. Kỷ-niệm : ghi nhớ một việc gì hay công-dức của một người nào. Ngoại-tệ : tiền của nước ngoài. Phi-cơ : máy bay. Đầy-đủ tiện-nghỉ : có đầy-đủ các thứ cần dùng thuận-tiện. Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta : ở nhà tướng mình là giàu lắm, có đi chỗ này chỗ khác mới thấy nhiều người giàu hơn mình mà mình của học-hỏi thêm.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tôi Pháp, Minh trọ ở đâu ? — Khách-sạn này thế nào ? — Hằng ngày, anh nhờ ai dẫn đi thăm các nơi danh-thắng ? — Khi đi một mình, anh mang theo gì ? — Anh ghi những điều tai nghe mắt thấy vào đâu ? — Tại sao anh có thể chi-tiểu rộng-rãi ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Ngày nay, đi . . . , nước này nước khác rất thuận-tiện. Chỉ cần có đủ . . . tiền - dùng. Đi thì dễ có . . . , đầy-đủ Ăn ở thì có những . . . sang-trọng hơn ở nhà. Muốn thăm nơi này nơi khác thì nhờ . . . , hay mang theo . . . , chỉ-dẫn.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — ƯỚC-MONG ĐƯỢC ĐI DU-LỊCH

1 — Anh tôi là một sĩ-quan hàng-hải, nên có nhiều dịp được thăm viếng nước ngoài, nhờ đó mà hiểu nhiều biết rộng, ai cũng khen là người lịch-lãm.

2 — Mỗi lần đọc tập du-ký của anh tôi tôi không khỏi ước-mong có ngày được đi du-lịch các nước Âu Mỹ để nhân những cuộc viễn-du ấy, trau-giồi thêm kiến-thức. Ngày đó, tôi sẽ sung-sướng biết bao ! Cả gia-đình, bà con, bạn-hữu sẽ tiễn chân tôi ra phi-cảng và cầu-chúc cho tôi thượng-lộ bình-an. Trước con mắt lưu-luyến của mọi người, tay xách va-li hành-lý, tôi sẽ vui-vẻ bước lên phi-cơ, chiếc phi-cơ to lớn của Công-ty Hãng-không Việt-Nam mà tôi vẫn trông thấy ở trường bay Tân-sơn-nhất.

Tới nước ngoài, tôi sẽ trọ tại một khách-sạn sang trọng và thuê người đưa tôi đi thăm những nơi danh-thắng. Tôi sẽ chụp thật nhiều ảnh để làm kỷ-niệm và ghi-chép thật đầy-đủ những điều tai nghe mắt thấy để khi về thuật lại cho thân-quyến, bạn-bè...

3 — Nhưng đó mới chỉ là điều mơ-ước. Giờ đây, tôi vẫn ngồi trên ghế nhà trường, cố-gắng tìm hiểu nước ngoài qua những bản-đồ địa-lý.

CHIÊU-ĐĂNG

PHÁT ÂM : Thăm viếng, rộng, trau-giồi, sang-trọng.

GIẢI NGHĨA : Hàng-hải : đi tàu bè. Kiến-thức : điều trông thấy và điều biết. Trau-giồi kiến-thức : làm cho kiến-thức được mở-mang. Lưu-luyến : quyến-quất không muốn rời. Thân-quyến : họ-hàng, bà con.

DÀN BÀI : 1. — Anh tôi có nhiều dịp thăm viếng nước ngoài.

2. — Tôi ước-mong được đi du-lịch như anh tôi.

3. — Nhưng tôi chưa thực-hiện được điều ước-mong đó.

ĐẠI-Y : Tôi ước-mong được đi du-lịch nước ngoài như anh tôi để mở rộng kiến-vấn.

CÂU HỎI. — Ý-trưởng : Anh trẻ làm gì ? — Tại sao ai cũng khen anh trẻ là người lịch-lãm ? — Mỗi lần đọc tập du-ký của anh trẻ, trẻ lại muốn gì ? Tại sao ? — Mỗi khi tiễn nhau đi xa, người ta thường chúc nhau thế nào ? — Các du-khách thường trọ ở đâu ? — Họ chụp ảnh để làm gì ?

LỜI VĂN : Thay tiếng phi-cảng bằng một tiếng khác cũng nghĩa. — Kể bốn từ-ngữ có tiếng viễn như viễn-du. — Những tiếng phản-nghĩa với bình-an, sang trọng là gì ? — Những tiếng đồng-âm với xách là gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — TRÊN ĐƯỜNG ĐI NAM-VANG

1. — Chiếc xe băng-băng qua xứ Cao-miền, trên con đường vạch thẳng giữa cánh đồng bao-la, gầy yếu, khô cằn. Không một bóng người, ngoại-trừ một vài chiếc xe du-lịch ngổn vọi đường trường.



2. — Xe tới trạm kiểm-soát đầu tiên nằm chờ-vờ giữa vùng đất rộng. Một vài quán hàng đơn-giản dựng bằng mấy cây sao đâm ba tàu lá. Một thổ-dân nước da đen sạm ngồi xếp chân trên chiếc phên, trước mặt bày mấy chai rượu đế, lừng-lừng mấy cái cặp cá nướng, khô mực.

3. — Xe tiếp-tục bon. Cánh đồng rộng kéo dài tầm mắt ra xa tới mù, tới tận vệt làng xanh mờ nhạt nhỏ lên vài ngọn cây thốt-nốt. Cánh đồng bát-ngét, nhưng lúa yếu, cây gạo, cây chuối, cây ngô sang màu xanh vàng nhợt-nhợt. Gió quạt vào thân xe vùn-vụt. Bên đường, một thiếu-nữ Miên, thân-bình vạm-vỡ, da nâu thẫm, đứng sừng-sững nhìn bầy trâu gặm cỏ. Trên bờ lạch xâm-xấp nước, đám thổ-dân phơi mình dưới nắng, lặn-lặn buồng cầu, phóng tầm mắt u-huyền nhìn chiếc xe vút qua trước mặt. Đám nếp nhà sàn tiêu-tụy, xiêu-vẹo bên đường trông xơ-xệ như những tập-lễ của các bộ-lạc thời thượng-cổ.

Theo DUY-SINH

PHÁT ÂM: Ngoại-trừ, đường trường, rộng, rượu, vạm-vỡ.

GIẢI NGHĨA: Thổ-dân: dân địa-phương. Thốt-nốt: thứ cây thuộc loại dừa, có quả như quả dừa con, trong có múi trắng, nước ngọt, dùng làm đường. U-huyền: kìa-dáo thế-hiểu. Bộ-lạc: đoàn người quây-quần sống với nhau thành chòm, thành xóm, nhưng chưa tổ-chức thành quốc-gia.

DÀN BÀI: 1. — Xe băng-băng qua xứ Cao-Miền. 2. — Xe dừng lại ở trạm kiểm-soát. 3. — Xe tiếp-tục hành-trình.

ĐẠI-Ý: Phong-cảnh miền quê Cao-Miền: cánh đồng bao-la nhưng khô-cằn, nhà cửa tiêu-tụy, dân-cư nghèo-nàn, thưa-thớt.

CÂU HỎI: 1. — Hình: Chiếc xe chạy trên con đường thế nào? — Xe dừng lại ở đâu? — Nơi đây ta thấy gì? — Cảnh đồng lúa thế nào? — Bên đường ta thấy gì? — Trên bờ lạch, đám thổ-dân đang làm gì?

LỜI VĂN: Những động-từ nào cho ta biết ô-tô chạy rất nhanh? — Những tiếng nào cho ta hay cánh đồng thiếu màu-mỡ?

HỌC THUỘC LÒNG

CÀ - MAU

1. — Đây thảng-cảnh miền Cà-mau yêu-dầu,
Sông Đốc Vàng: ngư-cảng của ngày mai.
Trong vàm sông, tàu ngoại-quốc nổi dài,
Thả neo đậu, chờ trời êm mưa cá.
2. — Dân chài lưới sống quanh năm biển cả,
Tung mái chèo mạnh-mẽ vượt trùng-dương.
Bao gian-lao, nguy-hiêm chi không sờn,
Chiếc ghe nhỏ với đại-dương bát-ngát.
3. — Lòng tôi dâng bao tình-yêu man-mắc.
Khi nhìn buồm công gió nổi đuổi nhau.
Về Cái Đồi, Sào Lưới, Rạch Tàu,
Hay núp gió Hòn Hòn, Hòn Chuối...

VÕ-LANG

GIẢI NGHĨA: Ngư-cảng: bến dành cho các thuyền đánh cá. Vàm: cửa sông, cửa biển, chỗ ra sông. Vượt trùng-dương: vượt hết bể ngấn bể kia. Gian-lao: khó-khăn, khổ-sở. Không sờn: không nao-núng. Đại-dương: biển lớn. Bát-ngát: rộng lớn, mênh-mông. Man-mắc: rộng lớn, nhiều lắm.

DÀN BÀI: 1. — Cà-mau là một thảng-cảnh.
2. — Dân-cư sống về nghề chài lưới.
3. — Tôi yêu những con thuyền đánh cá nổi đuổi nhau.

ĐẠI-Ý: Cà-mau cảnh đẹp, dân-cư chuyên sống về nghề đánh cá.

CÂU HỎI: 1. — Hình: Cà-mau có gì đẹp? — Trong vàm sông Đốc Vàng, ta thấy gì? — Những tàu này đến đây làm gì? — Dân-cư quanh năm sống về nghề gì? — Đời sống của họ thế nào? — Hằng ngày những thuyền đánh cá nổi đuổi nhau về đâu?

LỜI VĂN: Trong đoạn 2, những tiếng nào tả đời sống mạnh-mẽ, gian-lao, nguy-hiêm của dân chài? — Kể 3 từ-ngữ ghép có tiếng ngư như ngư-cảng. — Những tiếng phản-ngiã với thả neo, gian-lao, bát-ngát là gì?

CHÍNH-TÁ

BÀI I.— NGŨ-HÀNH-SƠN (1)

1.— Năm ngọn núi trông nguy-nga, hùng-vĩ nhưng không kém vẻ thơ-mộng. Ngũ-hành-sơn bốn mùa hoa lá tốt-tươi. Mùa đông không mấy lạnh, mùa hè gió hây-hây. Mùa thu sương quện lên cây cỏ, hơi núi bốc ra bao-học một làn sương mỏng. Mùa xuân, muôn hoa đua nở: hoa sứ năm cánh ấp mùi hương thơm dịu; phong lan bám vào kẽ núi, thân cây, mím cười với gió.

2.— Vọng-giang-đài, một cảnh đặc-biệt của Ngũ-hành-sơn, là một ngọn núi cao chừng hai trăm thước, trên dựng một tấm bia bằng đá. Nơi đây, du-khách có thể nhìn về thành-phố Đà-nẵng ẩn- hiện dưới lùm cây. Cầu Trịnh-minh-Thế vắt ngang qua sông Hàn như say trong giấc ngủ triền-miền. Vào buổi bình-minh, phong-cảnh càng mờ- ảo qua màn sương mỏng: con sông Trường-giang uốn khúc, đồng lúa Hoa-quê trải thảm xanh tươi.

HƯƠNG-NHÂN

GIẢI NGHĨA: Nguy-nga: cao lớn lồng-lẫy. Phong-lan: loài cây nhỏ thường bám vào thân cây lớn trong rừng; hoa trắng.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

Say: say rượu, say thuốc, say sống, say-sưa. **Say:** say đùa, say mê-phải.

Sai: sai sót; — sai-khiến; — sai-áp; — sai-trái.

Triền: triền-miền; — triền sông. **Chiền:** chăn-chiăn.

Màn: màn sương, màn cửa, màn bạc; — màn xếp. **Màng:** màng óc; — màng trứng; — màng; — màng.

Trải: trải thảm, trải đá; — trải của, trải trải; — trải trải. **Chải:** bàn chải. **Chải:** vùi-chải.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: hùng-vĩ, mím cười với gió, giấc ngủ triền-miền, mờ- ảo. 2.— Bài này chia làm mấy đoạn? Mỗi đoạn tả gì? 3.— Những tiếng đồng-âm với đồng là gì? 4.— Phân-tích mệnh-đề trong câu « Mùa thu... sương mỏng ».

BÀI II.— ƯỚC-MONG ĐƯỢC ĐI DU-LỊCH

: Viết bài tập đọc I từ đầu đến... Tân-sơn-Nhất.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ:

Sĩ: sĩ-quan, sĩ-sĩ, văn-sĩ, lực-sĩ. **Sĩ:** báo sĩ; — sĩ-nhục, liêm-sĩ.

Trau: trâu-giỏi, trâu-chuốt. **Chau:** chau mày. **Trao:** trao đổi. **Chao:** chao ôi! — chao tôm.

Càng: phi-càng, hải-càng. **Cản:** cản-trở, ngăn-cản.

(1) Ngũ-hành-sơn là một danh-thắng của tỉnh Quảng-Nam.

VĂN-PHẠM

CÔNG-DỤNG CỦA MỆNH-ĐỀ PHỤ

NHẬN-XÉT: 1.— « Mỗi lần đọc cuốn du-ký... trau dồi thêm kiến-thức »: Mệnh-đề phụ thứ nhất: « Mỗi lần đọc cuốn du-ký của anh tôi » là trường-hợp tác-từ chỉ thời-gian cho mệnh-đề chính: « Tôi không khỏi ước-mong... Âu Mỹ ». Mệnh-đề phụ thứ hai: « Để nhận những cuộc viễn-du ấy trau-giỏi thêm kiến-thức » là trường-hợp tác-từ chỉ mục-dịch cho mệnh-chính.

2.— « Trước con mắt lưu-luyến... Tân-sơn-nhất »: Mệnh-đề phụ: « Mà tôi vẫn trông thấy ở trường bay Tân-sơn-nhất » là chỉ-định tác-từ cho danh-từ « phi-cơ ».

KẾT-LUẬN: Mệnh-đề phụ có thể làm:

1.— **Trực-lập tác-từ** cho động-từ ở mệnh-đề chính.

Thí-dụ: Tôi tin rằng anh sẽ đỗ.

2.— **Chỉ-định tác-từ** cho danh-từ ở mệnh-đề chính.

Thí-dụ: Quyền sách mà tôi cho anh mượn rất quý.

3.— **Trường-hợp tác-từ** chỉ thời-gian, vị-tri, duyên-cớ... cho mệnh-đề chính. **Thí-dụ:** Tôi làm bài trong khi anh tới đọc sách — Ba bị phạt vì lười học.

TẬP VIẾT

Viết chữ p. r. l. l. thường

Tiếng ứng dụng: ryp

TẬP LÀM VĂN

CÂY DỪA (1)

Trên bờ ao nhà em có trồng mấy cây dừa. Em hãy tả cây dừa và nói lợi ích của nó.

DÀN BÀI

I — **Mở bài:** Cây dừa trồng ở đâu? Từ hồi nào?

II — **Thân bài:** 1 — Tả cây dừa:

a) Toàn-thể: Dáng cây. Cao hay thấp? Mọc thế nào? Trên ngọn có gì?

b) Các bộ-phần: Thân. Lá. Quả.

2 — Lợi-ích của cây dừa:

a) Quả dừa (nước, cùi, vỏ).

b) Thân dừa.

c) Lá dừa.

III — **Kết-luận:** Cây dừa là nguồn-lợi của một số gia-đình trong Nam.

(1) Xưa xưa là chỉ-dẫn về cây cối ở phần phụ-lục.

NGŨ-VŨNG

BÀI 1.— CÁC BẬC HỌC

BÀI GIẢNG : Dưới sự lãnh-đạo của Bộ Quốc-gia Giáo-dục, ngành giáo-dục càng ngày càng phát-triển mạnh-mẽ. Bậc đại học do Viện Đại học điều-khiển đã tiến những bước khá dài. Ngành trung-học và tiểu-học trực-thuộc Nha Tổng Giám-đốc Trung Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục cũng đạt được những kết-quả khả quan. Bậc tiểu-học được miễn-phí và cưỡng-bách. Nhờ sự hoạt động của Nha Trung học, Nha Tiểu-học, và các Ty Tiểu học, Nha Kỹ-thuật, Nha Tư-thục và Bình dân Giáo dục, nhiều trường học phổ-thông và chuyên-nghiệp, công cũng như tư, được thiết-lập mỗi ngày một nhiều.

DANH-TỪ : Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Bậc đại-học, Bậc trung-học, Bậc tiểu-học, Viện Đại-học, Nha Tổng Giám-đốc Trung Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục, Nha Trung-học, Nha Tiểu-học, Nha Tư-thục và Bình-dân Giáo-dục, Nha Kỹ-thuật, Ty Tiểu-học.

TÍNH-TỪ : (Bậc tiểu-học) cưỡng-bách, miễn-phí. (Trường) phổ-thông, chuyên-nghiệp.

ĐỘNG-TỪ : Phát-triển (giáo-dục), Thiết-lập (trường học).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Dốt đặc cán mai.

— Tiên học lễ, hậu học văn.

GIẢI NGHĨA : Bộ Quốc-gia Giáo-dục : cơ-quan giáo-dục tối-cao điều-khiển mọi ngành giáo-dục trong toàn-quốc. Bậc đại-học : bậc học cao nhất chia ra làm nhiều khoa chuyên-môn : văn-khoa, luật-khoa, y-khoa... Bậc trung-học : bậc học trên bậc tiểu-học chia ra làm 2 cấp : đệ-nhất-cấp và đệ-nhị-cấp. Bậc tiểu-học : bậc học cho những trẻ từ 6 tuổi trở lên, từ lớp Năm đến lớp Nhất. Cưỡng-bách : bắt buộc. Miễn-phí : không phải trả tiền. Trường phổ-thông : trường dạy những điều thông-thường cần phải hiểu-quan. Chuyên-nghiệp : chuyên dạy nghề.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bộ Quốc-gia Giáo-dục có nhiệm-vụ gì ? — Hệ thống tổ-chức giáo-dục ở nước ta chia ra làm mấy bậc ? — Cơ-quan nào trực-tiếp điều-khiển bậc đại-học ? — Bậc Trung-học, Tiểu-học và Bình-dân Giáo-dục do cơ-quan nào phụ-trách ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Lãnh-đạo một ngành giáo-dục trong toàn-quốc. Hệ-thống tổ-chức giáo-dục ở nước ta chia ra làm 3 bậc : bậc . . . , bậc . . . và bậc . . .
Bậc đại-học do . . . điều-khiển, Nha . . . , Nha . . . và Nha . . . trực-thuộc Nha . . .



1— Giáo-sư giảng bài. 2— Sinh-viên trong thư-viện. 3— Viện Đại-học Sài-gòn. 4— Trường mẫu-giáo. 5— Trường Tiểu-học. 6— Hiệu-trưởng.

NGŨ - VỤNG

Bài II. — CÁC BẠC HỌC (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ngành đại-học, dưới sự điều-khiển của ông Viện-trưởng và các vị Khoa-trưởng, phát-triển rất khả-quan. Giảng-đường được mở rộng để đón nhận những thanh-niên hiếu-học. Nhiều nhân-vật danh tiếng ở ngoại-quốc được mời về làm giảng-sư Đại-học. Để đào luyện nhân-tài, Chính-phủ cấp học-bổng cho những sinh-viên ưu tú du-học nước ngoài. Về ngành trung-học và tiểu-học, số giáo-sư, giáo-viên và học-sinh cũng tăng rất nhanh. Chương-trình giáo-dục được cải-tổ cho hoàn-bị và thích-ứng với nhu-cầu quốc-gia.

DANH TỪ : Viện-trưởng, Khoa-trưởng, Giảng-sư, Giảng-đường, Giáo-sư, Giáo-viên, Hiệu-trưởng, Sinh-viên, Học-sinh, Nhân-tài.

TÍNH TỪ : (Sinh-viên) ưu-tú, hiếu-học, (Chương-trình) hoàn-bị.

ĐỘNG TỪ : Cải-tổ (chương-trình), Đào-luyện (nhân-tài).

THÀNH NGŨ TỤC NGŨ :

— Gắng công đèn sách.

— Học thầy không tày học bạn.

GIẢI NGHĨA : Viện-trưởng : người đứng đầu viện Đại-học. Khoa-trưởng : người đứng đầu một khoa trong viện Đại-học. Giảng-sư : người dạy ở trường Đại-học. Giảng-đường : phòng rộng tại trường Đại-học dùng làm nơi diễn-giảng. Giáo-sư : thầy giảng bài tại Đại-học. Giáo-viên : thầy dạy ở trường trung-học. Sinh-viên : thanh niên theo học trường Đại-học. Nhân-tài : người tài-giỏi. Ưu-tú : tài-giỏi, xuất-sắc hơn cả. Hoàn-bị : đầy-dủ, hoàn-toàn. Cải-tổ : sửa-dổi. Đào-luyện : luyện cho thành.

TẬP NÓI CHUYỆN : Ai đứng đầu Viện Đại-học ? — Người đứng đầu một phân-khoa gọi là gì ? — Giảng-sư, giáo-sư và giáo-viên khác nhau thế nào ? — Phân-biệt sinh-viên và học-sinh — Người đứng đầu một trường gọi là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Đề . . . nhân-tài cho đất nước, trong mấy năm nay việc giáo-dục được . . . thanh-mĩ. Đại-học-đường được mở-mang thêm để tiếp-nhận những thanh-niên . . . Những . . . ưu-tú được cấp học-bổng du-học nước ngoài. Về bậc trung-học và tiểu-học, số . . . cũng tăng gấp bội.

TẬP ĐỌC

Bài I. — MỤC-ĐÍCH CỦA SỰ HỌC

1. — Sự học là của bầu dề nhất ở đời. Học làm cho thân vinh-hiến, cho nhà vẻ-vang, cho nước phú-cường. Học là bổ đước soi tỏ lối văn-minh.

2. — Nhưng học phải có mục-đích thì sự học mới có ích. Phần nhiều người coi sự học là cái thang tiến-đạt cho mình. Có lắm người lại chỉ lấy sự học làm một kế sinh-nhai. Những mục-đích ấy tuy không phải là không chính đáng, nhưng khi thấp và hẹp, không xứng với tôn-chỉ của sự học. Tôn-chỉ ấy, ở các nước văn-minh, cao-sâu biết dường nào ! Học-giả các nước ấy không ai là không có chí muốn khám-phá những lẽ huyền-vi của tạo-vật, những điều uẩn trong tâm-tĩnh, những cảnh éo-lette của xã-hội, để phát-minh ra chân-lý và bổ-ích cho người đời.

3. — Người nước mình, nếu chưa thể có tôn-chỉ cao-siêu như vậy, thì ít nhất cũng phải đặt cho sự học một mục-đích cao hơn các mục-đích trên kia. Người ta học là vì chân-lý, vì nhân-loại ; ta học nên vì nước trước nhất. Sự học của ta phải là cái học cứu-quốc vậy. Ai cũng phải coi nước là cái mục-đích tối-cao, tôi được mục-đích ấy, sự học của ta mới là hữu-ích.

PHẠM-QUỖN

PHÁT-ÂM : Vẻ-vang, cao-sâu, huyền-vi, cao-siêu.

GIẢI NGHĨA : Vinh-hiến : vẻ-vang sang-rõ. Thang tiến-đạt : ý nói dùng cái học của mình để được giàu sang, quyền cao chức trọng. Tôn-chỉ : con đường nhất-định phải theo ; mục-đích, phương-châm. Văn-minh : chỉ người hay dân-tộc đã hấp-thụ một nền văn-hóa khá cao. Huyền-vi : sâu-xa và tinh-vi. Phát-minh : nghĩ ra, chế ra trước tiên một vật gì chưa ai từng biết.

DÀN BÀI : 1. — Sự học rất quý. 2. — Nhưng học phải có mục-đích mới có ích. 3. — Ta nên học vì nước.

ĐẠI-Ý : Chưa đạt được mục-đích cao-siêu là học vì chân-lý, vì nhân-loại, thì ít nhất cái học của ta cũng phải nhắm phụng-sự quốc-gia, dân-tộc.

CÂU HỎI : Ý tưởng : Tại sao sự học là của bầu dề nhất ở đời ? — Phần đông dùng cái học để làm gì ? — Học-giả các nước văn-minh học nhắm mục-đích gì ? — Người nước ta trước nhất phải dùng cái học để làm gì ?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : Bổ đước soi tỏ lối văn-minh, phú-cường, kế sinh-nhai. Kể những đoạn câu đáng-đối trong bài. — Những tiếng phản-ngĩa với văn-minh, cao-siêu là gì ? Kể 4 từ-ngữ ghép có tiếng vinh như vinh-hiến.

Bài II. — TIẾNG VIỆT

1. — Sau bao thế kỷ nhân-dân ta học nhớ, viết mượn, nhận chữ của người làm chữ của mình, cuối cùng tiếng Việt vẫn giành được phần **thắng-lợi**. Tiếng Việt quả là tiếng nói **quật-cường** của một dân-tộc quật-cường.



2. — Một dân-tộc có mạnh thì tiếng nói của dân-tộc ấy mới sống được. Tiếng nói của dân-tộc mất thì dân-tộc ấy cũng không còn. Nếu may mà còn sống sót thì cũng đến **đồng-hóa** với dân-tộc khác và như thế cũng là không còn. Vì-phỏng tiếng Việt đã bị tiếng Tàu **thôn-tinh**, dân Việt đồng-hóa với dân Tàu từ xưa, thì ngay nay liệu còn ai biết trên thế-giới có một dân-tộc Việt-Nam không? Cho nên tiếng mất thì dân-tộc mất.

tiếng còn thì dân-tộc còn. Tiếng Việt-Nam còn là nhờ tinh-thần **bất-khuất** của dân-tộc. Và dân-tộc Việt-Nam còn là nhờ ở tiếng Việt-Nam còn. Tiếng Việt tượng-trưng sức sống mãnh-liệt của dân Việt.

3. — Không ai chối-cãi được rằng tiếng Việt có **khả-năng** tiến-triển cũng như dân-tộc Việt không đời nào chịu cho bánh xe lịch sử quay lại con đường tối tăm ngày trước.

Theo LÊ-VĂN-HOÈ

PHÁT ÂM : Sống sót, tượng-trưng, tiến-triển.

GIẢI NGHĨA : **Thắng-lợi :** được phần lợi. **Quật-cường :** cứng-mạnh, không chịu khuất-phục. **Đồng-hóa :** chỉ nhiều giống người khác nhau ở gần nhau, tiếp xúc với nhau, bắt-chước lẫn nhau, dần-dần thành giống nhau. **Thôn-tinh :** chiếm mất. **Bất-khuất :** không chịu khuất-phục.

DÀN BÀI : 1. — Sau bao thế-kỷ dân ta phải học nhớ, viết mượn, tiếng Việt vẫn còn. 2. — Tiếng Việt còn là nhờ tinh-thần bất-khuất của dân-tộc. 3. — Tiếng Việt càng ngày càng phong-phù.

ĐẠI-Y : Tượng-trưng cho sức sống mãnh-liệt của dân-tộc, tiếng Việt không bao-giờ bị thôn-tinh, và càng ngày càng tiến-triển.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng :** Dân-tộc mà mạnh thì tiếng nói của dân-tộc ấy thế nào? — Trái lại thì sao? — Vì-phỏng tiếng ta đã bị tiếng Tàu thôn-tinh thì ngay nay dân-tộc ta ra sao? — Tiếng Việt tượng-trưng cho gì?

Lời văn : Thay từ-ngữ quật-cường bằng một từ-ngữ khác — Những tiếng phản-ngiã với độc-lập, tiến-triển là gì? — « Con đường tối-tăm » : ý nói gì?

HỌC THUỘC LÒNG

MẤY LỜI KHUYÊN

1. — Em còn bé, hãy gắng lên em nhé!
Có học-hành cho đỡ-dại thành-danh,
Đề đáp-đền ơn dưỡng-dục sinh-thành,
Công cha mẹ nuôi em từ tấm bé.
2. — Em hãy cố, cố gắng lên em nhé!
Đừng chơi đùa mò phí tuổi hoa-niên.
Vì đời người như gió thoảng qua hiên,
Như chiếc lá giữa cơn đông rơi-tô.
3. — Em hãy tiến, cố tiến lên em ạ!
Đề thành người hữu-dụng cho quốc-gia,
Lâm rọng danh cho xứ-sở, quê nhà,
Và em sẽ là người trai muốn thuở.

Theo NGUYỄN-THỊ-KIM-LIÊN

GIẢI NGHĨA Thành-danh : thành người có danh-tiếng. Dưỡng-dục : nuôi-nấng. Sinh-thành : đẻ ra và gây-dạy cho. Tuổi hoa-niên : tuổi trẻ. Hữu-dụng : có ích.

- DÀN BÀI :** 1. — Em hãy gắng học-hành để đền-đáp công-ơn cha mẹ.
2. — Em hãy gắng học-hành để khỏi phí tuổi trẻ.
3. — Em hãy gắng học-hành để thành người ích nước, lợi nhà.

ĐẠI-Y : Các em phải cố-gắng học-hành để đền ơn cha mẹ và để sau này trở thành người hữu-dụng cho quốc-gia.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng :** Ai sinh ra các em và nuôi-nấng các em? — Nhờ ai mà các em được ra trường học-tập? — Tại sao các em phải cố-gắng học-hành? — Ngày tháng trôi qua như thế nào? — Nếu không cố-gắng học cho mau thì sẽ ra sao? — Các em phải cố-gắng học-hành để sau này thành người thế nào?

Lời văn : « Đời người như gió thoảng qua hiên » : Có nghĩa gì? — « Như chiếc lá giữa cơn đông rơi-tô » : ý nói gì? — Giải nghĩa : « Em sẽ là người trai muốn thuở » : Tìm những từ-ngữ có tiếng niên như hoa-niên.

CHÍNH-TÀ

Bài I.— HỌC NÔ-LỆ

1.— Học để dùng tài-năng, trí-tuệ của mình làm hại nước, hại dân hại nhân-quần xã-hội : đó là cái học nô-lệ. Học để đem kiến-thức của mình xu-phụ sức mạnh của tội ác, đè-nén lương-tâm : đó là cái học nô-lệ. Học để phụng-sự bất-công, để luồn-cúi, siểm-nịnh : đó là cái học nô-lệ. Học mà không biết thực-hành đạo-lý, không biết nói những lời phải nói, không dám khinh những việc đáng khinh : đó là cái học nô-lệ.

2.— Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc hiếu-học; dân-tộc Việt-Nam cũng là một dân-tộc yêu tự-do, nhân-nghĩa. Cho nên cái học của chúng ta phải là cái học giải-phóng, cái học mở-mang, tiến-bộ, cái học vẻ-vang cho chúng ta, cho quốc-gia; cho nhân-loại.

Theo tạp-chí PHŨ-THÔNG

GIẢI NGHĨA : Xu-phụ : theo hùa. Bất-công : thông công-bằng. Siểm-nịnh : von-hết, tâng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng. Hiếu-học : ham-học.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Xu : Xu-phụ, xu-nhàn, xu-hương. Su : su-hào.

Đám : đám làm, không đám. Giám : giám-đốc, giám-học, giám-khảo, giám-mục. Rám : râm nắng.

Vang : vẻ-vang, tiếng vang, vang-dội, cây vang. Van : van-lơn, van-vì.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : nhân-quần, đè-nén lương-tâm, luồn-cúi.

2.— Đại-ý bài này nói gì ?

3.— Thế nào là cái học giải-phóng ?

4.— Kể 4 từ-ngữ ghép có tiếng hiếu như hiếu-học.

Bài II.— MỤC-ĐÍCH CỦA SỰ HỌC

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Soi : soi tỏ, soi sáng, soi-rét, soi gương. Xoài : xoài cồng, đường xoài, xoài bái. Thang : cái thang, thang thuốc, bún thang, lang-thang, thành-thang. Than : than đá, than-thô.

Sâu : giếng sâu, cao sâu, sâu-sắc, con sâu, sâu-răng. Xâu : xâu thuốc, xâu kim, xâu tiền, xâu-xé.

Chân : chân-lý, chân-dụng, chân-phương, chân-thật, chân-tài. Trần : trần một ra, trần-chầu, uân-uông.

VĂN-PHẠM

DANH-TỪ

NHẬN-XÉT : 1.— « Dân » (chỉ về người), « cái học » (chỉ sự vật) đều là danh-từ chung.

2.— « Việt-Nam » chỉ tên một nước là danh-từ riêng.

3.— « Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc hiếu-học » : « Dân-tộc Việt-Nam » là chủ-từ của động-từ « là ».

4.— ... « xu-phụ sức mạnh của tội ác » : « Sức mạnh » là trực-tiếp tác-từ của động-từ « xu-phụ » ; « tội ác » là chỉ-định tác-từ của danh-từ « sức mạnh ».

KẾT-LUẬN : 1.— Có hai thứ danh-từ :

a) *Danh-từ chung* chỉ những người, những con vật hay những đồ vật cùng một loại (Học-trò — Trâu — Sách)

b) *Danh-từ riêng* chỉ một người, một con vật hay một nơi nào (Bình — Vàng — Huế)

2.— Tiếng danh-từ có thể làm chủ-từ của động-từ, trực-tiếp tác-từ, gián-tiếp tác-từ, trường-hợp tác-từ của động-từ hay chỉ-định tác-từ của danh-từ. *Thí-dụ* : *Lớp học* của anh *Ba* có bốn *cửa*.

Phân-tích từ-loại : *Lớp học* : danh-từ chung, chủ-từ của động-từ *có*. *Ba* : danh-từ riêng, chỉ-định tác-từ của danh-từ *lớp học*. *Cửa* : danh-từ chung, trực-tiếp tác-từ của động-từ *có*.

TẬP VIẾT

Viết chữ s, v lỗi thường

Tiếng ứng-dụng : sự - sự, vi - vu

TẬP LÀM VĂN

CÂY MÍT

Trong vườn nhà em có một cây mít. Em hãy tả cây mít ấy và nói cây mít lượng-trung gì.

DÀN BÀI

I.— *Mở bài* : Cây mít mọc ở chỗ nào trong vườn ? Trồng từ bao giờ ?

II.— *Thân bài* : 1.— Tả cây mít :

a) Toàn-thể : Cây cao trung-bình, lá xanh thẫm.

b) Các bộ-phần : Thân cây nhựa sống, vỏ cứng và sần-sùi. Lá to, có nhựa, một mặt xấp, một mặt nhẵn. Quả rất to, vỏ sần-sùi, chỉ-chít ở lưng, chừa cây và cả ở gốc cây.

2.— Cây mít tượng-trưng sự thanh-tịnh (nhà chùa đóng oản trên lá mít). Mít còn tiêu-biểu cho sự giàu có (nhà ngói cây mít)

III.— *Kết-luận* : Cảm-tưởng.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

TRẢ ƠN

Xưa có người học-trò nghèo nhưng nhân-đức lắm. Một hôm đi ngang qua bờ sông, thấy mấy người thuyền chài bắt được con rùa đang bần nhau giết thịt dành chén, chàng bèn đứng lại nói:

— Xin các ông cho tôi con rùa ấy. Đây tôi có mấy quan tiền xin biếu các ông.

Mấy người kia bằng lòng. Người học-trò đem con rùa về nhà nuôi. Hôm sau, đi học về, chàng hết sức ngạc-nhiên khi thấy nhà cửa sạch-sẽ, đồ đạc gọn-gàng, như có bàn tay ai thu-đọn. Lại sẵn mâm cơm ngon-lành trên phủn. Ngày nào cũng như vậy khiến chàng sinh nghi. Một hôm đi học ra đến đầu ngõ, chàng quay trở lại, núp sau cánh cửa đứng rình. Lát sau, nhìn qua khe cửa, chàng thấy một thiếu-nữ rất xinh-đẹp từ trong con rùa bước ra. Chàng vội chạy lại nắm chặt lấy tay người con gái mà nói rằng:

— Nàng là ai? Sao lại đến giúp ta?

Người con gái đáp:

— Thiếp là Công-chúa con vua Thủy-Tề, nhân đi chơi bị người thuyền chài bắt, may nhờ có chàng, nên mới thoát chết. Ơn chàng thiếp phải tìm cách báo-đền.

Người học-trò mừng-rỡ:

— Ta với nàng gặp nhau hẳn là duyên trời đã định. Chàng hay nàng có thuận cùng ta kết-nghĩa trăm năm?

Người con gái nói:

— Không được. Thiếp với chàng, kẻ thủy-phủ, người dương-gian, không thể lấy nhau được. Thiếp chỉ định ở lại đây ít lâu nuôi chàng ăn học để đền-đáp ơn sâu, bao giờ thành tài thiếp lại trở về thủy-phủ. Nhưng nay thiên-cơ đã lộ, thiếp không thể nào ở đây được nữa. Xin chàng hãy theo thiếp xuống thủy-cung tiếp-tục học-hành. Chàng thư-sinh gắng công đèn sách. Đến kỳ thi, nàng Công-chúa thủy-cung lại đưa chàng lên mặt đất. Chàng thi đậu Trạng-nguyên.

Dù quyền cao chức trọng, chàng không bao giờ quên được người con gái xinh-đẹp đã giúp chàng ăn học thành tài.

ĐẠI-Y: Ở hiền gặp lành.

TUẦN-KHANH thuật

NGŨ-VỤNG

BÀI 1— CÁC KHOA CHUYÊN MÔN

BÀI GIẢNG: Thanh-niên Việt-Nam theo học bậc đại-học càng ngày càng đông. Người thích khảo-cứu về khoa-học thực-nghiệm thì theo học Đại-học Khoa-học. Người muốn nghiên-cứu về luật pháp thì ghi tên vào Đại-học Luật-khoa. Đại-học Y-khoa và Đại-học Dược-khoa dành cho những sinh-viên có ước-vọng trở thành bác-sĩ, dược-sư. Đại-học Văn-khoa thu-nhận những sinh-viên có sở-trường về văn chương, triết-học... Đại-học Sư-phạm đào-tạo giáo-sư và Đại-học Kiến-trúc giảng-day về khoa xây-cất nhà cửa.

DANH-TỪ: Luật-khoa. Văn-khoa. Y-khoa. Dược-khoa. Khoa-học. Sư-phạm. Kiến-trúc.

TÍNH-TỪ: (Khoa-học) thực-nghiệm. (Luật-pháp) công-minh.

ĐỘNG-TỪ: Nghiên-cứu. Đào-tạo.

TRẠM-NGŨ

— Văn hay chữ tốt.

— Văn dốt chữ dốt.

GIẢI NGHĨA: Luật-khoa: khoa chuyên nghiên-cứu về pháp-luật. Văn-khoa: khoa chuyên về văn chương, triết-học... Y-khoa: khoa chuyên nghiên-cứu về cách trị bệnh. Dược-khoa: khoa dạy cách chế thuốc. Khoa-học: môn học có phương-pháp và thực-nghiệm. Sư-phạm: khoa dạy học. Kiến-trúc: khoa xây cất nhà cửa. Thực-nghiệm: xét và thử để biết rõ cái thực. Công-minh: công-bằng, sáng-sốt. Nghiên-cứu: xem-xét, suy-nghĩ kỹ càng để hiểu biết tường-tận. Đào-tạo: luyện cho thành thạo nghĩa với đào-luyện.

TẬP NÓI CHUYỆN: Luật-khoa dạy về gì? — Y-khoa và Dược-khoa khác nhau thế nào? — Muốn nghiên-cứu về văn-chương, triết-học thì theo học khoa nào? — Muốn thành giáo-sư trung-học thì theo học khoa nào? — Kiến-trúc-sư do trường nào đào-tạo?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:
 Trường... chuyên dạy về luật-pháp. Muốn nghiên-cứu về văn-chương, triết-học thì theo học... Muốn trở thành giáo-sư trung-học thì thi vào... Trường... chuyên dạy cách trị bệnh và trường... dạy cách chế thuốc. Các kiến-trúc-sư do trường... đào-tạo.



1— Một phiên tòa. 2— Y-khoa. 3— Vạn-vật-học.
4— Dược-khoa. 5— Viện Bảo-tàng, Sài-gòn.

NGŨ-FỤNG

BÀI II.— CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Viện Đại-học hiện nay có bảy phân-khoa : Luật-khoa, Văn-khoa, Y-khoa, Dược-khoa, Khoa-học, Sư-phạm và Kiến-trúc. Đại-học Văn-khoa gồm có nhiều ban, trong đó có ban Văn-chương, ban Triết-học Tây-phương, ban Triết-học Đông-phương, ban Sử-địa, ban Xã-hội-học, v.v... Đại-học Khoa-học giảng dạy về Toán-học, Vật-lý-học, Hóa-học và Vạn-vật-học. Ngoài những trường Đại-học trên đây, còn có Trung-tâm Quốc-gia Kỹ-thuật Phú-thọ gồm có Trường Cao-dẳng Điện-học, Trường Cao-dẳng Công-chánh, Trường Quốc-gia Kỹ-su Công-nghệ và Trường Việt-Nam Hàng-hải.

DANH-TỪ : Văn-chương, Triết-học, Sử-địa, Xã-hội-học, Toán-học, Vật-lý-học, Hóa-học, Vạn-vật-học, Trung-tâm Quốc-gia Kỹ-thuật.

TÍNH-TỪ : (Văn-chương) phong-phú, (Triết-học) uyên-thâm.

ĐỘNG-TỪ : Sư-phạm (sử-liệu), Khảo-sát (địa-phương).

CÁ-ĐẠO : — Văn-chương, phú-lực, chẳng hay,

Trò về làng cũ học cây cho xong.

GIẢI NGHĨA : Triết-học : môn học nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh. Vật-lý-học : môn học nghiên-cứu về tính-chất, vận-dộng và biến-hóa của vật-thể. Hóa-học : môn học nghiên-cứu về tính-chất các đơn-chất và hợp-chất. Vạn-vật-học : môn học nghiên-cứu về sự cấu-tạo, phát-triển, tiến-hóa của mọi vật trong vũ-trụ. Phong-phú : giàu-thịch. Uyên-thâm : sâu-xa. Sư-phạm : dạy dỗ, chỉ-dẫn. Khảo-sát : xem-xét.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tại Đại-học Văn-khoa có mấy ban Triết-học ? — Ban Xã-hội-học giảng-dạy về gì ? — Ban Vạn-vật ? — Vật-lý-học và hóa-học khác nhau thế nào ? — Thế nào là văn-chương phong-phú ? — Triết-học uyên-thâm ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Muốn theo học trường Đại-học Khoa-học, phải có bằng Tú-tài
Muốn được thừa-nhận vào Trường Đại-học Y-khoa, phải đậu Tú-tài ban
Muốn nghiên-cứu về thì theo học trường Đại-học Văn-khoa. Môn học nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh gọi là

BÀI I. — HỌC VÀ HÀNH

1. — Sách vở là ghi lại những tư-tưởng, lý-luận, việc làm của cô-nhân đã kinh-nghiệm trong cuộc sinh-hoạt thời ấy. Chúng những nó có giá-trị ở một thời, mà còn giá-trị, ảnh-hưởng đến thời-đại sau. Ta đọc sách là để nhận xét cái hay, cái dở, cái hợp-thời, cái không hợp-thời, rồi đem ứng-dụng vào việc làm, đúc lại thành những kinh-nghiệm hoàn-hảo.



2. — Có những người xem nhiều sách. Đó là điều đáng quý, nhưng chưa phải là biết lý-luận. Lý-luận cốt để áp-dụng vào thực-tế. Lý-luận mà không áp-dụng vào thực-tế là lý-luận suông. Dầu có xem được hàng ngàn, hàng vạn quyển lý-luận, nếu không biết đem ra thực-hành thì khác nào cái tủ đựng sách.

3. — Lý-luận cũng như cây tên bắn tên. Tên bắn hay không bắn như cái đích đề bắn. Có tên mà không bắn hay bắn lung-tung cũng như không có tên. Học mà không hành cũng như không học. Ta học cũng như con tằm ăn lá dâu. Tằm ăn lá dâu nhả ra tơ, thành một vật hữu-dụng. Nếu cái học của ta không trở thành vật hữu-dụng cho ta, cho đời, thì chẳng khác nào con tằm ăn lá dâu nhả ra lá dâu, không tiêu-hoá được: tằm chết.

NGUYỄN-TỬ-QUANG

PHÁT ÂM: Giá-trị, suông, trở thành, vật.

GIẢI NGHĨA: Lý-luận: biện-bác cho ra lẽ. Kinh-nghiệm: điều đã nghiệm, đã trải qua. Ảnh-hưởng: cái bóng và tiếng vang; nghĩa rộng là tác-dụng của một sự-vật đối với một sự-vật khác. Hợp-thời: đáng với thời đương xảy ra. Thực-tế: sát với sự thực, với đời sống.

DÀN BÀI: 1. — İçerik của sách vở. 2. — Xem nhiều sách chưa hẳn là biết nhiều. 3. — Học phải đi đôi với hành.

ĐẠI Ý: Phải áp-dụng những điều mình đã học vào đời sống hằng ngày, rồi rút kinh-nghiệm bồi-bổ thêm cho kiến-thức của mình.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Sách vở ghi chép những gì? — Ta đọc sách để làm gì? — Lý-luận mà không đi đôi với thực-hành là thứ lý-luận thế nào?

Lời văn: Thuy tiếng hoàn-hảo bằng một tiếng khác — Tiếng phản nghĩa với thực-tế, hữu-dụng là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng hinh như thực-hành.

BÀI II. — NHỮNG TIẾN-BỘ CỦA KHOA GIẢI-PHẪU

1. — Người ta thường kể lại câu chuyện một vị hoàng-tử bị một tên phù-thủy bắt giết rồi đem sả-thân ra làm nhiều mảnh. Những mảnh thi-hài này được nhúng vào nước, bồng dinh liền lại với nhau và vị hoàng-tử lại hồi-sinh như cũ.

Đó chỉ là phép mầu trong một mầu truyện cổ-tích ngàn xưa, nhưng ngày nay đã thành một ước-vọng mà nền y-tế cận-đại và nhân-loại văn-minh đang cố gắng theo đuổi.

2. — Ngay bây giờ, tuy chưa nói đến chuyện cắt riêng từng cánh tay, bàn chân, từng trái tim, là phải dành sẵn một nơi phòng, lúc cần đem thay đổi cho các bệnh-nhân, cũng như các hãng sửa-chữa thay đổi các môn phụ-tung xe hơi, nhưng các giới y-học đã thiết-lập được những ngân-hàng quan-trọng để lưu-trữ sẵn một số nguyên-liệu cần-thiết cho cơ-thể theo những phương-pháp chuyên-môn thật tối-tấn. kỳ-diệu. Những ngân-hàng này không chứa những bộ-phần rời rạc của cơ-thể, mà tàng-trữ những tế-bào của cơ-thể để giúp cho những người bị tai-nạn hoặc bệnh-hoạn bất-thường sử-dụng được. Ngoài những ngân-hàng máu như chúng ta đã biết, còn có những ngân-hàng da, ngân-hàng xương và ngân-hàng huyết-quần... dành riêng cho nhu-cầu quân-đội.

3. — Phương-pháp giải-phẫu ngày nay chưa đòi hỏi được cơ-thể con người, những đã sửa-chữa được khá nhiều bộ-phận quan trọng bị hư-hỏng.

LÊ QUÂN

GIẢI NGHĨA: Giải-phẫu: một khoa-học mổ xẻ các loài sinh-vật để học hoặc để sửa-chữa các cơ-quan bộ-phần trong thân-thể. Sả-thân: phân thây ra từng mảnh. Thi-hài: xác người chết. Hồi-sinh: sống lại. Cận-đại: thời vừa qua, thời gần đây. Lưu-trữ: chứa và giữ lại. Kỳ-diệu: mầu-nhiệm lạ thường. Tế-bào: phần cốt-yếu và nhỏ trong các sinh-vật.

DÀN BÀI: 1. — Ước-vọng của giới y-học về khoa giải-phẫu.

2. — Sự thiết-lập các ngân-hàng tế-bào.

3. — Hiệu-quả của phương-pháp giải-phẫu ngày nay.

ĐẠI Ý: Khoa giải-phẫu ngày nay đã sửa-chữa được khá nhiều bộ-phận quan-trọng bị hư-hỏng.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Giới y-học hiện nay có ước-vọng gì? — Người ta đã thiết-lập được những ngân-hàng gì? — Những ngân-hàng này ích-lợi thế nào? — Khoa giải-phẫu ngày nay đã đạt được những kết-quả gì?

Lời văn: Trong đoạn 2, động-từ nào đồng-nghĩa với lưu-trữ? — Câu nào tóm-tắt ý trong bài? — Giải nghĩa: phù-thủy, ước-vọng, tối-tấn. — Ngoài nghĩa trong từ-ngữ kỳ-diệu, tiếng kỳ còn có những nghĩa nào?

HỌC THUỘC LÒNG

BẢO-VỆ ĐẤT NƯỚC

- 1.— *Tiền-nhân* đã làm công-phu,
Bảo-toàn, xây-dựng cơ-đồ Việt-Nam.
Bảo phen chống với bạo-tàn,
Bảo phen gìn-giữ giang-san vẹn-tuyền !
Ai oanh-liệt diệt quân Nguyên ?
Bạch-đông-giang đó còn truyền sử xanh.
Ai làm nước tiếng Mê-linh ?
Yếm khân mà cũng lưu-danh muôn đời !
Ai làm rộng-rõ giếng-nôi,
Mười năm mới kiếm diệt loài xâm-lãng ?
Ai làm giặc hể hung-hàng ?
Đổng-Đa thấy giặc chết bằng non cao.
Biết bao liệt-nữ, anh-hào
Hy-sinh giải-phóng đồng-bào, quốc-gia !
2.— Nay ta kế-tục nghiệp nhà,
Đồng-tâm, hiệp-lực, sơn-hà góh chung.
Mong sao nước thịnh, dân hùng,
Năm châu lòng-lấy con Rồng cháu Tiên.

ANH-HOÀ

GIẢI NGHĨA : Bảo-vệ : giữ-gìn. Tiền-nhân : ông cha ta đời trước.
Bạo-tàn : ý nói quân xâm-lãng hung-ác. Giang-san : sông núi, đất nước. Liệt-nữ : dân bà con gái có khí-uất, tượng nghĩa lớn, coi thường cái chết. Anh-hào : bậc tài trí hơn người.

DÀN BÀI : 1.— Ông cha ta đã hy-sinh xương máu để bảo-toàn Tổ-Quốc.
2.— Ta phải nối chí tiền-nhân cùng nhau xây-dựng quốc-gia.

ĐẠI-Y : Ta phải noi gương hy-sinh anh-dũng của ông cha để giữ-gìn và xây-dựng đất nước.

CÂU HỎI : 1.— Ông cha ta đã tranh-đấu như thế nào để bảo-toàn Tổ-Quốc ? — Hãy kể những vị anh-hùng, liệt-nữ có công với nước — Xưa kia dân-tộc ta phải luôn-luôn chiến-đấu chống kẻ thù nào ? — Ngày nay, ta phải chiến-đấu chống những kẻ thù nào để bảo-vệ nền độc-lập ?

LỜI VĂN : Bảo-vệ và bảo-toàn khác nhau thế nào ? — Tại sao gọi là sử xanh ? — « Mười năm mới kiếm » : ý nói gì ? — « Yếm khân » : ám-chỉ ai ? — « Diệt loài xâm-lãng », « giặc hể hung-hàng » : chỉ những quân xâm-lãng nào ? — Tìm những từ-ngữ ghép có tiếng bảo như bảo-vệ.

CHÍNH-TÀ

BÀI I.— QUỐC-DÂN GIÁO-DỤC

- 1.— Quốc-dân sờ-di suy-dối, truy-lạc chỉ vì hai nguyên-nhân :
hung đói và óc dối.
2.— Bụng quốc-dân đói còn có thể bới đất, cuốc cỏ, bắt cá ở sông, quết lá ở rừng mà nhét cho đầy bụng đói. Đến như cái họa chết hàng óc dối thật tai-hại hơn.
3.— Bây giờ muốn tránh cái họa ấy, chẳng gì cần hơn giáo-dục. Giáo-dục chính là hột cơm trời để nuôi óc, giáo-dục tức là phương thuốc thanh để bỏ óc. Chẳng bao giờ giáo-dục chết mà quốc-dân sống, chẳng bao giờ giáo-dục mất mà quốc-dân còn, chẳng bao giờ giáo-dục suy mà quốc-dân thịnh. Quốc-dân chẳng sống, quốc-dân chẳng còn, quốc-dân chẳng thịnh, thì cái địa-vị của nước ấy ra thế nào ? Chắc ai là người có óc, có tài, có gan, có mật, không cho bán-tán cũng đoán được tiền-đồ rồi vậy.

PHAN-BỘI-CHÁU

GIẢI NGHĨA : Quốc-dân : dân trong nước. Suy-dối : rất kém, sụp đổ. Truy-lạc : sa-ngã vào chỗ xấu-xa, hèn-hạ. Bán-tán : bán-luân, tính toán.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Suy : suy-dối, suy-vi ; — suy-xét : — suy-cứ. Xuy : xuy vàng (mạ)
Lạc : lạc-đường ; — lạc-quan, hoan-lạc, khoái-lạc ; — cực lạc. Lật : lật giăng, lật tư ; — lật-lổ.
Gan : gan-dạ, gan-gốc ; — gan bàn tay. Gang : gang thép ; — gang tay ; — dũa gang.
Bàn : bàn-tấn, bàn-lạ, bàn-bạc, bàn-cãi ; — cái bàn ; — bàn ủi, bàn đẹp ; — cỗ bàn. Bàng : cây bàng ; — bàng-hồng ; — bàng-quan, bàng-thích-viên.

CÂU HỎI : 1.— Giải-nghĩa : nguyên-nhân, óc dối, cái họa, tiền-đồ.
2.— « Giáo-dục tức là phương thuốc thanh để bỏ óc » : câu này ý nói gì ?
3.— Đại-y bài này nói gì ?
4.— Tìm những danh-từ chung trong bài.

BÀI II.— Những tiến-bộ của khoa giải-phẫu.
Viết đoạn 2 và đoạn 3 của bài tập đọc II

NHÂN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Xe : xe-cộ ; — xe điếu ; — xe chỉ. Se : mối se.
Trữ : lưu-trữ, tích-trữ. Chữ : chữ nghĩa.
Rời : com rời, con không rời mẹ, rời-rạc, rũ-rời. Dời : dời nhà, dời gót.
Giới : giới đất.
Dành : để dành, đồ-dành. Giành : tranh-giành. Ranh : ranh-mạch.

LOẠI-TỪ

NHẬN-XÉT : 1. — «Cái hoa» : Tiếng cái đặt trước danh-từ hoa để chỉ danh-từ này thuộc loại gì là loại-từ.

2. — **Thí-dụ :** Con chim : Tiếng con đặt trước danh-từ chim để chỉ danh-từ này thuộc loại gì, cũng là loại-từ. Cái và con là loại-từ chung.

3. — **Người nông-phu nhìn đàn chim sê đậu trên cây đa :** Những tiếng người, chim, cây, ở đây không phải là danh-từ mà là loại-từ để chỉ riêng về người, chim-muông, cây-cổ, nên gọi là loại-từ riêng.

KẾT-LUẬN :

1. — **Loại-từ** là tiếng đặt trước danh-từ để chỉ loại cho danh-từ ấy.

2. — Có hai thứ loại-từ : **Loại-từ chung** chỉ chung các động-vật (con) hay đồ-vật (cái) : con chó, cái bàn. **Loại-từ riêng** chỉ riêng về các hạng, các giống người, động vật và đồ vật : thợ nề, chim sê, cây đa, hoa cúc.

Phân-tích : Con chó gặm cái xương

Con : loại-từ chỉ-định danh-từ chó.

Cái : loại-từ chỉ-định danh-từ xương.

TẬP VIẾT

Viết chữ c, o lời thường

Tiếng ứng-dụng : con cóc

TẬP LÀM VĂN

CÂY LÚA

Em đã có dịp ngắm những cây lúa nặng trĩu những bông vàng ối. Hãy tả ra.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Em được ngắm những cây lúa nhân dịp nào ? Ở đâu ?

II. — **Thân bài :** 1) Tả cây lúa :

a) Toàn thể : Các cây lúa chín hợp thành một tấm thảm vàng.

b) Các bộ-phần : Thân mảnh-mẻ uốn cong xuống đất. Bông lúa nặng trĩu. Hạt thóc vàng ối. Hương thơm của lúa chín.

2) Ý-nghĩ : Nỗi sung-sướng của nhà nông khi đến mùa lúa chín, đến mùa thu hoạch.

III. — **Kết-luận :** Cây lúa nuôi sống mọi người, bông lúa là niềm hy-vọng của nhà nông. Có cơm ăn, ta nên nhớ ơn người làm ruộng.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1. — CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Nước ta có nhiều trường huấn-luyện các chuyên-viên trung-cấp. Trường Quốc-gia Nông-lâm-mục đào-tạo các kỹ-sư và cán-sự canh-nông. Trường Quốc-gia Sư-phạm huấn-luyện giáo-viên. Trường Quốc-gia Thương-mại dạy về việc buôn-bán. Trường Kỹ-thuật rèn-luyện cán-bộ kỹ-thuật và các trường Mỹ-nghệ thực-hành chuyên dạy các nghề thủ-công. Thanh-niên ngày nay đã nhận-thức rõ giá-trị của nền học thực-nghiệp, nên nhiều người đã xin đi du-học nước ngoài, mong trở thành những chuyên-viên thành-thạo.

DANH-TỪ : Trường Quốc-gia Nông-lâm-mục. Trường Quốc-gia Sư-phạm. Trường Quốc-gia Thương-mại. Trường Kỹ-thuật. Trường Mỹ-nghệ thực-hành. Viện Khảo-cổ. Chuyên-viên.

TÍNH-TỪ : (Nền học) thực-nghiệp. (Chuyên-viên). thành-thạo.

ĐỘNG-TỪ : Du-học. Huấn-luyện.

MỤC-NGŨ : — Nhất si, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông, nhì sĩ.

GIẢI NGHĨA : Trường Quốc-gia Nông-lâm-mục : trường huấn-luyện những chuyên-viên về cây-cây, trồng-trọt và chăn-nuôi. Trường Quốc-gia Sư-phạm : trường đào-tạo giáo-viên. Trường Kỹ-thuật : trường dạy các khoa chuyên-môn về điện, kim-khí (đúc, tiện, rèn . . .) như trường Kỹ-thuật Cao-thống ở Sài-gòn. Trường Mỹ-nghệ trường dạy các nghề thủ-công như : nặn, chạm, chổi, thêu . . . như trường Mỹ-nghệ Bần-hòa. Viện Khảo-cổ : viện chuyên nghiên-cứu về văn-hóa cổ (văn-học, nghệ-thuật . . .) Chuyên-viên : người chuyên về một ngành nào như kỹ-sư, bác-sĩ. Thực-nghiệp : nghề nghiệp thực-thụ có ích cho đời-sống. Thành-thạo : hiểu tường-tận và có nhiều kinh-nghiệm.

TẬP NÓI CHUYỆN : Theo học trường Quốc-gia Nông-lâm-mục sẽ trở thành gì ? — Giáo-viên được đào-tạo ở trường nào ? — Trường Quốc-gia Thương-mại dạy gì ? — Trường Kỹ-thuật và Mỹ-nghệ khác nhau thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Cán-kỹ-sư và cán-sự canh-nông do trường . . . đào-tạo có nhiệm-vụ hướng-dẫn nhân-dân trong-việc trồng-trọt, cây-cây và chăn-nuôi. Muốn trở thành giáo-viên thì theo học trường . . . Huấn-thống-thạo về việc buôn-bán thì xin đi du-học . . . Trường . . . lớn nhất là trường Kỹ-thuật Cao-thống ở Sài-gòn.

CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)



1— Trường Quốc gia Nông-lâm-mục 2— Trong trường Kỹ-thuật
3— Luật-sư 4— Dược-sĩ 5— Bác-sĩ thăm bệnh.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— CÁC KHOA CHUYÊN-MÔN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Có lúc tôi ước-ho sẽ là một **thăm-phán** công-mình hay một **luật-sư** **hùng-biến** để bênh-vực kẻ yếu-hèn, làm **sáng-tỏ** Công-lý. Có lúc tôi lại muốn trở thành một **bác sĩ tận-tâm** suốt đời hy-sinh cho con bệnh hay một **triết-gia** **lỗi-lạc** đem những tư-tưởng cao-siêu cải-tạo con người. Cũng có khi tôi lại muốn là một **kỹ-sư** công-nghệ hay một **cán-sự** canh-nông đem tài-năng phục-vụ xứ-sở, hoặc một **sử-gia** ghi chép những sự-khến lịch-sử lưu lại cho hậu-thế.

DANH-TỪ : Thăm-phán. Luật-sư. Bác-sĩ. Dược-sư. Triết-gia. Kỹ-sư. Cán-sự. Sử-gia.

TÍNH-TỪ : (Luật-sư) hùng-biến. (Bác-sĩ) tận-tâm. (Triết-gia) lỗi-lạc.

ĐỘNG-TỪ : Biện-hộ. Phục-vu (xử-sở).

TỰ-C-NGŨ :

— *Phúc chủ lộc thầy.*

— *Pháp bất vị thân.*

GIẢI NGHĨA : Thăm-phán : quan-tòa xét-xử các án. Luật-sư : thầy kiện. Bác-sĩ : thầy thuốc. Dược-sĩ : người chế thuốc. Triết-gia : nhà triết-học chuyên nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh. Kỹ-sư : người làm những việc chuyên-môn với một kỹ-thuật riêng. Cán-sự : người công-dụng một công-việc gì, thí-dụ : cán-sự canh-nông, cán-sự y-tế. Sử-gia : nhà viết sử. Hùng-biến : ý nói bản-cái rất trời-chạy, dẫu ra dấy, ai cũng phải chịu. Tận-tâm : hết lòng. Lỗi-lạc : tài-giỏi khác thường. Biện-hộ : vận lý-lẽ để bênh-vực, bào-chữa. Phục chủ lộc thầy : ý nói nhà chủ có phúc thì thầy thuốc chữa bệnh chóng khỏi. Pháp bất vị thân : pháp-luật không vì thân thân.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bác-sĩ và dược-sĩ khác nhau thế nào ? — Trường Đại-học nào đào-tạo thăm-phán và luật-sư ? — Kể những kỹ-sư các ngành mà em biết ? — Thế nào là luật-sư hùng-biến ? — Triết-gia lỗi-lạc ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Trường Đại-học Luật-khoa đào-tạo các . . . và Trường Đại-học Y-khoa cung-cấp các Các điện-học do trường Cao-dẳng Điện-học rèn-luyện. Những canh-nông có nhiệm-vụ lượng-dầu nưần-dầu trồng-trọt cây-cối.

TẬP ĐỌC

Bài I. — TRÊN BÀN MỒ

1. — Anh Ba đã nằm trên bàn mổ. Tôi lại gần anh, mở băng xem vết thương: thịt và da nát rất nhiều, xương gãy làm ba bốn mảnh.

2. — Trời đã gần tối. Hai ngọn đèn dãi ánh sáng đều đều trên vết thương. Chúng tôi yên-lặng trầm-ngâm. Ai nói cho hết được những nỗi lo-lắng, băn khoăn trong lòng người thầy thuốc lúc quyết-định đường đi cho lưỡi dao, mũi kéo? Trong cái khoảnh-khắc cân-nhắc, suy-tĩnh ấy, người thầy thuốc thấy đè nặng trĩu trên vai cái trách-nhiệm về đời hoạt-động tương-lai của con bệnh trong tay mình cứu-chữa.

3. — Tôi cầm tay anh, cố hết sức dịu-dàng trong lời nói

— Anh a, không chắc tôi có giữ được chân cho anh không. Nếu phải cưa, ý anh thế nào?

Anh liếc mắt nhìn tôi, trả lời gọn ghẽ:

— Vâng, cưa cũng được.

Mặt anh vẫn thản-nhiên: không một tiếng thở dài, không một lời kêu-ca. Câu nói không cần đắn-đo, suy-tĩnh, bộc-lộ tất cả lòng tin-tưởng đặt trên mười ngón tay của người thầy thuốc.

Bác sĩ HUYNH TÂN-CÁ

PHÁT ÂM: Trời, trầm-ngâm suy-tĩnh, nặng trĩu.

GIẢI NGHĨA: Trầm-ngâm: có vẻ suy-ngĩ. Băn-khoăn: áy-náy, không yên-tâm. Trách-nhiệm: nhiệm-vụ mình phải gánh vác lấy. Khoảnh-khắc: thời-gian ngắn trong chớp-lát. Thản-nhiên: bình-tĩnh như không. Dắn-đo: so-sánh, cân-nhắc hơn kém. Bộc-lộ: phơi-bày ra rõ-ràng.

DẪN BÀI: 1. — Anh Ba bị thương nằm trên bàn mổ.

— Nỗi băn-khoăn của bác-sĩ trước khi cưa chân cho anh.

3. — Về thản-nhiên của anh.

ĐẠI-Ý: Trước vết thương của một quân-nhân, bác-sĩ băn-khoăn trước khi giải-phẫu; nhưng người chiến-sĩ tỏ vẻ thản-nhiên, can-dảm.

CÂU HỎI: Ý-trưởng: Anh Ba bị thương thế nào? — Tại sao bác-sĩ băn-khoăn trước khi giải-phẫu cho anh? — Ban anh Ba cầm tay anh nói gì? — Anh trả lời sao? — Câu trả lời ấy chứng-tỏ gì?

Lời văn: «Yên-lặng, trầm-ngâm»: diễn-tả gì? — «Trả lời gọn-ghẽ»: tiếng gọn-ghẽ cho ta biết gì? — Tìm những tiếng đồng-âm với dao? — Kể những từ-ngữ có tiếng trầm như trầm-ngâm.

TẬP ĐỌC

Bài II. — TRONG PHÒNG THĂM BỆNH

1. — Đôi vợ chồng già dắt nhau bước vào phòng thăm bệnh. Ông cụ trạc sáu, bảy mươi tuổi, vẻ mặt lo-âu, mệt-mỏi. Ông vận



Ấu-phục, đáng-diệu tuy rụt-rè, nhưng vẫn có vẻ trang-nghiêm. Tôi đoán phỏng ông là một nhà giáo hồi-hưu. Ba cụ thì chỉ còn da bọc xương, lông-thống trong bộ quần áo đã trở nên quá rộng. Nước da lợt-lợt, xanh lợt như tàu lá. Cao nhiều thịt đã tiêu-tan đi đâu mất, làm nổi bật hẳn hai gò má xương-xấu, hai má hóp và hai con mắt sâu hoắm.

2. — Bà ta vịn một tay vào vai chồng, một tay chống gậy. Tuy chỉ đi mấy bước là đến chỗ giường nằm mà bà ta thở

giắc ra như sắp đứt hơi. Chính ông chồng phải kể bệnh thay cho vợ. Tôi dẫn bà ta lên giường, trong khi vẫn để ý nghe ông chồng kể. Bà ta rất chi li. Bà ta xem chừng cũng chú-ý đến sự kể-lẽ của ông chồng lắm và chăm-chú nhìn tôi như để dò-xét phản-ứng trước những triệu-chứng của bệnh.

3. — Tôi bắt đầu xem-xét bệnh-nhân và thoảng nhận ra ngay trong ánh mắt của bà ta một sự cầu-khẩn tôi thông-cảm sự đau-đớn của thể-xác và nỗi băn-khoăn của tâm-hồn bà.

B.S. HOÀNG-VĂN-ĐỨC

PHÁT ÂM: Trạc, rụt-rè, trang-nghiêm, sau triệu-chứng.

GIẢI NGHĨA: Hồi-hưu: đến tuổi già thôi việc về nghỉ. Xương-xấu: gầy trơ xương ra. Thở giắc: nói về cách thở mạnh sau khi làm việc nhọc-mệt. Đứt hơi: ý nói hết hơi không thở được nữa. Dò-xét phản-ứng: ý nói xem thầy thuốc tỏ vẻ thế nào khi nghe kể bệnh. Băn-khoăn: lo-lắng, áy-náy.

DẪN BÀI: 1. — Hai vợ chồng già dắt nhau tới phòng thăm bệnh. 2. — Ông chồng kể bệnh thay vợ. 3. — Thầy thuốc xem-xét bệnh-nhân.

ĐẠI-Ý: Một ông chồng già dắt bà vợ ốm yếu tới phòng thăm bệnh.

CÂU HỎI: Ý-trưởng: Đôi vợ chồng già dắt nhau đi đâu? — Ông chồng đáng-diệu thế nào? — Bà vợ gầy như thế nào? — Nước da thế nào? — Hai gò má và hai con mắt thế nào? — Tại sao ông chồng phải kể bệnh thay cho vợ? — Bà vợ chăm-chú nhìn thầy thuốc để làm gì?

Lời văn: Những đoạn văn nào là sự ốm yếu của bà vợ? — Những từ-ngữ nào cho ta biết bà vợ kiệt sức? ... «Về một mệt-mỏi»: cho ta biết gì?

HỌC THUỘC LÒNG

KHUYẾN CON

Lời Phi-Khanh khuyên Nguyễn-Trãi

- 1.— Con ơi, nhớ đức sinh-thành,
Sao cho khỏi dè ó-danh với đời,
Chớ lèn-lờ theo loài nỏ-lệ,
Bón lỗ-tiền kiếm kè sinh-nhai.
Đem thân dày-đọa lồi-đồi,
Nhục-nhờn, bêu-điều muôn đời hay chi!
- 2.— Sống như thế sống dẽ, sống mệt,
Sống làm chi cho chật non sông!
Thả rằng chết quách cho xong,
Cởi thân cầu-trẻ ai mong có mình.
- 3.— Hướng con cũng học-hành khôn biết,
Làm giống người phải xét nông sâu.
Tuồng chi gục mặt, cúi đầu,
Cam-tâm làm kiếp ngựa trâu cho dẫu.

A-Nam TRẦN-TUÂN-NHẤT

GIẢI NGHĨA : Ó-danh : tiếng xấu. Sinh-nhai : làm ăn để sống. Bêu-điều : nêu cái xấu cho người chê-cười. Cầu-trẻ : chớ và lộn. Ý nói khổ-ahọc như súc-vật. Gục mặt cúi đầu : ý nói sống dẽ-nhục, không dám đứng một lên nhàn ai. Cam-tâm : đành lòng.

DÀN BÀI : 1.— Con chớ nên theo loài nỏ-lệ, ban nước cầu vinh.
2.— Vì sống như vậy thả chết quách cho xong.
3.— Con có học, biết suy-xét chớ cam-tâm làm kiếp ngựa trâu.

BÀI LÝ : Phi-Khanh khuyên Nguyễn-Trãi chớ cam-tâm sống đời nỏ-lệ.

CÂU HỎI : 1.— **Trường :** Tại sao Phi-Khanh bị bắt ? — Quân Minh giải Phi-Khanh đi đâu ? — Nguyễn-Trãi tiễn cha đến đâu ? — Phi-Khanh khuyên Nguyễn-Trãi thế nào ? — Tại sao sống nỏ-lệ thì sống cũng như chết ? — Khi nước lâm-nguy, bôn-phận người dân phải làm gì ?

Lời văn : Giải nghĩa : đức sinh-thành, sống dẽ sống mệt, xét nông sâu — " Thân cầu-trẻ " và " kiếp ngựa trâu " nghĩa có khác nhau không ? — Trong đoạn 1, từ-ngữ nào cùng nghĩa với nỏ-lệ ? — Tìm một thành-ngữ đồng-nghĩa với đức sinh-thành.

CHÍNH TẢ

BÀI I — GIÁO-DỤC KỸ-THUẬT VÀ CHUYÊN-NGHIỆP

1— Mục-dịch của sự bành-trướng ngành học kỹ-thuật là để đào-tạo những nhân-công chuyên-viên kỹ-thuật cần-thiết cho nền kỹ-nghệ và thương-mại tương-lai.

2— Nước ta từ bao thế-kỷ nay vốn trọng văn, khinh nghệ. Trách-nhiệm của chúng ta là phải cố gắng thay đổi tâm-trạng đó; không những thế, ta phải quan-niệm rằng trong một quốc-gia chậm tiến, chương-trình giáo-dục còn cần nhằm mục-dịch nâng cao trình-độ chuyên-môn của cả một dân-tộc. Sự hiểu biết kỹ-thuật của dân-chúng có cao, chương-trình phát-triển mới gặp những điều-kiện thuận-tiện để dễ bề thực-hiện. Giáo-dục kỹ-thuật không phải chỉ đào-tạo các chuyên-viên theo nhu-cầu của nền kinh-tế mà còn phải tạo ra trong dân-chúng những điều-kiện thuận-tiện cho sự thành-lập kỹ-ng nghệ, và nếu cần, phải gây ra sự tạo-lập kỹ-ng nghệ.

Giáo-sĩ NGUYỄN-QUANG-TRÌNH

GIẢI NGHĨA Nhân-công : chỉ chung những thợ. Chuyên-viên : người chuyên về một ngành nào như kỹ-sư, bác-sĩ. . . Tương-lai : sau này. Nhu-cầu : sự cần dùng, sự đòi hỏi. Tạo lập : gây dựng nên.

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

Trường : bành-trướng : — bực trường, trường rú mần cho ; — trường bực ; — trường mắt.
Kỹ : kỹ-thuật, kỹ nghệ : — kỹ-công ; — củ-kỹ. Kỹ : kỹ-luật ; — kỹ-niệm ; — kỹ-nguyên, thế-kỷ : — ghé trảng-kỷ ; — ịch-kỷ, ịch-kỷ.
Trách : trách-nhiệm, trách-vụ, trao-trách ; — trách-móc, oán-trách.
Chách : bé lách chách.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : giáo-dục kỹ-thuật, trách-nhiệm, thay đổi tâm-trạng, quan-niệm.
2.— Tại sao nước ta cần mở-mang ngành giáo-dục kỹ-thuật và chuyên-ng nghệ ?
3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng chuyên như chuyên-ng nghệ.
4.— Phàn-tên tất cả những mao-từ trong bài.

BÀI II — TRÊN BÀN MỒ

Viết bài tập đọc : « ... của cũng được.

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

Xương : bộ xương, xương-sẻ ; — xương quẹt — ỷ xương rỗng.
Sương : sương mù.
Dài : nước dài ; — dài-dần ; — dài bày. Dài : dài ỉa, dài mủ, dài sôi.
Đào : con đào ; — đào-động. Gạo : gạo uần, gạo-pháo ; — gạo-thiệp, gạo ; — gạo-chiến ; — gạo-thời ; — gạo-thương.

VĂN-PHẠM

MẠO-TỬ

NHÂN-XÉT : 1. — * Những điều-kiện * : Tiếng những đặt trước danh-từ *điều-kiện* để chỉ danh-từ ấy về số nhiều là *mạo-tử*?

2. — * Các chuyên-viên * : Tiếng các đặt trước danh-từ *chuyên-viên* (đã được biết rõ là chuyên-viên kỹ-thuật) để chỉ danh-từ ấy về số nhiều cũng là *mạo-tử*.

3. — **Thí-dụ :** *Cối bóng hồng này mới đẹp làm sao !* : Tiếng *cối* đứng trước danh-từ *hồng* đã có loại-từ *bóng* chỉ-dịnh cũng là *mạo-tử*.

KẾT-LUẬN : 1. — *Mạo-tử* là tiếng đặt trước danh-từ đã có loại-từ chỉ-dịnh làm cho người ta chú ý hơn vào danh-từ ấy hoặc đặt trước danh-từ để chỉ danh-từ ấy dùng về số nhiều.

2. — Những tiếng *mạo-tử* là : *cái, các, những*.

Thí-dụ : *Cái con dao này sắc — Những người chăm-chỉ thường được sung-sướng — Nước ta được các nước tự-do trên thế-giới giúp-dỡ.*

Chú-thích : Tiếng *các* đứng trước danh-từ chỉ người hay vật mà người ta đã biết rõ rồi.

Phân-tiệt từ-loại : *Cái cây cau kia sao mà cao thế !*

Cái : *mạo-tử* số ít, chỉ-dịnh danh-từ cau.

TẬP VIẾT

Viết chữ a, e lời thường

Tiếng ứng-dụng : ồm-ồm

TẬP LÀM VĂN

CON BÒ GẬM CỎ (1)

Em trông thấy một con bò đang gặm cỏ. Tổ con bò ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Thấy con bò trong trường-hợp nào ? — Ở đâu ?

II. — **Thân bài :** 1) Tổ con bò

a) Toàn-thể : Thân to hay nhỏ ? Lông màu gì ?

Về hiện-lành hay đờ-tợn ?

b) Các bộ-phận và cử-động : Mồm làm gì ?

Tai và đuôi cử-động thế nào ? Thỉnh-thoảng ngừng gặm cỏ mất lo-đăng nhìn đâu ? hoặc rống lên để làm gì ? Gặm hết cỏ chỗ này lại tú-tú đi ra chỗ khác.

2) Cảm-tưởng : Vì sao thích con bò ?

III. — **Kết-t luận :** Con vật đáng quý, đáng chân nuôi từ-tổ.

(1) Xin xem bài chỉ-dẫn về tả thú-vật ở phần phụ-lục.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

TÔ-MA Ê-ĐI-ĐƠN

Cậu Tô-ma A-loa Ê-đi-đơn (1) (1847 — 1931), quê ở Tiểu-bang Xi-ô (Chio), Mỹ-quốc, được cha cho vào làm bé khuôn vác ở Sở Hoả-xa, khi cậu chưa đầy 12 tuổi. Lợi-dụng hoàn-cảnh đó, cậu xin với viên quản-lý tiệm bán thức ăn trên tàu ứng trước cho cậu một ít tiền để mua vài tờ báo, thuốc lá, bánh ngọt và các thứ giải-khát để bán trên xe lửa. Cậu bán đắt hàng, nên vài tuần sau, cậu kiếm bốn đờn nửa trạc tuổi cậu vào làm giúp.

Một hôm, tàu dừng ở một ga, cậu trông thấy một cái máy in cũ người ta muốn bán. Cậu mua với giá rẻ, mang lên tàu và đặt máy trong một góc toa. Đoạn cậu liên-lạc với một hãng thông-tin để nhờ gửi cho cậu, mỗi khi tàu đỗ ở các ga chính, những tin-tức giờ chơi bằng bưu-biện. Được tin-tức rồi, cậu cho lên khuôn, in vài trăm số, đi bán khắp các toa. Báo của cậu bán rất chạy, ai cũng thích xem.

Thế rồi, cậu lại xoay ra làm thí-nghiệm về lý-hóa-học. Cậu đặt những dụng-cụ thí-nghiệm trong một góc toa tàu. Một hôm, tàu đang chạy nhanh, bỗng gặp phải vật gì dừng phắt lại. Một miếng lán tính bắn xuống sàn tàu bốc cháy. Người ta dập tắt được ngay, nhưng người coi đầu máy vứt hết cả những dụng-cụ ấy. Cậu loát và thí-nghiệm khoa-học của cậu Ê-đi-đơn hẳn đánh cậu mấy cái bạt tai đến nỗi sau này người ta nói là vì mấy cái bạt tai đó mà cậu Ê-đi-đơn thường hay đau óc.

Cậu bé không nản lòng. Cậu được cha mẹ cho phép đặt một phòng thí-nghiệm ở dưới hầm nhà. Cậu tiếp tục in báo. Một hôm cậu đăng một bài chỉ-trích một cá-nhân : hần tức giận, nắm lấy đống quần cậu ném cậu xuống hồ nước, may cậu lại biết bơi.

Tô-ma Ê-đi-đơn rất thích nghiên-cứu về điện và cách truyền tin. Ông là người đã phát-mình ra nhiều điện-cơ, nhất là cái bóng đèn điện đã đem ánh sáng đến mọi gia-đình.

BAO-LA cơ-sĩ thuật

ĐẠI-Ý : Xuất-thân từ một gia-đình bình-dân nhờ óc hay tìm-tòi, nghiên-cứu, Tô-ma Ê-đi-đơn đã trở thành một nhà bác-học.

(1) Thomas Edison

NGŨ-VŨNG

BÀI I. - CÁC NHÀ BÁC-HỌC

BÀI GIẢNG : Thế-giới được văn-minh như ngày nay là nhờ công-trình của các nhà bác-học trọn đời hy-sinh cho khoa-học. Nhà thiên-văn chuyên nghiên-cứu các tinh-tử để khám-phá những bí-ẩn trong vũ-trụ, kỹ-thuật-gia phát-minh những máy-móc tinh-xảo để phục-vụ xã-hội... đều đã góp phần không nhỏ vào sự tiến-bộ của nhân-loại. Nước ta tuy chưa lập được Hàn-lâm-viện, chưa có được những nhà bác-học tài-năng xuất-chúng, học-thức uyên-thâm như các nước Âu-Mỹ, nhưng không phải là thiếu các học-giả, thạc-sĩ, tiến-sĩ danh-tiếng.

DANH-TỪ : Khoa-học. Bác-học. Thạc-sĩ. Tiến-sĩ. Học-giả. Nhà thiên-văn. Kỹ-thuật-gia. Hàn-lâm-viện. Sự tiến-bộ.

TÍNH-TỪ : (Học-thức) uyên-thâm. (Tài-năng) xuất-chúng.

ĐỘNG-TỪ : Khám-phá (vũ-trụ). Khai-thác (thiên-nhiên).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ

— *Chinh-phục không-gian.*

— *Đoạt quyền Tạo-hóa.*

GIẢI NGHĨA : Khoa-học : chỉ chung các môn học có phương-pháp và thực-nghiệm. Bác-học : chỉ người học rộng biết nhiều. Thạc-sĩ : cấp bằng của các giáo-sư chuyên-môn bậc Trung-học và Đại-học (cao hơn tiến-sĩ). Tiến-sĩ : gọi bậc đỗ cao nhất về một khoa trong bậc đại-học, như : Tiến-sĩ luật-khoa, tiến-sĩ văn-chương... Học-giả : người nghiên-cứu các sách vở học rất rộng. Nhà thiên-văn : người chuyên nghiên-cứu về các tinh-tế. Kỹ-thuật-gia : người chuyên về kỹ-thuật, có nhiều tài-năng chuyên-môn về một khoa như : cầu cống, hầm mỏ, điện... Hàn-lâm-viện : học-viện gồm những nhà bác-học, học-giả, văn-gia nghệ-sĩ. Uyên-thâm : rất sâu rộng. Xuất-chúng : vượt lên trên đám người thường.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thế-giới được văn-minh là nhờ công-trình của ai ? — Nhà thiên-văn nghiên-cứu gì ? — Kỹ-thuật-gia là gì ? — Thế nào là học-giả ? — Thạc-sĩ ? — Tiến-sĩ ? — Phán-ngihta với uyên-thâm là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :
càng tiến-bộ thế-giới càng văn-minh. Các nhà
có công rất nhiều với nhân-loại. Ông Trương-vĩnh-Kỳ, Ông Trần-trọng-Kim có
thể coi là những . . . của nước ta. Muốn đạt . . . hay
. . . phải trìnht luận-án. Hiện nay, loài người đang cố-gắng . . .
không-gian, . . . vũ-trụ.



1— Tiến-sĩ. 2— Nhà thiên văn. 3— Học giả Phạm-Quỳnh.
4— Louis Pasteur. 5— Robert Koch. 6— Bà Marie Curie.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — CÁC NHÀ BÁC HỌC (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Những điều chúng ta học ngày nay là do công trình vĩ đại, tư-tưởng cao-siêu, của bao nhiêu nhà thông-thái đã dày công khảo-cứu để càng ngày càng phát-minh những điều mới lạ. Nhà bác-vật-học nghiên-cứu về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật; nhà côn-trùng-học khảo-sát về côn-trùng, nhà địa-chất-học tìm hiểu sự cấu-tạo và biến-đổi của vỏ trái đất. Nhờ các nhà xã-hội-học, nhân-chủng-học và tâm-lý-học, chúng ta biết được nguồn-gốc và sự phát-triển của xã-hội cũng như của loài người và tâm-lý họ.

DANH-TỪ : Nhà bác-vật-học. Nhà côn-trùng-học. Nhà địa-chất-học. Nhà xã-hội-học. Nhà nhân-chủng-học. Nhà tâm-lý-học. Nhà nguyên-tử-học.

TÍNH-TỪ : (Công-trình) vĩ đại. (Tư-tưởng) cao-siêu.

ĐỘNG-TỪ : Khảo-cứu. Phát-minh.

THÀNH NGỮ :

— Bề học mênh-mông.

— Bác lăm cổ kìm.

GIẢI NGHĨA : **Bác-vật-học :** khoa-học về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật. **Xã-hội-học :** khoa-học khảo-cứu về nguồn-gốc và sự tiến-hóa của xã-hội. **Nhân-chủng-học :** khoa-học tìm hiểu cội rễ dòng-giống và sự phát-triển của loài người. **Tâm lý-học :** khoa-học nghiên-cứu sự biến-hóa của tâm con người. **Nguyên-tử-học :** khoa-học nghiên-cứu về sự cấu-tạo, năng-lực và công-dụng của nguyên-tử. **Vĩ đại :** to lớn. **Cao-siêu :** cao hơn cả, vượt quibộ thường. **Khảo-cứu :** tra-xét, tìm-tòi. **Phát minh :** nghĩ ra, chế ra sự vật gì mới lạ. **Bác lăm cổ kìm :** xem rộng nhiều sách, biết cả đời xưa, đời nay.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nhà bác-vật-học nghiên-cứu về gì ? — Người chuyên khảo-cứu về côn trùng gọi là gì ? — Nhà địa-chất-học khảo-sát về gì ? — Xã-hội-học và nhân-chủng-học khác nhau thế nào ? — Khoa tâm-lý-học giúp ta gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.

Các nhà bác-học gắng công tìm-tòi, để những điều mới lạ. Nhờ những công-trình của các nhà thông-thái ấy loài người mỗi ngày một thêm hạnh-phúc. Nhờ nhà, chúng ta hiểu biết được sự cấu-tạo và biến-đổi của vỏ trái đất.

TẬP ĐỌC

BÀI I — PHỤC-VỤ NHÂN-LOẠI

1 — Các em học sinh, các em có biết chẳng những điều các em học ngày nay là do công-trình khảo-cứu của bao nhiêu nhà thông-thái đã góp phần lớn-lao vào công-cuộc xây-dựng lâu-đài hạnh-phúc cho nhân-loại ?



2 — Trong khi các em vui-vẻ ngồi đây nghe thầy giảng-day, thì các nhà bác-học đang gĩa công khám-phá những bí-ẩn trong vũ-trụ, hầu khai-thác thiên-nhiên phục-vụ cho đời sống con người. Các bác-sĩ đang quên mình để săn-sóc bệnh nhân. Các kỹ-thuật-gia đang khổ-công nghiên-cứu để phát-minh những máy-móc và dụng-cụ tối-tân giúp ích cho xã-hội. Các nhà thiên văn đang chăm-chú nhìn qua ống kính viễn-vọng để theo-dõi từng biến-chuyển của các tinh-tú. Các triết gia đang mài-miết nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh, mong đem những tư-tưởng cao-siêu của mình vạch một đường đi sáng-sủa cho loài người. Các sử-gia đang chú-ý theo-dõi thời cuộc để ghi lại những sự-kiện lịch-sử cho hậu-thế. Ngoài ra, còn bao nhiêu học-giả, văn-hào, bao nhiêu nhà tri-thức đủ các ngành, cũng đang cố công làm giàu thêm cho cái kho-tàng văn-hóa của nhân-loại.

CHIẾC-ĐĂNG

PHÁT ÂM : Vũ-trụ, săn-sóc, triết-gia, viễn-vọng.

GIẢI NGHĨA : **Nhà thông-thái :** chỉ những người học nhiều, biết nhiều. **Vũ-trụ :** cõi chung là khắp trời đất, suốt xưa nay. **Khai-thác :** mở-mang đất đai cho rộng để tìm nguồn-lợi như phá rừng, khai mỏ, v.v.. **Kính viễn-vọng :** kính dùng để trông xa. **Tinh-tú :** chỉ chung các ngôi sao. **Nguyên-lý :** lẽ gốc đầu tiên. **Nhân-sinh :** sự sống của con người.

DẪN BÀI : 1 — Sự góp phần của các nhà bác-học vào việc xây-dựng hạnh-phúc cho nhân-loại. 2 — Công-trình khảo-cứu của các nhà bác-học.

ĐẠI-Y : Các nhà bác-học gĩa công nghiên cứu để phục-vụ cho đời sống con người.

CÂU HỎI : **Vĩ-tưởng :** Những điều các em học ngày nay là do công-trình khảo-cứu của những ai ? — Trong khi các em học-tập ở đây thì các nhà bác-học đang làm gì ? — Các bác-sĩ vật-vũ thổ nào ? — Các kỹ-thuật-gia khổ-công nghiên-cứu để làm gì ? — Các triết-gia ? — Sử-gia ?

Lời văn : Giải nghĩa : thiên-nhiên, tối-tân, sự-kiến lịch-sử. — Những tiếng nào chỉ sự tìm việc tận-lực tận-tâm của các nhà bác-học ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — MỘT NHÀ NỮ BÁC-HỌC

1. — Ngay từ lúc còn nhỏ, cô Ma-ri đã tỏ ra ham-thích khoa-học. Những lúc rỗi-rảnh, cô lên vào phòng làm việc của cha xem-xét tỉ-mỉ. Cô nghiền cổ, kiễng chân, chăm-chú ngắm-nghĩa cái tủ kính đựng đủ mọi thứ: các bầu thủy-tinh cỡ dài uốn cong, mấy cái cân nhỏ xíu, nhiều cái máy điện xinh-xẻo, cái **phong-vũ-biểu**, những mẫu **quặng** lỏng-lánh... Chợt một hôm cha cô bắt gặp. Thấy con khác khát muốn biết, cha gọi lại, ôm bên lòng, âu yếm bảo:

— Đó là đồ dùng để giảng vật-lý-học.

Trái được hết nỗi thắc-mắc nặng trĩu bên lòng, cô Ma-ri khoan-khoái cất tiếng hát vang cả gian phòng.

2 — Chính cô bé ấy sau này đã trở nên một nhà nữ bác-học bà Quy-ri (Curie) người có công tìm ra **quang-chất** trị bệnh ung-thư. Trong bốn năm làm việc vất-vả, nhà nữ vật-lý-học kiêm công-việc của một viên kỹ-sư lẫn người thợ chuyên-môn trong việc tìm ra **quang-chất**, Quần áo giấy be-bét các chất cường-toan suốt ngày bà đứng quấy cái chảo gang to tướng, sôi sùng-sục, không quần tro than, bụi-bặm. Nhiều khi khòí quá, bà phải nhấm-nghĩen một hay nghêu-thở. Sau bốn năm công-lao, nhà nữ bác-học mới tìm ra được một phần mười gam **quang-chất**.

Theo VŨ-NGỌC-THUẬN

PHÁT ÂM: **Rối-rảnh, vất-vả, sôi sùng-sục, rỗng-rữ**

GIẢI NGHĨA: **Phong-vũ-biểu**: đồ dùng để xem khí trời và tình-hệch mùa gió. **Quặng**: chất lấy ở mỏ lên còn lẫn cát sạn. **Khoan-khoái**: chỉ cảm giác nhẹ-nhàng, dễ chịu. **Quang-chất**: kim-loại rất hiếm lấy trong các quặng uran. **Ung-thư**: ung là cái nhọt to mọc ngoài da; thư là cái nhọt to mọc sâu trong thịt.

DÀN BÀI: 1. — Tình-thần ham-thích khoa-học của bà Quy-ri khi còn nhỏ.

2. — Công-lao khó-nhọc của bà trong việc tìm-tòi **quang-chất**.

ĐẠI-Ý: Ngay từ lúc nhỏ đã tỏ ra có khiếu về khoa-học, bà Quy-ri đã thành-công sau này trong việc tìm-tòi **quang-chất** trị bệnh ung-thư.

CÂU HỎI: **V. tưởng**: Ngay từ lúc nhỏ, cô Ma-ri đã tỏ ra thế nào? — Những lúc rỗi-rảnh, cô thường làm gì? — Bà Quy-ri đã có công tìm ra gì? — Công-dụng của **quang-chất** là gì? — Bà Quy-ri đã làm việc vất-vả như thế nào?

LỜI VĂN: Tiếng **khao-khát** diễn-tả gì? — Trong đoạn 2, những tiếng nào tả sự làm việc vất-vả của bà Quy-ri? — Những tiếng phản-nghĩa với **rối-rảnh, chăm-chú, vất-vả** là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

NHỜ AI ?

1. — Ngày nay thế giới **văn-minh**,
Loài người sung-sướng, công-trình của ai ?
2. — Biết bao nhiêu bậc **anh-tài**,
Đã vì nhân-loại trọn đời **hy-sinh**.
Nhờ nhà bác-học **phát-minh**,
Tiện-nghĩ đầy-đủ, **dân-sinh** dễ-dòng.
Thôn-quê, thành-thị mở mang,
Canh-nông, kỹ-nghệ nhip-nhúng tiến mau.
Nhờ khoa **γ-học** **nhhiêm-mầu**,
Chống lo khi ốm, lúc đau hiểm-nghèo.
Nhờ nhà triết học **cao-siêu**,
Treu-giới tư-tướng, tránh điều nhỗ-nhen...
Còn bao chiến-sĩ không tên,
Âm-thầm góp sức xây nên **văn-minh**.
3. — Chúng ta là kẻ **hậu-sinh**
Nói gương người trước, dựng thành hình đời sau.

CHIẾU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: **Văn-minh**: ánh-sáng văn-hóa; chỉ người hay dân-tộc đã **hấp-dụ** một nền văn-hóa khá cao. **Anh-tài**: người có tài đặc-biệt xuất-sắc. **Hy-sinh**: quên mình để làm việc gì mà mình cho là hay. **Phát-minh**: dùng thông-minh mà nghĩ, mà chế ra sự vật gì mới lạ. **Tiện-nghĩ**: chỉ những thứ tiện-lợi cho đời sống. **Dân-sinh**: sinh-hoạt của nhân-dân. **Nhiệm-mầu**: ý nói chứa đựng những bệnh nguy-hiểm, như có phép lạ. **Hậu-sinh**: người sinh sau.

DÀN-BÀI: 1. — Nhờ ai mà thế-giới được **văn-minh** như ngày nay? — 2. — Ấy là nhờ ở các nhà bác-học, bác-sĩ, triết-gia và bao nhiêu người khác nữa. — 3. — Chúng ta phải noi gương người trước để gây dựng đời sau.

ĐẠI-Ý: Nhờ công-trình của bao nhà thông-thái mà nhân-loại được **văn-minh**, sung-sướng như ngày nay.

CÂU HỎI: **V. tưởng**: Thế-giới ngày nay được **văn-minh** là nhờ công-trình của những ai? — Các nhà bác-học đã giúp ích gì cho nhân-loại? — Các bác-sĩ có công gì? — Các nhà triết-học? — Kể những nhà thông-thái khác đã góp công xây-dựng nên **văn-minh** ngày nay. — Chúng ta noi gương người trước để làm gì?

LỜI VĂN: Giải nghĩa câu cuối cùng trong bài. — « **Nhip-nhúng tiến mau**. » có nghĩa gì? — « **Chiến-sĩ không tên**. » : ám-chỉ những ai? — Tại sao gọi những người ấy là **chiến-sĩ**? — « **Âm-thầm góp sức** » : tại sao âm-thầm?

CHÍNH-TẢ

I. — KHOA-HỌC VỚI ĐỜI SỐNG

1. — Trước kia, tổ-tiên ta lấy sức người mà làm những công-việc nặng-nề, cần-thiết cho đời sống.

2. — Ngày nay, máy-móc đã càng-dàng cho ta một phần lớn những công-việc ấy và giải-thoát cho con người đỡ phải vất-vả với cái lụy sinh-nhai. Chỉ cần một dăm người chỉ-huy là máy-móc có thể làm xong trong một ngày những công-việc mà trước kia phải có hàng trăm, nghìn người làm trong hàng tháng hay hàng năm.

3. — Cuộc đời vật-chất vì vậy trở nên dồi-dào. Người ta hy-vọng rằng nếu biết khôn-khéo dùng những thời-giờ rỗi-rải mà máy-móc đã dành cho, nhân-loại có thể đi đến chỗ toàn-thiện, toàn-mỹ. Người ta có thể trau-giỏi đời sống tinh-thần trong mọi hoàn-cảnh vì những nỗi lo buồn vì cơm ăn, áo mặc không còn trói buộc quá khắc-nghiệt họ nữa.

Theo NGUYỄN-HỮU-TÀI

GIẢI NGHĨA : Càng-dàng : gánh vác, trông nom công việc. **Giải-thoát :** cởi-mở được mọi sự trói buộc, áp bức. **Lụy sinh-nhai :** những nỗi khổ-cực mà người ta phải chịu trong khi làm việc kiếm ăn. **Toàn-thiện, toàn-mỹ :** hoàn-toàn tốt, hoàn toàn đẹp.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dăm : một dăm người ; — dăm dĩ, dăm dục.

Dồi : dồi-dào ; —dánh dồi ; —dồi lựa. **Giỏi :** trau giỏi. **Rỗi :** xong rồi ; — ăn không ngồi rồi.

Dào : dồi-dào, đạt-dào. **Rào :** hàng rào.

Rỗi : rỗi-rải, nhàn-rỗi ; dăm ăn rồi. **Dồi :** hơn-dồi.

Rải : rải-rải ; — rộ-rải. **Dãi :** dãi-dào ; — nước dãi ; — dể-dãi. **Giải :** giải-bày.

Trau : trau giỏi, trau-chuốt. **Chau :** chau mày.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : cuộc đời vật chất trở nên dồi dào, trau-giỏi đời sống tinh thần, khắc-nghiệt.

2. — Khoa học giúp ích cho đời sống như thế nào ?

3. — Tìm 3 từ-ngữ có tiếng khác như khắc-nghiệt.

4. — Những tiếng phồn-nghĩa với nặng-nề, rỗi-rải là gì ?

II. — PHỤC-VỤ NHÂN-LOẠI

Viết bài tập đọc I từ « trong khi các em vui-vẻ » đến . . . « cho hậu-thế ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Gia : gia-công, gia-hạn, gia-lăng, tham-gia ; — gia-đình, gia-súc. **Đa :** đa-dĩ ; — Ra : ra vào.

Triệt : triết-gia, triết-lý, khác-triệt. **Chiết :** chiết cây ; — chiết-trung. **Chiếu :** đèn chiếu.

VĂN-PHẠM

CHỈ-THỊ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

NHẬN-XÉT : « Ngày nay máy-móc đã càng-dàng cho ta một phần lớn những công-việc ấy » : Tiếng nay đứng sau danh-từ « ngày », tiếng ấy đứng sau sau danh-từ « công-việc » để chỉ rõ cho ta biết ngày nào, công-việc gì, đều là *chỉ-thị chỉ-định-từ*.

KẾT-LUẬN : 1. — *Chỉ-thị chỉ-định-từ* đặt sau danh-từ để chỉ rõ người hay sự-vật mà người ta nói đến.

2. — Những *chỉ-thị chỉ-định-từ* là *ngay, nầy, rày* (chỉ thời-gian) *này, nì, đây* (chỉ người hay vật ở gần) *ấy, đó, kia, nọ* (chỉ người hay vật ở xa).

Thí-dụ : Hôm nay trời mưa — Đưa cho tôi cái nón kia.

Phân-tích từ-loại : Cái bút ấy viết tốt. Ấy : *chỉ-thị chỉ-định-từ* chỉ-định danh-từ bút.

TẬP VIẾT

Viết chữ x lỗi thường

Tiếng ứng-dụng : xa-xôi

TẬP LÀM VĂN

CON GÀ MẠI

Em đã trông thấy một con gà mại đang bới đất tìm mồi. Hãy tả nó và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Thấy con gà mại trong trường-hợp nào ? Ở đâu ?

II. — **Thân bài :** 1. — Hình-dạng toàn thể : to hay nhỏ ; màu lông.

2. — Các bộ-phận đặc-sắc : (mắt, mỏ), mình (cánh, đuôi), chân (ngón, cựa).

3. — Bộ-điệu khi bới đất, khi nuốt mồi.

4. — Cửn-tượng : giống vật cũng biết tự tìm kiếm lấy mà ăn, hướng chỉ làm người lại không biết sống tự-lập hay sao !

III. — **Kết-luận :** Cái thú và ích-lợi của sự chăn-nuôi.

BÀI 1.— PHÒNG THÍ-NHIỆM

BÀI GIẢNG : Những phát-minh khoa-học giúp ích cho đời sống nhân-loại hiện nay là kết-quả những cuộc khảo-cứu rất công-phu của các nhà bác-học. Những nhà thông-thái này đã ngày đêm cặm cùi trong phòng thí-nghiệm, dùng các dụng-cụ thí-nghiệm làm hết phân-tích họ đến tổng-hợp kia mới tìm ra được một định-luật vật-lý hay hóa-học. Có những cuộc thí-nghiệm khó-khăn kéo dài hàng năm mà vẫn chưa hoàn-hảo. Tuy-nhiên, các nhà bác-học nhất định không chịu thất-bại, kiên-quyết vượt mọi trở-lực, tiếp-tục công-trình nghiên-cứu cho đến thành-công.

DANH-TỪ : Cuộc-thí-nghiệm. Sự phân-tích. Sự tổng-hợp. Định-luật. Công-trình nghiên-cứu. Dụng-cụ thí-nghiệm.

TÍNH-TỪ : (Cuộc thí-nghiệm) khó-khăn, hoàn-toàn. (Cuộc khảo-cứu) công-phu.

ĐỘNG-TỪ : Áp-dụng (định-luật). Thành-công. Thất-bại.

THÀNH-NGŨ :

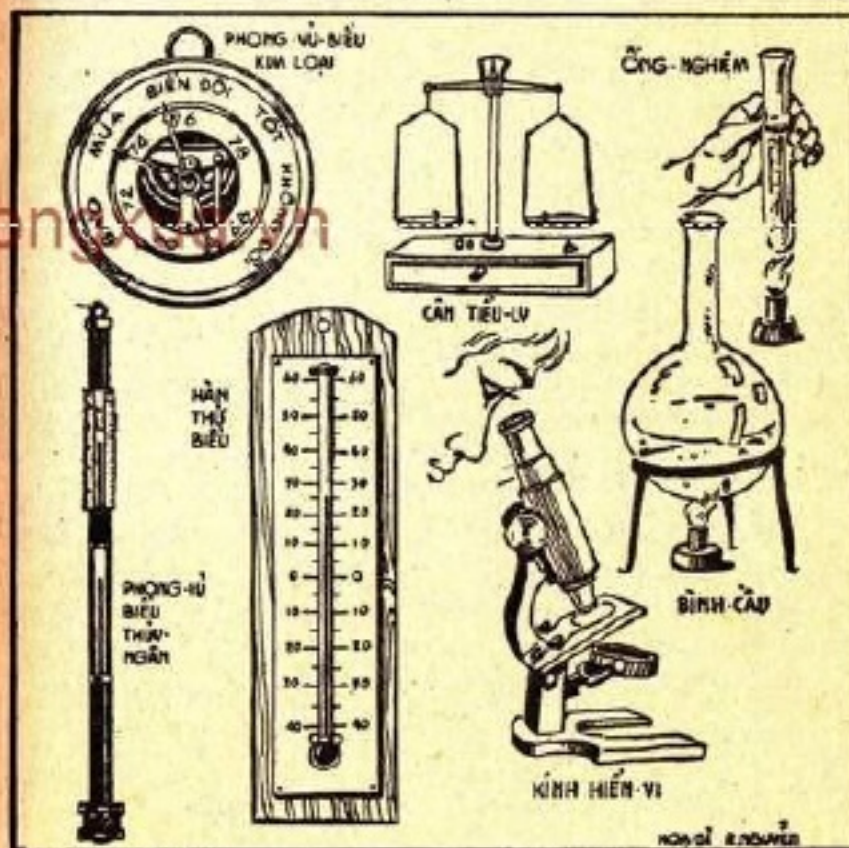
— Thất-bại là mẹ thành-công.

GIẢI NGHĨA : Phòng thí-nghiệm : phòng làm việc của các nhà bác-học để tìm-tòi, nghiên-cứu. Sự phân-tích : sự phân-chia các vật, xem gồm có những gì; thí dụ : phân-tích để biết trong không-khí có ô-xi và ni-tơ. Sự tổng-hợp : sự hợp các chất thành một vật hay chất khác; thí dụ : a-ô hợp ô-xi và ni-tơ, ta sẽ có không-khí. Định-luật : luật nhất-định không thay đổi, do thí-nghiệm mà tìm ra. Hoàn-hảo : hoàn-toàn tốt-đẹp. Thành-công : đạt được kết-quả mỹ-mãn; trái với thất-bại. Thất-bại là mẹ thành-công : mỗi lần làm hỏng việc là một lần ta lại rút thêm được kinh-nghiệm để tiến tới thành-công.

TẬP NÓI CHUYỆN : Các nhà bác-học làm việc ở đâu ? — Phân-tích và tổng-hợp khác nhau thế nào ? — Thế nào là cuộc khảo-cứu công-phu ? — Phân-nghĩa với thành-công là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Suốt ngày, các nhà bác-học cặm-cùi làm việc trong Nơi đây có đầy-dủ dụng-cụ rất tiện cho sự và sự các chất. Có nhiều cuộc thí-nghiệm rất bị nhiều lần mới Nhờ của các nhà bác-học mà thế-giới càng ngày càng văn-minh.



1. PHÒNG THÍ-NHIỆM

Trên : Trong phòng thí-nghiệm. Dưới : Những dụng-cụ trong phòng thí-nghiệm.

NGỮ VỰNG

Bài II. — PHÒNG THÍ NGHIỆM (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Phòng thí nghiệm của các nhà bác-học trang-bị đầy-dủ dụng-cụ. Ngoài những dụng-cụ tối-tân, ta thấy có kính hiển-vi để quan-sát các vật mắt không trông thấy được; cân tiểu-ly rất nhạy đặt trong hộp kính để cân các chất cho thật đúng, máy điện-giải để phân-chất các vật-thể; ống nghiệm và bình cầu bằng thủy-tinh để hòa hoặc đun các chất hóa-học; hàn-thử, biểu để đo độ nóng lạnh; phong vũ-biểu để biết áp-suất của không-khí v.v..

DANH-TỪ : Kính hiển-vi. Cân tiểu-ly. Máy điện-giải. Ống nghiệm. Bình cầu. Hàn-thử-biểu hay nhiệt-kế. Phong-vũ-biểu.

TÍNH-TỪ : (Dụng-cụ) tối-tân. (Cân) nhạy, đúng, sai.

ĐỘNG-TỪ : Trang-bị (dụng-cụ) — Quan-sát — Phân-chất.

TỤC-NGỮ :

— Sai một ly đi một dặm.

GIẢI NGHĨA : Kính hiển-vi : ống kính trông to gấp bội những vật thật nhỏ như vi-trùng. Cân tiểu-ly : cân nhỏ để cân các vật rất nhẹ. Máy điện-giải : máy dùng dòng điện phân-tích xem một vật có những chất gì. Ống nghiệm : ống bằng thủy-tinh để đựng các hóa-chất đem ra thí-nghiệm. Bình cầu : bình bằng thủy-tinh đựng các hóa-chất đun lên làm thí-nghiệm. Hàn-thử-biểu : để dùng để đo nóng lạnh. Phong-vũ-biểu : để dùng để đo sức ép của không-khí. Tối-tân : rất mới. Cân nhạy : cân để vật hết sức nhẹ lên đĩa cũng làm lệch cân cân. Phân-chất : chia làm nhiều chất.

TẬP NÓI CHUYỆN : Kính hiển-vi dùng làm gì? — Muốn đo độ nóng lạnh, người ta dùng gì? — Phong-vũ-biểu cho ta biết gì? — Cân tiểu-ly có công-dụng gì? — Ống nghiệm và bình cầu khác nhau thế nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa:

Trong phòng . . . , các nhà bác-học bận rộn lắm. Khi thí-hoà những hóa-chất trong các . . . hay đun trong các . . . ; lúc thì dùng . . . quan-sát các vật mắt không trông thấy được, hoặc cân các hóa-chất bằng . . . hay đo độ nóng lạnh của các vật-thể bằng . . . , còn gọi là . . .

TẬP ĐỌC

Bài I. — MỘT CUỘC THÍ NGHIỆM THÀNH-CÔNG

1 — Ông Phan-Cự-Linh (Franklin) là một nhà thông-thái Hoa-kỳ về thế-kỷ thứ 18 đã phát-minh ra ống thu lôi.



2 — Thời ấy, mọi người đều nói đến một sức mạnh mới, tức là điện, nhưng không ai biết nó ra sao. Chính Phan-Cự-Linh đã chế ra cái hòm chứa điện đầu tiên. Ông đã dùng luồng điện mà giết những con gà mái tây, rồi đem biểu chúng hạn.

3 — Muốn biết rõ không-trung có điện sinh ra sét, ông Phan-Cự-Linh cùng con trai, nhân một hôm dông-bão, đem thả một cái điều bằng lụa, đầu dây cầm ở tay có chiếc chìa khóa. Điều bay-bồng lên không. Ông trông thấy những thớ dây điều bằng gai dựng ngược cả lên như khi đề nó gần sát cái hòm điện. Sau khi thấm nước mưa ướt, tức thì chiếc chìa khóa ở trong tay ông tóe lửa ra, làm ông ngã vật xuống đất.

4 — Ông vội-vàng loan-báo việc khám-phá này và bày-tỏ luôn cách-làm cột thu-lôi. Những cái xiên ngày nay ta trông thấy cắm trên các nóc nhà cao đã xuất-hiện từ ngày hai cha con Phan-Cự-Linh thả điều tại một vùng quê nước Mỹ.

Theo VŨ-NGỌC-THUẬN

PHÁT ÂM : Không-trung, sét, con trai, sét.

GIẢI NGHĨA : Nhà thông-thái : người học nhiều, biết rộng. Phát-minh : dùng thông-minh mà nghĩ, mà chế ra sự vật gì mới lạ : Ông thu-lôi : cây nhọn đặt trên nóc nhà để thu sét vào truyền xuống đất.

DÀN BÀI : 1 — Ông Phan-Cự-Linh đã phát-minh ra ống thu-lôi. 2 — Ông đã chế ra cái hòm chứa điện đầu tiên. 3 — Thí-nghiệm của ông Phan-Cự-Linh. 4 — Cuộc thí-nghiệm thành-công.

ĐẠI-Y : Sau khi thí-nghiệm để biết rõ không-trung có điện sinh ra sét, ông Phan-Cự-Linh đã chế ra ống thu-lôi.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ông Phan-Cự-Linh là người nước nào? — Ông đã phát-minh ra gì? — Ông đã thí-nghiệm cách nào để biết không-trung có điện?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : thế-kỷ, không-trung, loan-báo, xuất-hiện. — Kể những từ-ngữ có tiếng xuất như xuất-hiện. — Dông và bão khác nhau thế nào?

TẬP ĐỌC

II. — THÍ-NHIỆM BOM NGUYÊN-TỬ

1. — Hơn một chục võ-quan cao-cấp và các nhà bác-học nghiên-cứu về **nguyên-tử-lực** bận áo choàng màu xanh, mắt đeo kính đen, nằm úp mặt xuống đất trong hầm **bê-tông** cốt sắt, phía trước có một bức tường dày bằng bao cát che chở. Hầm này cách xa nơi bom nổ chừng mười sáu cây số. Mọi người **hồi-hợp** chờ-đợi kết-quả của bao năm khảo-cứu. Một vị mặt chằm-chú nhìn chiếc đồng-hồ đeo tay, miệng lầm-bầm nói : « Còn 10 giây, 8 giây, 5, 3, 2, 1 giây nữa... »

2. — Rồi một vầng ánh sáng chói-lọi chiếu qua mắt kính đen, đập mạnh vào **đồng-tử** làm mọi người vội nhắm nghiền mắt lại. Một tiếng nổ long trời làm đất rung-chuyển rất mạnh như trong một cuộc động đất dữ-dội. Tiếng nổ bị các rặng núi chung-quanh vọng lại, kéo dài trong mấy phút đồng hồ.

3. — Các nhà bác-học đứng dậy, chiếu ống **viễn-kính** về phía mà vài giờ trước đây họ đã xem xét tỉ-mỉ trái bom treo ở ngọn cột sắt chôn xuống tầng **đá hoa-cương** khổng-lồ. Chiếc cột và tầng đá đã tan thành khối, không để lại một dấu-vết nào, và ở chỗ đó bây giờ chỉ còn một cái hố sâu.

Bà TANG-XUÂN-ÂN

PHÁT ÂM : **Sắt, rung-chuyển, viễn-kính, dấu-vết.**

GIẢI NGHĨA : **Nguyên-tử** : phần nhỏ nhất của vật-chất. **Nguyên-tử-lực** : sức mạnh của nguyên-tử. **Bê-tông** : vôi trộn với cát, sạn và rất nhiều xi-măng. **Hồi-hợp** : lo-lắng, không yên, tìm dịp mạnh. **Đồng-tử** : con người. **Viễn-kính** : kính trông xa. **Đá hoa-cương** : một thứ đá dũa thường dùng để lát đường và trong việc kiến-trúc.

DÀN BÀI : 1. — Chờ đợi trái bom nổ.

2. — Trái bom nổ.

3. — Kết-quả cuộc thí-nghiệm.

ĐẠI-Y : Sau những giây phút chờ-đợi hồi-hợp, các nhà bác-học đã được chứng-kiến kết-quả mỹ-mãn của một cuộc thử bom nguyên-tử.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Các nhà bác-học và võ-quan nằm ở đâu chờ-đợi ? — Tại sao họ hồi-hợp ? — Bom nổ, tỏa ra một vầng ánh sáng thế nào ? — Tiếng nổ thế nào ? — Trái bom trước đây được treo ở đâu ? — Bây giờ chiếc cột và tầng đá thế nào ?

LỜI VĂN : Trong đoạn 2, những tiếng nào tả tiếng nổ dữ-dội của trái bom nguyên-tử ? — Trong đoạn 3, những tiếng nào cho ta biết sức mạnh của trái bom ? — Kể 5 từ-ngữ có tiếng **viễn** như **viễn-kính**. — Những tiếng phản-ngiã với **cao-cấp, chằm-chú, chói-lọi, khổng-lồ** là gì ?

BỒN-PHẬN LÂM TRẠI

Lời Phi-Khanh khuyên Nguyễn Trãi

1. — *Giàng-san* này vẫn *giàng-san*,
Mà nay sẽ ghé tan dân vì ai ?
2. — Con nay cũng một người trong nước,
Phải *nhứt-cán* gia, quốc đôi đường.
Lâm trại *kể-thĩ* bốn phương,
Sao cho khỏi thẹn với gương *Lạc-Hồng*.
3. — Thời-thế có anh-hùng là thế,
Chữ *vinh-hoa* xó kẻ làm chi.
Mấy trang *hào-kiệt* xưa kia,
Hy-sinh thân-thế cũng vì nước non.
4. — Con đương độ người son, tuổi trẻ,
Bước cạnh-tranh há để nhường ai.
Phải nên thương lấy giống-nòi,
Đừng tham *phủ-quí* mà người *tắc lòng*.

Á-Nam TRẦN-TUÂN-KHẢI

GIẢI NGHĨA : **Giàng-san** : sông núi, chỉ đất nước Việt-Nam. **Nhứt-cán** : tức **cán-nhứt** : xo-sống để biết nặng nhẹ thế nào. Ý nói phải suy-tính thiệt hại. **Hào-thĩ** : cung tên. Ý nói làm trai phải cố chí lập công ở phương xa, phải xông-rải bốn phương. **Vinh-hoa** : vẻ-vang, tốt-đẹp. **Hào-kiệt** : người có tài, có hơn người. **Phủ-quí** : giàu-sang. **Người tắc lòng** : ý nói không nghĩ đến đánh đuổi quân thù, rửa hận cho nước.

DÀN BÀI : 1. — Vì ai mà nước mất nhà tan ? 2. — Con phải gác tính nhà nhà đến nợ nước. 3. — Những bậc anh-hùng trước đã chẳng hy-sinh cho đất nước đó sao ! 4. — Con chớ tham phủ-quí mà quên bồn-phận làm trai.

ĐẠI-Y : Nước mất, nhà tan : con phải noi gương người trước quyết-tâm rửa hận cho Tổ-Quốc.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Nước đã mất thì nhà có còn không ? — Tính nhà, nợ nước, bên nào nặng hơn ? — Lâm trại chỉ phải thế nào ? — Kể những vị liệt-nữ, anh-hùng đã hy-sinh cho Tổ-Quốc — Khi quốc-gia lâm-nguy, con dân có bồn-phận gì ?

LỜI VĂN : Giải-nghĩa : sẽ dần tan nhà, người son tuổi trẻ, hy-sinh thân-thế. — Thay tiếng **hào-kiệt** bằng một tiếng đồng-ngiã. — **Thời-thế có anh-hùng là thế** : ý nói gì ? — Kể 5 từ-ngữ có tiếng **vinh** như **vinh-hoa**. — Tìm những tiếng đồng-âm với **trai**.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— DÙNG SỨC NÓNG MẶT TRỜI

1— Từ nguyên-thủy, mặt trời vẫn chiếu sáng mặt đất, đem lại sức khoẻ và sự sống. Nhưng mãi gần đây, người ta mới thành công trong việc sử-dụng sức nóng do mặt trời tỏa ra.

2— Số than mỏ và dầu hỏa trên thế-giới chỉ có một giới hạn nào đó thôi. Trong một ngày còn xa, những nguyên-liệu này sẽ hết, nhưng ánh sáng mặt trời thì vô-tận.

3— Ngay từ năm 1878, ở Pháp, người ta đã cho chạy một chiếc máy in với sức mạnh của mặt trời, nghĩa là sức nóng của ánh sáng mặt trời tập-trung lại. Do-thái, Nhật-bản và một vài nước khác cũng cố-gắng dùng sức nóng của mặt trời để tạo ra điện-lực. Ngay ở Anh-quốc là nước có nhiều sương mù và hay mưa một kiến-trúc-sư đã xây một ngôi nhà sử-dụng ánh sáng mặt trời để đem lại tiện-nghỉ cho gia-dinh ông.

ARTHUR BUSH (Phổ-thông)

GIẢI NGHĨA : Từ nguyên-thủy : từ lúc mới tạo nên trời đất. Nguyên-liệu : vật-liệu chưa chế-tạo thành sản. Vô-tận : không bao giờ hết. Tập-trung : thu lại ở một chỗ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sử : sử-dụng ; — sử-kỹ ; sử-liệu. Xử : xử-ly, xử-thử, xử-xử, xử kiện, xử-tử.

Xây : xây-cất, xây-dựng ; — xây-lưng. Sây : sây-xát.

Bản : Nhật-bản, căn-bản, bản-thân, bản-xử ; — bản-dân ; — bản-thảo ; — bản-dồ ; — bản-lẽ ; — bản-quyển. Bàng : cái-bàng ; — bàng-lãng.

CÂU HỎI : 1— Giải nghĩa : điện-lực, kiến-trúc-sư, đem lại tiện-nghỉ.

2— Bài này chia ra làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3— Tìm những tiếng phản-ngiã với thành-công, ánh sáng, tập-trung.

4— Phân-tích từ-loại : mặt trời (mặt trời vẫn chiếu sáng), sức khoẻ, nguyên-liệu.

BÀI II.— THỬ BOM NGUYÊN-TỬ

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài Tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dày : rắn-dày, dày-dạn. Giày : giày-dép, giày-xéo.

Rày : ngày-rày. Rầy : rầy-rà ; — sâu-rầy.

Giấy : Giấy-phút ; — giấy-mực ; — gà-chết giấy. Dây : sợi-dây. Rây : rây-bột.

VĂN-PHẠM

LƯỢNG-SỐ CHỈ ĐỊNH-TỪ — THỪ-TỰ CHỈ ĐỊNH-TỪ.

NHẬN-XÉT : 1— “Do-thái, Nhật-bản và một vài nước khác...” Tiếng một vài đặt trước danh-từ “nước” để chỉ số-lượng là lượng-số chỉ-định-từ.

2— “Năm 1878” : Số 1878 đặt sau danh-từ “năm” để chỉ năm thứ bao nhiêu là thứ-tự chỉ-định-từ.

KẾT-LUẬN : 1^o Lượng-số chỉ-định-từ đặt trước danh-từ để chỉ số đếm hay số nhiều ít. Những lượng-số chỉ-định-từ : một, hai..., chục, trăm..., (chỉ số đếm), mỗi, từng, một, tất cả, một vài, đem bày (chỉ số nhiều hay ít).

2^o Thứ-tự chỉ-định-từ là tiếng chỉ thứ-hạng, cấp-bậc như : thứ nhất, đệ-nhị, tháng hai, ngày thứ năm, năm 1963...

Thí-dụ : Hai bạn thân của tôi đều xếp-hạng thứ-nhị trong lớp.

Phân-tích từ-loại : Hai : lượng-số chỉ-định-từ chỉ-định danh-từ bạn.

Thứ-nhị : thứ-tự chỉ-định-từ, chỉ-định danh-từ hạng.



TẬP VIẾT

Viết chữ q, d đối-ihường

Tiếng ứng-dụng : quốc-dân



TẬP LÀM VĂN

CON BÒ KÉO XE

Em đã thấy một con bò kéo xe. Chiếc xe chở đầy mọ lên dốc. Tả con bò ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I— Mở bài : Thấy con bò trong trường-hợp nào ? — Ở đâu ?

II— Thân bài :

a) Toàn-thể : Thân-hình. Màu-lông. Vẻ-nhiên-lành.

b) Các bộ-phần đặc-sắc : Đầu (mắt, mũi, sừng), Mình, Chân, Đuôi.

c) Dạng-điệu con bò kéo xe : Vươn cổ ra kéo, chân cổ nhích từng bước ngắn, mũi thở phì-phò. Người nông-phu phụ-lực đẩy xe. Xe lên khỏi dốc. Con bò mệt nhoài, đứng nghỉ, mắt nhìn lơ-đững, tai và đuôi ve-vẩy đuổi ruồi.

d) Cảm-tưởng : Con vật nuôi không tốn kém mà giúp ích rất nhiều.

III— Kết-luận : Giống vật còn làm việc như vậy, hướng chỉ là người.

NIU-TƠN (NEWTON)

Trong số những người góp công vào nền khoa-học của nhân-loại, người ta không thể nào không kể tới Niu-Tơn.

Niu-Tơn xuất-thân từ một gia-đình bần-cổ, sống bằng nghề làm ruộng, cuốc rẫy. Ông ra đời vào một buổi chiều tháng chạp năm 1642. Người ta tưởng đứa bé khó sống nổi vì sinh thiếu tháng. Nếu tạo-hóa không trót kỳ-thác cho nó một nhiệm-vụ nào đó đối với nhân-loại thì có lẽ đã bắt nó chết quách đi cho rồi để xóm giềng khỏi bận-mất. Vì trông nó thật là xấu-xí hết chỗ nói. Cái đầu quá to, cái cổ quá nhỏ, nên nó phải mang một cái kiềng da trên cổ để chống lại sức nặng của cái đầu. Về mặt nó lúc nào cũng ngo-ngo ngác-ngác, không biểu-lộ một chút gì gọi là thông-minh. Đã thế lại còn nặng tai.

Cha nó chết lúc nó vừa được vài tháng và ba năm sau mẹ nó bỏ đi lấy chồng. Gia-cảnh bấy giờ chỉ còn một bà già — bà nội nó — và nó, một đứa bé mới biết đi chập-chững. Tuy vậy, bà già cũng cố-gắng nuôi cháu, cho đi học mấy ông thầy dạy tư trong xóm, rồi sau đó gửi nó đến trường học.

Nó bắt đầu sống cô-độc. Trốn tất cả bạn-bè bu quanh chỗ nhào, buồn vì cha mẹ không có, khổ-sở vì thân-thể tật-nguyên, đứa bé trốn suốt ngày trong một căn gác nhỏ. Nó chỉ nở được một nụ cười, khi nào làm xong một món đồ gì mà tự nó nghĩ ra. Đó là những con diều giấy, những cái lồng đèn hoặc đồng hồ nước, kính mặt trời...

Không ai tưởng-tượng được rằng trong cái thân-hình mảnh-khảnh yếu-đuối kia lại chứa-chứa một sức mạnh vô-biên của ý-chi quyết-cường. Một hôm, sau một hồi chổ-nhạo Niu-Tơn, một thằng bạn học của nó đập nhẹ vào bụng nó một cái trước mặt học-sinh. Không ai có thể ngờ nó lại có phản-ứng ghê-gớm như thế. Nó lăn xả vào thằng bạn có thân-bình to lớn, khỏe-mạnh gấp đôi nó, và cuối cùng nó hạ được đối-phương. Nhưng lòng tự-ái chưa thể đáp tất được. Nó thề từ rày trở đi Niu-Tơn sẽ làm chưa-lẽ tất cả.

Và Niu-Tơn đã thực-hiện được lời thề. Từ một đứa bé vô-danh, Niu-Tơn đã bước lên hàng những nhà bác-học nổi tiếng và có công nhất của nước Anh và thế-giới. **THẦM-DƯƠNG**

ĐẠI-LÝ: Cuộc đời thơ-su của Niu-Tơn, một nhà bác-học tên tuổi của nước Anh.

NGỒ-VƯỢNG

BÀI 1.— SỰ SÁNG-CHẾ

BÀI GIẢNG: Khoa-học, với những phát-minh mới lạ, đã đẩy mạnh sự tiến-hóa của nhân-loại. Nhờ óc sáng-kiến của các nhà bác-học, máy-móc tinh-xảo được chế-tạo mỗi ngày một nhiều. Từ khi sáng-chế ra máy hơi nước, máy nổ và những máy chạy bằng điện-khí, giao-thông và thương-mại được mở-mang, kỹ-nghệ được phát-triển, do đó đã biến-cải sự-sinh-hoạt của xã-hội. Máy in giúp cho việc truyền-bá tư-tưởng được sâu-rộng. Cột thu-lòí tránh những tai-nạn khi sét đánh. Nhờ có máy điện-thoại và điện-báo, tin-tức được truyền đi nhanh-chóng.

DANH-TỪ: Sự phát-minh. Óc sáng-kiến. Máy hơi nước. Máy nổ. Điện-khí. Máy in. Cột thu-lòí. Điện-thoại. Điện-báo.

TÍNH-TỪ: (Sự) phát-minh mới lạ. (Máy-móc) tinh-xảo.

ĐỘNG-TỪ: Chế-tạo. Biến-cải (sự) sinh-hoạt).

THÀNH-NGỮ:

— *Mạnh như điện.*

— *Đẩy nhanh sự tiến-hóa.*

GIẢI NGHĨA: **Sáng-chế:** lần đầu tiên làm ra một thứ gì. **Phát-minh:** nghĩ ra hoặc tìm ra những điều chưa ai biết đến hay chưa ai đề ý tới. **Sáng-kiến:** trí thích tìm-tòi những phương-pháp mới hoặc nghĩ ra và chế ra các máy-móc tối-tấn. **Máy hơi nước:** máy chạy bằng sức mạnh của hơi nước đun sôi, như máy tàu thủy, xe hỏa. **Máy nổ:** máy chạy bằng sức mạnh do tiếng nổ của thuốc gây nên, như máy xe hơi, phi-cơ. **Điện-khí:** hơi điện. **Điện-báo:** truyền-báo tin-tức bằng điện. **Điện-thoại:** lời nói truyền bằng điện. **Tinh-xảo:** tìm khéo và tốt. **Chế-tạo:** làm ra, tạo ra. **Biến-cải:** thay-đổi.

TẬP NÓI CHUYỆN: Kể những phát-minh mà em biết — Người có óc sáng-kiến là người thế nào? — Máy hơi nước và máy nổ khác nhau thế nào? — Máy in giúp ích gì? — Cột thu-lòí có công-dụng gì? — Máy điện-báo và điện-thoại ích- lợi thế nào?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Xe hỏa, tàu thủy chạy bằng máy. *Phi-cơ, ô-tô chạy bằng.*
Những động-cơ chạy bằng. *hiện nay được dùng rất nhiều trong các*
trường máy. Ông Gay-tăng-be. *ra máy in. Ông Phan-cự-Linh lần đầu*
lần đặt. *trên nóc nhà để tránh sét. Muốn nói chuyện với người ở xa*
thì dùng máy.



1— Xe lửa. 2— Xe hơi. 3— Vô-tuyến truyền-hình.
4— Máy ra-đa. 5— Phóng hỏa-tiến. 6— Vệ-tinh nhân-tạo.

BÀI II. — SỰ SÁNG-CHẾ (tiếp theo)

HAI GIẢNG : Sự phát-triển của khoa-học đã đưa đến những sáng-chế kỳ-diệu. Máy vô-tuyến-điện truyền tin không cần dây điện. Máy vô-tuyến truyền-thanh và vô-tuyến truyền-hình truyền tiếng nói hoặc hình-ảnh bằng làn sóng điện. Máy ra-đa khám-phá được những vật lạ nơi xa. Điện-ảnh giúp ta giải-trí lành-mạnh. Các nhà bác-học còn chế ra hỏa-tiến phóng vệ-tinh nhân-tạo lên quỹ-đạo để nghiên-cứu thượng-tầng không-khí. Rồi đây, với sự áp-dụng nguyên-tử-lực vào những mục-phiếu hòa-bình, loài người sẽ được hưởng hoàn-toàn hạnh-phúc.

DANH-TỪ : Vô-tuyến-điện. Vô-tuyến truyền-thanh. Vô-tuyến truyền-hình. Máy ra-đa. Điện-ảnh. Hỏa-tiến. Vệ-tinh nhân-tạo. Nguyên-tử lực.

TÍNH-TỪ : (Sáng-chế) kỳ-diệu. (Hỏa-tiến) liên-lục-địa.

ĐỘNG-TỪ : (Khoa-học) phát-triển. Hưởng (hạnh-phúc).

THÀNH-NGỮ : — Cải-thiện nhân-sinh.

— Cải-tiến xã-hội.

THẢO-NHẬN : Vô-tuyến-điện : sự truyền tin bằng làn sóng, không cần đến dây. Máy ra-đa : thứ máy mới nhất-mình, dùng để khám-phá những vật lạ nơi xa như máy bay, tàu ngầm địch. Điện-ảnh : chụp ảnh, chiếu bóng. Hỏa-tiến : ngày xưa là một thứ tên lửa, trên đầu có đầu hay nhựa dễ khi bắn thì đốt cháy. Ngày nay là một thứ đạn lửa có một sức phá-hoại ghê-gớm và phóng đi rất xa và nhanh. Vệ-tinh nhân-tạo : một trái cầu hay một hình náo khác trong chứa những máy-móc tinh-vi do hỏa-tiến phóng vào quỹ-đạo để chạy vòng quanh trái đất quan-sát thượng-tầng không-khí. Liên-lục-địa : có thể bắn xa từ lục-địa này sang lục-địa khác. Kỳ-diệu : khéo-léo, lạ-lùng. Cải-thiện nhân-sinh : làm cho đời sống càng ngày càng sung-sướng, tốt-đẹp hơn.

TẬP NÓI CHUYỆN : Vô-tuyến-điện là gì ? — Vô-tuyến truyền-thanh và vô-tuyến truyền-hình khác nhau thế nào ? — Máy ra-đa có công-dụng gì ? — Thế nào là hỏa-tiến liên-lục-địa ? — Vệ-tinh nhân-tạo là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những uếg để học diễn vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Với máy người ta có thể ngồi nhà mà nghe được tin-tức các nơi. Máy không những truyền được tiếng nói mà còn truyền được cả hình-ảnh bằng làn sóng điện. Nhờ máy người ta có thể khám-phá được máy bay và tàu ngầm địch ở nơi xa. Hỏa-tiến bắn xa từ lục-địa này qua lục-địa khác.

HỌC THUỐC LÒNG

NGUYÊN-TỬ PHỤNG-SỰ NHÂN-LOẠI

- 1.— Nhờ khoa-học, rồi đây nguyên-tử
Sẽ được dùng phụng-sự nhân-sinh,
Xây nên hạnh-phúc, văn minh :
Loài người vui hưởng thanh-bình, tự-do.
- 2.— Bãi sa-mạc đốt khô, cát trắng,
Núi rừng hoang đá dằn, cây cằn,
Sẽ thành những cánh đồng-bằng
Phi-nhiều, bát-ngát, nuôi trăm triệu người.
Có những xứ tiết trời gió buốt,
Lại có miền nắng đốt cháy da :
Nhờ nguyên-tử-lực điều-hòa,
Một mai khí-hậu ôn-hòa nơi nơi.
Nhiều căn-bệnh hiện thời nguy hiểm,
Nguyên-tử-năng sẽ hiến thuốc thần...
- 3.— Nghiêng mình, nhân-loại tri-ân
Bao nhà bác-học hiến thân giúp đời.

CHIỀU-DẰNG

GIẢI NGHĨA : Phụng-sự nhân-sinh : giúp ích cho đời sống con người.
Hạnh phúc : phúc tốt lành, ý nói sự sung-sướng. **Cằn :** không lớn lên, mọc lên được. **Phi-nhiều :** chỉ ruộng đất tốt màu. **Bát-ngát :** bao-là không biết đến đâu là cùng. **Điều-hòa :** hòa-hợp cho vừa. **Ôn-hòa :** không nóng lắm, không lạnh lắm. **Tri-ân :** biết ơn.

- DÀN BÀI :** 1.— Tương-lai tươi sáng của loài người.
2.— Những công-ước sẽ thực-hiện nhờ nguyên-tử-năng.
3.— Nhân-loại tri-ân các nhà bác-học.

ĐẠI-Y : Nhờ nguyên-tử-năng giúp ích cho đời sống loài người sẽ tiến tới một tương-lai đầy hạnh-phúc.

CÂU HỎI - Ý tưởng : Nguyên-tử-năng sẽ giúp ích như thế nào trong việc khai-khăn đất hoang ? — Khí-hậu tại các miền nóng và miền lạnh sẽ được điều-hòa thế nào ? — Nguyên-tử-năng sẽ giúp ích gì cho ngành y-học ? — Tương-lai nhân-loại sẽ ra sao ? — Đối với các nhà bác-học, chúng ta có bổn-phận gì ?

Lời văn : Thay tiếng thanh-bình bằng một tiếng khác đồng-nghĩa. — « Nắng đốt cháy da » : ý nói nắng thế nào ? — « Thuốc thần » ý nói gì ? — Kể những tiếng và những đoạn câu đang-dối trong bài. — Kể những từ-ngữ có tiếng sa như sa-mạc.

CHÍNH-TẢ

XÍT-TƠ-PHEN-SƠN (Stephenson)

1.— Xít-tơ-phen-sơn là con một người thợ mỏ nước Anh. Khi cha cậu được cất lên làm chủ coi máy thì cậu được giữ việc đốt than và đổ nước đỡ cha. Lúc rồi, đứng trước cái máy chạy sầm-sầm, cậu tự-nghĩ : « Nhờ sức gì mà cái máy này chạy được ? » Nghĩ mãi không ra, cậu quyết-tâm đi học, chiều chiều đến nhờ người hàng xóm dạy giúp. Cậu ham học, sách nào về máy-móc cũng nghiên-ngẫm.

2.— Nhờ sự học-hỏi, lại thêm óc sáng-kiến, một hôm Xít-tơ-phen-sơn chữa được cái máy. Rồi từ đó, ông nghiên-cứu thêm, nghiên-cứu mãi cho đến khi chế được cái xe chạy bằng hơi nước chở than thay cho ngựa.

3.— Lúc đầu xe chạy còn chậm, nhưng Xít-tơ-phen-sơn để tâm nghiên-cứu cải-tiến các bộ-phận, nên càng ngày chạy càng nhanh. Và từ cái xe chở than, nó đã thành cái xe lửa đầu tiên chạy trên đất Anh.

Theo VŨ-NGỌC-THUẬN

GIẢI NGHĨA : Quyết-tâm : nhất-định, quyết-định trong lòng. Nghiên-ngẫm : đọc và suy-nghĩ kỹ-càng. Cải-tiến : thay đổi cho hay hơn, tốt hơn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sầm : Sầm-sầm, dầm sầm ; — sôi sầm ; — sầm-uất.

Rối : rối-rối, nhàn-rối ; — tâm ăn rối. Dối : hờn-dối, giận-dối.

Than : than đá, lăm than ; — than-thở. Thang : cái thang, hình thang ; — thuốc-thang ; — lang-thang.

Chở : chuyên-chở, chở thuyền, chở hàng. Trờ : trờ-ngai, trờ-lực, cản-trờ, trốc-trờ ; — trờ nên ; — trờ mặt, trờ trời.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : cất lên, tự-nghĩ, nghiên-cứu.

2.— Bài này chia làm mấy đoạn ? Mỗi đoạn nói gì ?

3.— Tìm 4 từ ngữ có tiếng cái như cải-tiến và lấy mỗi từ ngữ đặt thành một câu.

4.— Phân-tích mệnh-đề trong câu : « Khi cha cậu... đỡ cha ».

Bài II. — PHUN-TƠN

Viết bài tập đọc I, bỏ đoạn : « Thầy giáo thấy đưa trở khác thường ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xe : bánh xe, xe-cộ ; — xe điếu ; — xe tơ. Se : mỗi se ; — se-sẽ.

Rủ : rủ-rẻ ; — rủ-rỉ ; — trường rủ, rủ lòng thương. Rủ : héo rủ, cười rủ, rủ-rượi.

Trục : trục bánh xe, cần trục ; — trục xuất, trục-lợi ; — trục-trặc. Chục : một chục bực.

VĂN - PHẠM

NGHI-VẤN CHỈ-ĐỊNH-TỪ — PHIỆM-CHỈ CHỈ-ĐỊNH-TỪ

NHẬN-XÉT : 1) * Nhờ sức gì mà cái máy này chạy được ? * : Tiếng gì đứng sau danh từ * sức * và đứng để hỏi là *nghi-vấn chỉ-định-từ*.
2) * Sách nào về máy-móc cũng nghiên-ngâm * : Tiếng nào đứng sau danh từ * sách * và chỉ một cách trống không, không đích-xác nên gọi là *phiếm-chỉ chỉ-định-từ*.

KẾT-LUẬN :

- 1) *Nghi-vấn chỉ-định-từ* là tiếng đặt sau danh-từ và dùng để hỏi như *nào, gì, mở* (Anh học trường nào?).
- 2) *Phiếm-chỉ chỉ-định-từ* là tiếng đặt sau danh-từ để chỉ một cách trống không, không rõ người nào, vật gì như : *nào, gì* (Lớp nào cũng đồng học trò).

Phân-tích từ-loại : Anh thích cái mũ nào ? (1) — Mũ nào cũng được (2).

Nào (1) : nghi-vấn chỉ-định-từ, chỉ-định danh-từ mũ.

Nào (2) : phiếm-chỉ chỉ-định-từ, chỉ-định danh-từ mũ.

TẬP VIẾT

Viết chữ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100.

Tiếng ứng-dụng : bù-lu bù-loa

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI BẠN THÂN (1)

Tả người bạn mà em mến nhất và nói tình thân-thiết giữa hai người.

DÀN BÀI

- I. — **Mở bài :** Giới-thiệu bạn (tên, tuổi)
- II. — **Thân bài :** 1 — *Hình-dạng* (những đặc-điểm mà em thích) và *ý-phục* (giản-dị, sạch-sẽ, gọn-gàng).
2 — *Tính-nết* : a) Học-hành (chăm-chỉ, cố-gắng, thứ-hạng trong lớp...)
b) Cách cư-xử với thầy, với bạn.
c) Cách ăn ở với cha mẹ, anh chị em.
d) Cách đối-xử với người ngoài.
- 3 — *Tình thân-thiết* giữa hai người (cùng đi học, cùng chơi, có gì cũng cho nhau...)

III. — **Kết luận :** Giữ tình thân mãi mãi.

(1) Xin xem bài chỉ-dẫn về tả người ở phần phụ-lục

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI MỘT

NGŨ - VỤNG

BÀI 1. — CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

BÀI GIẢNG : Từ ngày nước ta thâu-hồi độc-lập, các ngành văn-hóa phát-triển khả-quan. Giáo-dục được canh-tân và phổ-biến sâu rộng. Việc sáng-tác được khuyến-khích và nâng-đỡ. Nhiều tác-phẩm văn-chương có giá-trị của các văn-sĩ, thi-sĩ tân-tiến đã gây được tiếng vang trên văn-đàn, không hổ với những áng văn kiệt-tác của các văn-hào thời trước. Cùng theo nhịp tiến với các ngành văn-học, khoa-học và mỹ-thuật cũng bước những bước khá dài. Trường Đại-học Khoa-học, trường Cao-đẳng Mỹ-thuật càng ngày càng mở rộng cửa tiếp-nhận các sinh-viên hiếu-học.

DANH-TỪ : Văn-học. Triết-học. Khoa-học. Giáo-dục. Mỹ-thuật. Văn-đàn. Văn-hào. Văn-sĩ. Thi-sĩ. Tác-phẩm. Tiểu-thuyết.

TÍNH-TỪ : (Nước) văn-hiến. (Áng-văn) kiệt-tác.

ĐỘNG-TỪ : Phổ-biến, canh-tân (giáo-dục). Phát-triển (văn-hóa).

THÀNH-NGỮ : Tạo-nhanh mặt-khách.
— Nhà ngọc phun châu.

GIẢI NGHĨA : Văn-hóa : toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về triết-học, văn-chương, khoa-học, tôn-giáo, mỹ-thuật. Văn-học : chỉ chung những nghiên-cứu về văn-chương và học-thuật. Mỹ-thuật : nghệ-thuật biểu-hiệu cái đẹp như âm-nhạc, hội-họa. Văn-đàn : nơi hội-hợp của nhà văn ; giới nhà văn. Văn-hào : nhà văn tài-giỏi, nổi-tiếng. Tác-phẩm : sách hay bản nhạc, bức họa, vở kịch... người ta soạn ra. Tiểu-thuyết : truyện viết bằng văn xuôi. Văn-hiến : chuộng văn-học và đạo-đức. Kiệt-tác : áng tác-phẩm đặc-sắc hơn hết. Phổ-biến : làm cho truyền-lan khắp cả, ai cũng biết. Tạo-nhanh mặt-khách : khách văn-chương, người phong-lưu tao-nhà.

TẬP NÓI CHUYỆN : Từ ngày nước ta được độc-lập, các ngành văn-hóa phát-triển thế nào ? — Kể những văn-lão Việt-Nam mà em biết. — Văn-sĩ và thi-sĩ khác nhau thế nào ? — Em biết những tác-phẩm văn-chương nào được nhiều người ca-ngợi ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :

Chính-phủ chú-trọng phát-triển các... để nâng cao trình-độ quốc-đân. Nhà... nổi-tiếng nhất nước ta thời-trước là Ca Nguyễn-Du, tác-gia truyện Kim-Yên-Kiều, một áng văn... hiện chiếm một địa-điểm xứng-đáng trên... thế-giới, ngang hàng với những... văn-chương có giá-trị nhất. Nước ta là một nước....



1— Trong phòng triển-lãm hội-họa. 2— Họa-sĩ.
3— Họa-phẩm. 4— Nhà điêu-khắc. 5— Văn-sĩ.

BÀI II.— CÁC NGÀNH VĂN-HÓA (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Song-song với ngành văn-học, **hội-họa** cũng tiến-triển mạnh-mẽ. Những cuộc triển-lãm do các **họa-sĩ** trứ-danh tổ- chức tại nước ngoài đã nâng cao địa-vị Việt-Nam trên trường quốc-tế. Những bức tranh sơn dầu, tranh thủy-mặc và đặc-biệt là tranh lụa, tranh sơn mài được nhiều người ưa-thích. Có những họa-phẩm trị-giá hàng chục ngàn đồng. Những nhà điêu-khắc và nhà nhiếp-ảnh thường-thường cũng mở phòng triển-lãm như vậy để trưng-bày tác-phẩm của mình.

DANH TỪ : Hội-họa. Họa-sĩ. Họa-phẩm. Tranh thủy-mặc. Tranh sơn dầu. Tranh lụa. Tranh sơn mài. Nhà điêu-khắc. Nhà nhiếp-ảnh. Cuộc triển-lãm.

TÍNH TỪ : (Họa-sĩ) trứ-danh. (Tranh) truyền-thần.

ĐỘNG TỪ : Tổ- chức (cuộc triển-lãm). Trưng bày (tác-phẩm).

THÀNH NGỮ :

— Đẹp như tranh vẽ.

GIẢI NGHĨA : Hội-họa : nghệ-thuật vẽ. Họa-sĩ : người chuyên vẽ vẽ. Họa-phẩm : tranh do họa-sĩ sáng-tác. Tranh thủy-mặc : tranh vẽ bằng mực tàu. Tranh sơn dầu : tranh vẽ bằng thứ sơn có pha dầu. Tranh lụa : tranh vẽ trên lụa. Tranh sơn mài : tranh vẽ bằng sơn ta tiến gỗ rồi đánh cho thật nhẵn và bóng để hình nổi lên. Nhà điêu-khắc : người chuyên vẽ chạm-trổ và nặn tượng. Nhà nhiếp-ảnh : người chụp hình. Triển-lãm : trưng-bày cho mọi người xem. Trứ-danh : nổi tiếng. Truyền-thần : vẽ đúng bết tính-thần của người thật.

TẬP NÓI CHUYỆN : Hội-họa là gì ? — Kể một bài họa-sĩ mà em biết. — Thế nào là họa-phẩm ? — Tranh thủy-mặc khác tranh sơn dầu thế nào ? — Thế nào là tranh sơn mài ? — Người chuyên vẽ nặn tượng và chạm-trổ gọi là gì ? — Các họa-sĩ thường tổ- chức những cuộc triển-lãm để làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Thanh là một . . . trứ-danh. Anh đã tổ- chức nhiều cuộc . . . triển-lãm. Những . . . của anh được nhiều người ưa-thích, nhất là loại tranh . . . vẽ bằng mực tàu. Anh còn là một họa-sĩ quen tên trong lòng . . . quốc-tế đã từng xây dựng tranh sơn mài thành một . . .

TẬP ĐỌC

BÀI I. — MỸ-THUẬT

1. — Thuở mới khai-thiên lập-địa, con người cũng chẳng hơn loài vật là mấy, nếu không muốn nói là còn lạc-hậu hơn. Bấy giờ là vào thời thượng-cổ, trong khi con người còn trần-trụi như những không có khi-giới để tự-vệ không có nhà cửa để ở, thì loài vật như con tằm đã biết kéo kén, nhà tằm, con nhện đã biết căng lưới bắt ruồi, con mối đã biết làm tổ để ở...



2. — Nhưng nhờ loài người có tri-giác, biết hưởng-thụ mỹ-thuật, biết dùng mỹ-thuật để tô-điêm cho sự sống, nên loài người đã tiến từ chỗ là một con vật yếu-hèn đến ngày nay có nhà cửa đẹp-đẽ, quần-áo, sang-trọng. Đời sống của con người trở nên long-lẫy, huy-hoàng.

3. — Trong khi đó, vì không có tri-giác, hơn nữa vì không biết hưởng-thụ mỹ-thuật, nên đến nay con tằm vẫn chỉ kéo được từng ấy cái kén; con nhện cũng chỉ làm được cái lưới bắt ruồi thế ấy; con mối vẫn chỉ làm được cái tổ mối cũ-kỹ như trước mà thôi.

4. — Như vậy, ta có thể nói rằng mỹ-thuật là yếu-tố quan-hệ của văn-minh. Một dân-tộc văn-minh là một dân-tộc có trình-độ mỹ-thuật cao. Một người tiến-bộ là một người có mỹ-cảm.

ĐẶNG-VĂN-NHÂM

PHÁT ÂM : Trần-trụi, ruồi, tri-giác, sang-trọng.

GIẢI NGHĨA : Khai-thiên lập-địa : dựng nên trời đất ; ý nói thuở mới có loài người trên trái đất. Lạc-hậu : đi sau người ta, chưa tiến-hóa. Tri-giác : sự hiểu-biết, nhận-thức do những cảm-giác. Yếu-tố của văn-minh : có mỹ-thuật mới có văn-minh. Mỹ-cảm : cảm-giác về cái đẹp.

DÀN BÀI : 1. — Thời thượng-cổ, con người không hơn loài vật là mấy.

2. — Nhưng người đã tiến-bộ. 3. — Loài vật không tiến-bộ.

4. — Mỹ-thuật là yếu-tố quan-hệ của văn-minh.

ĐẠI-Y : Nhờ có tri-giác và biết hưởng-thụ mỹ-thuật, loài người đã tiến tới trình-độ văn-minh ngày nay.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : So-sánh con người và loài vật vào thời thượng-cổ — Ngày nay con người đã tiến-bộ như thế nào ? — Trong khi ấy loài vật ra sao ? — Do đâu mà con người tiến-bộ được như vậy ?

Lời văn : Giải nghĩa : hưởng-thụ, tô-điêm, văn-minh. — Mỹ-cảm còn có nghĩa là gì ? Thí dụ. — Tìm 5 từ-ngữ có tiếng tiến như tiến-bộ.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — TIỂU-THUYẾT

1. — Tiểu-thuyết là một thể văn-chương thịnh-hành nhất đời nay. Trong những sách xuất-bản ở các nước hiện bây giờ, quả nửa là sách tiểu-thuyết. Trong các báo hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng, không báo nào là không có một phần tiểu-thuyết.

2. — Tiểu-thuyết đều thuộc về lối tả thực cũng là đặt ra một truyện khác với việc thường, khiến cho người ta, trong khi đọc truyện, thoát-ly được ra ngoài cái đời mình mà cùng với người trong truyện hoặc vui, hoặc buồn, hoặc sợ, hoặc khổ ; hoặc đi du-lịch những nơi xa, đất lạ, hoặc ngồi tưởng những người cũ, việc xưa.

3. — Ảnh-hưởng của tiểu-thuyết sâu xa vô-cùng. Song trong ảnh-hưởng ấy, có sự hay mà cũng có sự không hay. Hay là làm một cách tiêu-khiến cho người ta trong những khi nghỉ-ngơi, nhàn-hạ ; lại một đôi khi có thể gián-tiếp giúp cho người ta suy-xét việc đời, thêm mỡ-mang sự học. Không hay là dẫn truyện khéo đến đâu cũng vẫn là truyện huyền ; người ta say mê các truyện huyền qua thời có hại đến việc thực. Cả đêm ngày chỉ sống với những người trong truyện thì tinh-thần mê-mẩn đi, đối với người thực, việc thực không khỏi sai lầm, lẫn-lạc.

PHẠM-QUYNH

PHÁT ÂM : Truyện, sợ, sâu-xa, suy-xét.

GIẢI NGHĨA : Thịnh-hành : được nhiều người đọc. Thoát-ly : là bỏ, không vướng-vú gì nữa. Ảnh-hưởng : tác-dụng của một sự-vật đối với một sự-vật khác. Huyền : viễn-vông, không đúng sự thực.

DÀN BÀI : 1. — Hiện nay, tiểu-thuyết rất thịnh-hành. — 2. — Tiểu-thuyết đặt ra một truyện khác với truyện thường. — 3. — Ảnh-hưởng hay và không hay của tiểu-thuyết.

ĐẠI-Y : Tiểu-thuyết rất được nhiều người ưa-thích vì là một thú tiêu-khiến trong khi nhàn-hạ, nhưng nếu quá say-mê tiểu-thuyết thì không khỏi lầm-lấn đối với việc thực.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Trong các sách xuất-bản hiện nay, tiểu-thuyết chiếm mấy phần ? — Tại sao tiểu-thuyết lại thịnh-hành như vậy ? — Tiểu-thuyết có ích-lợi gì ? — Nếu quá say-mê tiểu-thuyết thì có hại thế nào ?

Lời văn : « Lối tả thực » là lối tả thế nào ? — Tìm những đoạn văn đáng đối trong bài. — Những tiếng đồng-âm với huyền là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

CHIẾN-SĨ VĂN-NGHỆ

1.— Anh là thi-sĩ nặng hồn thơ,
Trước cảnh non sông khói lửa mờ,
Anh cảm thấy chông niếm uất-hận:
Máu thù hoen-ố xóm lòng xưa!

Vung ngọn bút thiêng, anh thét lên!
Mỗi lời thơ: một tiếng loa truyền.
Mỗi vần: muốn vọt người xông tới.
Mỗi ý: quân thù ngã gục thêm.

2.— Anh là nhạc-sĩ nặng tình thương.
Anh vẫn khóc than nỗi đoạn-trường.
Trước cảnh đời bơ xa-cách-biệt,
Lòng anh có xói hận quê-hương?

Anh hãy ca vang khúc nhạc hùng
Chở lòng người thấm ý non sông,
Cho linh hồn-tộc thêm *kháng-khí*
Thống-nhất chờ ngày hạnh-phúc chung.

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Văn-ngệ: văn-chương và nghệ-thuật. Khói lửa mờ ý nói có chiến-tranh. Uất-hận: nỗi tức-giận ở trong lòng. Đoạn-trường: đau lòng. Đời bơ xa-cách-biệt: ý nói đất nước phân đôi. Kháng-khí: rừng-buộc chặt chẽ.

DÀN BÀI 1.— Thi-sĩ phải kích-thích tinh-thần chiến-đấu. 2.— Nhạc-sĩ phải gây lòng yêu nước, gây niềm tin-tưởng vào ngày thống-nhất giang-sơn.

ĐẠI-Ý: Văn-ngệ-sĩ có nhiệm-vụ đem tài-năng của mình phụng-sự cho cuộc chiến-đấu của dân-tộc nhằm giải-phóng quê-hương, thống-nhất xứ-sở.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Thi-sĩ phải sáng-tác những vần thơ như thế nào? — Lời thơ hùng-tráng có ảnh-hưởng gì? — Nhạc-sĩ cũng có bổn-phận gì trong lúc này? — Những bản hát-ca có tác-dụng gì? — Kể một vài áng văn kiệt-tác trong lịch-sử đã kích-thích mãnh-liệt tinh-thần binh-sĩ.

LỜI VĂN: Giải nghĩa: nặng hồn thơ, tiếng loa truyền. — « Vung ngọn bút thiêng » ý nói gì? — Trong đoạn 1, những tiếng nào tả cái sức mạnh của bài thơ? — « Thấm ý non sông » có nghĩa gì?

CHÍNH-TẢ

BÀI 1. — THI VÀ HỌA

1 — Ta coi thơ tức là vẽ, mà vẽ tức là thơ. Thơ là vẽ bằng lời, bằng thanh-âm. Vẽ là thơ bằng hình, bằng màu-sắc. Nên bức tranh sơn-thủy tức là bài thơ tả cảnh hiển-hiện ra cho mắt ta trông; mà bài thơ tả cảnh tức là bức tranh sơn-thủy cất tiếng lên cho tai ta nghe vậy.

2.— Như muốn vẽ bức tranh thì con mắt phải nhìn trong cảnh-vật mà thu lấy cái hình-ảnh, rồi mới tìm cách truyền-thần ra giấy, ra lụa. Muốn làm thơ cũng vậy, trong trí phải tưởng-tượng ra một cái cảnh rồi dùng những âm-hương thích-dáng mà gọi, mà kêu nó lên, khiến cho người nghe cũng phảng-phất tưởng-tượng như thế. Hai đấng cùng là vẽ cả, một đấng là vẽ cách trực-tiếp, một đấng là vẽ cách gián-tiếp, nhưng đều là muốn kêu-gọi ra một mối tư-tưởng, cảm-tình trong tâm-trí người ta vậy.

THƯỜNG-CHI

GIẢI NGHĨA: Thanh-âm: tiếng. Tranh sơn-thủy: tranh vẽ cảnh thiên-nhiên, có núi, có sông. Truyền-thần: vẽ cho đúng dung-mạo người ta. Âm-hương: đây là tiếng truyền ra. Tư-tưởng: kết-quả của sự suy-nghĩ, còn có các khái-niệm và lý-luận mà ra.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Màu: màu-sắc, màu-mè; — dất nhiều màu. Mầu: mầu-nhiệm.
Tranh: bức tranh, tranh ảnh; — tranh-giành (tranh-dấu, tranh-luận. — cỗ tranh; — tranh-vách. Chanh: quả chanh, ăn nói chanh-chua.
Giấy: tờ giấy, giấy má. Dấy: dấy binh. Dầy: dầy tai; — dơ-dầy.
Ráy: củ ráy.
Gián: gián-tiếp, gián-đoạn; — con gián; — can-gián. Giăng: giăng-chức giăng cho một gậy. Rán: rán đều; — rán sức. Dén: dán giấy.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: thơ là vẽ bằng lời, vẽ là thơ bằng hình.
2.— Đại-ý bài này nói gì? 3.— Kể 4 từ-ngữ có tiếng truyền như truyền-thần.
4.— Phân-tích từ-loại: ta (ta coi thơ), nó (kêu nó lên).

BÀI II. — TIỂU-THUYẾT

Viết đoạn 1 và đoạn 3 của bài Tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Xuất: xuất-bản, xuất-cảng, xuất-dương, sản-xuất; — xuất-chứng. Suất: suất-dinh, suất-thuế; — sơ-suất; — năng-suất; — dốc-suất.
Nghĩ: nghĩ-ngợi. Nghĩ: nghĩ-ngợi, suy-nghĩ.
Xét: suy-xét, xét-đoán, xét-xử. Sét: sét đánh; — đất sét; — sét dĩa thóc; — sét (rì).

VẤN-PHẠM

NHÂN-VẬT ĐẠI-DANH-TỬ

NHÂN-XÉT : 1. — *Ta coi thơ tức là vẽ* : Tiếng *ta* chỉ về người là nhân-vật đại-danh-tử.

2. — «... phải tưởng-tượng ra một cái cảnh rồi dùng những âm-hương thích-dáng mà kêu nó lên» : Tiếng nó thay cho danh-từ «cảnh» để chỉ vật mình nói đến cũng là nhân-vật đại-danh-tử.

KẾT-LUẬN : 1. — Nhân-vật đại-danh-tử là tiếng dùng thay cho danh-tử để chỉ về người (nhưng cũng có khi để chỉ giống, vật hay đồ vật).

2. — Nhân-vật đại-danh-tử có 3 ngôi

a) Ngôi thứ nhất chỉ người nói, có : *tôi, ta, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ* !

Thí-dụ : *Chúng tôi đi chơi.*

b) Ngôi thứ hai chỉ người mà mình nói với, có : *mi, mày, bay, người, anh, chàng mày, chúng bay, các người, các anh...*

Thí-dụ : *Các anh ăn cơm chưa ?*

c) Ngôi thứ ba chỉ người mà mình nói đến, có : *nó, y, hắn, oa... chúng nó, tại hắn...*

Thí-dụ : *Tôi gặp chúng nó ngoài đường.*

TẬP VIẾT

Viết chữ h, k lối thường
Tiếng ứng-dụng : hào-khiet

TẬP LÀM VĂN

THẰNG BÉ BÁN BÁO

Một thằng bé bán báo đang ngồi đếm tiền dưới gốc cây bên vệ đường. Tả lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Thằng bé ngồi đếm tiền ở đâu ? Lúc nào ?

- II. — **Thân bài :** 1. — Hình-dạng (tuổi, khổ người, nước da...); quần áo, (quần đùi, áo cánh, mũ).
2. — Cử-chỉ khi đếm tiền (tính dốt ngón tay hay dùng bút chì làm tính; xếp các giấy bạc ra từng loại; miệng lầm-lầm tính; đếm những tờ báo còn lại).
3. — Về vui-cường (nếu bán được nhiều) hay buồn-rầu (nếu bán được ít).
4. — Sau đứng dậy, chạy rao báo.

III. — **Kết-luận :** Cảm-tưởng trước cảnh nghèo-khổ của thằng bé.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

MỘT NHẠC-SĨ TRỞ-DANH

Từ trước cho đến cuối thế-kỷ XIX, âm-nhạc vẫn là một nghệ-thuật cổ-diễn và rất lễ-nhi ở Âu-Mỹ cũng như ở các xã-hội Đông-phương. Âm-nhạc cổ-diễn, dù reo vang lên từ những phiến dương-cầm hay rên-rỉ trên những sợi dây đàn thập-lục, vẫn có tính-cách trang-nghiêm, dửng-dần, gần như một tiếng nói thiêng-liêng, tinh-khiết, siêu-phàm, lôi-cuốn tâm-hồn thính-giả vào một thế-giới huyền-ảo.

Bỗng dưng, đầu thế-kỷ XX, trời dấy một thứ nhạc mới lạ, ào-ạt, sôi-nổi, linh-động, thét lên như sấm, gào lên như bão. Nhà nhạc-sĩ cổ thiên-tài kỳ-dị đã đem tiếng nhạc mới ấy làm rung-động cả thế-giới, chính là một người da đen, nghèo-nản, đói-rách tên là Lu-i Am-tông (Louis Armstrong).

Lu-i Am-tông là đồng-dối người da đen Phi-châu, gia-đình sang tìm kế sinh-nhai bên Mỹ đã mấy đời. Cha của Am-tông là một dân lao động, làm thợ trong một xưởng máy. Mẹ ông đi ở mướn, làm vú em. Hồi nhỏ Am-tông chỉ học được chút ít thôi, nhưng rất thông-minh và có thiên-tài đặc-biệt về âm-nhạc. Nhà nghèo, đứa bé 11 tuổi làm đủ các thứ nghề để kiếm tiền : đi bán chuối ngoài chợ, đi chớ than, chớ củi, đi làm thuê. Người ta thường thấy nó vừa làm vừa hát. Năm 17 tuổi, một nhạc-sư thấy Am-tông có thiên-tài, bèn gọi cậu đến để luyện-tập khoa âm-nhạc cho có căn-bản. Lần đầu tiên, Am-tông học về các nốt nhạc và tập thổi trong một cái kèn làm bằng tờ giấy cuộn lại. Nhờ được học, Am-tông điều-hòa được nhạc cổ-diễn của người da trắng và nhạc jazz của người da đen. Và cũng từ đó, Am-tông sáng-tác ra một loại nhạc jazz mới. Chàng đã 20 tuổi. Chuyên sống về nghề ca hát trên các chuyến tàu thủy, chàng đã hát những bản nhạc jazz do chàng đặt ra và đã làm say-mê hành-khách thuộc đủ các lứa tuổi và tầng-lớp. Rồi nhạc jazz bắt đầu xuất-hiện ở các thành-phố. Chàng hát toàn những bài tức-giận, kêu thét về cuộc đời đau-khổ, đói-rách của dân nghèo. Những bài buồn-thảm, oán-thán, thật là lâm-ly, náo-nuột. Chàng hát ra nước mắt cho cả phòng thính-toạ đều chảy nước mắt. Chàng hạ giọng xuống, ai nấy đều buồn. Chàng thổi giọng lên, ai nấy đều muốn đứng lên.

Bản nhạc jazz của Am-tông lừng danh khắp cả Âu Á. Người ta nghe chàng, say-mê, rung-động trong các đĩa hát. Tiếng nói của Am-tông thành ra tiếng nói tượng-trưng của nước Mỹ đối với thế-giới đầu thế-kỷ XX.

TÂN-PHONG

ĐẠI-Y : Từ một đứa trẻ đói-rách, Lu-i Am-tông đã trở nên một nhạc-sĩ đại-tài, lừng danh khắp thế-giới.

NGŨ-VŨNG

BÀI 1.— CÁC NGÀNH VĂN-HÓA

BÀI GIẢNG : Bình có khiếu về âm-nhạc từ khi còn nhỏ. Cha anh là nhạc-sư Trường Quốc-gia Âm-nhạc, nên mới bảy tuổi anh đã là nhạc-sinh của trường này. Năm 18 tuổi, anh đã sáng-tác được những nhạc-phẩm có giá-trị. Anh chơi được nhiều loại nhạc-khí, nhưng sở-trường nhất về dương-cầm và vĩ-cầm. Hiện nay anh là nhạc-trưởng một ban nhạc nổi tiếng ở thủ-đô. Anh cũng là một ca-sĩ có một giọng hát du-dương, ấm-áp. Bình đã từng làm say-mê nhiều thính-giả qua các bản đơn-ca, hợp-ca và nhất là khi anh độc-tấu dương-cầm.

DANH-TỪ : Âm-nhạc. Nhạc-sĩ. Nhạc-sư. Nhạc-sinh. Trường Quốc gia Âm-nhạc. Nhạc-phẩm. Nhạc-khí. Ban nhạc. Nhạc-trưởng. Ca-sĩ. Thính-giả.

TÍNH-TỪ : (Âm-nhạc) du-dương. (Bài-ca) hùng-tráng.

ĐỘNG-TỪ : Đơn-ca. Hợp-ca. Độc-tấu. Hợp-tấu.

THÀNH-NGŨ :

— Đàn ngọt hát hay.

— Đàn gảy tai trâu.

GIẢI NGHĨA : Âm-nhạc : nghệ-thuật điều-hòa âm-thanh để diễn-tả tình-cảm. Nhạc-sĩ : người chuyên về âm-nhạc. Nhạc-sư : thầy dạy âm-nhạc. Nhạc-sinh : người học âm-nhạc. Nhạc-phẩm : bản nhạc do nhạc-sĩ sáng-tác. Nhạc-khí : đồ dùng về âm-nhạc như đàn, trống, kèn... Ban nhạc : một ban gồm nhiều nhạc-sĩ sử-dụng nhạc-khí khác nhau. Nhạc-trưởng : người điều-khẩn ban nhạc. Ca-sĩ : người chuyên về hát. Du-dương : chỉ âm-diệu nhẹ-khôn ban nhạc. Hùng-tráng : hùng-đứng, mạnh-mẽ. Đơn-ca : ca một mình, không kèm tai Hùng-tráng, hùng-đứng, mạnh-mẽ. Đơn-ca : ca một mình. Hợp-ca : nhiều người cùng ca một lời. Độc-tấu : chơi nhạc một mình. Đàn gảy tai trâu : đàn hay mà không ai biết nghe : ý nói lời phải mà chẳng ai theo.

TẬP NÓI CHUYỆN : Kể một bài nhạc-sĩ mà em biết. — Nhạc-sư là gì ? — Người học âm-nhạc gọi là gì ? — Em biết những nhạc-khí nào ? — Ai đứng đầu một ban nhạc ? — Ca-sĩ khác nhạc-sĩ thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-ngĩa :

Trường là nơi dạy về Nơi đây có nhiều danh tiếng. Các chia làm hai ban : tân-nhạc và cổ-nhạc. Tại các phòng trà thường có và các giúp vui. Không gì thú bằng được nghe một trịnh-danh dương-cầm. Ban hợp-ca được các tấu-thường nhất là ban hợp-ca Thăng-long.



1— Hòa-tấu. 2— Nhạc-sĩ. 3— Ca-sĩ.
4— Vũ-diệu. 5— Sân-khấu.

NGŨ - VỤNG

BÀI II. — CÁC NGÀNH VĂN-HÓA (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Thái xuất-thân ở một gia-đình kịch-sĩ. Mẹ anh là một nữ tài-tử nổi danh trên sân-khấu thủ-đo. Cha anh không những là soạn-giả của nhiều vở bi-kịch và hài-kịch, mà còn là một nhà đạo-diễn giàu kinh-nghiệm. Chính cha anh đã huấn-luyện cho anh thành một diễn-viên xuất-sắc như ngày nay. Thái còn có khiếu về vũ. Trong các buổi diễn kịch và trình-diễn văn-nghe, anh được khán-giả nhiệt-liệt tán-thưởng tài-nghệ qua các vũ-diệu cổ-truyền.

DANH-TỪ : Vô-kịch. Bi-kịch. Hài-kịch. Kịch-sĩ. Diễn-viên. Nhà đạo-diễn. Sân-khấu. Vũ-diệu. Vũ-khúc. Vũ-sinh.

TÍNH-TỪ : (Diễn-viên) xuất-sắc. (Vũ-diệu) cổ-truyền.

ĐỘNG-TỪ : Diễn (kịch). Trình-diễn (văn-nghe).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— *Hát đình nào chúc đình ấy.*

— *Vụng múa chề đất lịch.*

GIẢI NGHĨA : Vô-kịch : bản trò diễn ở trên sân-khấu. Bi-kịch : vở kịch diễn một tích-thảm-thương kết-cuộc đau-buồn. Hài-kịch : vở kịch vui, buồn cười. Kịch-sĩ : người đóng kịch. Diễn-viên : người đóng trò trên sân-khấu. Nhà đạo-diễn : người chỉ-dẫn, luyện cho các diễn-viên đóng trò. Sân-khấu : chỗ trong rạp hát để cho con hát diễn trò. Vũ-diệu : điệu múa. Vũ-khúc : bản nhạc để họa theo điệu múa. Vũ-sinh : người học múa, người trình-diễn một điệu vũ. Xuất-sắc : hay, giỏi hơn bậc thường. Cổ-truyền : từ xưa lưu-truyền lại. Vụng múa chề đất lịch : câu này có ý chê những người không biết nhận lỗi, viện cớ này, cớ khác để che đậy.

TẬP NÓI CHUYỆN : Bi-kịch và hài-kịch khác nhau thế nào ? — Kịch-sĩ là gì ? — Người đóng trò trên sân-khấu là gì ? — Ai luyện các diễn-viên đóng trò ? — Thế nào là vũ-diệu cổ-truyền ? — Phân-biệt vũ-diễn và vũ-khúc.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩ :

Vào rạp, trường tôi có tổ chức một buổi văn-nghe tại rạp Thống-lạc. Các đều là học-sinh, nhưng nhờ tôi của thầy giáo, ai nấy đều tỏ ra như đã lên nhiều lần. Chương-trình gồm có những màn hợp-ca, những cổ-truyền và một vở đã làm cho khán-giả cười vô cùng.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — HỒ HUẾ

1. — Nghe hồ Huế phải nghe đến nơi đến chốn. Không phải là nghe qua máy vi-âm, qua nét nhạc, mà phải là một khách về xuôi nằm trong một con đò dọc.

2. — Đò trôi trong trắng, mái chèo đập nước, đôi bờ giang-thôn lau, lách đìu-hiu. Hai bên bờ, xóm làng chìm trong sương mờ ; đôi ánh đèn còn thấp-thoảng : vạt-vật im hơi, không-gian lắng xuống cho tiếng hò nổi lên. Giọng hò mái nhì, mái đầy cất lên tha-thiết, náo-nùng. Tiếng hò bốc lên ở thuyền này đuổi theo tiếng hò vừa dứt từ chiếc thuyền đi trước. Từ khi tiếng hò nổi lên, tất cả các tiếng động khác hình như thu mình lại để cho giữa khoảng mông-mênh trời nước ấy chỉ còn có tiếng hò đuổi nhau, với mái chèo đập nước đặt-điu.

3. — Cái giọng ấy, cái điệu ấy, cái lời ấy sao mà thiết-tha, say-dắm đến thế ! Nếu cao-độ của nghệ-thuật là u-hoài thì chính điệu hò miền Trung đã nói được hết cái u-hoài. Từ hò mái nhì, mái đầy đến hò ru em, giã gạo... điệu nào cũng mang nhiều nét buồn hơn vui. Tuy-nhiên, buồn mà không đến nỗi làm cho mình

TÔ-KIỀU-NGÂN (Sông-lạc)

PHÁT ÂM : Trôi, trắng, sương, ru em, rời-rữ.

GIẢI NGHĨA : Máy vi-âm : máy thu tiếng nhỏ để phát thành tiếng to. Lau : loài cây lớn có bông trắng, lá như lá mía. Lách : một loại lau. Đìu-hiu : buồn-quạnh, buồn-bã. Mái nhì, mái đầy : tên các điệu hò Huế. Náo-nùng : buồn-rầu, đau-dớn. Cao-độ : độ cao, mực cao. U-hoài : nhớ-nhung buồn-bã. Đòi-truy : hư-bỏ, sa-xã.

DÀN BÀI : 1. — Nghe hò Huế phải nằm trong con đò dọc.

2. — Khung-cảnh thích-hợp với điệu hò.

3. — Nỗi u-hoài chứa đựng trong điệu hò.

ĐẠI-Y : Phải là một khách về xuôi nằm trong con đò dọc một đêm trăng mà nghe hò Huế thì mới cảm thấy hết nỗi u-hoài chứa đựng trong lời ca nào-nuột.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Nghe hò Huế phải nghe như thế nào ? — Khung cảnh thích-hợp nhất với điệu hò là khung-cảnh gì ? — Giữa khung-cảnh ấy tiếng hò nghe thế nào ? — Kể vài điệu hò Huế mà em biết.

Lời văn : Trong đoạn 2, những tiếng nào tả cái cảnh tịch-mịch ban đêm ? — “ Đò trôi trong đêm ” : gợi hình-ảnh gì ? — “ Tiếng hò đuổi nhau ” : ý nói gì ? — Tiếng đặt-điu diễn-tả gì ? — U-hoài có u-ẩn khác nhau thế nào ?

TẬP ĐỌC

BÀI 11. — ÂM-NHẠC VIỆT-NAM

1. — Âm-nhạc Việt-nam gồm có **cổ-nhạc** và **tân-nhạc**. Tân-nhạc có vẻ phát-triển hơn cổ-nhạc : một số ca khúc sáng-tác đứng-đầu đã gọi lên được tình thương-yêu đất nước và kích-thích đồng-báo



trong công-cuộc phục-hưng xư-sở. Tuy-nhiên, một số đồng nhạc-sĩ vì muốn chạy theo thị-hiệu của dân-chúng đã sáng-tác những bài ca nhạc-diệu nghèo-nản và thiếu tình-thần xây-dựng

2. — Các hình-thức cổ-nhạc là thứ nhạc thuần-túy của dân-tộc và có tác-dụng gọi cảm rất sâu-sắc, vẫn được duy-tri và phổ-biến trong các buổi phát-thanh và trên sân-khấu. Nhưng cổ-nhạc cần được khuyến-khích hơn nữa, để xứng với khẩu-hiệu « phục hưng văn-hóa cổ-truyền » mà chúng ta đang chủ-trương.

3. — Nói chung, chúng ta rất vui-mừng trước tiên-đồ của nền âm-nhạc nước nhà vì hiện nay các môn âm-nhạc-nghe, ta cũng như cổ, đã có nơi học-hỏi, trau-giồi nghệ-thuật, là Trường Quốc-gia Âm-nhạc, dưới sự điều-dắt tận-tâm của nhiều nhạc-sư danh-tiếng. Có dự-thính những buổi hòa-tấu của các lớp nhạc-sinh ấy, ta mới nhận thấy sự tiến-tới mau-lẹ của những tài-hoa tương-lai đây hứa-hẹn.

TÂN VIỆT ĐIỀU

PHÁT ÂM : Phát-triển, xư-sở, sâu-sắc, chủ-trương.

GIẢI NGHĨA : Ca-khúc : bài hát. Phục-hưng : làm cho hưng-thịnh trở lại. Thị-hiệu : sở-chức. Thuần-túy : hoàn-toàn của ta, không lai nhạc nước ngoài. Khẩu-hiệu : câu văn-tất nêu một đường lối, một mục-dịch phải theo đuổi. Tiên-đồ : đường ở trước mặt ; ý nói tương-lai.

DÀN BÀI : 1. — Nền tân-nhạc Việt-Nam. 2. — Nền cổ-nhạc Việt-Nam. 3. — Triển-vọng của nền âm-nhạc nước nhà.

ĐẠI-Y : Nền âm-nhạc Việt-nam phát-triển khả-quan và hứa-hẹn một tương-lai tốt-đẹp.

CÂU HỎI : 1. — Tân-nhạc Việt-Nam có những ưu-điểm gì ? — Khuyết-điểm gì ? — Cổ-nhạc có tác-dụng thế nào ? — Tại sao cần khuyến-khích cổ-nhạc hơn nữa ? — Vì sao chúng ta có thể vui-mừng trước tiên-đồ của nền âm-nhạc nước nhà ?

Lời văn : Giải nghĩa : chạy theo thị-hiệu, thiếu tình-thần xây-dựng, phục-hưng văn-hóa cổ-truyền. — « Môn âm nhạc-nghe » : âm-chỉ gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

THANH - NIÊN

1. — Tuổi thanh-niên là vàng, là bạc,
Tuổi thanh-niên là ngọc, là ngà.
Thanh-niên rường-cột quốc-gia,
Thanh-niên tài-giỏi, nước nhà cậy-trông.
2. — Người thanh-niên gắng công cứu-quốc,
Người thanh-niên nỗ-lực tề-gia.
Nước nhà gặp buổi can-quà,
Thanh-niên con đóm xông-pho trên tiền.
3. — Người thanh-niên đừng phiến, đừng lụy,
Người thanh-niên biết sĩ, biết liêm.
Thanh-niên văn võ toàn-kiểm,
Văn ôn, võ luyện một niềm đĩnh-ninh.
4. — Người thanh-niên trọng vinh, khinh nhục,
Người thanh-niên lánh đục, tìm trong.
Đêm ngày canh-cánh bên lòng :
Tinh nhà, nợ nước đèn xông mới hào.

TRẦN XUÂN-ĐÀN
(Tổ - quốc)

GIẢI NGHĨA : Rường : cây cột ngắn ở trên gác-giang đỡ xà nhà. Nỗ-lực : gắng sức, cố-gắng. Tề-gia : sắp-đặt công-việc nhà cho chu-đáo. Can-quà : cái mọt và cái mối, đồ binh-khí ; ý nói chiến-tranh. Lụy : chịu phiền, chịu nhục với ai. Sĩ : xáo-hỗ. Liêm : trong sạch, ngay thẳng, không tham của người. Đĩnh-ninh : lúc nào cũng lưu-ý không quên.

DÀN BÀI : 1. — Thanh-niên là rường-cột quốc-gia.
2. — Thanh-niên phải hy-sinh cứu nước.
3. — Thanh-niên phải biết liêm-sĩ.
4. — Thanh-niên phải trọng vinh, khinh nhục.

ĐẠI-Y : Là rường-cột quốc-gia, thanh-niên phải nêu cao tinh-thần tự-trọng, cố-gắng làm tròn nghĩa-vụ đối với nhà, với nước.

CÂU HỎI : 1. — Tại sao thanh-niên được coi là rường-cột quốc-gia ? — Thanh-niên cần có những đức-tính gì ? — Thanh-niên có bốn-phận gì đối với nhà ? — Khi quốc-gia hữu-sự, thanh-niên phải làm gì ?

Lời văn : Giải nghĩa : rường-cột, văn võ toàn-kiểm, canh-cánh, hào. — « Là vàng, là bạc » : ý nói gì ? — Tìm những tiếng phản-ngiã với nhau trong bài. — Đĩnh-ninh còn có nghĩa là gì ? — Tìm một từ-ngữ ghép cũng có nghĩa là chiến-tranh.

CHÍNH TẢ

BÀI I. — GIÁ-TRỊ CỦA VĂN-NGHỆ

1. — Không có gì tiêu-biểu cho một quốc-gia, một dân-tộc hơn là văn-chương và nghệ-thuật của quốc-gia và dân-tộc ấy. Chúng ta thử nghĩ mà xem, sau khi bị tàn-rã hay tiêu-diệt, dấu-vết một dân-tộc, một quốc-gia còn lại gì, nếu không phải là những áng thơ văn, những điệu nhạc và những nét vẽ?

2. — Ngày nay, tuy người ta tranh nhau về thế-lực quân-sự, về các phát-minh khoa-học, nhưng thực chẳng có nước nào quên gắng sức để chiếm-đoạt lấy địa-vị tôn-quí trong lãnh-vực văn-ng nghệ. Nước nào cũng muốn tiếng nước mình được thông-dụng nhiều nhất, hội-hoa, âm-nhạc của mình được thế-giới ưa-chuộng mê-say. Đó chính là cái vinh-dự đáng kể nhất của một nước, bởi vì tinh-hoa của cả nước đều như kết-tính ở những tác-phẩm của các văn-ng nghệ-sĩ, con dân của quốc-gia ấy.

LÊ-VĂN-PHONG

GIẢI NGHĨA : Văn-ng nghệ : văn-chương và nghệ-thuật. Tiêu-biểu : đây có nghĩa là nêu rõ giá-trị. Thế-lực : quyền và sức-mạnh. Lãnh-vực : đây là địa-hạt. Tinh-hoa : phần tốt-đẹp nhất.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rã : tan-rã, rã-rời ; — rã-dầm ; — rã-hong, rã-rã, rã-bọt-mép. **Đã :** đã, đã-mạn ; — đã-sử ; — đã-tràng. **Giã :** giã-gạo ; — giã-rau ; — giã-giã.

Áng : áng-văn, áng-mây ; — đồng-áng. **Ăn :** ăn-thư ; — ăn-ăn, ăn-mang ; — ăn-ngủ.

Dụng : thông-dụng, tác-dụng, dụng-cụ, dụng-ý. **Rụng :** rơi-rụng, rụng-rời.

Say : say-mê, say-sưa, say-sống. **Xay :** xay-lúa, cối xay.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : phát-minh khoa-học, thông-dụng, kết-tính.
2. — Đại-ý bài này nói gì ?
3. — Kể 3 từ-ngữ có tiếng tôn như tôn-quí.
4. — Phân-tích từ-loại : gì (không có gì), người ta (người ta tranh nhau).

BÀI II. — HỒ HUẾ

Viết đoạn 1 và 2 của bài Tập đọc 1

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Chèo : mái chèo, chèo-chống ; — hát chèo ; — chim chèo-bèo. **Trèo :** trèo cây

Nổi : nổi-nổi ; — nổi giận, nổi loạn, nổi tiếng. **Nỗi :** nỗi buồn, nỗi khổ, nỗi niềm.

Rời : rời-rã, rời rạc, uể-rờ rời. **Dời :** dời chân, dời bến. **Giới :** giới đất

VĂN-PHẠM

CHỈ-THỊ ĐẠI-DANH-TỪ — NGHĨ-VẤN ĐẠI-DANH-TỪ PHIẾM-CHỈ ĐẠI-DANH-TỪ

NHẬN-XÉT : 1. — « Đó chính là cái vinh-dự đáng kể nhất của một nước » :
Tiếng đó thay cả cái ý trong đoạn trên và chỉ vào cái ý ấy, là *chỉ-thị đại-danh-từ*.

2. — « Một quốc-gia còn lại gì . . . ? » : Tiếng gì là *đại-danh-từ* dùng để hỏi, nên gọi là *nghe-đến đại-danh-từ*.

3. — « Ngày nay, tuy người ta tranh nhau về thế-lực quân-sự . . . » : Tiếng đại-danh-từ người ta không chỉ đích-xác người nào, nên gọi là *phiếm-chỉ đại-danh-từ*.

KẾT-LUẬN : 1. — *Chỉ-thị đại-danh-từ* chỉ người nào hay vật nào người ta trở hay trông vào mà nói như : *ngay, kia, kia, họ đó, ấy*.

Thí-dụ : *Kia là núi, họ là sông.*

2. — *Nghĩ-vấn đại-danh-từ* dùng để hỏi như : *ai, gì, chi.*

Thí-dụ : *Ai đến đây ? Anh ăn gì ?*

3. — *Phiếm-chỉ đại-danh-từ* chỉ trống không, bất cứ người hay vật nào như : *ai, ai đấy, người ta, kẻ . . .*

Thí-dụ : *Người ta ai cũng phải chết.*

TẬP VIẾT

Viết chữ y, g lối thường
Tiếng ứng-dụng : nguy-ngập

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI THỢ XÈ

Em được thấy hai người thợ đang xẻ gỗ. Hãy tả lại và nói cảm-lòng của em.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Trưng-hợp. Khung-cảnh.

II. — **Thân bài :** 1 — Hình-dung (người, y-phục, đồ-dụng).

2 — Công việc : a) Sự làm việc (cách dùng các cử-động)
b) Cách làm việc (đeo-dang, nhịp-nhàng, nghe thấy gì ?).
c) Lúc nghỉ-ngơi (hút-thuốc, uống nước).

III. — **Kết-luận :** Cảm-tưởng ; công-việc hữu-ích của người thợ xẻ — đời sống vật-vả của họ — Cảm-tình của ta đối với họ.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— TIÊU-CÔNG-NGHỆ

BÀI GIẢNG : Nước ta có những địa-phương chuyên sống và tiêu-công-ng nghệ. Bằng những dụng-cụ thô-sơ, người thợ Việt-Nam chế-tạo được những sản-phẩm rất tinh-vĩ. Những công-ng nghệ cổ-truyền nổi tiếng nhất của ta là nghề điêu-khắc, nghề kim-hoàn, nghề khảm, nghề sơn. Nghề đúc tượng, nghề thêu, nghề dệt trước kia đã có những thời kỳ phát-đạt. Nghề làm đồ gốm hiện đang được cải-tiến và tỏ ra không thua kém nước ngoài. Nghề đan đồ mây cũng chiếm được cảm-tình của các khách hàng Âu Mỹ.

DANH-TỪ : Nghề điêu-khắc. Nghề kim-hoàn. Nghề sơn. Nghề đúc. Nghề thêu. Nghề dệt. Nghề làm đồ gốm. Nghề đan.

TÍNH-TỪ : (Công-ng nghệ) phát-đạt. (Dụng-cụ) thô-sơ.

ĐỘNG-TỪ : Chế-tạo (vật-dụng). Cải-tiến (nghề-nghiệp).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Múa riu qua mắt thợ.

— Trăm hay không bằng tay quen.

GIẢI NGHĨA : Tiêu-công-ng nghệ : Công-ng nghệ nhỏ, nghề làm những đồ vật cần đến tay người chứ không bằng máy-móc, như : nghề đan, nghề thêu, nghề khảm... Nghề điêu-khắc : nghề chạm-trổ và nặn tượng. Nghề kim-hoàn : nghề làm đồ trang-sức bằng vàng bạc. Khảm : đục lỗ ra lấy xà-cừ cào vào. Đồ gốm : đồ bằng đất nung như bát, đĩa, chum, vại, chậu cảnh, v.v... Phát-đạt : mở-mang, thịnh-vượng. Thô-sơ : sơ-sài, giản-đi, không được tốt. Cải-tiến : sửa-dổi cho khá hơn. Múa riu qua mắt thợ : ý nói khôn và trước người giỏi hơn mình. Trăm hay không bằng tay quen : ý nói dù tài-giỏi cũng không làm được tốt như người thợ quen việc.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tiêu-công-ng nghệ khác với kỹ-ng nghệ thế nào ? — Những công-ng nghệ cổ-truyền nổi tiếng nhất của ta là gì ? — Nghề đúc tượng, nghề thêu, nghề dệt trước kia như thế nào ? — Nghề làm đồ gốm hiện nay ra sao ? — Nghề đan đồ mây thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.
 Từ xưa, xưa Việt-Nam đã có những thời-kỳ Nhà
 tiếng nhất là nghề xò-cừ, nghề chạm-trổ những đồ bằng gỗ
 quý. Nghề đồ mây hiện nay cũng thu được nổi lợi đáng kể. Nghề
 đã chế-tạo được những bát, đĩa, bình cầu hơn khá đẹp.



1— Trong trường Mỹ-ng nghệ. 2— Nghề kim-hoàn. 3— Nghề làm giấy.
 4— Nghề dệt chiếu. 5— Nghề làm đồ gốm.

BÀI II.— TIÊU-CÔNG-NGHỆ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Với chủ-trương chấn-hưng công-nghệ và với sự năng-dữ của Trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ, ngành tiêu-công-nghệ phát-triển mạnh-mẽ. Những sản-phẩm tiêu-công-nghệ của ta, nhất là đồ ngà, đồ sơn mài, đồ gỗ, mảnh trúc, rất được hoan-ngênh trên thị-trường, vì vừa đẹp lại vừa bền. Nghề dệt chiếu, nghề làm nón, nghề làm nước-mắm cũng chiếm được cảm-tình của người tiêu-thụ. Những ruộng muối ở ven biển, những lò gạch rải-rác ở thôn-quê hằng năm nuôi sống được một số gia-đình.

DANH-TỪ : Nghề dệt chiếu. Nghề làm nón. Nghề làm mảnh trúc. Nghề làm nước-mắm. Đồ gỗ. Đồ ngà. Lò gạch. Ruộng muối. Trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ. Sản-phẩm.

TÍNH-TỪ : (Thợ) khéo, vụng. (Sản-phẩm) đẹp, bền.

ĐỘNG-TỪ : Phát-triển, chấn-hưng (công-nghệ). Canh-tân (kỹ-thuật).

TỤC-NGŨ :

— Nhân sinh bách nghệ.

— Một nghề thì sống, đang nghề lại chết.

GIẢI NGHĨA : Mảnh trúc : mảnh làm bằng những ống trúc nhỏ dài độ 5 phân, nối liền với nhau thành những sợi dài. Đồ ngà : đồ chạm-trổ bằng ngà voi rất tinh-vĩ. Ruộng muối : ruộng tháo nước bỏ vào để bốc hơi còn lại lấy muối. Trung-tâm khuếch-trương tiêu-công-nghệ : cơ-quan có nhiệm vụ mở-mang và cải-tiến ngành tiêu-công-nghệ. Chấn-hưng : làm cho ngày càng mở-mang, phát-dạt. Canh-tân : đổi mới. Nhân sinh bách nghệ : người ta ở đời mỗi người làm một nghề, có đến hằng trăm nghề khác nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN : Cơ-quan nào lo mở-mang, cải-tiến ngành tiêu-công-nghệ? — Những sản-phẩm tiêu-công-nghệ nào của ta được hoan-ngênh nhất? — Những nghề nào khác cũng được cảm-tình của người tiêu-thụ? — Ở đâu có ruộng muối?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa.
Ở nước ta, nơi nào có cát là có nghề . . . Nghề làm . . . Ở Phan Thiết rất phát-dạt. Nghề . . . hằng năm thu được mỗi lời đáng kể, nhất là loại nón bài thơ ở Huế. Tại ngoại-quốc, những . . . tiêu-công-nghệ Việt-Nam thu-hút được khá nhiều khách hàng. Với chủ-trương . . . công-nghệ của Chính-phủ, nên . . . của ta có nhiều hứa-hẹn.

BÀI I.— ÔNG TÔ NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

1.— Về đời Hậu-Lê, tại chùa Phá-lai, thuộc huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, có một vị sư danh-hiệu là Không-Lộ, rất thông-minh và có óc khoa-học. Ngoài thời-giờ tụng kinh niệm Phật, ông



nghiên-cứu cách đúc đồ đồng, coi là một thú tiêu-khiến. Ông lấy đất sét nặn khuôn các đồ dùng rồi nấu đồng cho chảy, đổ vào khuôn, để nguội lấy ra được những đồ dùng tinh-xảo chẳng kém gì của Tàu. Thoạt đầu ông chế-tạo những đồ vật giản-dị như mâm, nồi, chậu thau, rồi dần-dần ông làm những đồ vật khó hơn như iu, đỉnh, chuông, khánh...

2.— Giúp việc thiền-sư, có hai chú tiểu Phạm-quốc-Tài và Trần-Lạc. Hai chú tiểu cũng thông-minh và đều chăm-chỉ

học-hỏi, nên chẳng bao lâu đã am-hiểu nghề đúc đồng. Thiền-sư bèn cho phép về truyền-bá nghề ấy cho dân làng.

3.— Sự việc đồng ở nước ta từ đây đến nay đã tiến-bộ nhiều. Những đồ đồng đủ các kiểu đẹp bằng đồng thau, đồng đỏ, đồng hun, nhiều cái nam vàng, nam bạc rất mỹ-thuật, được người ngoại-quốc rất ưa-thích.

HOÀNG-THẾ-MỸ

PHÁT ÂM : Đốt sét, giản-dị, truyền-bá, vàng.

GIẢI NGHĨA : Danh-hiệu : tên hiệu. Tiêu-khiến : khuấy-khôn, giải buồn. Tinh-xảo : làm rất khéo-léo. Thau : chất đồng pha kẽm, sắc vàng nhạt. Thiền-sư : sư, sãi. Truyền-bá : truyền rộng ra khắp nơi.

DÀN BÀI : 1.— Không-Lộ thiền-sư về đời Hậu-Lê đã nghĩ ra cách đúc đồng. 2.— Hai chú tiểu Phạm-quốc-Tài và Trần-Lạc giúp việc thiền-sư. 3.— Sự tiến-bộ về nghề đúc đồng ở nước ta.

ĐẠI-Y : Không-Lộ thiền-sư là ông tổ nghề đúc đồng ở nước ta.

CÂU HỎI : Ý-trưởng : Không-Lộ thiền-sư người ở đâu? — Ngoài thời-giờ tụng kinh niệm Phật, thiền-sư thường làm gì? — Thoạt đầu ông chế-tạo những đồ vật thế nào? — Rồi sau làm được những đồ vật gì? — Ông có ai giúp việc? — Từ đây đến nay, nghề đúc đồng ở nước ta tiến-bộ thế nào?

LỜI VĂN : Giải nghĩa : óc khoa-học, tụng kinh niệm Phật, chế-tạo. — Tiêu-khiến và giải-trí có cùng nghĩa không? — Lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu. — Kể những từ-ngữ có tiếng từ như nghiên-cứu. — Những tiếng đồng-âm với đồng là gì?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — NGHỀ DỆT CHIẾU

1. — Về đời Tiên-Lê, có ông Phạm-đôn-Lê thi đỗ trạng-nguyên, sau làm thượng-thư tại triều. Được vua cử đi sứ sang Tàu, khi đi qua làng Ngọc-hồ, thuộc châu Quế-lâm, ông thấy dân làng chuyên nghề trồng cói và dệt chiếu. Ông liền chú-tâm khảo-sát, học cho bằng được nghề đó.

2. — Về nước, ông xin phép vua truyền bá nghề trồng cói và dệt chiếu cho dân quê Qua miền duyên-hải thuộc tỉnh Nam định, ông nhận thấy nhiều ruộng bị nước mặn ở bề trên ngập : nông-dân không sao cấy cấy được, buộc lòng phải bỏ ruộng hoang và xoay ra nghề đánh cá. Ở những ruộng này, lúa không mọc được, nhưng cây cói tự-nhiên mọc lên tua-tủa. Ông mừng-rỡ vô-cùng, gọi dân sở-tại đến khuyến-dụ và ân-cần chỉ-dẫn cho họ cách dùng cói để dệt chiếu. Như bắt được vàng, dân quê tạm bỏ nghề đánh cá, quay ra học nghề dệt chiếu và không bao lâu trở nên giàu-có. Dân làng ở các vùng lân-cận thấy thế đua nhau học theo và ngày nay ở những miền duyên-hải, đâu có giống cói là thường có nghề dệt chiếu. Vì thế, nghề này đã thành một công-nghệ khá quan-trọng ở Việt-Nam.

PHÁT ÂM : Trạng-nguyên, khảo-sát, truyền-bá, mừng-rỡ.

GIẢI NGHĨA : Trạng-nguyên : người đỗ đầu trong kỳ thi đình thời trước (như thi lấy bằng tiến-sĩ bây giờ). Thượng-thư : vị quan đứng đầu một bộ ở triều-đình xưa. Chú-tâm : để trí chăm-chú vào một việc gì. Khảo-sát : xem-xét. Truyền-bá : truyền rộng ra khắp nơi. Duyên-hải : ven biển. Khuyến-dụ : khuyến-nhệ.

DÀN BÀI : 1. — Ông Phạm-đôn-Lê đi sứ sang Tàu học được nghề dệt chiếu. 2. — Về nước, ông truyền-bá nghề trồng cói và dệt chiếu cho dân-chúng.

ĐẠI-Y : Nhờ có ông Phạm-đôn-Lê, nghề dệt chiếu đã được du-nhập từ nước Tàu vào nước ta từ đời Tiên-Lê.

CÂU HỎI : 1. — Ông Phạm-đôn-Lê được vua cử đi đâu ? — Qua làng Ngọc-hồ, ông thấy gì ? — Ông ben làm gì ? — Về nước, ông bắt đầu truyền-bá nghề trồng cói và dệt chiếu ở đâu ? — Nhờ có nghề này, dân-chúng trở nên thế nào ? — Ngày nay ở những nơi nào thường có nghề dệt chiếu ?

LỜI VĂN : Tiếng phản-ngiã với chú-tâm, mừng-rỡ, lân-cận là gì ? — Ân-cần chỉ-dẫn : là chỉ-dẫn thế nào ? — Tim 1 từ-ngữ có tiếng khuyến như khuyến-dụ ? — Những tiếng đồng-gâm với hoang là gì ?

NGHỀ THUỘC LÒNG

CÔNG-NGHỆ

1. — Ta sinh ra ở trên đời.

Người nào việc nấy sinh-nhai hồng ngóy.

2. — Kể sao xiết nghề này, nghiệp nọ.

Phải học cho tiến-bộ, tinh-thông.

Nghề luyện sắt, nghề đúc đồng,

Ươm tơ có mảy, cán bông có bòn :

Nghề thợ tiện, thợ sơn, thợ khảm,

Nghề thợ thêu, thợ chạm, thợ may

Thợ vàng, thợ bạc, thợ giày,

Thợ kia làm chén, thợ này thuộc da.

3. — Phàm những nghề mà ta lợi-dụng,

Đâu nghề nào thì cũng phải chuyên.

Nghề sinh ra bạc, ra tiền,

Nghề làm nước mạnh, nghề nên dân giàu.

Theo ĐINH-CHÍ-NHIÊN

GIẢI NGHĨA : Sinh-nhai : làm ăn để sống. Tinh-thông : hiểu biết sâu-sắc. Cán bông : cho bông đã lấy ở quả bông ra qua cái « bàn cán bông » để gạt bớt hạt ra. Thuộc da : làm cho da sống cứng và xấu thành ra da chín, mềm và đẹp. Lợi-dụng : đây có nghĩa là làm để kiếm tiền. Chuyên : chăm-chỉ.

DÀN BÀI : 1. — Ở đời, mỗi người làm một nghề.

2. — Học nghề nào phải am-hiểu tinh-thông nghề ấy.

3. — Bất-cứ làm nghề nào cũng phải chuyên-cần, mới có lợi cho mình và cho nước.

ĐẠI-Y : Dù làm nghề nào cũng phải học cho thành-thạo và làm việc chăm-chỉ mới có lợi cho mình, ích cho nước.

CÂU HỎI : 1. — Kể những công-nghệ mà em biết. — Những công-nghệ này có ích thế nào ? — Tại sao ta phải học nghề cho thành-thạo ? — Làm nghề chuyên-cần thì có lợi thế nào ?

LỜI VĂN : Công-nghệ và kỹ-nghệ có khác nhau không ? — Kể những đoạn câu đố trong bài. — « Nghề nên dân giàu » : Tiếng nên đây có nghĩa gì ? — Tiếng « lợi-dụng » còn có nghĩa nào khác với nghĩa trong bài này ? — Thí-dụ. — Những tiếng đồng-gâm với cán là gì ?

BÀI 1. — NỀN TIỂU-CÔNG-NGHỆ VIỆT-NAM

1. — Nhờ sự cần-cù, sức sáng-tác và tài mô-phỏng, ta chế-tạo được đủ các thứ vật-dụng hằng ngày. Đồ thêu, đồ dệt, đồ đan, đồ ngà, đồ bạc, đồ tam-khì của ta rất được người ngoại-quốc hoan-ngheh và thán-phục. Trưng-bày ở các cuộc đấu-xảo quốc-tế, những hóa-phẩm Việt-Nam đã từng được những giải thưởng danh-dự làm vẻ vang cho nền-giống trong giới kỹ-ngệ hoàn-cầu.

2. — Bị kìm-hãm trong bấy nhiêu năm, dân-tộc ta không thể tự do phát-triển khả-năng mà nền tiểu-công-ngệ của ta đã có một dĩ-vãng khải-quan như-thế. Ngày nay, dân-tộc được giải-phóng và được các nước bạn nâng-đỡ, chắc-chắn là nền tiểu-công-ngệ nước nhà càng thêm phát-đạt và sẽ có một tương-lai tươi-sáng, vì so với người thợ nước ngoài, nhân-công Việt-Nam không chịu thua kém họ, bất-cứ về phương-diện nào.

Theo GIÁO-DỤC NGUYỆT-SAN

GIẢI NGHĨA : Mô-phỏng : bắt-chước. Thán-phục : khen-ngợi, kính-phục. Hóa-phẩm : hàng-hóa làm ra. Khả-năng : sức có thể làm được chuyện này chuyện kia.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Thán : thán-phục, ta-thán : — thán-khí, thán-chất. Thóng : năm tháng, hằng tháng.

Trưng : trưng-bày : — trưng-bình, trưng-cầu, trưng-dụng. Chung : bách-chung : — chung nước-mắm : — vì chưng.

Xảo : đấu-xảo, tinh-xảo, xảo-quyệt, xảo-trá. Sảo : rõ xảo : — xảo-lược.

Di : dĩ-vãng, dĩ-chỉ : — dĩ-nhiên : — sở dĩ, khả dĩ. Rĩ : rĩn-rĩ, rĩu-rĩ.

Rĩ : rĩn-rĩ : — rĩ sắt.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : phát-triển khả-năng, dĩ-vãng, khải-quan, tương-lai tươi-sáng. 2. — Tìm những tiếng đồng-ngĩa với đấu-xảo, hóa-phẩm, dĩ-vãng. 3. — Người thợ Việt-Nam có những đức-tính gì ? 4. — Phân-tích tất cả những tiếng mạo-từ trong bài chính-từ.

BÀI 2. — NGHỆ DỆT CHIỀU

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài Tập-đọc II đến « . . . trở nên giàu-có ».

NHẬN XÉT CHÍNH-TẢ :

Triều : triều-định : — nước thủy-triều. — Chiều : buổi chiều ; — chiều dài : — chiều lòng, chiều-chuông.

Sứ : dĩ-sứ, đại-sứ, sứ-quán, sứ-mệnh : — đồ-sứ. Xứ : xứ-sở, bản-xứ.

Rở : mừng-rở, tạng-rở, tặc-rở. Rở : ăn rở. Dở : dở nhà.

VĂN-PHẠM

CÔNG-DỤNG CỦA ĐẠI-DANH-TỪ

NHẬN-XÉT : 1. — « Ta chế-tạo được đủ các thứ vật-dụng » : Tiếng đại-danh-từ ta là chủ-từ của động-từ « chế-tạo ».

2. — « Nền tiểu-công-ngệ của ta đã có một dĩ-vãng khải-quan » : Tiếng đại-danh-từ ta là chủ-từ của động-từ « tiểu-công-ngệ ».

3. — Nhân-công Việt-nam không chịu thua kém họ » : Tiếng đại-danh-từ họ là trực-tiếp túc-từ của động-từ « thua kém ».

KẾT-LUẬN :

Cũng như danh-từ, tiếng đại-danh-từ có thể làm :

1. — Chủ-từ của động-từ : Tôi học bài.

2. — Trực-tiếp túc-từ của động-từ : Cha tôi yêu nó.

3. — Gián-tiếp túc-từ của động-từ : Tôi không nói chuyện với anh.

4. — Trường-hợp túc-từ của động-từ : Vì hễ mà tôi bị phệt láy.

5. — Chỉ-định túc-từ của danh-từ : Con mèo của anh đẹp lắm.

Phân-tích từ-loại : Tôi không đánh nhau với ai.

Tôi : nhân-vật đại-danh-từ ngôi thứ nhất, chủ-từ của động-từ « đánh nhau ».

Ai : phiêm-chỉ đại-danh-từ, gián-tiếp túc-từ của động-từ « đánh nhau ».

TẬP VIẾT

Viết chữ 1 lối hoa

Tiếng ứng-dụng : 1-rắc.

TẬP LÀM VĂN

NGƯỜI THỢ MỘC

Em đã có dịp được xem người thợ mộc làm việc. Hãy tả người ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Trường-hợp. Khang-cảnh.

II. — Thân bài : 1. — Hình-dáng :

a) Toàn-thể : tuổi, thân-bình, nước da. b) Các bộ-phận đặc-sắc : cánh tay (to), ngực (nở), tóc (cắt ngắn). c) Y-phục : cởi trần, quần đùi đen.

2. — Công-việc làm :

a) Người ấy làm đồ vật gì ?

b) Những động-tác : cưa, bào, đục, ráp lại, đóng đinh...

3. — Cảm-tưởng : Người thợ mộc làm việc vất-vả.

III. — Kết-luận : Người thợ mộc rất có ích, ta phải kính-trọng.

TRẠNG-QUỲNH

Nguyễn-Quỳnh người xã Bội-thượng, huyện Hoàng-hóa, tỉnh Thanh-Hóa. Cha mẹ Quỳnh gia-tư cũng khá, nên hồi còn nhỏ Quỳnh đã được theo học một ông đồ trong làng. Có trí thông-minh, cậu bé Quỳnh học rất tấn-tới, nhưng nhiều lúc cậu chơi nghịch rất tinh-quái làm cho chúng bạn phải bực-tức.

Một tối Trung-thu trăng sáng, sau khi nô-dùa chán-chê, Quỳnh bảo lũ trẻ trong xóm : « Chúng mày có muốn coi người đầu to bằng cái bô không ? Làm kiệu cho tao ngồi, rồi tao đưa đi cho mà coi ! » Đưa nạo cũng tò-mò, nên tranh nhau làm kiệu rước Quỳnh. Sau khi đã được rước năm bảy vòng trong sân, Quỳnh đưa lũ trẻ vào nhà rồi đứng gần đèn, trỏ bóng trên vách mà bảo rằng : « Đây ông đầu to bằng cái bô đây ! »

Lũ trẻ mào lùa, cậu lăm, toan xúm lại đánh thi Quỳnh đã to mồm kêu ầm lên. Ông bố tưởng con mình bị ai bắt-nạt, cầm roi xăm-xăm đi đến, làm cho cả bọn hoảng sợ chạy mất.

Tuy nghịch ngợm thế, nhưng Quỳnh rất hiền-học. Đến năm mười sáu tuổi đã đỗ hương-cống. Vì Quỳnh rất hoạt-bát, ứng đối rất tài-tính và giỏi về văn-thơ nên về sau người ta tôn Quỳnh là Trạng. Quỳnh phụng-mệnh đi sứ bên Tàu làm cho các quan Tàu đều kính-phục. Một hôm, Quỳnh được mời vào chầu để làm thơ cùng các quan hàn-lâm. Đến nơi đã thấy trước mặt mọi người giấy mực sẵn-sàng. Chợt một thị vệ ra đánh một tiếng trống rồi cầm dùi trỏ lên trời mà vào. Quỳnh đang ngơ-ngác chưa hiểu ra sao thì các quan hàn-lâm đã ngoay-ngoáy viết. Quỳnh nghĩ : « Họ bắt mình làm thơ nhưng lại ra dấu để một cách hiểm-học chi đây ! » Rồi viết nháng-nhít ra trang giấy đem nộp liền. Khi đi qua các quan hàn-lâm, Quỳnh liếc mắt nhìn trộm thấy dấu đề là : « Thơ vịnh cái trống lầy văn thiên. Bấy giờ Quỳnh mới nghĩ sẵn một bài. Vua và các quan chuyển cho nhau xem bài thơ của Quỳnh, nhưng lạ quá chẳng ai đọc được ra chữ gì, đành phải mời Quỳnh lại hỏi. Quỳnh tâu : « Đó là lối viết thảo riêng của hạ-thân, xin chép lại để Bệ-hạ ngự-lãm ». Quỳnh bèn viết bài thơ vừa nghĩ xong. Vua và các quan thấy hay hơn mọi bài, đều tấm-tắc khen-ngợi.

HOÀNG-THẾ-MỸ thuật

ĐẠI-Y : Từ thuở nhỏ Quỳnh đã có tài văn-thơ, sau này đi sứ sang Tàu người Tàu rất khâm phục.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— TIÊU-KỸ-NGHỆ

BÀI GIẢNG : Song-song với việc khuếch-trương tiêu-công-nghe, ngành tiêu-kỹ-nghe cũng bắt đầu được phát-triển. Ưu-tiên trong kế-hoạch sản-xuất là chế-tạo những thiết-dụng-phẩm để cung ứng cho nhu-cầu trong nước. Nhiều nhà máy được thiết-lập thêm và trang-bị bằng những máy-móc tối-tấn, như nhà máy giấy, nhà máy dệt, nhà máy xi-măng... Hàng nội-hóa đã được người tiêu-thụ ưa-chuộng. Có những thứ không kém hàng ngoại-hóa. Để nâng-dỡ các kỹ-nghe phối-thai, hiện nay việc nhập-cảng các xa-xi-phẩm bị hạn-chế.

DANH-TỪ : Nhà máy. Nhà máy giấy. Nhà máy dệt. Nhà máy xi-măng. Chế-phẩm. Thiết-dụng-phẩm. Xa-xi-phẩm. Hàng nội-hóa. Hàng ngoại-hóa.

TÍNH-TỪ : (Máy-móc) tối-tấn. (Kỹ-nghe) phối-thai.

ĐỘNG-TỪ : Thiết-lập (nhà-máy). Trang-bị (máy-móc). Sản-xuất (chế-phẩm).

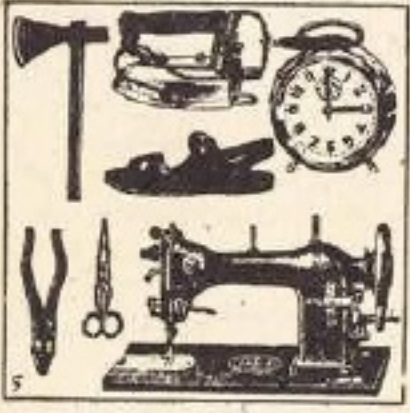
CA-ĐAO : — Ta về ta tắm ao ta,

Đã trong, đã đục, ao nhà vẫn hơn.

GIẢI-NGHĨA : Tiêu-kỹ-nghe : kỹ-nghe nhẹ làm bằng máy-móc những đồ dùng, như : nhà máy xà-phòng, nhà máy giấy, nhà máy sợi... Chế-phẩm : đồ vật, hàng-hóa làm ra ; cùng nghĩa với sản-phẩm, hóa-phẩm. Thiết-dụng-phẩm : những thứ cần-dùng cho đời sống. Xa-xi-phẩm : những thứ đắt tiền và không cần dùng cho đời sống, như : nước hoa, thuốc lá thơm, rượu... Hàng nội-hóa : hàng do trong nước làm ra. Hàng ngoại-hóa : hàng mua của nước ngoài. Tối-tấn : rất mới. Phối-thai : ý nói cái gì mới gây nên, mới lập ra. Ta về ta tắm ao ta, dù trong, dù đục, ao nhà vẫn hơn : câu này có ý khuyên ta nên dùng hàng nội-hóa vì dù tốt, dù xấu, dùng hàng của ta tất-chiến có lợi cho nước hơn là dùng hàng ngoại-hóa.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tiêu-kỹ-nghe và tiêu-công-nghe khác nhau thế nào ? — Thế nào là thiết-dụng-phẩm ? — Xa-xi-phẩm ? — Kể những nhà máy mà em biết — Tại sao cần hạn-chế nhập-cảng ngoại-hóa ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Phần nhiều các được thiết-lập ở ngoài chốn-thành. Nhà của ta hiện nay đủ cung-cấp đủ các loại giấy thông-dụng. Nhà cũng sản-xuất được nhiều hàng vải, hàng tơ không thua kém hàng
Giờng ta chỉ nên dùng hàng chứ phí tiền mua Trong tương-lai, ngành nước nhà có thể đủ cho nhu-cầu trong nước.



1— Hợp nghiệp-đoàn. 2— Trụ-sở Tổng-liên-đoàn lao-cộng Việt-Nam.
3— Đốc-công chỉ-huy thợ. 4— Công-nhân. 5— Thiết-dụng-phẩm.
6— Xa-xi-phẩm.

NGŨ - VỤNG

BÀI II— TIÊU-KỶ-NGHỆ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Nhờ có những đốc-công thành-thạo và những công-nhân lành nghề, các nhà máy hằng năm thu được nhiều lời, do đó đời sống của thợ-thuyền càng ngày càng được cải-thiện. Các xí-nghiệp thường tổ-chức hợp-tác-xã để công-nhân được mua hàng giá rẻ. Nhờ có luật lao-động, quyền-lợi của thợ-thuyền được bảo-vệ. Họ được tự-do gia-nhập nghiệp-đoàn và không còn lo bị sa-thải vô-cớ. Những khi ốm đau, họ được quỹ bù-trừ trợ-cấp.

DANH-TỪ : Xí-nghiệp. Đốc-công. Công-nhân. Luật lao-động. Nghiệp-đoàn. Tổng Liên-đoàn Lao-cộng. Quỹ bù-trừ. Hợp-tác-xã.

TÍNH-TỪ : (Đốc-công) thành-thạo. (Công-nhân) lành-nghề.

ĐỘNG-TỪ : Sa-thải. Gia-nhập (nghiệp-đoàn).

THÀNH-NGŨ :

— Nhờ thầy, cậy thợ.

GIẢI NGHĨA : Xí-nghiệp : cơ-sở kinh-doanh để kiếm lời. Đốc-công : người trông coi, đốc-dẫn thợ làm việc. Công-nhân : người thợ. Luật lao-động : bộ luật có mục đích bảo-vệ quyền-lợi cho thợ-thuyền. Nghiệp-đoàn : đoàn-thể gồm những người cùng một nghề liên-lết với nhau để bảo-vệ quyền-lợi. Tổng Liên-đoàn Lao-cộng : một trong những tổ-chức của thợ-thuyền Việt-Nam, kết-hợp với nhau để giữ-gìn quyền-lợi. Quỹ bù-trừ : quỹ do các chủ nhà máy đóng góp để trả phụ-cấp gia-dình cho thợ-thuyền và trợ-cấp cho họ khi đau ốm. Hợp-tác-xã : đoàn-thể tổ-chức để các đoàn-viên hợp-lực với nhau mà làm lợi cho nhau. Thành-thạo : hiểu tường-tận vì đã quen nhiều. Sa-thải : bãi, không mượn nữa. Nhờ thầy, cậy thợ : nhờ hết người này người khác lo việc cho mình.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người đốc-công có nhiệm-vụ gì ? — Các xí-nghiệp thường tổ-chức hợp-tác-xã để làm gì ? — Nhờ đâu quyền-lợi của thợ được bảo-vệ ? — Khi ốm đau, họ được hưởng gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ông Minh là chủ một tên. Ông đối-xử với anh em rất tốt. Ông không ai bao giờ. Ông cũng chỉ-thị cho các nên coi thợ dưới quyền như bạn đồng-nghiệp. Khi anh em ốm đau, ngoài số tiền đó trợ-cấp, ông còn cấp-phát thuốc-mea, quả bánh. Mọi thứ cần-dùng, anh em đều được mua ở với giá rẻ.

BÀI I.— NỀN KỸ-NGHỆ NƯỚC TA

1.— Trước kia, nước ta còn dưới ách thống-trị ngoại-bang, kỹ-nghệ không được mở-mang; hàng-hóa phần lớn nhập-cảng của nước ngoài, nhiều nhất là xa-xi-phẩm. Trong nước có được dầu lửa nhà máy như nhà máy điện, nhà máy diêm, nhà máy xi-phông,... thì đều trong tay người ngoại-quốc. Họ làm giàu trên mồ hôi, nước mắt của công-nhân. Người thợ lương đã ít lại phải làm việc nhiều giờ, không những bị chủ bóc-lột, mà còn bị các đốc-công áp-bức, chỉ phạm một lỗi nhỏ cũng có thể bị sa-thải tức-khắc.

2.— Ngày nay, nước nhà đã độc-lập, kỹ-nghệ được khuyến-trương, sản-xuất mọi thứ thiết-dụng-phẩm cung-ứng cho nhu-cầu dân-chúng. Nhờ các máy-móc tối-lưu, sản-phẩm nội-hóa ngày thêm tinh-xảo, có thể cạnh-tranh với hàng-hóa nước ngoài. Quyền-lợi của thợ-thuyền được luật-pháp bảo-vệ; đời sống của họ, do đó, được cải-thiện lần-lần. Ngoài tiền lương, họ còn được hưởng phụ-cấp gia-dinh và được trợ-giúp những khi đau-ốm. Họ đã nêu cao được vai-trò trong xã-hội và có một địa-vị xứng-dáng trong giới cần-lao quốc-tế.

PHÁT ÂM: Thống-trị, sa-thải, khuyến-trương, sản-xuất.

GIẢI NGHĨA: Ách thống-trị: ý nói sự cai-trị độc-ác, tàn-bạo. Ngoại-bang: nước ngoài. Áp-bức: đè-nén, ức hiếp. Tức-khắc: ngay lập-tức. Cung-ứng cho nhu-cầu: cung-cấp những cái cần phải có. Cải-thiện: thay đổi cho tốt đẹp hơn. Phụ-cấp: món tiền cấp thêm ngoài số chính.

DÀN BÀI: 1.— Nền kỹ-nghệ của nước ta trước kia.

2.— Nền kỹ-nghệ của nước ta ngày nay.

ĐẠI-Y: Trước kia kỹ-nghệ bị kìm-hãm, đời sống của công-nhân không có bảo-đảm; ngày nay, kỹ-nghệ được mở-mang, đem lại đời sống an vui cho thợ-thuyền.

CÂU HỎI: Ý-trưởng: Trước kia, nền kỹ-nghệ nước ta thế nào? — Các nhà máy đều trong tay ai? — Đời sống công-nhân thế nào? — Ngày nay nền kỹ-nghệ như thế nào? — Phẩm-chất các hàng nội-hóa ra sao? — Đời sống thợ-thuyền thế nào?

LỜI VĂN: Phản-ngiã với nhập-cảng, xa-xi-phẩm, sa-thải, tinh-xảo là gì? — « Làm giàu trên mồ-hôi, nước mắt của công-nhân »: có nghĩa gì? — « Có một địa-vị xứng-dáng trong giới cần-lao quốc-tế »: ý nói gì? — Kể những tà-ngữ có tiếng cần như cần-lao.

BÀI II.— THỢ-THUYỀN

1— Cha thấy con nhìn những thợ-thuyền không bằng con mắt tôn-kính như khi con gặp các giáo-sư, bác-sĩ.

2— Con ơi, con có biết đâu không có thợ-thuyền thì con sẽ chết đói.



Mỗi miếng cơm con ăn là do sự làm việc vất-vả của những người nông-dân cấy lúa, gieo mạ dưới mưa phùn, gió bắc, để gặt hái dưới nắng hè gay-gắt. Từ cái mũ con đội, đôi giày con đi, cho đến cái bát con viết, bất-cứ thứ gì cũng đều do người thợ làm ra cả. Chính nhờ bàn tay cần-cù, khéo-léo của họ mà xã-

hội mỗi ngày một tiến-bộ, nhân-loại mỗi ngày thêm văn-minh. Không có họ thì làm gì có những đồ-thị lớn-lao, nhà cửa nguy-nga, đường phố rộng-rãi. Không có họ thì làm gì có xe hơi, máy bay, tàu ngầm, tàu thủy. Không có họ thì gạo đâu mà ăn, nhà đâu mà ở, quần áo đâu mà mặc. Bàn tay họ thực-hiện tất cả những điều mà các nhà trí-thức nghĩ ra bằng khối óc.

1— Ngày nay còn nhỏ, con chưa làm được những việc to-tát. Bồn-phận con là phải chăm-chỉ học-hành để sau này lớn khôn, con sẽ tùy khả-năng mà chọn lấy một nghề. Điều mà cha mong mỏi là bất-cứ làm nghề gì, con cũng phải tận-tâm, cần-mẫn.

CHIỀU-ĐĂNG

PHÁT ÂM: Giáo-sư, vất-vả, rộng-rãi, trí-thức.

GIẢI NGHĨA: Cần-cù: chăm-chỉ, chịu khó. Đồ-thị: nơi tụ-hợp buôn-bán đông-dúc. Khả-năng: sức có thể làm được chuyện này chuyện kia.

DÀN BÀI: 1— Con có vẻ không tôn-kính thợ-thuyền. 2— Chính họ làm ra mọi thứ cần-dùng. 3— Con phải cố học để sau này chọn lấy một nghề.

ĐẠI-Y: Không có thợ-thuyền, ta sẽ không có cơm ăn, áo mặc, nhà ở và những đồ dùng cần-thiết.

CÂU HỎI: Ý-trưởng: Mỗi miếng cơm ta ăn là do đâu mà có? — Tất cả những đồ dùng của ta do ai làm ra? — Nhờ ai mà xã-hội mỗi ngày thêm tiến-bộ? — Ta có bồn-phận gì đối với thợ-thuyền?

LỜI VĂN: Giáo-sư và giáo-viên khác nhau thế nào? — Tìm những tiếng đồng-nghĩa với đồ-thị. Tìm những từ-ngữ ghép có tiếng sĩ như bác-sĩ.

HỌC THUỘC LÒNG

HÀNG NỘI-HÓA

- 1.— Dân ta trước chỉ ưa ngoại-hóa,
Từ đồ dùng đến cả thức ăn,
Thứ gì hàng của ngoại-nhân,
Mới là sang-trọng, tối-tân, hợp-thời.
- 2.— Nên tái cả mối lời trong nước
Đều do tay ngoại-quốc đoạt-thâu:
Tiền ta, người khác sang giàu,
Của ta, người khác nhà lầu, ô-tô.
- 3.— Nay nước đã tự-do, độc-lập,
Công-nghệ nhà được gấp mở-mang.
Hàng ta cũng đẹp, cũng sang,
Cũng bền, cũng có thị-trường Á, Âu.
Muốn cho nước mạnh, dân giàu,
Hàng ta, ta phải bảo nhau mua dùng.

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Nội-hóa: hàng-hóa do trong nước làm ra. Ngoại-nhân: người nước ngoài. Tối-tân: mới lắm. Hợp-thời: đúng với kiểu đang được nhiều người ưa-thích, cho là đẹp, là mới nhất. Đoạt-thâu: chiếm đoạt. Có thị-trường: ý nói có người mua, có nơi bán. Ngoại-hóa: hàng-hóa nước ngoài.

DÀN BÀI: 1.— Dân ta trước đây chỉ dùng ngoại-hóa.
2.— Cho nên đã làm giàu cho nước ngoài.
3.— Nay nước nhà đã độc-lập, ta phải dùng hàng của ta.

ĐẠI-Y: Muốn cho dân giàu, nước mạnh, người Việt-Nam nên dùng hàng Việt-Nam, không nên đem tiền của làm giàu cho ngoại-quốc như trước đây nữa.

CÂU HỎI: 1.— Trước kia dân ta chỉ dùng hàng gì? Tại sao? — Dùng ngoại-hóa như thế thiệt-hại cho nước nhà thế nào? — Hàng của ta hiện nay thế nào? — Tại sao ta nên dùng nội-hóa?

Lời văn: Trong đoạn 3, tiếng « cũng » được lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì? — Giải nghĩa câu: « Cửa ta, người khác nhà lầu, ô-tô. — Tìm 3 từ-ngữ có tiếng ngoại như ngoại-nhân. — Những tiếng đồng-âm với hàng là gì?

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— CÔNG-NGHỆ VỚI ĐỜI SỐNG DÂN QUÊ

1.— Dân Việt-Nam phần đông sống về nghề nông. Công việc làm ruộng của họ, có vất-và thật, nhưng chỉ có từng mùa trong một năm. Những lúc cây cấy xong, họ còn nhiều thì-giờ rỗi-rãi, họ không biết dùng làm gì. Nghỉ-ngơi kẻ cũng cần cho họ thật, nhưng đồ dùng, quần áo, nhiều thứ khác còn cần cho họ hơn. Muốn dùng những buổi nghỉ bất-buộc của họ, để cho họ, tuy bận hơn một chút, nhưng được sung-túc hơn nhiều, ai cũng nghĩ đến tiểu-kỹ-nghệ và kỹ-nghệ gia-đình.

2.— Trong công-cuộc cải-thiện dân-sinh, mở-mang kỹ-nghệ nhỏ là một điều cần phải làm. Một làng có công-nghệ thì đời sống của người dân được sung-túc. Trái lại, những làng chỉ trông-cậy vào nghề làm ruộng thì dân-cư khó mà trở nên giàu-thịnh, nếu không nói là thiếu-thốn, cơ-cực.

Theo HOÀNG-ĐẠO (Bản lấy trước động)

GIẢI NGHĨA: Sung-túc: đầy-dủ, không thiếu ăn, thiếu mặc. Cải-thiện dân-sinh: làm cho đời sống của người dân mỗi ngày một sung-sướng hơn lên. Xác-đồng: đồng với sự thật, hợp với lẽ phải. Quan-sát: xem xét.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ.

Sung: sung-túc, sung-sướng, sung-sức; — bổ-sung, sung-công; — cây sung. **Xung:** xung-đột, xung-khắc; — xung-phong; — xung-yếu; — xung-quanh.

Cải: cải-thiện, cải-tiến, cải-cách; — rau cải, củ cải. **Cải:** cải nhau, cải-cọ. **Trở:** trở nên; — trở mặt, trở trời; — trở-ngại, trở-lực, trở-trở. **Chờ:** chuyên-chờ, chờ thuyền.

CÂU HỎI: 1.— Giải nghĩa: vất-và, rỗi-rãi, so-sánh. — 2.— Công-nghệ có ích như thế nào cho đời sống dân quê? — 3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng dân như dân-cư. — 4.— Phân-tích từ-loại: họ (công việc làm ruộng của họ), ai (ai cũng nghĩ đến).

BÀI II.— THỢ-THUYỀN

Viết đoạn 2 của bài Tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ:

Giao: giao-mạ, giao-rắc; — giao-neo; — giao-giao, **Reo:** reo hò, thông reo. **Rộng:** rộng-rãi, bề rộng. **Dộng:** con động; — động đậy xuống đất. **Xe:** xe ô-tô, xe-cộ; — xe điếu; — xe chỉ. **Se:** mối se, da se.

VĂN-PHẠM

TÍNH-TỪ

NHÂN-NẾT : 1) * Đời sống của người dân được *sung-túc* : *Sung-túc* chỉ cái tính-chất của danh-từ * đời sống * là một *tính-từ*.

2)... để cho họ, tuy bận hơn một chút,... : Tiếng *bận* chỉ cái thể của đại danh-từ * họ * cũng là *tính-từ*.

Bận chỉ có một tiếng gọi là *tính-từ đơn*. *Sung-túc* do hai tiếng lập thành là *tính-từ ghép*.

KẾT-LUẬN :

1.— *Tính-từ* là tiếng đặt sau danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái tính-chất hay cái thể của danh-từ hay đại-danh-từ ấy.

2.— Có *tính-từ đơn* và *tính-từ ghép* :

a) *Tính-từ đơn* chỉ có một tiếng như : *béo, đẹp, ngoan...* (Người học-trò này *ngoan*).

b) *Tính-từ ghép* do 2 hay 3 tiếng hợp lại như : *vất-vả, cơ-cực, vô-nhân-đạo*. (Công việc nhà nông *vất-vả*).

Phân-tích từ-loại : Nhà tôi rất *rộng*.

Rộng : *tính-từ đơn* làm hình-dung-từ cho danh-từ *nhà*.

TẬP VIẾT

Viết chữ H, K lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Hồng-Kông

TẬP LÀM VĂN

HIỆU THỢ MAY (1)

Một hôm mẹ em dẫn em đến hiệu thợ may cất quần áo.

Hãy tả hiệu ấy và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— **Mở bài** : Đến hiệu thợ may nhân-dịp nào ? — Ở đâu ?

II.— **Thân bài** :

1) Tả bên ngoài : Bảng đề tên hiệu. Tủ kính.

2) Tả bên trong : Rộng hay hẹp ? Tường quét với màu gì ? Tủ đựng vải Tủ treo quần áo. Bàn cắt. Các máy khâu. (nếu là tiệm nhỏ thì để ngay ở phòng ngoài ; nếu là tiệm lớn thì thường để ở phòng trong). Phòng thêu (nếu là tiệm may Âu-phục).

3) Câu chuyện giữa chủ hiệu và khách hàng : Chủ hiệu giới-thiệu các mẫu hàng và nói giá cả. Khách hàng mà-cả.

4) Chủ hiệu đo và cắt.

III.— **Kết-luận** : Cảm-tưởng : nghề thợ may rất có ích, ta phải kính-trọng.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về tả cảnh ở phần phụ-lục.

TUẦN-LỄ THỨ MƯỜI LĂM

NGỮ-VỤNG

Bài 1. ĐẠI-KỸ-NGHỆ

BÀI GIẢNG Hoa-kỹ có nhiều giống dầu hỏa, nhiều kim-khí và cả loại khoáng-sản. Nhờ nguyên-liệu dồi-dào như vậy mà nền đại-kỹ-nghệ phát-triển rất mạnh-mẽ. Kỹ-nghệ dầu hỏa, kỹ-nghệ khai mỏ, kỹ-nghệ luyện kim rất thịnh-dạt. Anh-quốc nổi tiếng về kỹ-nghệ đóng tàu. Nước ta cũng có nhiều khoáng-chất như quặng sắt, quặng đồng, quặng chì... và lại có một thứ nhiên-liệu rất quý là than đá, nên sau này cũng có thể khuếch-trương đại-kỹ-nghệ như các nước văn-minh.

DANH-TỪ : Khoáng-sản. Quặng. Nguyên-liệu. Nhiên-liệu. Than-đá. Kỹ-nghệ dầu hỏa. Kỹ-nghệ khai mỏ. Kỹ-nghệ luyện-kim. Kỹ-nghệ đóng tàu.

TÍNH-TỪ : (Nguyên-liệu) dồi-dào. (Nhiên-liệu) cần-thiết.

ĐỘNG-TỪ : Khuếch-trương đại-kỹ-nghệ Khai mỏ. Luyện-kim.

THÀNH-NGỮ :

— Lao tư hợp-tác.

GIẢI NGHĨA : Đại-kỹ-nghệ : cũng gọi là kỹ-nghệ nặng, chuyên sản xuất những máy móc to lớn như xe lửa, xe ô-tô, khí-giới. Khoáng-sản : chỉ các thể lấy ở dưới mỏ lên như quặng sắt, quặng đồng... Quặng : chất lấy ở mỏ nằm cho lẫn với các chất khác. Nguyên-liệu : vật dùng để chế-lạo các đồ dùng. Nhiên-liệu : chất dùng để đốt như dầu xăng, than, củi. Than-đá : thứ than lấy ở mỏ, đen như đá. Dồi-dào : có nhiều. Khuếch-trương : mở-mang to. Khai mỏ : đào để lấy quặng ở dưới mỏ lên. Luyện-kim : nấu và gia-lọc để lấy kim-khí nguyên-chất. Lao tư hợp-tác : thợ và chủ, người có công, người có của, cùng nhau góp sức mưu lợi-ích.

TẬP NÓI CHUYỆN : Đại-kỹ-nghệ và tiểu-kỹ-nghệ khác nhau thế nào ? — Tại sao nền đại-kỹ-nghệ Hoa-kỹ phát-triển mạnh-mẽ ? — Nước ta có những khoáng-chất gì ? — Thứ nhiên-liệu nào cần-thiết nhất cho ngành đại-kỹ-nghệ ? — Sau này nước ta có thể khuếch-trương đại-kỹ-nghệ được không ? Tại sao ?

BÀI TẬP : Chọn những... đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.
Muốn cho nước giàu, dân mạnh, phát mở-mang... Nước ta...
...dồi-dào thì kỹ-nghệ-hóa được dễ-dàng. Người ta...
...như quặng sắt, quặng đồng, quặng chì. Thứ... cần-thiết nhất cho ngành đại-kỹ-nghệ là... Hiện nay ta đang... than ở Nông-sơn.



1— Kỹ-nghệ đóng tàu. 2— Nhà máy. 3— Kỹ-nghệ đầu hàn.
4— Công-nhân trong nhà máy 5— Khai mỏ.

NGŨ-VŨNG

Bài II.— ĐÀI-KỸ-NGHỆ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Tại những nước kỹ-nghệ, các kỹ-nghệ-gia thiết-lập những lò luyện-kim khổng-lồ, những nhà máy đồ-sộ có tới hàng vạn công-nhân, hàng trăm kỹ-sư và chuyên-viên. Trong các nhà máy, tiếng động-cơ chạy âm-âm, tiếng đài-truyền xình-xịch. Nhờ máy-móc tối-tân và sự tổ-chức làm việc theo phương-pháp dây chuyền, sức sản-xuất càng ngày càng tăng, đem lại cho các nhà tư-bản những mối lợi to-lớn. Nước ta, muốn kỹ-nghệ-hóa cần kêu gọi sự đầu-tư của các công-ty ngoại-quốc.

DANH-TỪ : Lò luyện-kim. Máy-móc. Động-cơ. Đài-truyền. Phương-pháp dây-chuyền. Kỹ-sư. Chuyên-viên. Kỹ-nghệ-gia. Nhà tư-bản.

TÍNH-TỪ : (Lò luyện-kim) khổng-lồ. (Nhà máy) đồ-sộ.

ĐỘNG-TỪ : Kỹ-nghệ-hóa. Đầu-tư.

THÀNH-NGŨ :

— Thăng-tiến cần-lao.

GIẢI NGHĨA : Lò luyện-kim : lò nấu quặng để gạn lọc nguyên-chất. Động-cơ : Máy phát ra lực chuyển-động. Đài-truyền : dây da to móc vào các bánh răng để truyền lực chuyển-động từ máy này sang máy khác. Phương-pháp dây chuyền : phương-pháp tổ-chức việc làm theo đó mỗi đồ sản-xuất được chuyển hết người nọ đến người kia, mỗi người chỉ làm một việc nhất-định (như vận một cái đinh-óc chẳng hạn). Kỹ-sư : người học chuyên-môn đã thành-tài về một khoa công-nghệ. Chuyên-viên : người chuyên về một ngành nào-nào về một khoa công-nghệ. Nhà tư-bản : người có nhiều của-cải, vốn-liếng. Đồ-sộ : rất to-lớn. Khổng-lồ : to lớn khác thường. Đầu-tư : hùn vốn vào để kinh-doanh. Thăng-tiến cần-lao : nâng cao đời sống thợ-thuyền.

TẬP NÓI CHUYỆN : Muốn lấy kim-loại nguyên-chất trong các quặng thì làm cách nào ? — Máy phát ra sức chuyển-động gọi là gì ? Đài-truyền có công-dụng gì ? — Thế nào là phương-pháp dây-chuyền ? Muốn kỹ-nghệ-hóa nước ta, cần làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Ở các nước Âu Mỹ có nhiều nhà có những nhà máy sử-dụng những tối-tân để sản-xuất các thứ hàng-phẩm. Những cơ-sở kỹ-nghệ này có hàng trăm và giúp việc. Các góp phần không nhỏ vào việc phát-triển kinh-tế quốc-gia. Nước ta cần kêu gọi các nhà kinh-doanh ngoại-quốc trong việc xây-sở.

TẬP ĐỌC

BÀI II.— DƯỚI HẦM MỎ

1.— Dưới hầm mỏ, lối đi lúc nào cũng trơn vì nước trên trần thấm xuống rõ từng giọt, đôi khi rõ vào mặt lạnh toát. Những đường hầm giao nhau, nhiều chỗ như những ngã tư ở thành-phố. Cũng có những khoảng rộng đẹp như ở các đại-lộ ; cũng có những khoảng thấp và hẹp như trong các ngõ hẻm. Tuy-nhiên, cái thành-phố ở dưới đất này không được soi sáng bằng những thành-phố trên đất về ban đêm và không có những cột đèn, chỉ có những đèn tay liti của thợ mỏ.

2.— Trong hầm, dù thiếu ánh sáng, nhưng tiếng động đã nói lên rằng đây không phải là xứ của người chết. Ở công-trường vỡ than, người ta nghe thấy tiếng thuốc nổ ư-ư và ngửi thấy mùi khét, mùi khói do luồng hơi đưa đến. Trong đường hầm, tiếng gõ đồng chạy âm-âm. Trong lò sâu, những tiếng thùng than kéo lên, cọ vào đường dây kêu ken-két. Cuối cùng là những tiếng inh-ình của các máy bơm nước ở tầng thứ hai.

HÀ-MÁNH dịch

PHÁT ÂM : Trơn, trần, rõ, vỡ than, gõ đồng.

GIẢI NGHĨA : Đại-lộ : đường lớn. Ngõ hẻm : đường nhỏ chật-hẹp.

Công-trường : nơi làm việc của thợ-thuần. **Vỡ :** khai-phát. **Gõ đồng :** xe chở than chạy trên đường ray.

DÀN BÀI : 1.— Những lối đi dưới hầm mỏ.

2.— Sự hoạt-dộng dưới hầm mỏ.

ĐẠI-Y : Dưới hầm mỏ cũng có những đường đi to, nhỏ như trên mặt đất và sự hoạt-dộng rất nhộn-nhip.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Tại sao dưới hầm mỏ, lối đi lúc nào cũng trơn ?
— Những đường hầm có chỗ rộng như thế nào ? Có chỗ hẹp như thế nào ?
— Dưới hầm soi sáng bằng gì ? — Sự hoạt-dộng dưới hầm mỏ thế nào ?
— Ở công-trường vỡ-than, người ta nghe thấy gì ? — Ngửi thấy gì ?
— Trong đường hầm, còn nghe thấy những tiếng gì nữa ?

Lời văn : « Những đèn tay liti » : Tiếng « liti » cho ta biết gì về ánh sáng dưới hầm mỏ ? — Những từ-ngữ nào tả những tiếng động trong hầm ? — Công-trường còn có nghĩa nào khác ? Thí-dụ. — Những tiếng đồng-âm với ở là gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II.— VÀO XƯỞNG

1.— Chưa bảnh mắt, bác cả Bân đã lay Nhiều dậy để sửa-soạn vào xưởng. Lúc đến nơi, thợ-thuần tề-tụ đã đông-dù trước cửa nhà máy, trên vỉa hè hay dưới đường cái.



2.— Nhiều rừng mình sợ-hãi. Anh vừa trông thấy ngôi nhà máy đồ-sộ, quét màu tro xám, hai cánh cửa to lớn sơn hắc-in, và tường chùng như đầy là một con quái-vật khổng-lồ nó sắp sửa há miệng nuốt chửng Nhiều và bọn thợ. miếng mồi ngon của nó. Nhiều lo lắng nhìn hai cái ống khói đột-ngột đứng lặng-yên như đôi sừng to dị-thương mọc trên đầu quái vật.

3.— Đùng sáu giờ, còi máy rúc lên một tiếng dữ-dội : hai cánh cửa xưởng từ-từ mở ra như cái miệng hang nuốt dần đám thợ đột-nhiên biến vào lạng-lẽ.

4.— Chiều đến, lúc mặt trời đã nấp sau một rừng cây, chiếu ánh đỏ lợt lợt qua cửa sổ kính, lên những làn khói đen bỏ ống khói bay ra như muôn trồn xưởng mở đi, miệng con quái-vật lại thở ra đám bọt người nheo-nhuốc, bần-thiêu.

HOÀNG-ĐẠO (Mỗi đời)

PHÁT ÂM : Sửa-soạn, rừng mình, sợ-hãi, tro, rúc, trồn.

GIẢI NGHĨA : Chưa bảnh mắt : vào mỗi thức dậy ; ý nói còn sớm lắm. Tề-tụ : cùng đến đông-dù một lúc. Đồ-sộ : to lớn. Hắc-in : nhựa đen lấy ở than để ra, thường dùng để sơn gỗ và sắt. Quái-vật : con vật kỳ-lạ, khác thường. Đột-nhiên : thành-linh.

DÀN BÀI : 1.— Nhiều đến xưởng 2.— Cảm-tưởng của anh khi đứng trước nhà máy 3.— Anh vào xưởng 4.— Lúc tan xưởng buổi chiều.

ĐẠI-Y : Cảm-tưởng của một người thợ buổi đầu vào xưởng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Chưa bảnh mắt, bác cả Bân đã lay Nhiều dậy làm gì ? — Lúc đến nơi, Nhiều trông thấy gì trước cửa nhà máy ? — Nhà máy tường quét màu gì ? — Cửa sơn gì ? — Nhiều trông cái nhà máy giống như gì ? — Khi cánh cửa mở cho bọn thợ vào, Nhiều có cảm-tưởng gì ? — Khi tan xưởng, bọn thợ ở trong cổng đi ra, Nhiều có cảm-tưởng gì ?

Lời văn : Giải-nghĩa : khổng-lồ, nuốt chửng, dị-thương. — Những từ-ngữ nào tả cái vẻ đáng sợ của nhà máy ? — « Đám bọt người » : giải-thích sự so-cánh này. — Kể những từ-ngữ ghép có tiếng quái như quái-vật ?

KHUẾCH-TRƯƠNG KỸ-NGHỆ

- 1.— Ngắm xem các nước Tây-phương.
Vi đâu *hưng-thịnh*, *hùng-cường* hơn ta ?
— Ấy nhờ *kinh-tế* quốc-gia
Ngày càng *phát-triển* theo đà tiến nhanh.
Mở-mang *kỹ-nghệ* mọi ngành,
Chế hàng *tinh-xảo* cạnh-tranh với người.
Hàng năm thu biết bao lời,
Làm giàu xứ sở, xây đời văn-minh.
- 2.— Trông người phải nghĩ đến mình,
Có theo kịp bước, sao đành kém thua.
Nước ta nguyên-liệu có thừa,
Nhân-công vừa khéo lại vừa siêng-năng.
Bảo nhau hùn vốn, góp phần,
Khuếch-trương *kỹ-nghệ* cho dân, nước giàu.
Mở đường *doanh-nghiệp* dấn chân,
Đáp nên *Thịnh-vượng*, xây lâu *Tự-do*.

CHIÊU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : Khuếch-trương : mở-mang. Hưng-thịnh : càng ngày càng phát-dạt. Phát-triển : mở rộng ra. Tinh-xảo : làm kỹ và khéo. Cạnh-tranh : ganh-đua-cổ giành lấy phần hơn. Nhân-công : chỉ chung những thợ-thuyền. Doanh-nghiệp : mọi việc buôn-bán làm ăn để kiếm lời.

DÀN BÀI : 1.— Các nước Tây-phương giàu mạnh là nhờ mở-mang *kỹ-nghệ*. 2.— Nước ta cũng cần khuếch-trương *kỹ-nghệ* để theo kịp các nước khác.

ĐẠI-Y : Muốn cho được giàu mạnh như các nước Tây-phương, nước ta cần phải mở mang *kỹ-nghệ*.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Các nước Tây-phương nhờ đâu mà được giàu mạnh ? — Tại sao *kỹ-nghệ* mở-mang thì nước được *cường-thịnh* ? — Nước ta có thể *kỹ-nghệ-hóa* dễ-dàng không ? Tại sao ? — Ta phải làm thế nào để khuếch-trương *kỹ-nghệ* nước nhà ?

LỜI VĂN : Thay thế *hưng-thịnh* bằng một tiếng khác đồng-ngĩa. — Giải-nghĩa hai câu thơ cuối cùng trong bài. — Kể những tiếng hoặc những đoạn câu đồng-đối trong bài. — « Trông người phải nghĩ đến mình » : ý nói gì ? — Những tiếng phản-ngĩa với *hưng-thịnh*, *hùng-cường* là gì ?

HÌNH-TẢ

BÀI I.— XƯƠNG CHỮA TÀU.

1.— Xương chữa tàu Ma-ri-ven của Phi-lật-tân được thiết-lập cho cuộc đại-chiến thứ hai, giữa *kỹ-nghệ* hàng-hải nước Phi hành-trường mạnh.

2.— Về phía đông, xương có một cửa lớn bằng thép dài hai mươi thước, khi đóng, khi mở tùy trường-hợp, giữ cho nước khỏi vào xương, hoặc muốn cho nước tràn vào. Trong xương đặt sẵn những *đèn* rất lớn, hình-thể đặc-biệt, có thể khít với vỏ tàu, dùng để chữa tàu đưa vào sửa-chữa. Muốn cho tàu này tới, phải mở cho nước tràn vào. Con tàu ngoài xa từ-từ tiến vào : rồi cửa được đóng lại, các máy bơm nước khổng-lồ rút nước trong xương cho tới khi sàn xương cạn ráo mới thôi. Trên sàn này, con tàu *sừng-sững* lộ ra. Công việc sửa-chữa bắt đầu.

Theo *THẾ-GIỚI TỰ-DO*

GIẢI NGHĨA : *Kỹ-nghệ* hàng-hải : *kỹ-nghệ* đóng tàu biển. *Bành-trường* : to ra, lớn mạnh. *Khổng-lồ* : rất to lớn.

PHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

DÀI : bề dài, dài dòng. **RẢI :** rác-rải.
SẮT : thanh sắt, sắt sơn ; — sắt lại ; — cá sắt-sắt. **XẮT :** cắt cỏ, cắt thịt.
SÀN : sàn tàu, sàn gác ; — sàn-sàn ; — sàn-sơn. **SÀNG :** cối sàng ; — sàng-sàng.
RAO : khô-rao, hết rao, rao-hoành ; — rao-riết. **GIỎ :** gươm giáo ; — giáo ; — bắc giáo ; — giáo-sư, giáo-đường, giáo-sĩ, giáo-hóa ; — giáo đầu.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : khít với vỏ tàu, chèn con tàu *sừng-sững*.
2.— Thay từ-ngữ *bành-trường* bằng một từ-ngữ khác.
3.— Tìm những tiếng phản-ngĩa với thiết-lập, cạn, ráo.
4.— Phân-tích từ-loại : lớn (cửa lớn), đặc-biệt (hình-thể đặc-biệt), con (con tàu).

BÀI II.— VÀO XƯƠNG

Viết đoạn 1, đoạn 2, và đoạn 3 của bài Tập đọc II.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

DẬY : ngũ dậy, thức dậy, dậy thì. **DẠY :** dạy học, dạy-dỗ, răn-dạy.

DƯỚI : trên dưới ; **RƯỚI :** rưới nước-mắm.

RỪNG : rừng mênh, rừng rợn ; — tống cà-rừng. **DỪNG :** đỡ dừng, tin dưng ; — nước dưng.

DỪ : dứ-dội, dứ-tợn, thú dữ, đau dữ. **GIỮ :** giữ gìn, giữ lời, giữ giá.

VĂN-PHẠM

BỘT-TỬ

NHÂN-XÉT : 1.— «Các máy bơm không-lò rút nước trong ruộng... Tiếng rất chỉ cái việc làm của chủ-từ «máy bơm» : đó là một động-từ. Động-từ này là động-từ đơn vì chỉ có một tiếng.

2.— «.... giữa khi kỹ-ngệ hàng-hải nước Phi ãnh-trưởng mạnh» : Ba tiếng cũng chỉ cái việc làm của chủ-từ «kỹ-ngệ hàng-hải», nên cũng là động-từ, nhưng là động-từ ghép vì do hai tiếng lập thành.

KẾT-LUẬN : 1.— Động-từ là tiếng chỉ cái việc làm hay trạng-thái của chủ-từ.

Thí-dụ : Bác Ba cóy ruộng (chỉ việc làm) — Sáu là người con hiếu (chỉ trạng-thái) — Lớp học tôi có cái bảng đen (chỉ trạng-thái).

2.— Có động-từ đơn chỉ có một tiếng như : ăn, ngủ, đi... Động-từ ghép do 2 tiếng lập thành như : gập-gõ, cãi-cọ, phụng-sự, v. v. .

Phân-tích từ-loại : Tôi làm bài — Ba là học-trò ngoan.

Làm : động-từ đơn chỉ hành-động của chủ-từ tôi.

Là : động-từ đơn chỉ cái trạng-thái của chủ-từ Ba.

TẬP VIẾT

Viết chữ M, N lất hoạc
Tiếng ứng-dụng : Nam-Mỹ

TẬP LÀM VĂN

CẢNH ĐỒNG QUÊ

Một buổi sáng, em ra cánh đồng chơi. Hãy tả cảnh đồng quê và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Ra cánh đồng lúc nào ? Để làm gì ?

II.— **Thân bài :** 1.— **Tả cảnh :**

a) **Tả bao-quát :** Cảnh đồng bao-la chạy thẳng đến tận chân trời. Không khí mát-mẻ. Các làng mạc xa-xa...

b) **Tả những cảnh đặc-sắc :** Chỗ này cây, chỗ kia bờ. Chỗ khác có ruộng-dân vừa làm vừa hát. Trẻ mục-đồng chăn trâu bò trên bờ...

2.— **Cảm tưởng :**

a) Đời sống yên-tĩnh, trong-sạch ở thôn-quê.

b) Đức-tính cần-cù và tình-tình chất-phác của người dân quê.

III.— **Kết luận :** Thích sống ở thôn-quê.

TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ

NĂM 2000

Theo đà tiến-triển phi-thường của nền khoa-học nguyên-tử và sự ớc-đoán của nhiều kỹ-sư, bác-học kinh-tế-gia thì trong vòng 40 năm sắp tới, mức sàu-xuất sẽ tăng gấp đôi, thôn-quê sẽ trở thành đô-thị.

Các phương-tiện chuyên-vận sẽ đạt đến một tốc-độ kinh-khủng. Máy bay và tàu thủy cũng chạy trên 300 cây số mỗi giờ. Phi-cơ sẽ bay xuống thẳng đứng như trục-thăng và dùng làm phương-tiêu vận-lạc trên các đoạn đường ngắn giữa các đô-thị.

Tại các thành-phố quan-trong, nhà chọc trời san sát, rộng-rải, cây-sà, cây mọe mát đượm các công-viên xinh-lịch đầy những hồ nước và thảm cỏ bốn mùa xanh tươi. Tại trung-tâm thành-phố, không còn xe-có ồn-ào, phiền-phức nữa. Đồ-đạc, hàng-hóa thì có những con đường lưu-động chạy dưới đất mang đến tận nơi. Muốn đi làm xa, đã có sẵn tàu treo, xe hỏa hành cao-su, hoặc cứ ngồi trong những cabin phòng đầy-dủ tiện-nghỉ rồi có phi-cơ trục-thăng sẽ tới nơi lên rồi đưa đến tận chỗ. Khi đặt chân xuống đất, đã có sẵn những lễ đường chuyên-động rất thẳng tới chỗ làm, khỏi phải chờ, tốn sức. Trong ngành viễn-thông, đủ loại, đủ cỡ vệ-tinh nhân-tạo được phóng lên thường-tăng không-khí, làm trạm liên-lạc chuyên-vận cho truyền-sin và truyền-bình. Máy điện-thoại không cần quay số, chỉ nói lên rồi máy sẽ tự-động lo-liệu hết mọi việc. Người các nước gặp-nhau sẽ không còn xa-lạ, bỡ-ngờ nữa, nhờ một thứ máy thông-ngôn tự-động có thể dịch được tất cả các thứ ngôn-ngữ trên thế-giới.

Về y-tế, người ta sẽ không còn lo ngại bệnh đau tim hay gãy xương nữa. Phương-pháp cấy và thay tế-bào sẽ giúp cho người già yếu. Các ngân-hàng y-tế sẽ có sẵn đủ thứ « phụ-tùng » để thay thế các bộ-phận hư-hỏng của người và thú-vật.

Qua năm 2000 thượng-tầng không-gian sẽ là nơi đi lại thường ngày của loài người. Mặt trăng sẽ được thăm-hiểm năm 1970 và những kỳ, chuyến du-hành nguyệt-điện sẽ trở thành công-việc quá tầm-thường.

Nhưng trên đây mới chỉ là một ớc-đoán và một hy-vọng. Chưa ai dám chắc đến năm 2000, loài người sẽ được sung-sướng hay khổ-sở, thế-giới sẽ văn-minh cực-độ hay sẽ bị tiêu-diệt hoàn-toàn, vì mọi việc còn phải lệ-thuộc vào một trong hai quyết-định tối-hậu : Chiến-tranh hay Hòa-bình.

LÊ-QUAN

NGŨ - VỤNG

BÀI 1. - THƯƠNG-MẠI

BÀI GIẢNG : Ở nước ta, trước kia, những thương-cục công-tý quan-trọng đều là của Pháp-kiều, Hoa-kiều hay Ấn-kiều. Họ đặt đại-lý và chi-điểm khắp nơi, chiếm-đoạt hầu hết nguồn thương-mại. Có những bọn gian-thương chuyên làm giàu về đủ cơ tích-trữ và làm mại-hóa. Trong khi ấy thì người Việt-Nam phần đông là buôn thúng bán mẹt hoặc chỉ mở được những thương-điểm nhỏ. Hàng-hóa đều phải mua của nhà buôn lớn, lại chẳng được là bao, lại còn phải đóng thuế môn-bài rất nặng.

DANH-TỪ : Công-tý, Thương-cục, Thương-điểm, Chi-điểm, Đại-lý, Hàng-hóa, Mại-hóa, Thuế môn-bài.

TÍNH-TỪ : (Công-tý) nặc-danh, (Đại-lý) độc-quyền.

ĐỘNG-TỪ : Đặt (đại-lý), Đầu-cơ tích-trữ.

THÀNH-NGŨ :

— Buôn thúng bán mẹt.

— Một vốn bốn lời.

GIẢI NGHĨA : Công-tý : lợi tức rất nhiều, người bán vốn lập

Thương-cục : hãng buôn to. Thương-điểm : hiệu buôn. Chi-điểm : nhánh của một hãng buôn to. Đại-lý : người thay mặt cho một hãng buôn một nơi nào. Mại-hóa : hàng giả. Thuế môn-bài : thuế đánh vào cửa hàng hiệu buôn. Nặc-danh : không mang tên. Đại-lý độc-quyền : đại-lý độc-nhất một nơi nào (chúng giao-dịch giữa hãng buôn chính với khách hàng trong vùng phải qua tay đại-lý độc-quyền). Đầu-cơ tích-trữ : lợi dụng cơ-hội, trữ hàng lại, làm cho thị-trường khan-hiếm, lên giá cao mới bán ra.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trước kia, những công-tý và thương-cục quan-trọng đều trong tay ai? — Người mình chỉ có những thương-điểm thế nào? — Thương-cục và thương-điểm khác nhau thế nào? Thế nào là công-tý nặc-danh? — Đại-lý độc-quyền? — Đầu-cơ tích-trữ nghĩa là gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa. Trước kia, Sơn làm chủ một . . . ở tỉnh nhỏ. Nhờ có kinh-nghiệm . . . chẳng bao lâu anh trở nên giàu-có. Anh bèn tha-xếp lên Sài-gòn, . . . vào một . . . xuất nhập-công. Anh chỉ buôn . . . nên bán rất chạy. Vẫn là một nhà buôn chân-chính, anh không bao giờ . . . Anh vừa mở thêm một . . . ở đường Tự-do.



1. — Thương-cục. 2. — Đại-lý. 3. — Thương-gia. 4. — Phố buôn-bán.

BÀI II. — THƯƠNG-MẠI

GIẢI NGHĨA : Sau một thời-gian bị đình-trệ bởi chiến-tranh, nền thương-mại của nước ta hiện nay được khuếch-trương mạnh-mẽ và càng ngày càng phát-đạt. Các thương-gia đã giành lại được mỗi lợi trên thương-trường quốc-nội và đang mở rộng thị-trường ra nước ngoài để cạnh-tranh với các tay phú-thương quốc-tế. Bề năng-dữ các nhà buôn chân-chính, nhiều biện-pháp thích-nghĩ đã được áp-dụng đối với bọn gian-thương chuyên buôn-bán chợ đen. Các hợp-tác-xã tiên-thu cũng được thành-lập để loại-trừ bọn mại-bản và trung-gian trục-lợi.

DANH-TỪ : Thương-gia. Phú-thương. Gian-thương. Thương-trường. Thị-trường. Chợ đen. Mại-bản. Người trung-gian.

TÍNH-TỪ : (Thương-mại) đình-trệ, phát-đạt. (Nhà buôn) chân-chính.

ĐỘNG-TỪ : Khuếch-trương (thương-mại). Cạnh-tranh.

THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ :

— Mở rộng thị trường.

— Phi thương bất phú.

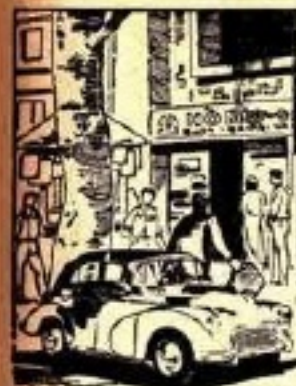
GIẢI NGHĨA : Thương-gia : nhà buôn. Phú-thương : nhà giàu. Gian-thương : người buôn-bán không thực-thà. Thương-trường : trường buôn-bán. Thị-trường : nơi buôn-bán. Chợ đen : thị-trường mua bán gian-lậu các thứ hàng hạn-chế, hay theo một giá quá cao đối với giá nhà nước đã định. Mại-bản : người đứng làm môi-giới giữa người mua và người bán. Đình-trệ : bị chậm lại, bán không chạy. Phát-đạt : mỗi ngày một khá hơn. Chân-chính : thực-thà ngay-thẳng. Cạnh-tranh : ganh-đua, giành-giết nơi buôn-bán. Phi thương bất phú : không buôn-bán không giàu-có được.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trong thời kỳ chiến-tranh, nền thương-mại thế nào? — Ngày nay thì sao? — Phú-thương là gì? — Gian-thương? — Thế nào là chợ đen? — Làm thế nào để loại-trừ bọn mại-bản? Mở rộng thị-trường nghĩa là gì?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Tục-ngữ ta có câu Thật vậy, phần nhiều chỉ các mới có thể trở nên giàu-có. Ở ngoại-quốc, thiếu gì các giàu bạc triệu, bạc tỷ. Ở nước ta, ít lâu nay, việc buôn-bán đã Nhà buôn Việt-Nam đã mở rộng được trên thế-giới để với các thương-gia ngoại-quốc.

BÀI I. — PHI THƯƠNG BẤT PHÚ

1. — Sau khi tốt-nghiep Trường Quốc-gia Thương-mại, Long bước vào thương-trường. Lúc đầu ít vốn, anh mở hiệu buôn ở một tỉnh nhỏ. Thứ hàng gì anh cũng buôn tận gốc, không qua tay trung-gian, nên giá bán hạ mà vẫn có lời. Vốn siêng-năng, nhẫn-nại, lại gặp cơ-hội buôn may bán dốt, anh càng tăng-gia hoạt-động để khuếch-trương cửa tiệm. Chẳng bao lâu, anh trở nên một thương-gia có tín-nhiệm nhất trong tỉnh, các nhà buôn khác không sao cạnh-tranh nổi.



2. — Sau sáu năm làm việc cần-cù, Long có một số vốn khá lớn. Anh lên Sài-gòn mở thêm một hãng buôn to lấy tên là Việt-Long thương-cục. Với các đại-lý và chi-điểm đặt ở nhiều nơi,

hãng buôn của anh càng ngày càng mở rộng thị-trường.

3. — Hiện nay, Long là một trong những phú-thương nổi tiếng ở đô-thành. Sở dĩ được như vậy là vì anh là một nhà buôn thực-thà, ngay-thẳng, không như những bọn gian-thương, chuyên buôn-bán chợ đen và đầu-cơ, tích-trữ.

CHIỀU-ĐĂNG

PHÁT ÂM : Thương-trường, trung-gian, mở rộng.

GIẢI NGHĨA : Tốt-nghiep : học hết một bậc học. Siêng-năng : chăm-chi. Nhẫn-nại : bền gan chịu đựng theo đuổi cho đến cùng. Có tín-nhiệm : được nhiều người tin. Cần-cù : chăm-chi chịu-khó.

DÀN BÀI : 1. — Long mở hiệu buôn ở tỉnh nhỏ.

2. — Buôn-bán phát-đạt, anh mở thêm thương-cục ở Sài-gòn.

3. — Long thành-công vì anh buôn-bán thực-thà.

ĐẠI-Y : Nhờ buôn-bán thực-thà, nên từ một nhà buôn nhỏ, Long đã trở nên một phú-thương nổi tiếng.

CÂU HỎI : 1. — Trường : Lúc đầu Long mở hiệu buôn ở đâu? — Vì sao anh buôn-bán càng ngày càng phát-đạt? — Sau sáu năm, anh lên Sài-gòn làm gì? — Hiện nay, Long là một thương-gia thế nào? — Nhờ đâu anh được như vậy?

LỜI VĂN : «Bước vào thương-trường» : có nghĩa gì? — Giải nghĩa : buôn tận gốc, mở rộng thị-trường. — Những tiếng phản-nghĩa với siêng-năng, thực-thà, ngay-thẳng là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng tranh như cạnh-tranh.

BÀI 11. — VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ QUỐC-TẾ

1. — Cũng vào hội-chợ như đặc lại, không còn chỗ chen nhai nữa, Thước người cuộn-cuộn chày, Muôn vàn âm-thanh xáo-động, tiếng kèn xe hơi náo-loạn; hàng chực thứ tiếng của hàng vạn người họp thành một hỗn-âm dào-dạt. Nước phun thành cột sáng lóa trong ánh đèn pha; mười lăm lá cờ lượn trong làn nước mờ. Hoa giấy tung bay như muôn vàn cánh bướm.

2. — Đây gian hàng Việt-Nam kiến-trúc đồ-sộ, đẹp vào bậc nhất hội-chợ. Gian hàng ngạo-nghe cao hàng chục thước, bốn cột cờ đâm thẳng lên nền trời, màu vàng, màu đỏ quần-quện lấy nhau. Nơi đây bày đa-số tranh sơn mài, đồ bạc sơn mài và đồ thêu. Điểm đặc-biệt khiến du-khách chú-ý nhất là bộ máy dệt do anh em Việt-kiều sáng-chế. Máy trông thật đơn-giản, bộ-phần toàn bằng gỗ, nhưng vận chuyển nhỏ hơi điện. Phim tài-liệu chiếu ngoài trời làm kiều-bào hiểu rõ thêm về những hoạt-dộng của nước nhà, do đó có một ý-thức rõ-rệt hơn về tình-hình quốc-gia hiện-tại.

DUY-SINH

PHẬT-ÂM: Kiến-trúc, đồ-sộ, tượng-tượng, đồ-sộ.

GIẢI NGHĨA: Âm-thanh: tiếng do một vật gì rung truyền ra. Xáo-động: làm rung-chuyển. Náo-loạn: ồn-ào, nhộn-nhịp. Hỗn-âm: thứ tiếng lộn-xộn không phân-biệt rành là tiếng gì. Mười lăm lá cờ: quốc-kỳ của 15 nước dự hội-chợ. Kiến-trúc: nghệ-thuật xây-dựng nhà cửa, lâu-dài. Đồ-sộ: lớn-lao, nguy-nga.

DÀN BÀI: 1. — Quang-cảnh hội-chợ.
2. — Gian hàng Việt-Nam.

ĐẠI-Y: Gian hàng đồ-sộ của Việt-Nam ngạo-nghe giữa hội-chợ quốc-tế Nam vang, với những sản-phẩm nghệ-thuật đặc-sắc.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Cũng vào hội-chợ đông như thế nào? — Cảnh hội-chợ ồn-ào, nhộn-nhịp như thế nào? — Có bao nhiêu nước dự hội-chợ? — Gian hàng Việt-Nam kiến-trúc thế nào? — Trưng-bày những gì? — Điểm đặc-biệt nhất là gì?

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, những tiếng nào tả sự đông-dục? — «*lượn*» trong «*làn nước mờ*»; «*giải-thích*» tiếng «*loạn*». — Tiếng «*ngạo-nghe*» gợi hình-ảnh gì? — Tìm 1 từ-ngữ có tiếng «*kiến-trúc*» và giải nghĩa ra.

HỌC THUỘC LÒNG

BUÔN-BÁN PHẢI THỰC-THÀ

1. — Buôn-bán ắt phải kiếm lời,
Không được ai chịu ngược xuôi nhục-nhân.
Nghề buôn cũng lắm khó-khôn,
Phải đầu ngồi mát mà ăn bát vàng.
2. — Nhưng đừng theo thói gian-ngoan,
Cân điều, đo thiếu, giá hàng tăng cao.
Hàng tốt pha xấu thêm vào.
Tiền thật của già, cốt sao nhiều lời.
Cũng đừng sống chết mặc ai,
Đầu-cơ, tích-trữ kiếm lời hồng muôn.
Cũng đừng theo thói gian-thương,
Chạy đen, trốn thuế, áy phường hội dân.
3. — Nhà buôn phải có lương-tâm,
Thực-thà, ngay thẳng: ích dân, lợi mình.

CHIỀU-ĐANG

GIẢI NGHĨA: Ngồi mát ăn bát vàng: ý nói không phải vất-vả mà được nhiều tiền. Gian-ngoan: gian-trá, tham-lam. Đầu-cơ: lợi-dụng cơ-hội để mưu-lợi. Tích-trữ: chứa-chất để lại, làm cho khan-hiếm, giá lên cao. Gian-thương: con buôn gian-trá. Chợ đen: việc buôn-bán gian-lậu các thứ hàng hạn-chế hay theo một giá quá cao đối với giá nhà nước đã định.

DÀN BÀI: 1. — Buôn-bán khó-nhọc tốt-nhiên phải kiếm lời.
2. — Những nhà buôn không nên gian-ngoan.
3. — Mà phải thực-thà, ngay thẳng.

ĐẠI-Y: Nhà buôn có thực-thà, ngay thẳng thì mới giúp ích được cho nhân-dân và mới mong phát-đạt.

CÂU HỎI: Ý-tưởng: Tại sao buôn-bán ắt là hợp-lý? — Ắn lãi như thế nào thì không hợp-lý, hợp-pháp? — Kể những hành-thức buôn-bán gian-tham? — Bối với bọn gian-thương, ta phải có thái-dộ thế nào? — Người buôn-bán thực-thà có lợi thế nào?

LỜI VĂN: Tìm những thành-ngữ trong bài này. — «*Cân điều*»: như gì? — «*Đo thiếu*»: như gì? — «*Hàng muôn*»: có nghĩa gì? — Tiếng «*phường*» có ý gì? — Tìm những từ-ngữ có từ «*gian*» như «*gian-thương*».

CHÍNH TẢ

Bài 1.— ÍCH-LỢI CỦA THƯƠNG-MẠI

1.— Thương-mại giúp ích rất nhiều cho nhân-loại. Ích cho nông-gia vì mở đường tiêu-thụ các sản-vật, nếu không, những thứ này có thể bị ứ-dọng đến hư-hỏng. Ích cho nhà kỹ-ngệ vì đem nguyên-liệu đến và chở chế-phẩm đi. Ích chung cho mọi người vì đem lại những vật cần-thiết cho đời sống, cả đến những vật xa-hoa làm cho đời sống thêm tươi-đẹp.

2.— Sau hết, tư-tưởng lưu-hành với các bao hàng-hóa, do đó thương-mại có ích cho sự truyền-bá văn-minh, cho cuộc tiến-hóa của tư-tưởng. Về vấn-đề này, cổ-sử hiện ta những gương tỏ-rạng : đương-thời cổ-sơ, giao-thông khó-khăn, sách vở hiếm-boi, chính nhờ có thương-mại mà dân các nước am-hiểu lẫn nhau.

T. H. N. S.

GIẢI-NGHĨA : Chế-phẩm : đã làm ra. Lưu-hành : dấy có nghĩa là truyền từ nơi này đến nơi khác. Truyền-bá : truyền rộng ra khắp nơi. Cổ-sơ : đời xưa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xa : xa-hoa, xa-xỉ ; — xa cách, xa-xăm ; — xa-là, xa-giã, hũa-xa. **Sơ :** sơ-ngã, sơ-sút, sơ-thời ; — sơ-mạc, sơ-trưởng, sơ-tà.
Truyền : truyền-bá, truyền đạo, truyền-nhiệm, truyền-thiện, truyền-thông, cổ-truyền. **Chuyên :** bay chuyên, chuyên-bóng.
Rạng : tỏ-rạng, rạng đông, rạng-rỡ. **Rạn :** nứt rạn. **Dạng :** hình-dạng.
Dạn : dạn-dày, dạn-đẽ, bạo-dạn. **Giạng :** giạng chân.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : ứ-dọng, xa-hoa, cổ-sử, tiến-hóa.
2.— Kể những từ-ngữ ghép có tiếng sản như sản-vật.
3.— Những tiếng phản-ngiã với tiên-thụ, văn-minh, hiếm-boi là gì ?
4.— Phân-tích từ-loại : Thương-mại (thương-mại giúp ích), những (những vật cần-thiết), tươi-đẹp (đời sống thêm tươi-đẹp).

BÀI II.— VIỆT-NAM TẠI HỘI-CHỢ QUỐC-TẾ

Viết đoạn 2 của bài Tập đọc II

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trúc : kiến-trúc ; trúc-trắc ; — cây trúc ; — vãi trúc-bầu. **Chúc :** chúc mừng, chúc-từ ; — chúc-thư.
Tranh : tranh-ảnh ; — tranh-đấu, tranh-giành, chiến-tranh ; đàn tranh ; — cò tranh. **Chanh :** quả chanh.
Độc : đặc-biệt, đặc-cách, đặc-sắc ; — độc-độc, độc-độc. **Đặt :** xếp-đặt, đặt-đề.

VĂN-PHẠM

CHỦ-TỪ CỦA ĐỘNG-TỪ

NHẬN-XÉT : 1.— Tư-tưởng lưu-hành với các bao hàng-hóa : Danh-từ « tư-tưởng » làm cái việc mà động-từ « lưu-hành » diễn ra, là chủ-từ của động-từ « lưu-hành ».

2.— « Ích cho nhà kỹ-ngệ vì đem nguyên-liệu đến ... » : Trong đoạn câu này, động-từ « đem » không có chủ-từ (chủ-từ hiểu ngầm).

KẾT-LUẬN : 1.— Chủ-từ của một động-từ là tiếng làm cái việc mà động-từ ấy diễn ra (Anh Ba học bài).

2.— Động-từ có thể không có chủ-từ (Tôi dậy sớm, tập thể-dục rồi rửa mặt).

3.— Chủ-từ của động-từ có thể là :

- Danh-từ : Cha tôi cây ruộng.
- Đại-danh-từ : Tôi học chăm-chỉ.
- Tính-từ : Khôn sống, mống chết.
- Động-từ : Ăn trông nổi, ngồi trông hương.

Phân-tích từ-loại : Nam mặc áo.

Nam : danh-từ riêng, chủ-từ của động-từ mặc.

TẬP VIẾT

Viết chữ V lối hoa

Tiếng ứng dụng : Vĩnh-long

TẬP LÀM VĂN

MƯA RÃO

Trời đang nóng gay-gát, bỗng mây đen ở đâu kéo đến. Mưa đổ xuống như trút nước. Em hãy tả lại trận mưa ấy.

DÀN BÀI

- Mở bài :** Trời nắng gay-gát. Người, vật nhe-oà.
- Thân bài :** 1.— Con mưa phát-hiện : mây đen kéo đến, gió hồi mạnh — Mọi nhà chạy mưa, người đi đường tìm nơi trú-ẩn...
2.— Con mưa phát-triển đến cực-độ : mưa to, gió lớn, sấm chớp — Nước mưa chảy ào-ào ở các rãnh, tràn từ ruộng nọ xuống ruộng kia ; ngoài đường thỉnh-thoảng mới có một người qua lại...
3.— Con mưa lui dần và tanh hẳn : trời quang-đăng, mọi người lại tiếp-tục làm việc.
- Kết-luận :** Ảnh-hưởng của trận mưa.

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— HẢI-CẢNG

BÀI GIẢNG: Tàu Phi-long qua mũi Vũng-tàu (ban đêm có hải-đăng soi đường) hướng thẳng về hải-cảng Sài-gòn. Dưới sự hướng-dẫn của một viên hoa-tiểu thành-thạo, con tàu từ-từ cập bến, sau khi vượt hàng ngàn hải-lý. Thủy-thủ vội-vả thả neo. Hành-khách lũ-lược kéo lên bờ. Nước ta trông ra biển, hải-vận tiện-lợi, lại có thương-cảng Sài-gòn, sầm-uất vào bậc nhất ở Đông-Nam-Á, nên việc buôn-bán có nhiều triển-vọng. Cam-ranh cũng được coi là một quân-cảng quan-trọng trên thế-giới.

DANH-TỪ: Thương-cảng. Quân-cảng. Hải-đăng. Hải-lý. Hải-vận. Hoa-tiểu. Thủy-thủ. Neo. Hải-phận.

TÍNH-TỪ: (Thương-cảng) sầm-uất, quan-trọng. (Hoa-tiểu) thành-thạo. (Hải-vận) tiện-lợi.

ĐỘNG-TỪ: Cập bến. Thả (neo). Kiểm-soát (hải-phận).

THÀNH-NGŨ, TỰC-NGŨ:

— Bể quan, tòa cảng.

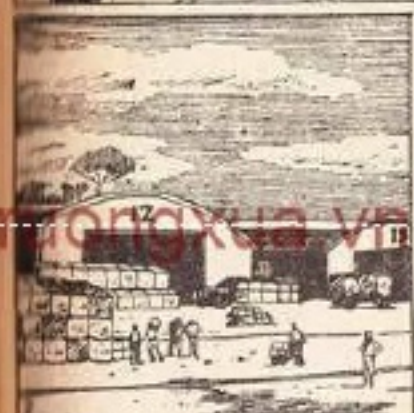
— Nhất cận thị, nhị cận giang.

GIẢI NGHĨA: Hải-cảng: bến ở bờ biển. Quân-cảng: bến dành cho tàu chiến đấu. Hải-đăng: đèn cao chiếu ngoài biển để chỉ đường lối cho tàu bè qua lại. Hải-lý: đơn vị để đo đường biển, bằng 5.555m. Hải-vận: sự chuyên-chở bằng đường biển. Hoa-tiểu: người đưa tàu ra vào hải-cảng. Thủy-thủ: người làm công-việc dưới tàu hay thuyền. Sầm-uất: đông-đặc, nhộn-nhịp. Thành-thạo: hiểu tường-tận và đã qua nhiều. Cập bến: tới bến. Thả neo: bỏ neo xuống cho tàu, thuyền đứng lại. Neo: đồ dùng bằng sắt có 2 mỏ, thả xuống đáy nước để giữ tàu, giữ thuyền. Bể quan tòa cảng: đóng cửa lại, khóa cửa biển, không giao-thiệp, buôn-bán với người ngoại-quốc.

TẬP NÓI CHUYỆN: Trước khi vào sông Sài-gòn, tàu bè phải qua đâu? — Nơi đây có đất gì? — Muốn ra vào hải-cảng, tàu bè phải do ai hướng-dẫn? — Khi tàu cập bến, thủy-thủ làm gì? — Sài-gòn là một thương-cảng thế nào?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Sài-gòn là . . . quan-trọng của nước ta. Cam-ranh là một . . . rất kín-đáo. Ở mũi Vũng-Tàu có đất . . . để soi đường cho tàu qua lại về ban đêm. Mỗi khi muốn ra vào . . . , tàu bè đều phải do . . . hướng-dẫn. Thương-bien được thành lập bằng . . . chủ không bằng ki-lô-mét như trên đất liền.



1.— Hải-cảng Sài-gòn. 2.— Kho chứa hàng. 3.— Thủy-thủ trên tàu.
4.— Hải-đăng. 5.— Cần trục.

NGŨ-PUNG

BÀI II.— HẢI-CẢNG (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Quang-cảnh bến Chương-dương suốt ngày nhộn nhịp. Dọc theo thương-cảng, thương-thuyền ngoại-quốc đậu san sát, tàu nào trọng-tải cũng hàng ngàn tấn. Xung-quanh tàu có treo sẵn những phao để phòng khi tai-nạn. Con tàu này vừa nhờ neo dờl bến, con tàu kia đã đến sát cầu tàu. Trên bến, mấy chiếc cần trục quay đều-đều. Phu khuôn vác tập-nạp dờl hàng. Những kiện hàng này được chuyển vào kho để kiểm-soát và đánh thuế trước khi bán ra thị-trường.

UANH-TỪ : Hải-khẩu. Bến tàu. Cầu tàu. Thương-thuyền. Trọng-tải. Phao. Cần trục. Kiện hàng. Phu khuôn vác. Kho chứa hàng.

TÍNH-TỪ : (Bến tàu) tập-nạp, nhộn-nhip. (Kho chứa hàng) rộng-rãi.

ĐỘNG-TỪ : Nhỏ (neo). Dờl (bến). Dờ (hàng).

THÀNH-NGŨ :

— Buồn tàu, buồn bè, không bằng ăn dề, hà-tiền.

GIẢI NGHĨA : Hải-khẩu : cửa biển, chỗ sông chảy ra biển. Bến tàu : nơi tàu, thuyền đậu. Cầu tàu : cầu bằng bê-tông, sắt thép để khách lên xuống. Thương-thuyền : tàu buôn chở hàng-hóa. Trọng-tải : sức chở nặng tối-đa của một chiếc tàu, chiếc thuyền. Phao : vật nổi thả xuống nước để cứu người chết đuối. Cần trục : cần bằng sắt tự-động, để móc hàng-hóa lên xuống tàu hay dỡ lên bờ. Kiện hàng : bọc hàng lớn. Tập-nạp : đóng-đúc, nhện-nhip. Nhỏ neo : kéo cái neo lên để cho tàu bắt đầu đi. Dờ hàng : bốc hàng ở dưới tàu lên bờ. Buồn tàu, buồn bè, không bằng ăn dề, hà-tiền : đã buồn to buồn lớn phát-dại đến đâu mà ăn nên hưởng-phí cũng không bằng tiêu-tiền.

TẬP NÓI CHUYỆN : Quang-cảnh bến Chương-dương thế-nào ?
— Dọc theo thương-cảng, ta thấy gì ? — Cần trục dùng làm gì ? —
Phu khuôn vác tập-nạp làm gì ? — Những kiện hàng dờ ở tàu lên được chuyển đến đâu ? — Dờ làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Tôi đã có dịp ra thăm Quang-cảnh thật là Dọc theo thương-cảng, tôi thấy nhiều ngoại-quốc. Có lần đang dờl bến ; có tàu vừa cập bến, dọn sát ngay Trên bến, đi tại tập-nạp. Những do đã lên đờo chuyển vào để kiểm-soát và đánh thuế.

TẬP ĐỌC

BÀI I.— BẾN SÁU KHO

1.— Một hôm cuối tháng mười, tàu sắp nhỏ neo chạy Sài-gòn với tất cả những cái buồn-thảm của một bầu trời đông rủ xuống bến Sáu-kho.



2.— Ngày hôm ấy là một ngày sương mù. Cảnh-vật phủ một màu bạc. Ngọn gió bắc vi-vèo thổi như cắt da những người phau, chỉ một mảnh áo rách, đang khuôn-vác ở dưới bến, và càng làm tê lòng những hành-khách đã tê lòng vì cảnh biệt-ly, đang đứng ở trên tàu. Những làn sóng biển

nhỏ lên, ngụp xuống, như đùa-dồn với làn hơi nước trắng-phau. Vài con thuyền tam-bản, dăm chiếc ghe mảnh, đi lại trên mặt nước trong bầu sương mù, như vẽ cho những hành-khách chưa từng thấy bề một cảnh lung-linh trong mộng. Lâu lâu, những hồi gọi của các tay chèo hay lạc vào bến rúc lên inh-ỏi, như tiếng rú của những con kinh-nghe thừa một ngày sương mù, loai người không thể trông thấy, ở những hang bí-mật kéo nhau ra đùa-giỡn. 3.— Cảnh âm-dạm của bến Sáu-kho hôm ấy thật đã gieo một mối ảo-não vào lòng người và đã chịu ép mình nằm trong câu thơ mà một hành-khách đang khế-khẽ ngâm: «Sương buồn ôm kín non sông.»

LÊ-VĂN-TRƯỜNG

PHÁT ÂM : Rủ, sương, vi-vèo, trắng, rúc.

GIẢI NGHĨA : Bến Sáu-kho : bến tàu ở hải-cảng Hải-phòng, gọi thế vì ở đó có sáu cái kho để chứa hàng. Tê lòng : đau lòng. Biệt-ly : xa cách nhau. Đùa-dồn : đùa một cách lằng-lơ. Thuyền tam-bản : thuyền ghép bằng ba mảnh ván nhỏ. Ghe mảnh : thuyền gỗ to. Lung-linh : rung-động. Kinh-nghe : (kinh : cá voi đực, nghe : cá voi cái) loài cá voi.

DÀN BÀI : 1.— Tàu sắp nhỏ neo chạy Sài-gòn. 2.— Cảnh bến Sáu-kho. 3.— Nỗi buồn trong lòng hành-khách.

ĐẠI-Y : Cảnh âm-dạm của bến Sáu-kho một ngày mùa đông. Lúc tàu sắp nhỏ neo.

CÂU-HỎI : Ý tưởng : Tàu nhỏ neo vào một hôm cảnh-vật thế nào ? — Trời rét như thế nào ? — Mặt nước thế nào ? — Tác-giả trông thấy gì ? — Cảnh âm-dạm của bến Sáu-kho làm cho hành-khách cảm thấy gì ?

LỜI VĂN : « Tê-lòng » : tại sao tác-giả dùng tiếng tê mà không dùng tiếng đau ? — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng khách như hành-khách.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — BẾN TÀU

1. — Một con sông lượn quanh trái đỗi. Bên kia bờ sông, nổi lên **san-sát** những mái nhà, những tháp chuông của một thành-phố rộng lan mãi tận chân trời. Biết **cơ-man** nào là nhà! **Cơ-man** nào là ống khói! Một vài ống khói cao ngất-ngheo hần lên, nhả ra những cuộn khói đen, tỏa theo chiều gió rồi tan ra thành một đám sương phủ mờ trên thành-phố.

2. — Dưới sông, thuyền đậu chen-chắc bên nhau. Những cột buồm, dây buồm, cánh buồm dăm lên chi-chít như đám cây rừng, trong đó những sắc cờ phấp-phất bay ngang. Người ta nghe thấy những tiếng ù-ù, tiếng sát, tiếng nổi **súp-đề**, tiếng búa, thêm vào đó có cả tiếng xe-cô chạy ầm-ầm trên bến nữa.

Có những chiếc tàu, thẳng cánh buồm, nghiêng mình chạy xuôi; những chiếc khác chạy ngược dòng chậm hơn. Cũng có chiếc đứng im như những hòn đảo. Cũng có chiếc quay tròn như cánh chong-chồng; chúng xoay quanh neo để hướng mũi tàu vào sông **triều** lên. Sau cùng cũng có những chiếc không-cột, không-buồm, nhưng có một cái ống nhả từng cuộn khói đen tuyền tuyền, chạy ngang, chạy dọc rất nhanh, rẽ làn nước vàng vôi để lại ở đằng sau những luống bọt trắng xóa: đó là những chiếc tàu đất.

HÀ-MAI-ANH dịch

PHÁT ÂM: *San-sát, rộng, quay tròn, rẽ, trắng xóa.*

GIẢI NGHĨA: **San-sát**: nhiều và cứ nối liền cái kia. **Cơ-man**: chỉ số nhiều không thể đếm được. **Súp-đề**: bộ-phận chính trong một cái máy chạy bằng hơi nước, dùng để đun nước lấy hơi cho chạy máy. **Neo**: đồ bằng sắt có hai mỏ rất nặng để thả xuống đáy nước mà giữ tàu đứng lại. **Triều**: tức thủy-triều: nước biển khi lên, khi xuống theo tác-dụng của mặt trăng.

DÀN BÀI: 1. — Thành-phố kỹ-ngệ trên bờ sông.

2. — Thuyền và tàu dưới sông.

ĐẠI-Y: Một bến tàu sầm-uất bên một thành-phố kỹ-ngệ to-tát.

CÂU HỎI: **Y-tưởng**: Con sông chảy qua đâu? — Bên kia sông là gì? — Thành-phố này thế nào? — Dưới sông, thuyền đậu thế nào? — Người ta nghe thấy những tiếng gì? — Ngoài thuyền ra, dưới sông còn có gì? — Những tàu này thế nào?

LỜI VĂN: Trong đoạn 1, những tiếng nào cho ta biết thành-phố bên bờ sông là một thành-phố kỹ-ngệ? — Những tiếng nào tả thành-phố to lớn, đông-dúc? — Trong đoạn 2, kể những từ-ngữ tả bến tàu đông-dúc, nhộn-nhip? — Đoạn 2 có thể chia làm mấy đoạn nhỏ?

HỌC THUỘC LÒNG

HẢI-CẢNG CAM-RANH

1. — Tọa-hóa đã dành cho nước Việt
Vịnh Cam-ranh cảnh đẹp như tranh.
Hai bên núi dựng tường thành,
Khum-khum khép lại tựa hình tay ngai.
Một hòn núi trấn ngoài cửa biển,
Như bình-phong che kín lối vào.
Dù cho gió thổi, sóng gào,
Tàu nằm trong vịnh chông nao-núng gì.
2. — Cam-ranh rất tiện bề thương-mại,
Vì trên đường hàng-hải Á-đông:
Tàu bè lui tới Hồng-kông,
Hoành-tân, Thượng-hải ất cùng ghé qua.
3. — Cam-ranh lại còn là quân-cảng
Chứa được nhiều chiến-hạm cỡ to.
Núi non phòng-thủ, khối lo
Hải không-quân địch bất-ngờ tấn-công.

CHIỀU-ĐĂNG

GIẢI NGHĨA: Núi dựng tường thành: núi đóng thẳng như bức tường thành. Ngai: ghế của vua ngồi trong triều; ghế thờ. Trấn: giữ cho yên. Bình-phong: bức chắn gió. Đường hàng-hải: đường biển. Nao-núng: rối trí, lo-sự. Chiến-hạm: tàu chiến. Phòng-thủ: giữ-gìn để đối-phó với mọi tấn-công của địch.

DÀN BÀI: 1. — Địa-thế Cam-ranh. 2. — Cam-ranh là một thương-cảng quan-trọng. 3. — Cam-ranh còn là một quân-cảng rất tốt.

ĐẠI-Y: Nhờ địa-thế kín-đáo và vị-trí thuận-lợi, Cam-ranh có thể là một thương-cảng và quân-cảng vào bậc nhất Đông-Nam-Á sau này.

CÂU HỎI: **Y-tưởng**: Địa-thế Cam-ranh thế nào? — Vì sao Cam-ranh có thể là thương-cảng quan-trọng của nước ta sau này? — Về phương-diện quân-sự, tại sao hạm-đội và không-quân địch khó tấn-công Cam-ranh?

LỜI VĂN: « Cảnh đẹp như tranh »: có nghĩa gì? — Trấn ngoài cửa biển: tiếng trấn gọi cửa-tường gì? — Thay tiếng bình-phong bằng một tiếng khác đồng nghĩa. — « Gió thổi sóng gào, » ý nói gì? — Tiếng phòng-nghe với tấn-công là gì?

CHÍNH TẢ

BÀI I — SÀI GÒN

1.— Sài-gòn là đô-thị lớn nhất của nước Việt-Nam Cộng-hòa. Đó còn là một hải-cảng quan-trọng vào bậc nhất Đông-Nam-Á.

2.— Về phương Nam, đô-thành tiếp-giáp với sông Sài-gòn. Sông này đổ ra biển Nam-hải cách thủ-đô chừng một trăm cây-số. Đây là đường thủy tiện-dụng cho các cơ thương-thuyền. Thương-cảng đây đủ dụng-cụ và sầm-uất ở liền ngay với trung-tâm thành-phố. Phi-trường Tân-sơn-nhất cách Sài-gòn độ sáu cây-số về phía Tây-Bắc được coi là phi-trường tối nhất Viên-dong.

3.— Những công-thự đẹp-đẽ, kiến-trúc trái-ngược nhau là những điểm chính hấp-dẫn khách lạ. Đáng chú ý nhất là dinh桂 Long; đài Kỷ-niệm, viện Bảo-tàng, v.v...

Theo tạp-chế T.G.T.D.

GIẢI NGHĨA : Đô-thị : nơi tụ-hợp buôn-bán đông-dúc. Thương-thuyền : tàu buôn, tàu chở hàng-hóa. Sầm-uất : đông-dúc. Trung-tâm : chỗ giữa. Công-thự : dinh-thự của nhà nước. Kiến-trúc : cách xây-dựng nhà cửa.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Cảng : hải-cảng, thương-cảng, phi-cảng, xuất-cảng, nhập-cảng. **Cần :** cần-trò, cần-cần.

Giáp : tiếp-giáp, giáp-giới, giáp-chiến ; — đo giáp, diết-giáp ; — giáp, át, bích, đỉnh... việc làng, việc giáp. **Ráp :** ráp đồng-hồ ; — đá ráp ; — bàn ráp.

Trúc : kiến-trúc ; — cây-trúc ; — trúc-tắc. **Chúc :** cầu-chúc, chúc-mừng.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : tiện-dụng, phi-trường, hấp-dẫn khách lạ.

2.— Sông Sài-gòn tiện-lợi như thế nào ?

3.— Tìm những tiếng đồng-âm với đường.

4.— Tìm những trọng-số chỉ-định-từ trong bài.

BÀI II — BẾN SÁU KHO

Viết đoạn 2 của bài tập đọc 1.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Sương : sương mù, sương gió ; — sương-phụ (đàn bà già). **Xương :** bộ xương, xương-xấu ; — cây xương rồng.

Dời : dời bến, dời nhà, dời gót. **Giới :** giới đất. **Rời :** cơm rời, tiền rời, rời-rạc, rẽ-rời ; — rời-rời.

Làn : làn sóng, làn nước, làn mây ; — cái làn bằng mây. **Làng :** làng mạc, xóm làng ; — làng-nhàng.

VĂN - PHẠM

TỨC-TỪ CỦA ĐỘNG-TỪ

NHẬN-XÉT : 1.— Những công-thự đẹp-đẽ... là những điểm chính hấp-dẫn khách lạ : Tiếng «khách» làm lộn nghĩa động-từ «hấp-dẫn» và đứng ngay sau động-từ này, nên gọi là trực-tiếp túc-từ của động-từ «hấp-dẫn».

2.— «Đô-thành tiếp-giáp với Sông Sài-gòn» : «Sông Sài-gòn» làm lộn nghĩa động-từ «tiếp-giáp» và đứng cách động-từ này bởi giới-từ «với», nên gọi là gián-tiếp túc-từ của động-từ ấy.

3.— «Sông này đổ ra Biển Nam-hải» : Biển Nam-Hải làm lộn nghĩa động-từ «đổ» và đứng cách động-từ này bởi một giới-từ chỉ nơi chốn, nên gọi là trường-hợp túc-từ chỉ nơi chốn của động-từ ấy.

KẾT-LUẬN : 1.— Túc-từ của động-từ làm lộn nghĩa cho động-từ.

2.— Khi nào túc-từ đứng sát ngay động-từ thì gọi là trực-tiếp túc-từ của động-từ (Anh Ba học bài).

3.— Khi nào đứng cách động-từ bởi giới-từ thì gọi là gián-tiếp túc-từ của động-từ (Tôi vẽ bằng cái bút chì).

4.— Những gián-tiếp túc-từ để chỉ vị-tri, thời-gian, mục-dịch... thì gọi là trường-hợp túc-từ (Nam ngồi chơi dưới gốc cây).

Phân-tích từ-loại : Tôi mua thức ăn ở chợ.

Thức ăn : danh-từ-chung, trực-tiếp túc-từ của động-từ mua.

Chợ : danh-từ-chung, trường-hợp túc-từ chỉ nơi chốn của động-từ mua.

TẬP VIẾT

Viết chữ C, G lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Côn-sơn, Gia-định

TẬP LÀM VĂN

NGÔI ĐÌNH CỎ

Em đã có dịp đi thăm một ngôi đình cỏ. Hãy tả lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— Mở bài : Được thăm ngôi đình cỏ nhân dịp nào ? — Ở đâu ? — Ngôi đình xây-cắt từ đời nào ?

II.— Thân bài : 1.— Tả toàn-thể từ dáng xa : cây cối um-tùm.
2.— Tả những đặc-điểm khi lại gần : bên ngoài, bên trong.
3.— Nơi đó có liên-quan gì đến lịch-sử, văn-hóa ?

III.— Kết-luận : Cảm-tưởng : Ngôi đình cỏ đã gợi những ý-nghĩ gì về quê-khứ và về sự liên-quan giữa quê-khứ với hiện-tại ?

TẬP ĐỌC GIẢI TRÍ

LỢ THUỐC TRƯỜNG-SINH

Ở làng kia, có một nông-phu nhà nghèo-khổ vô cùng, cha lại chết giữa ngày trời mưa to gió lớn, nước lũ đổ về làm ngập lụt cả cánh đồng. Không thể mướn được ai khiêng giúp, anh ta cuộn thầy cha trong manh chiếu và một mình vác ra nghĩa-địa. Chẳng may đến chỗ nước chảy mạnh, anh ta trượt chân ngã và xác người cha theo dòng nước trôi đi mất. Tìm kiếm mãi không thấy, anh đành phải bỏ về nhà. Đến đêm, anh nằm mê thấy một con rồng hiện lên, van xin anh đưa thầy cha đi chôn chỗ khác, chứ đừng vào miệng rồng như thế làm rồng đau quá. Anh ta hỏi xác cha anh ở đâu thì rồng bảo là hiện bị kẹt ở khe đá ngoài cửa sông, chính nơi đó là miệng rồng. Hôm sau anh ra tìm xác cha đưa đi chỗ khác chôn cất. Đến đêm, rồng lại hiện lên cảm ơn và tặng anh một lọ thuốc trường-sinh. Anh ta coi là của quý, đem cất ở trong buồng, không cho ai hay cả.

Ít lâu sau, anh lấy vợ. Một hôm, trong khi chồng đi làm vắng, vợ ở nhà lúc trong buồng, thấy lọ nước gì mở ra coi, chẳng may nước sông ra tay, nhưng nước bắn vào chỗ nào là chỗ ấy trắng đẹp hẳn ra. Chị ta liền lấy cả lọ đem ra sau nhà gội hết vào người thì thấy trở nên đẹp đẽ vô cùng.

Một ngày kia, vua ngự - giá qua làng đó, thấy người đẹp, liền cho bắt về cung, phong cho làm hoàng-hậu. Thế là hai vợ chồng bỗng dưng bị xa-cách, vẫn thương nhớ nhau, nhưng biết làm sao được. Được ít lâu, anh ta nhớ vợ quá, ra chỗ vợ tắm ngày nào thì thấy mấy cây hành trồng nơi đó đã to lớn khác thường. Anh ta liền nhổ đem vào kinh bán. Anh ta vừa đi vừa rao: « Dọc bằng đòn gánh, củ bằng bình vôi, ai mua hành tôi thì thương tôi với! ». Người vợ ở trong cung nghe thấy tiếng chõng rao, bắt cười fèn. Nhà vua từ khi bắt được người đẹp về đã mất bao ngày đổ-đánh, mỗi bao tiệc vui mà nàng vẫn buồn, thế mà nay chỉ nghe lời rao lại cất tiếng cười vui-vẻ. Nhà vua liền cho gọi người bán hành vào cung rồi bí-mật trao đổi quần áo, định chính mình làm cho người đẹp cười thêm chút nữa. Nhưng khi nhà vua vừa gánh gánh hành ra ngoài thành cất tiếng rao thì chàng nông-phu khi ấy đóng vai vua liền hạ lệnh cho bắt đem ra pháp-trường. Thế là chàng nông-phu nghiêm-nhiên được làm vua và đoàn-tụ cùng người vợ rất mực yêu chồng.

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ thuật

ĐẠI-Y: Ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác.

TUẦN-LỄ THỨ MUỖI TÂM

NGŨ-VỤNG

BÀI 1.— XUẤT, NHẬP-CẢNG

BÀI GIẢNG : Muốn cho nền kinh-tế được thịnh-vượng, cần phải khuếch-trương thương-mại nhất là ngành ngoại-thương. Vì vậy, Nha Ngoại-thương được thiết-lập để trông-coi việc xuất-cảng và nhập-cảng hàng-hóa. Nhờ những biện-pháp thích-nghĩ giúp cho sự mậu-dịch được thuận-tiện, nền ngoại-thương ở nước ta càng ngày càng phát-đạt. Số hàng xuất-cảng dần-dần tăng, số hàng nhập-cảng dần-dần giảm. Để nâng-đỡ các nhà sản-xuất hàng nội-hóa, Chính-phủ đã hạn-chế nhập-cảng, đồng-thời ấn-định quan-thuế-biểu thích-đáng đối với hàng ngoại-hóa.

DANH-TỪ : Nền ngoại-thương. Nha ngoại-thương. Sự mậu-dịch. Hàng xuất nhập-cảng. Hàng xuất-cảng. Hàng nhập-cảng. Quan-thuế. Quan-thuế-biểu.

TÍNH-TỪ : (Nền ngoại-thương) phát-đạt. (Quan-thuế) cao, hạ

ĐỘNG-TỪ : Hạn-chế (nhập-cảng). Ấn-định (quan-thuế-biểu).

THÀNH NGỮ, TỤC-NGỮ :

— Lũng-đoan thị-trường.

— Đốt chỗ buôn, buôn chỗ bán.

GIẢI NGHĨA : Nhập-cảng : mua hàng của nước ngoài vào bán trong nước. Xuất-cảng : đem hàng của nước nhà bán ra nước ngoài. Mậu-dịch : sự mua bán, đổi-chác, giao-dịch. Quan-thuế : thuế đánh vào các hàng-hóa xuất-nhập-cảng. Ấn-định quan-thuế-biểu : định mức thuế cao, thấp đánh vào mỗi thứ hàng-hóa. Hạn-chế : ngăn-cấm theo một giới-hạn nào đó. Lũng-đoan thị-trường : tìm cách giành-giết quyền-lợi buôn-bán về cả tay mình. Đốt chỗ buôn, buôn chỗ bán : ý nói buôn hàng giá cao thì lỗ bán, bị é-âm.

TẬP NÓI CHUYỆN : Nha Ngoại-thương có nhiệm-vụ gì? — Hiện nay, nền ngoại-thương ở nước ta thế nào? — Số hàng xuất-cảng tăng, số hàng nhập-cảng giảm thì có lợi gì? — Chính-phủ nâng-đỡ các nhà sản-xuất hàng nội-hóa cách nào?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Nhiệm-vụ của Nha là phải giữ cho cân được thăng-bằng. Muốn vậy, một mặt phải nhập-cảng, mặt khác phải tăng-giá Các hàng hiện nay chỉ được những thuế hàng nước ta chưa chế-tạo được. Các hàng ngoại-hóa phải chịu rất nặng để khó cạnh-tranh với hàng của ta.



1. — Hàng xuất nhập-cảng. 2. — Hàng ngoại-hóa. 3. — Hàng nội-hóa.
4. — Lĩnh hóa giao ngân 5. — Nhân-viên quan-thuế kiểm-soát hàng-hóa

BÀI II. — XUẤT, NHẬP-CẢNG (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Muốn nhập-cảng hàng-hóa, cần phải xin cấp ngoại-tệ ở Viện hối-đổi do ngân-hàng làm trung-gian. Ngoại-trừ một số thiết-dụng-phẩm được nhập-cảng theo hối-suất chính-thức, những xa-xi-phẩm phải nhập-cảng theo hối-suất tự-do cao hơn, lại bị đánh thuế nặng, hơn nữa vận-phí và bảo-phí tốn-kém, nên phải bán giá đắt, khó cạnh-tranh với hàng nội-hóa. Để tránh nạn đầu cơ tích-trữ, Chính-phủ lập cơ-quan hóa-giá có nhiệm-vụ định giá các loại hàng-hóa và kiểm-soát việc mua bán.

DANH-TỪ : Ngoại-tệ. Viện hối-đổi. Ngân-hàng. Hối-suất. Bảo-phí. Vận-phí. Cơ-quan hóa-giá.

TÍNH-TỪ : (Ngoại-tệ) khan-hiếu. (Vận-phí) tốn-kém.

ĐỘNG-TỪ : Định (giá hàng). Kiểm-soát (việc mua bán).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Tiền trao, cháo múc.

— Buôn cơ độn, bán cơ phường

GIẢI NGHĨA : Ngoại-tệ : tiền bạc của nước ngoài. Viện hối-đổi : cơ-quan phụ-trách đổi tiền nước mình lấy tiền nước ngoài và thanh-toán tiền nong giữa 2 nước. Ngân-hàng : hãng buôn chuyên giao-dịch về tiền-tệ. Hối-suất : giá buôn-bán ngoại-tệ. Bảo-phí : tiền đóng để nếu có xảy những sự thiệt-hại cho hàng-hóa thì được bồi-thường. Vận-phí : tiền phí-lưu về việc chuyên-chở hàng-hóa. Cơ-quan hóa-giá : cơ-quan định-giá các loại hàng-hóa và kiểm-soát để tránh nạn đầu-cơ. Tiền trao cháo múc : ý nói đưa tiền thì lấy hàng, không bán chịu.

TẬP NÓI CHUYỆN : Các nhà buôn xin cấp ngoại-tệ cách nào ?
— Viện hối-đổi có nhiệm-vụ gì ? — Những hàng nào được nhập-cảng theo hối-suất chính-thức ? — Những hàng nào phải nhập-cảng theo hối-suất tự-do ? — Cơ-quan hóa-giá có nhiệm-vụ gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Chính-phủ cần hạn-chế . . . để tiết-kiệm . . . Muốn đổi tiền nước mình lấy tiền nước ngoài thì phải nhờ . . . Đổi tiền theo . . . chính-thức hay hơn theo . . . tự-do. Hàng ngoại-hóa, phần vì hàng rào . . . phần vì . . . và . . . nên phải bán giá cao. Cơ-quan . . . có nhiệm-vụ định-giá các loại hàng-hóa.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — NỀN NGOẠI-THƯƠNG VIỆT-NAM

1. — Đối với một nước kinh-tế còn thấp kém như nước ta, nền thương-mại tất-nhiên chưa phát-đạt được. Nền ngoại-thương của ta hiện nay gặp một khó-khăn đáng quan-tâm là sự chênh-lệch của cân cán mậu-dịch.



2. — Muốn làm cho cân cán mậu-dịch được **thống-bằng**, một mặt phải **hạn-chế** nhập-cảng, mặt khác phải **tăng-gia** xuất-cảng. « Hạn-chế nhập-cảng không có nghĩa là giảm nhiều các hàng nhập-cảng mà là cấm hẳn hoặc hạn-chế việc nhập-cảng những xấp xỉ-phẩm và những thứ hàng mà công-nghệ của ta có thể cung-cấp được. » Để nâng-đỡ các nhà sản-xuất hàng nội-hóa, cũng cần ấn-định quan-thuế-biểu thích-đáng

đối với hàng ngoại-hồn; những hàng này, vì hàng rào quan-thuế, sẽ phải bán giá cao, do đó khó cạnh-tranh với sản-phẩm của ta.

Muốn tăng-gia xuất-cảng để thu ngoại-tệ làm dồi-dào cho ngân-quĩ quốc-gia, « cần khuyến-khích người trồng cao-su và sản-xuất lúa gạo, hai sản-phẩm giữ địa-vị **trọng-yếu** trong nền ngoại-thương của ta. Ngoài ra, để mở rộng thị-trường, còn cần phải cử những phái-doan đi các nước để giới-thiệu và cổ-động hàng của ta »

CHIEU-ĐĂNG

PHÁT ÂM : Sản-xuất, hàng rào, trồng, trong-giáo.

GIẢI NGHĨA : **Quan-tâm** : để ý tới. **Thống-bằng** : ngang nhau, không lệch về bên nào. **Hạn-chế** : ngăn cấm theo một giới-hạn nào. **Tăng-gia** : thêm lên. **Cạnh-tranh** : giành-giật quyền-lợi. **Sản-phẩm** : đồ dùng, hàng-hóa làm ra.

DÀN BÀI : 1— Tình hình ngoại-thương nước ta.

2— Biện pháp làm cho cân cán mậu-dịch **thống-bằng**.

ĐẠI-Y : Muốn cho nền ngoại-thương nước nhà được **phát-đạt**, cần phải **hạn-chế** nhập-cảng và **tăng-gia** xuất-cảng để giữ cho cân cán mậu-dịch **thống-bằng**.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** : Nền ngoại-thương nước ta hiện gặp phải khó-khăn gì ? — Muốn giữ cho cân cán mậu-dịch **thống-bằng**, ta phải làm gì ? — Hạn-chế nhập-cảng có nghĩa thế nào ? — Tại sao phải ấn-định quan-thuế-biểu thích-đáng đối với các hàng ngoại-hóa ? — Làm cách nào để **tăng-gia** xuất-cảng ?

Lời-vấn : Giải nghĩa : cân cán mậu-dịch, hàng rào quan-thuế, cổ-động. — Những tiếng phản-ngiã với ngoại-thương, **phát-đạt**, **thống-bằng** là gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — VIỆC BUÔN-BÁN Ở NƯỚC TA

1 — Ở nước ta khi xưa, trước khi tiếp-xúc với các dân-tộc Tây-phương, việc buôn-bán còn kém-cỏi lắm. Trong khi người Trung-hoa Ấn-độ, Mã-lai đi buôn từ nước này qua nước khác, thì người mình chỉ buôn-bán quanh-quẩn ở trong nước. Hàng hóa của ta chỉ là những hàng liệt-vật, những sản-phẩm có sẵn trong nước, những lâm-sản như gỗ, tre, nứa, củ nâu, v.v... Những nguồn lợi lớn về cạnh-nóng như buôn-bán thóc, gạo, ngô, khoai lại lọt vào tay người Tàu sang buôn-bán ở nước ta từ lâu.

2 — Từ cuối thế-kỷ thứ mười chín sang đầu thế-kỷ thứ hai mươi, người nước ta nhận rõ cái nguyên-nhân giàu mạnh của các nước Tây-phương là buôn-bán, mới chịu ra sức **kinh-doanh** với người. Lại nhờ được sự mở-mang về giao-thông, việc chuyên-chở hàng-hóa được tiện-lợi, nên trong vòng mấy chục năm nay, nền thương-mại ở nước ta rất là phát-đạt. Đã có những nhà buôn chịu khó đi ra ngoài, qua các nước Âu-Mỹ, mang những hàng-hóa xứ ta để trao-đổi với người ngoại-quốc. Vì vậy, trên thị-trường thế-giới, nước Việt-Nam đã gây được ảnh-hưởng ở các nước lân-cận trong miền nam Châu Á và cả trên hoàn-cầu nữa.

NGUYỄN-TUÔNG-PHƯƠNG

PHÁT ÂM : Trung-hoa, sản-phẩm, tre, trao-đổi.

GIẢI NGHĨA : **Tiếp-xúc** : dạng chạm. **Kinh-doanh** : tập đặt, mưu tính việc buôn-bán. **Lâm-sản** : sản-vật ở rừng núi. **Nguyên-nhân** : cái cơ chính, lý-do chính. **Thị-trường** : nơi buôn-bán.

DÀN BÀI : 1) Việc buôn-bán ở nước ta trước khi tiếp-xúc với Tây-phương. — 2) Việc buôn-bán ở nước ta sau khi tiếp-xúc với Tây-phương.

ĐẠI-Y : Trước khi tiếp-xúc với Tây-phương, việc buôn-bán ở nước ta rất kém-cỏi, nhưng mấy chục năm gần đây nền thương-mại càng ngày càng phát-đạt.

CÂU HỎI : **Ý-tưởng** : Trước khi tiếp-xúc với Tây-phương, việc buôn-bán ở nước ta thế nào ? — Hàng-hóa của ta là những hàng gì ? — Những nguồn lợi lớn đều ở trong tay ai ? — Dân ta ra sức **kinh-doanh** từ hồi nào ? — Nhờ đâu nền thương-mại càng ngày càng phát-đạt ?

Lời-vấn : Giải nghĩa : giao-thông, phát-đạt, lân-cận. — Tìm 3 từ-ngữ có tiếng sản như sản-phẩm. — Những tiếng phản-ngiã với tiện-lợi, phát-đạt là gì ? — Lấy mỗi tiếng **kinh-doanh**, ảnh-hưởng đặt thành một câu.

HỌC THUỘC LÒNG

KHUẾCH-TRƯƠNG THƯƠNG-MẠI

- 1.— Nước giàu mạnh do *công thương-nghiệp*,
Sản-xuất hàng mở việc *kinh-doanh*.
Cho nên các nước văn-minh,
Đua nhau buôn-bán cạnh-tranh *thị-trường*.
- 2.— Nước ta trước nghề buôn kém-cỏi,
Chỉ loanh-quanh trong cõi nước nhà.
Ít ai vượt biên đi xa,
Thông-thương cùng các quốc-gia *phủ-cường*.
- 3.— Nay độc-lập, *khuyến-trương* kinh-tế :
Nhiệm-vụ chung không thể không lo.
Bảo nhau hùn vốn buôn to,
Trao hàng với khối tự-do hoàn-cầu.
Mở thương-mại qua Âu, qua Mỹ,
Tài *doanh-thương* há dễ thua ai.
Cùng nhau xây-dựng Ngày Mai :
Việt-Nam cường-thịnh sáng ngời năm châu.

CHIẾU-BẰNG

GIẢI NGHĨA : *Công thương-nghiệp* : công-nghệ và thương-mại.
Kinh-doanh : xếp-dặt, mưu-tính việc buôn-bán. *Thị-trường* : nơi bán.
Thông-thương : đi lại buôn-bán với nước khác. *Phủ-cường* : giàu mạnh.
Khuyến-trương : mở-mang. *Doanh-thương* : mưu-tính việc buôn-bán.

- DÀN BÀI :** 1.— Có mở-mang buôn-bán, nước mới giàu mạnh.
2.— Việc buôn-bán ở nước ta trước kia kém-cỏi.
3.— Ngày nay ta phải khuyến-trương thương-mại với các nước trên hoàn-cầu.

ĐẠI-Y : Muốn cho nước giàu mạnh, ta phải mở-mang thương-mại với các nước trên hoàn-cầu, không nên chỉ buôn-bán loanh-quanh trong nước như trước đây.

CÂU HỎI : *Y-tưởng* : Nhờ đâu mà các nước văn-minh được giàu mạnh ?— Muốn cho giàu mạnh, nước ta phải làm gì ?— Việc buôn-bán ở nước ta trước kia thế nào ?— Những nhà buôn to đều trong tay ai ?— Ngày nay ta phải làm gì để giành lại quyền-lợi ?

Lời văn : Tác-giả dùng những từ-ngữ nào để hình-dung việc buôn-bán ở nước ta trước kia và ngày nay ?— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng *thương* như *thương-mại*.— Thay tiếng *khuyến-trương* bằng tiếng khác đồng-nghĩa.— Giải-nghĩa câu cuối cùng trong bài.

CHÍNH-TẢ :

BÀI I.— CÂN GẠO

1.— Hiệu gạo của Tùng mở ngay trước chợ Cầu Nôm. Sau vụ gặt hái, cứ đến ngày năm là ngày phiên chợ, bọn hàng xáo giành ra bán cho Tùng đủ các thứ gạo : nếp cái, nếp lu, rế cánh, tám soạn. Họ bày la-liệt trước cửa hiệu những thúng gạo cao có ngọn và những rổ phồng như quả thị khổng-lồ.

2.— Tùng suốt ngày quanh-quẩn với cái bàn. Nàng bảo từng người hàng xáo đặt các thúng và rổ gạo lên bàn cân. Trong khi nàng xê-dịch quả cân để đánh thăng-bằng, người bán gạo noi với nàng như van-vì : « Thúng của cháu nhẹ, cô trừ bì ít thôi nhé ! » Tùng biến số cân vào số và tính tiền. Các người hàng xáo không biết mặt cân thì họ tính ra đầu, ra nôi và nhắm xem số tiền Tùng trả có bằng số tiền họ tính không. Lắm khi hai số tiền đó chỉ chênh-lệch độ vài ba hào mà họ cũng cố nài cho kỳ được.

THU-TẮM

GIẢI NGHĨA : *Hàng xáo* : chỉ những người dong lùa về xay giã ra gạo đem bán. *La-liệt* : khắp nơi. *Rổ* : bị dùng để đựng thóc gạo. *Đánh thăng-bằng* : xê-dịch quả cân làm cho hai đầu cân cân-ngang nhau, không chênh-lệch về bên nào. *Van-vì* : nói năn-nỉ để kêu xin điều gì. *Trừ-bì* : trừ sức nặng của cái thúng đựng gạo. *Nài* : cố xin.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xáo : hàng xáo ; — xáo-xác ; — xáo-trộn ; — xáo xáo. **Sáo** : sáo diều, thổi sáo ; — chim sáo ; — sáo mếp, sáo-ngũ, khách sáo.
Rế : gạo rế, lúa rế. **Gié** : gié lúa, gié kê. **Dé** : đừng để chân chèo.
Ró : cái rổ ; — rổ (ăn cắp) ; — rổ-rổ. **Dó** : cây dó. **Gió** : sương gió, gió mây.
Bán : mua bán ; — bán-khí, bán sống bán chết. **Báng** : bệnh báng ; — báng sùng ; — phì-báng.

- CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : quanh-quẩn, mặt cân, nài cho kỳ được.
2.— Tại sao Tùng mở hiệu gạo ngay trước chợ ?
3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng *bằng* như *thăng-bằng* và giải-nghĩa ra.
4.— Phân-tích từ-loại : ngày năm, họ (họ bảy).

BÀI II.— NỀN NGOẠI-THƯƠNG VIỆT-NAM

Viết đoạn I và đoạn II của bài Tập đọc I đến «... sản-phẩm của ta ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xi : xa-xi ; — xi-mui ; — bạch-xi. **Si** : mua si, bán si ; — si-nhục, liêm-si.
Hạn : hạn-chế, giới-hạn, quyền-hạn ; — đại-hạn, hậu-hạn. **Hạng** : thứ hạng.

VẤN - PHẠM

TRẠNG-TỪ — THỂ-CÁCH-TRẠNG-TỪ

NHẬN-XÉT : « Họ bày la-liệt trước cửa hiệu những thúng gạo » : Tiếng la-liệt bỏ-nghĩa cho động-từ « bày », nên gọi là *trạng-từ*.

KẾT-LUẬN : 1. — *Trạng-từ* là tiếng dùng để bỏ-nghĩa cho một động-từ, một tính-từ hay một trạng-từ khác.

Thí-dụ : Mắt tôi trông *tinh* — Ba rất thông-minh — Ô-tô chạy nhanh *lắm*.

2. — *Thể-cách trạng-từ* là tiếng bỏ-nghĩa cho một động-từ hay một tính-từ và làm cho ta hình-dung được cái thể-cách do tiếng động-từ hay tính-từ ấy diễn ra.

Thí-dụ : Cười *khúc-khích* ; sông vỗ ào-ào ; răng trắng *nhớn* ; buồn *tênh*...

Thể-cách trạng-từ có thể là *danh-từ biến ra* (Anh Năm đỏ *đầu* kỳ thi Tiểu-học) hay *tính-từ biến ra* (Tôi chơi đùa *vui vẻ*).

Phân-tiệt từ-loại : Anh Tư học hành *chăm-chỉ*.

Chăm-chỉ : Tính-từ dùng làm trạng-từ bỏ-nghĩa cho động-từ học-hành.

TẬP - VIẾT

Viết chữ T. E. lối hoa.

Tiếng ứng-dụng : Tuyên-đức, Ê-ve-rét.

TẬP LÀM - VĂN

LỜI QUYỀN SÁCH (1)

Mình mới học được một lúc đã gục đầu trên quyền sách thiêu ngủ. Anh mơ-màng như nghe thấy quyền sách nói chuyện với anh. Kể lại lời quyền sách.

DÀN BÀI

I. — *Mở bài* : Thời-gian, khung-cảnh.

II. — *Thân bài* : Lời quyền sách :

1. — *Thân-thể* : a) Khi còn nằm trong tủ kính ở hiệu sách.
b) Khi được cậu học-trò mua vở (sự năng-nhân lúc ban đầu, sự tuồng-bổ hiện nay)
2. — Nỗi buồn vì gặp phải cậu học-trò lười.
3. — Lời khuyên-răn cậu bé.

III. — *Kết luận* : Sự hối-hận của cậu học-trò khi bừng tỉnh.

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về thuật truyện ở phần phụ-lục

TUẦN-LỄ THỨ MƯƠI CHÍN

NGŨ - VỤNG

Bài 1. — CỨU-TẾ

BÀI GIẢNG : Đồng-bào một nước cũng như anh em một nhà phải tỏ tình tương-thân, tương-trợ. Đứng trước kẻ khốn-cùng ngựa tay xin bố-thí, ta nên tỏ lòng bác-ái, vị-tha, sẵn-sàng cứu-giúp. Biết bao nhiêu công-cuộc từ-thiện đang trông chờ ở lòng nhân-đạo của các nhà hảo-tâm, hảo-sân ! Bao nhiêu cảnh đau-thường khiến ta động lòng trắc-ân ! Ta hãy hưởng-ứng lời kêu-gọi của các cơ-quan từ-thiện, sốt-sắng tham-gia việc nghĩa, để tỏ ra là người-nhân từ, phúc-bậu.

DANH-TỪ : Sự tương-trợ. Lòng bác-ái. Lòng vị-tha. Lòng nhân-đạo. Lòng trắc-ân. Công-cuộc từ-thiện. Cơ-quan từ-thiện. Việc nghĩa. Nhà hảo-tâm.

TÍNH-TỪ : (Người) nhân-từ, bằng-tâm, bằng-sân.

ĐỘNG-TỪ : Bố-thí. Cứu-giúp. Tham-gia (việc nghĩa).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Cứu khốn phù-nguy.

— Miếng khi đói bằng gói khi no.

GIẢI NGHĨA : Cứu-tế : cứu-vớt, giúp-dỡ. Tương-trợ : giúp-dỡ lẫn nhau. Lòng bác-ái : lòng thương-yêu tất cả mọi người. Vị-tha : quên mình vì người khác. Lòng nhân-đạo : lòng tốt tự-nhiên của người, biết tôn-trọng quyền-lợi và thương-yêu kẻ khác. Lòng trắc-ân : lòng thương-xót kẻ khác. Công-cuộc từ-thiện : công-cuộc cứu-giúp những người nghèo-dối, hoạn-oman. Việc nghĩa : việc nên làm, như cứu-giúp người tàn-tật, bệnh-vực kẻ hèn-yếu... Nhà hảo-tâm : người có lòng tốt hay giúp-dỡ kẻ khác. Nhân-từ : biết thương người. Hảo-tâm hảo-sân : vừa có của, vừa sẵn lòng giúp kẻ nghèo-khó. Cứu khốn phù-nguy : cứu người khốn-khó, giúp kẻ nguy-nan. Bố-thí : đem tiền gạo cho kẻ khác.

TẬP NÓI CHUYỆN : Người ta tổ-chức công-cuộc từ-thiện để làm gì ? — Người có lòng bác-ái là người thế nào ? — Lòng vị-tha khác-đây ta làm gì ? — Thế nào là bằng-tâm, bằng-sân ? — Những nhà hảo-tâm thường hay làm việc gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa : Ông Minh là người rất Không có công-cuộc nào mà ông không Mỗi ngày, ít nhất ông phải làm một việc Ông thường cho người nghèo-dối. Ông sẵn-sàng ủng hộ các lại còn sốt-sắng kêu gọi các nhà khác giúp-dỡ. Ai cũng khen ông có lòng biết thương-yêu tất cả mọi người.



1—Thủy-tai (lũ). 2—Hỏa-hoạn (cháy). 3—Phát chẩn.
4—Nạn-nhân. 5—Cứu trợ.

NGŨ - VỤNG

BÀI II. — CỨU-TẾ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Gặp khi có hỏa-hoạn hay những thiên tai thảm-khốc như bão, lụt, ta không nên ngảnh mặt làm thinh trước cảnh thương-tâm của hàng vạn đồng-bào xấu số. Ta phải sôi sảng tham-gia Ủy-ban cứu-tế tổ chức những cuộc lạc-quyên, những cuộc phát-chẩn để cứu-trợ nạn-nhân. Những tặng-phẩm của các nhà từ-thiện, dù ít, dù nhiều, cũng là niềm an-ủi qui-giả đối với người hoạn nạn. Công-đức của họ được ghi nhớ mãi mãi.

DANH-TỪ : Thiên-tai, Bão, Lụt, Hỏa-hoạn, Nạn-nhân, Ủy-ban cứu-tế, Tặng-phẩm, Công-đức.

TÍNH-TỪ : (Thiên-tai) thảm-khốc, (Cảnh) thương-tâm.

ĐỘNG-TỪ : Cứu-trợ (nạn-nhân), Phán-phát (tặng-phẩm), An-ủi.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Cảnh màn trời chiếu đất.

— Cứu nhất nhân đắc vạn phúc.

GIẢI NGHĨA : Thiên - tai : tai-họa tự-nhiên do trời gây ra như bão, lụt, Hỏa-hoạn : cháy nhà, Nạn-nhân : người bị tai-nạn, thiệt-hại, Ủy-ban cứu-tế : ban lập nên để tổ chức việc cứu-giúp những người nghèo-té hay hoạn-nạn Lạc-quyên : vui lòng, tự ý giúp tiền làm việc nghĩa, Phát-chẩn : đem tiền của phất cho người nghèo-khổ, Tặng-phẩm : đồ biếu người khác, Công-đức : có sức khó-nhọc mà làm thành việc hay ; công việc làm phúc, Thảm-khốc : đau-dớn, thương xót, Thương-tâm : đau lòng, Cứu trợ : giúp đỡ cho thoát-nạn, An-ủi : lấy lời nói mà khuyên dỗ người ta trong khi buồn rầu, sầu-não Cứu nhất nhân đắc vạn phúc : cứu được một người sẽ gặp nhiều điều may-mắn

TẬP NÓI CHUYỆN : Thiên-tai vô hỏa-hoạn khác nhau thế nào ? — Gặp khi có thiên tai, hỏa-hoạn, ta phải làm gì để cứu-giúp các nạn-nhân ? — Lạc-quyên là gì ? — Thế nào là phát-chẩn ? — Câu « cứu nhất nhân đắc vạn phúc » có nghĩa gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.
Đồng-bào xóm nhà là vừa bị thiếu-hiếu hết nhà cửa, đứng trước cảnh uly, một đã được thành-lập để mở cuộc trợ-giúp các Tiền bạc đã được cho đồng-bào bị nạn. Thật là một sự qui-giả đối với họ. Nhờ của các nhà từ-thiện, đồng-bào đã thoát cảnh

TẬP ĐỌC

BÀI I. — CỨU GIÚP NGƯỜI KHỔN KHÓ

1— Các em học-sinh, trong khi các em được sống yên-vui trong cảnh gia-đình đầm ấm thì xung-quanh các em biết bao nhiêu người khổn-khó đang cần đến sự cứu-trợ của các nhà hảo-tâm hảo-sân.

2— Kia những nạn-nhân thủy-tai, hỏa-hoạn, cơ-nghiệp tiêu-tan, gia-đình nheo-nhóc, đang trông chờ ở lòng bác-ái, vị-tha của các nhà hảo-tâm và các cơ-quan từ-thiện. Các em nữ nào ngảnh mặt làm thính, mà không góp công, góp của, cứu khổn phò nguy, giúp cho đồng-bào mau thoát khỏi cảnh màn trời chiếu đất ! Nọ những kẻ đui mù, què-quặt, kéo lê cuộc đời tàn-phế trên các vĩa hè, ngửa tay xin người bố-thí. Đứng trước cảnh thương-tâm đó, ai mà không động lòng trắc-ẩn ! Các em hãy tỏ lòng nhân-đạo đối với người đồng-loại, nhường cơm, xẻ áo cứu-giúp kẻ khổn-cùng. Lại nữa, những cô-nhì, quả-phụ bơ-vơ giữa cuộc đời : các em nên tới lui thăm hỏi, tìm cách đỡ-dần, an- ủi...

3— Mỗi ngày các em nhớ làm một việc nghĩa. Các em sẽ thấy sung-sướng vô-cùng mỗi khi đem lại được niềm vui cho kẻ khác.

CHIỀU - ĐĂNG

PHÁT ÂM : Cứu-trợ, trắc-ẩn, bơ-vơ, sung-sướng.

GIẢI NGHĨA : Nheo-nhóc : chỉ cảnh bơ-vơ, không nơi nương-vịn.

Đui : tật mắt không trông thấy gì nữa. Làm thính : nĩa lạng không nổi gì.

Tàn-phế : có tật không chữa được nên không làm việc được. Đồng-loại : cùng một loài, ý nói cùng là loài người.

DÀN BÀI : 1. — Xung-quanh các em, biết bao nhiêu người khổ-sở !

2. — Các em nên cứu-giúp những người ấy.

3. — Mỗi ngày nên làm một việc thiện.

ĐẠI-Y : Được sống trong cảnh gia-đình êm-ấm, các em nên thương-yêu và cứu-giúp những người nghèo-khó hay hoạn-nạn.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Xung quanh các em có nhiều người thế nào ? — Đối với những người này, chúng ta có bổn-phận gì ? — Đồng-bào bị hỏa-hoạn hay bị bão lụt cần được giúp đỡ cách nào ? — Các em phải làm gì đối với người tàn-tật ? — Đối với các cô-nhì, quả-phụ ?

LỜI VĂN : Những tiếng phản-nghĩa với thủy-tai, vị-tha, đồng-bào là gì ? — Tiếng đồng-nghĩa với quả-phụ là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng bác như bác-ái — « Động lòng trắc-ẩn » có nghĩa gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — LÀM VIỆC NGHĨA

1. — Hôm ấy, sau buổi bán bánh mì sáng, thằng bé trở về nói với ông lão già vẫn ngồi co-ro ở xó chợ :

— Mời cụ về nhà, cháu biếu cụ cái áo.



2 — Trời không rét lắm, nhưng ông lão cũng run lẩy-bẩy vì chỉ có chiếc áo cánh mỏng và cái quần nâu vạ. Mắt ông che một chiếc vải màu. Ông đi chậm-chạp, thằng bé phải kiểm bước để đợi. Qua hàng rào, nó bảo :

— Nhà cháu đây. Cụ cần-thận, chỗ này nhiều hổ lắm.

Nó đưa ông tới bên thềm, trước mảnh sân còn có chút ánh sáng :

— Cụ ngồi đây cho ấm, trong nhà lạnh lắm.

3. — Ông lão ngồi xuống thềm. Thằng bé chạy vào trong nhà. Vài phút sau, nó mang ra một cái áo len mới màu xanh tươi :

— Áo đây, cụ mặc xem có vừa không ?

Ông lão vén miêng vải che mắt, cầm chiếc áo ngắm-nghĩa :

— Đẹp quá nhỉ ! Lại mềm nhẹ thế này chắc ấm lắm. Sao cậu không để mà mặc ?

— Cũng tại nó mới quà nên cháu mới để dành. Thấy cụ yếu chịu rét thì xin biếu cụ. Trông cụ, cháu nhớ đến ông cháu ngày xưa. Cụ đã có tuổi, chịu rét sao được bằng chúng cháu.

Ông lão lộ vẻ cảm-động : « Cậu từ-tế quá ». Theo ĐÓ-ĐỨC-THU

PHÁT ÂM : Trở về, co-ro, run, hàng rào, rét.

GIẢI NGHĨA : Co-ro : ngồi thu người lại vì rét. Lẩy-bẩy : chỉ cái bộ yếu đuối, run-rẩy, không vững. Đu : vừa đỡ vừa dứt đi từ-từ.

DÀN BÀI : 1) Thằng bé mời ông lão về nhà. 2) Ông lão đi theo thằng bé.

3) Thằng bé lấy áo biếu ông lão.

ĐẠI-Y : Thấy một ông lão rách-rưới, rét-mướt, thằng bé bán bánh mì đã biếu ông một cái áo len mới.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Sau buổi bán bánh mì, thằng bé trở về nói với ông lão thế nào ? — Ông lão ăn mặc thế nào ? — Tới nhà, thằng bé bảo ông lão ngồi đâu ? — Nó chạy vào trong nhà làm gì ? — Ông lão tỏ vẻ thế nào ?

LỜI VĂN : Tiếng co-ro diễn tả gì ? — « Run lẩy-bẩy » : cho ta biết gì ? — « Ông đi chậm-chạp » : tiếng chậm-chạp cho ta biết gì ?

Trợ : cứu-trợ, trợ-cấp, bổ-trợ, tương-trợ, trợ-lực. **Chợ** : chợ búa.
Tan : tiêu-tan, tan-hoang, tan-nổi, tan-tành. **Tang** : tang-chương ; — tang-lồng ; — tang-thương ; — tang-chế, tang-tóc ; — nghề tâm-tang ; — tang-tàng.
Trắc : lòng trắc-à, — gỗ trắc ; — trắc-trắc. **Chắc** : chắc-chắn.

VĂN-PHẠM

THỜI-GIAN TRẠNG-TỪ

NHẬN XÉT : 1. — « . . . hàng vạn người đang trông chờ ở lòng bác ái . . . » : Tiếng đang bỏ-nghĩa cho động-từ « trông chờ » và chỉ về thời-gian, nên gọi là thời-gian trạng-từ.

2. — « Hôm nay đã làm được gì để giúp ích kẻ khác » : Tiếng đã bỏ-nghĩa cho động-từ « làm » và chỉ về thời-gian đã qua cũng là thời-gian trạng-từ.

3. — « Người có lòng nhân-dạo . . . sẽ gặp nhiều điều may-mắn » : Tiếng sẽ bỏ-nghĩa cho động-từ « gặp » và chỉ về thời-gian sắp tới cũng là thời-gian trạng-từ.

KẾT-LUẬN : 1. — Thời-gian trạng-từ là tiếng bỏ-nghĩa cho động-từ và chỉ về thời-gian.

2. — Có 3 thứ thời-gian trạng-từ :

a) Thời-gian trạng-từ chỉ thời-gian hiện-tại như : đang, nay, bây giờ, ngày nay... **Thí-dụ :** Bác là đang cây ruộng.

b) Thời-gian trạng-từ chỉ thời-gian đã qua như : đã, lúc nầy, vừa rồi, hôm qua... **Thí-dụ :** Hôm qua, nhà tôi có giỗ.

c) Thời-gian trạng-từ chỉ thời-gian sắp tới như : sẽ, lát nữa, ngày mai... **Thí-dụ :** Nghĩ hè, tôi sẽ đi nghỉ mát ở Đà-lạt.

Phân-tích từ-loại : Vừa rồi, tôi gặp anh Ba.

Vừa rồi : thời-gian trạng-từ bỏ-nghĩa cho động-từ gặp.

TẬP VIẾT

Viết chữ O, A lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Ôn-như-hầu, Âu-châu.

TẬP LÀM VĂN

THẦY RÀN TRÒ

Í lâu nay Tư thường chơi với những trẻ lâu-lông, xao-những việc học-hành. Thầy giáo thấy thế, một hôm dùng lời-lẽ ôn-tôn khuyên-răn anh. Em hãy thuật lại truyện đó.

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Thời-gian, khung-cảnh. Hai nhân-vật : Anh Tư và thầy giáo.

II. — **Thân bài :** 1. — Lời thầy khuyên trò :

a) Phải chọn bạn mà chơi.

b) Phải học-hành chăm-chỉ.

c) Phải trau-giồi đức-hành.

(Tả ngôn-ngữ, cử-chỉ của mỗi người. Nhắc lại những thí-dụ thầy giáo dùng để giảng-giải).

2. — Thái-độ hối-hận của anh Tư.

III. — **Kết-luận :** Anh Tư biết lỗi có ý-định gì ?

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

MỘT BÀI HỌC

Một tối mùa đông nọ, có hai vợ chồng bác tiểu-phu đang ngồi bên một mâm cơm nóng hổi sắp-sửa ăn thì có người gõ cửa :

— Ông bà làm ơn cho tôi ở nhờ một đêm. Bết quá tôi chết mất !

Người chồng vội-vàng ra mở cửa thì thấy một bà già nằm vật dưới đất. Người chồng bèn đỡ bà vào trong nhà và hỏi vợ lấy củi đốt ở giữa nhà để bà cu sưởi. Một lát sau bà cụ đã nói được. Bà nhìn mâm cơm có vẻ thèm-thường. Người chồng vội nói : « Dạ, mời bà xơi cơm với chúng cháu. Nhà cháu chỉ có dưa muối thôi »

Trong lúc mọi người đang ăn cơm, người vợ đưa mắt nhìn bà lão rất kỹ. Chị nghĩ thầm : « Bà này có lẽ là tiên đây, vì mình thường nghe nói tiên hay giả dạng người già để thử lòng người, nhất là người nghèo. Mình chịu khó chăm-sóc cho bà ấy, biết đâu bà ta chẳng cho mình cầu được ước thấy. Bấy giờ mình sẽ ước : một nhà lầu chung quanh trồng đủ các thứ hoa, hai cỗ xe song-mã với người hầu-hạ và vàng bạc, châu báu thật nhiều. »

— Kia mình, không ăn cơm đi !

Câu nói của người chồng làm chị vợ giật mình trở về với thực-tế. Chị nhìn bà lão nói : « Bà xơi cơm nữa cháu lấy. » Bà cụ nhìn chị rồi im-lặng đưa bát xơi cơm. Sau bữa ăn, vợ anh tiểu-phu nói với bà lão : « Cháu xin nhường bà chiếc giường của cháu. Cháu và lũ trẻ ngủ ở đây. » Cả nhà đã đi ngủ mà chị vẫn còn thao-thức. Chị nằm mơ-mơ màng-màng, mong cho mau sáng để xin bà lão (mà chị đoán là bà tiên) bà điều ước như trên.

Thế rồi mọi việc xảy ra theo như chị mong muốn. Chị được làm chủ một tòa nhà nguy-nga. Thấy mình giàu-có, chị thành ra kiêu-hãnh. Ra đường chị đi xe song-mã. Gặp ai chị cũng tỏ vẻ khinh-bí, dù là người thân-thiết trước kia.

Tiếng đồn chị giàu-có bay đi khắp nơi. Một hôm, có bọn cướp biết chị có nhiều vàng bạc bèn kéo đến nhà chị. Sau khi vơ-vét hết của cải trong nhà, tên tướng cướp ra lệnh giết chị. Chị van-xin thổ-nào chúng cũng không tha. Chúng trói chị lại rồi một tên giơ dao nhắm ngay cổ chị chém xuống. Chị kêu thất-thanh « Bà tiên ơi cứu tôi với. » Chị giật mình tỉnh dậy, thì ra đó chỉ là một cơn ác-mộng. Chị nhìn bà lão đang ngủ ngon lành trên giường và nghĩ thầm : « Thôi tha là cứ sống nghèo-nạn như thế này còn hơn là giàu mà phải khổ vì tiền của »

MAI THANH-HƯƠNG

ĐẠI-Y : Giàu có chưa hẳn đã sung-sướng.

NGŨ-PỤNG

BÀI 1. — CÁC HỘI-THIỆN

BÀI GIẢNG : Các hội-thiện được thành-lập để cứu-giúp những người khổ-sở, tàn-tật. Trẻ mồ-côi và vô-thừa-nhận được nuôi-dưỡng tại các cô-nhi-viện hay viện dục-anh. Con nít chưa đến tuổi đi học thì có ấu-trí-viện săn-sóc. Dục-lữ-viện giúp cho những người không nhà cửa có nơi trú-ẩn ban đêm. Những người nghèo-khó, nhờ cơ-viện tế-bần, khỏi phải xin ăn hằng ngày trên hè phố. Đồng-bào lao-động, trong giờ làm việc có thể gửi con tại các kỹ-nhi-viện. An-duơng-đường dành cho thương, phế-binh. Người già không con cái được nuôi-dưỡng tại viện dưỡng-lão.

DANH-TỪ : Cô-nhi-viện. Viện dục-anh. Ấu-trí-viện. Dục-lữ-viện. Viện tế-bần. Kỹ-nhi-viện. An-duơng-đường. Viện dưỡng-lão.

TÍNH-TỪ : (Trẻ) vô-thừa-nhận, mồ-côi. (Người) tàn-tật.

ĐỘNG-TỪ : Thành-lập (hội-thiện). Săn-sóc.

THÀNH-NGŨ :

— Cứu nhân độ-thế.

— Thương người như thể thương thân.

GIẢI NGHĨA : Cô-nhi-viện : nhà nuôi trẻ mồ-côi. ấu-trí-viện : nhà ở Thủ-lục. Viện dục-anh : nhà nuôi-nấng, săn-sóc các trẻ em. Ấu-trí-viện : chỗ nuôi, trông-nom con nít lác chưa đến tuổi đi học. Dục-lữ-viện : nhà để cho những người ngủ-qua-không nhà cửa, đến ngủ trọ ban đêm. Viện tế-bần : nhà nuôi những người tàn-tật, khổ-sở. Kỹ-nhi-viện : nhà nhận cho gửi và trông-nom trẻ con gia-đình lao-động trong khi cha mẹ bận đi làm. An-duơng-đường : nhà để cho các thương, phế-binh nghỉ-ngơi. Mồ-côi : chỉ trẻ mất cha mẹ. Vô-thừa-nhận : không ai nhận-nhận. Tàn-tật : chỉ người đã hỏng một hay nhiều bộ-phận trong thân-thể như người mù, người què, người điên... Cứu nhân độ-thế : cứu người, giúp đời.

TẬP NÓI CHUYỆN : Các hội-thiện được thành-lập để làm gì ? — Trẻ mồ-côi và vô-thừa-nhận được nuôi-dưỡng tại đâu ? — Dục-lữ-viện và viện tế-bần khác nhau thế nào ? — Kỹ-nhi-viện có ích-lợi gì ? — An-duơng-đường dành cho ai ? — Viện dưỡng-lão là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
 là nhà nuôi các trẻ mồ-côi. Nơi săn-sóc các trẻ chưa đến tuổi đi học là Ban đêm, những người nghèo vô gia-cư trú-ẩn tại
 Trước khi đi làm, những người lao-động đem con đến gửi ở
 chiều tại đến lĩnh về. Các thương, phế-binh có nơi dành riêng để chung sống gần-vui gọi là Viện tập nên để nuôi những người già không nơi nương-tựa.



1 — Trường tiểu-học nam-sinh mù, Sài-gòn. 2 — Kỹ-nhi-viện.
 3 — Cô-nhi-viện. 4 — Người tàn-tật. 5 — Quán cơm xã-hội.

BÀI II. — CÁC HỘI-THIỆN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Quán cơm xã hội giúp cho giới cần-lao có nơi ăn uống rẻ tiền, sạch sẽ. Những trẻ em mù được dạy dỗ ở trường người mù, trẻ câm điếc ở trường câm điếc. Chẩn-y-viện có việc thiết-lập để thăm bệnh và phát thuốc cho người nghèo. Trong công cuộc y-tế, xã-hội này, Hội Hồng-thập-tự cũng nhiệt-thành góp sức. Ngoài những tổ-chức nói trên, các cơ quan từ-thiện còn cấp-dưỡng cho cô-nhì, quả-phụ, tổ-chức các cuộc viếng thăm ủy-lạo hoặc trợ-giúp các gia-đình từ-sĩ và nạn-nhân chiến-tranh.

DANH-TỪ : Quán cơm xã-hội — Trường người mù — Trường câm điếc — Chẩn-y-viện — Hội Hồng-thập-tự — Cô-nhì — Quả-phụ — Gia-đình từ-sĩ — Nạn-nhân chiến-tranh.

TÍNH-TỪ : (Trẻ em) mù, câm, điếc — (Công-kuộc) xã-hội.

ĐỘNG-TỪ : Cấp-dưỡng (cô-nhì, quả-phụ) — Ủy-lạo.

CA ĐAO : — Dù xảy chín đợt phù-đồ,
Không bằng làm phúc cứu cho một người.

GIẢI NGHĨA : Quán cơm xã-hội : quán cơm bán rẻ cho những người lao-động. Chẩn-y-viện : nơi thăm bệnh, phát thuốc cho người nghèo. Trường người mù : trường dạy chữ và dạy nghề cho người mù. Trường câm điếc : trường dạy chữ, dạy nói cho người câm điếc, như trường câm điếc ở Lái-thiền, Bình-dương. Cô-nhì : trẻ mồ-côi. Quả-phụ : dân bà góa chồng. Từ-sĩ : chiến sĩ từ-trận. Nạn-nhân chiến-tranh : người bị tai-nạn do chiến-tranh gây nên. Cấp-dưỡng : nuôi cho ăn. Ủy-lạo : lấy lời địa-đàng mà vỗ-vỗ, khuyên-giải cho bớt nỗi khổ-sơ. Phù-đồ : chùa tháp thờ Phật.

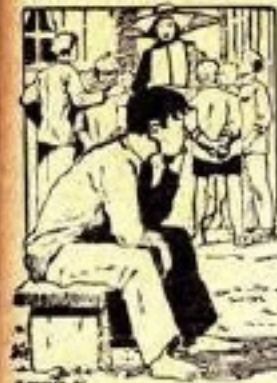
TẬP NÓI CHUYỆN : Quán cơm xã-hội giúp ích gì cho giới lao-động ? — Trẻ mù được dạy-dỗ ở đâu ? — Trẻ câm điếc ? — Chẩn-y-viện có mục-dịch gì ? — Đối với cô-nhì, quả-phụ, ta có bổn-phận gì ? — Thế nào là từ-sĩ ? — Nạn-nhân chiến-tranh là gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa.
..... là nơi bán cơm rẻ tiền cho giới cần-lao. Trường dạy chữ và dạy nghề cho trẻ em mù. Ở Bình-dương, thập quận Lái-thiền có trường Người nghèo thường đến khám bệnh và xin thuốc ở Ta nên lời thăm đề ủy-lạo các gia-đình và các chiến-tranh. Các đời sống đau-khổ cần được trợ giúp.

BÀI I. — LỜI MỘT ĐỨA TRẺ MỒ-CÔI

1. — “Bố mẹ tôi đã qua đời từ khi tôi có đủ trí-khôn để nhận thấy rằng không có bố mẹ là điều rất đau-khổ.

2. — Bẩm khi đã mười hai tuổi, tôi hãy còn sống-sốt vì hội Bảo-anh, cái hội từ-thiện mà xã-hội đã lập ra để nuôi-nấng những đứa trẻ không có bố mẹ trong số đó có tôi. Như thế, cả cái tuổi trẻ của tôi đã trôi bèn những cái đầu xanh cũng một số phận như tôi, dưới sự săn-sóc của những bà sơ giàu lòng từ-thiện thật đấy, nhưng chỉ biết thương-hại chúng tôi vì hồn-phận, chứ không biết yêu chúng tôi theo lẽ tự-nhiên, một điều rất quý mà một người không thể nào cầu được ở một người khác không cùng máu-mủ với mình.



3. — Không bao giờ tôi quên được những buổi học êm-ả một cách đáng chán, những bữa ăn kham-khổ, những giờ đi ngủ theo tiếng trống. Máy trạm đưa chúng tôi lên giường, vát tay ngang trán, không phải để yên nghỉ, không phải để ngủ, không phải để hưởng những giấc mộng tuổi-thơ, nhưng mà là để tui thân, xót phận, thêm-thuồng, khao-khát cuộc đời của những đứa trẻ khác, đầy-dẫy, hăng hà sa-sổ, những đứa trẻ có bố, có mẹ, được hiểu rõ thế nào là hai chữ gia-đình”

VŨ - TRỌNG - PHỤNG.

PHÁT-ÂM : Trí-khôn, sống-sốt, trời, khao-khát.

GIẢI NGHĨA : Là tự-nhiên : là vốn trời sinh ra như vậy, không do người mà có. Hăng-hà sa-sổ : nhiều không đếm được.

DÀN BÀI : 1. — Tôi là một đứa trẻ mồ-côi. 2. — Tôi sống-sốt là nhờ hội Bảo-anh. 3. — Tôi thêm-thuồng cuộc đời của những đứa trẻ có gia-đình.

ĐẠI-Y : Lời than thân của một đứa trẻ mồ-côi tuy được hội Bảo-anh săn-sóc, nhưng lúc nào cũng thấy khao-khát đời công của những đứa trẻ có gia-đình.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Đứa trẻ mồ-côi trong bài này đã được hội từ-thiện nào săn-sóc ? — Nơi đây, nó được trông nom như thế nào ? — Nhưng nó vẫn cảm thấy thế nào ? — Nó thêm-thuồng, khao-khát gì ?

Lời văn : Hoạn vận nào tở đời sống khác-khổ trong nhà Bảo-anh ? — “Vất tay ngang trán.” — cử-chỉ này chứng-tỏ gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — VIỆN DỤC ANH

1. — Sáng qua, tôi theo mẹ tôi lại viện dục-anh. Viện này có tới hai trăm trẻ em vừa con trai vừa con gái.

2. — Chúng tôi đến gặp giờ ăn của các em bé. Hai cái bàn dài bày giữa phòng; hai bên mép bàn đều đặt những lỗ tròn; mỗi lỗ đựng một chiếc bát gỗ màu nâu đầy cơm và đậu, cạnh đặt cái thìa thức con. Lúc chúng tôi bước vào, các em bắt đầu ăn. Cảnh-tượng vui mắt làm sao! Em này ăn bằng hai thìa, em kia ăn bốc. Chỗ này, mấy em mãi nhìn ruồi bay quên cả ăn; chỗ kia, mấy em vừa ăn vùn vùn, cơm bắn ra bàn như mưa. Người ta sẽ bảo rằng đó là một cái chuồng gà, nhưng dù sao, hai dãy dài gồm những trẻ con ngoan-ngoon, **dung-mạo** hăng-háo, với những mớ tóc buộc vài màu **sặc-sỡ**, đã bày ra một bức họa **linh-động** vô-cùng.

3. — Ăn xong, đến giờ chơi. Các em đều chạy ra vườn. Mẹ tôi ra giữa vườn xoa đầu em này, rồi lại vuốt-ve em kia. Các em khác đua nhau chạy lại vây lấy mẹ tôi; em nào cũng ngẩng mặt lên chực mẹ tôi hôn. Một câu cho mẹ tôi múi cam cắn dở, câu thứ nhì cho cái vỏ bánh, có thứ ba biếu mẹ tôi một chiếc lá cây. Rồi em này nắm lấy tay mẹ tôi để xem nhẫn, em kia kéo dài để xem đồng hồ, em khác nhẩy lên với bím tóc mẹ tôi.

HÀ-MAI-ANH dịch

PHÁT-ÂM : Con trai, tròn, ruồi, sặc-sỡ, vuốt-ve.

GIẢI NGHĨA : Viện dục-anh : nhà nuôi trẻ con. **Dung-mạo** : hăng-dáng một mui, vẻ mặt. **Sặc-sỡ** : nhiều màu lặc-lợc. **Linh-động** : chuyển-động mau lẹ, hoạt-động. **Bím** : đuôi tóc kết lại.

DÀN BÀI : 1. — Tôi theo mẹ tôi đến thăm viện dục-anh.

2. — Lúc chúng tôi đến, các em bắt đầu ăn cơm.

3. — Ăn xong, các em ra vườn chơi.

ĐẠI-Y : Các trẻ em được nuôi-dưỡng trong viện dục-anh đã diễn ra một cảnh-tượng vừa vui mắt, vừa cảm-động, vì các em đều tỏ ra rất khao-khát tình-yêu.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Viện dục-anh có bao nhiêu trẻ em ? — **Dung-mạo** chúng thế nào ? — Tóc buộc vài gì ? — Cảnh-tượng lúc chúng ăn thế nào ? — Ăn xong, chúng làm gì ? — Khách tỏ vẻ âu-yếm lũ trẻ cách nào ?

LỜI VĂN : « *Cảnh-tượng vui mắt làm sao !* » : những tiếng nào, đoạn câu nào diễn-tả cái cảnh vui mắt ấy ? — Trong đoạn 3, những từ-ngữ nào tả cử-chỉ âu-yếm của khách đối với lũ trẻ ? — « *Ngẩng mặt lên chực mẹ tôi hôn* » : cho ta biết gì về các trẻ nhỏ ?

HỌC THUỘC LÒNG

EM THƯƠNG CHĂNG ? ...

1 — Em sung-sướng có cha, có mẹ,
Có anh em vui-vẻ cảnh nhà.
Đời em tươi đẹp như hoa,
Gia-đình êm-ôm, **mặn-mà** tình thương.
Ngày hai buổi ra trường học-tập,
Khỏi lo ăn, lo mặc như ai.
Những khi **trời nắng trời trời**,
Mẹ cha chạy ngược chạy xuôi tìm thầy.

2 — Em sung-sướng, có hay bao trẻ
Cùng tuổi em cha mẹ chẳng còn ?
Thống ngày **vất-vưởng**, cô-đơn,
Lê-la xỏ chợ, đầu đường kiếm ăn.
Mùa giá lạnh chiều chân chẳng có,
Dưới mái hiên sương gió **đãi-dầu**.

3 — Em ơi, trước cảnh thương-đau,
Hỡi em vui hưởng sang giàu được chăng ?

CHIỀU - ĐĂNG

GIẢI NGHĨA : **Mặn-mà** tình thương : tình thương yêu thâm-thiết. **Trời nắng trời trời** : ý nói đau-yếu vì thời-tiết thay-đổi. **Vất-vưởng** : lang-thang, lờng-bong. **Cô-đơn** : bơ-vơ một mình. **Đãi-dầu** : phơi bày ra cho chịu sương gió, mưa nắng.

DÀN BÀI : 1. — Em được sống sung-sướng trong cảnh gia-đình êm-ôm.

2. — Em cô, biết chừng bao trẻ mồ-côi bị khô-sở.

3. — Em thương chăng những trẻ xấu số ấy ?

ĐẠI-Y : Được sống trong cảnh gia-đình sung-sướng, các em nên thương những trẻ mồ-côi bơ-vơ, đói rét.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Ai nuôi-nấng các em ? — Ai lo cho các em ra trường học-tập ? — Khi đau-ốm, ai trông-nom, săn-cóc các em ? — Cảnh gia-đình em thế nào ? — Có những trẻ ở tuổi em đã bị thế nào ? — Chúng sống ở đâu ? — Chúng khô-sở như thế nào ? — Em có hồn phách gì đối với những trẻ xấu số này ?

LỜI VĂN : « *Tươi-đẹp như hoa* » : có nghĩa gì ? — Thay tiếng **mặn-mà** bằng **đồng** khác đồng-nghĩa. — « *Chạy ngược chạy xuôi* » : ý nói gì ? — « *Lê-la xỏ chợ* » : gọi hình-ảnh gì ?

CHÍNH-TẢ

Bài I.— NGƯỜI MÙ

1— Đây là những người hiền-lành, sắc mặt xanh-xao lộ vẻ nhân-nhục, âu-sầu, khiến ta có thể tưởng-tượng rằng đôi phác họ đã âm-thầm rõ-lộ. Các con ơi, các con nên biết rằng phần đông những người xấu số ấy đã hỏng mắt trong một thời-gian rất ngắn; cũng có người phải đeo bệnh lâu năm và chịu những giờ mổ cắt rất đau-đớn rồi mới mù.

2— Đây là những người lọt lòng ra đã phải sa vào một cái đêm không bao giờ có buổi bình-minh. Họ ra đời như là bước vào một cõi âm-ti thăm-thẳm mà ở đó họ không phân-biệt được một hình, một sắc gì.

3— Các con thử tưởng-tượng nếu họ so-sánh đời tối đen của họ với đời của người sáng thì họ khổ-tâm đến thế nào!

HÀ-MAI-ANH dịch

GIẢI NGHĨA : Nhân-nhục : gầy gò, đượ sự buồn-tủi. Bình-minh : lúc sáng, lúc rạng đông. Âm-ti : theo tín ngưỡng, nơi người chết ở.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Xao : xanh-xao ; — xao-xhăng ; — xôn-xao ; — lao-xao ; — xao-xuyến
Sao : ngôi sao ; — tị sao ; — bản sao, sao-lục ; — sao thuốc bắc ; — nước canh có sao.

Rõ : rõ-lộ, rõ-giọt. **Giỗ :** cái giỗ, giỗ. **Rõ :** rõ-ràng, rõ-rệt.

Sắc : màu sắc ; — sắc thuốc ; — nhan-sắc ; — sắc-lệnh ; — sắc-xảo, sắc-sắc.
Sắt : cột sắt, sắt đá ; — người sắt-lạt.

Sa : sa-aga, sa-sút ; — sa-sâm ; — sa-trường, phà sa, sa-mạc ; — sa-thải.
Xa : xa-xôi, xa-xâm ; — hòa xa, công-xa, xa-lộ ; — xa-hoa, xa.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : âm-thầm rõ-lộ, lọt lòng, cái đêm không bao giờ có buổi bình-minh. 2.— Đại-ý bài này nói gì ? 3.— Những tiếng phân-nghĩa với xanh-xao, bình-minh, âm-ti là gì ? 4.— Phân-tích từ-loại : họ (họ phải nghĩ rằng), đêm (sa vào một cái đêm...), rất (rất đau-đớn).

Bài II.— VIỆN DỤC-ANH

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc II

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dục : dục-anh, giáo-dục, thả-dục, trí-dục, dưỡng-dục ; — dục-vọng.
Giục : thúc giục, giục-giã.

Đây : đây bàn, đây nhà, đây nữa. **Giấy :** giấy chết, giấy-già, giấy-này.
Rầy : chổng rầy, ruộng-rầy ; — lăm rầy.

VĂN-PHẠM

VỊ-TRÍ TRANG-TỪ — LƯỢNG SỐ TRANG-TỪ

NHẬN-XÉT : 1.— “ Đây là những người hiền lành ” : Tiếng *đây* bổ-nghĩa cho tiếng *là* và chỉ rõ nơi chốn, nên gọi là *vị-trí trang-từ*.

2.— “ . . . đã hỏng mắt trong một thời-gian rất ngắn ” : Tiếng *rất* bổ-nghĩa cho tính-số *ngắn* và chỉ về số-lượng, nên gọi là *lượng-số trang-từ*.

KẾT-LUẬN : 1.— *Vị-trí trang-từ* bổ-nghĩa cho động-từ hay tính-từ để chỉ nơi xa hay gần, như : *đây, đó, kia, đang này, đang ấy, bên này, bên ấy, đâu đâu .v.v..*

Thí-dụ : Đến *đây* tôi bảo. — Đứng im *đó*.

2.— *Lượng-số trang-từ* bổ-nghĩa cho động-từ hay tính-từ và chỉ về số-lượng nhiều hay ít, như : *ít, chút, nhiều, lắm, rất, quá, phần nhiều, bao nhiêu, độ chừng, ước-chừng, v.v..*

Phân-tích từ-loại : Tôi đi *đâu* cũng được mọi người rất *quí* mến.

Đau : vị-trí trang-từ bổ-nghĩa cho động-từ đi.

Xít : lượng-số trang-từ bổ-nghĩa cho động-từ *quí-mến*.

TẬP VIẾT

Viết chữ Q lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Quảng-nam.

TẬP LÀM VĂN

CHẾ-NHAO NGƯỜI GÙ

Một người gù đi qua xóm. Lũ trẻ theo sau chế-nhao. Nam thấy thế chạy lại can-thiệp và khuyên-răn lũ trẻ. Hãy thuật lại và nói cảm-tưởng của em.

DÀN BÀI

I.— **Mở bài :** Trường-hợp, khung-cảnh, các nhân-vật.

II.— **Thân bài :** 1.— Người gù là một thế nào ? Hình-dáng ra sao ? Lũ trẻ chế-nhao thế nào ? Cử-chỉ và ngôn-ngữ của người gù lúc ấy.

2.— Nam chạy lại can-thiệp : Cử-chỉ, ngôn-ngữ đối với người gù. Khuyên-răn bọn trẻ tinh-ngịch. Thái-độ của lũ trẻ lúc bấy giờ.

III.— **Kết-luận :** Cảm-tưởng : thương-hại người gù.

NGŨ VỤNG

BÀI I.— HỢP-TÁC-XÃ

BÀI GIẢNG : Hợp-tác-xã được thành-lập để bảo-vệ quyền-lợi chung một cách thiết-thực. Bất-cứ ai tán-thành điều lệ của hợp-tác-xã, góp cổ-phần và đóng một số tiền nhập-hội đều được coi là xã-viên. Hợp-tác-xã tiêu-thụ hàng vốn mua hàng ngay nơi sản-xuất cho được rẻ. Hợp-tác-xã sản-xuất giúp các thợ-thuyền tự chế-tạo hóa-phẩm bán thẳng ra thị-trường. Hợp-tác-xã nông-nghiệp bán thẳng nông-sản cho các nhà tiêu-thụ lớn, khỏi qua tay trung-gian.

DANH-TỪ : Hợp-tác-xã tiêu-thụ. Hợp-tác-xã sản-xuất. Hợp-tác-xã nông-nghiệp. Xã-viên. Cổ-phần. Tiền nhập-hội. Điều-lệ. Quyền-lợi.

TÍNH-TỪ : (Xã-viên) cũ, mới. (Quyền-lợi) thiết-thực.

ĐỘNG-TỪ : Thành-lập (hợp-tác-xã). Hùn (vốn). Góp (cổ-phần).

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ :

— Hợp-quần nên sức mạnh.

— Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

GIẢI NGHĨA : Hợp-tác-xã : đoàn-thể do nhiều người hợp lại, góp tiền, chung sức để mua bán hàng-hóa, khỏi qua tay người trung-gian. Hợp-tác-xã sản-xuất : hợp-tác-xã của các thợ-thuyền cùng hùn vốn, tự tổ-chức lấy việc làm, tự bán lấy hàng-hóa. Hợp-tác-xã tiêu-thụ : hợp-tác-xã mua hàng để bán cho người trong hội rẻ hơn các hiệu ngoài. Xã-viên : hội-viên của hợp-tác-xã. Cổ-phần : phần vốn góp trong một hội buôn. Tiền nhập-hội : tiền đóng khi vào hội. Điều-lệ : thể-lệ được ghi thành từng khoản để mọi người theo. Thiết-thực : sát với sự cần-dùng, không viển-vông. Hùn vốn : góp vốn, chung vốn. Buôn tận gốc, bán tận ngọn : buôn thẳng ở nơi sản-xuất, bán thẳng cho nhà tiêu-thụ, không qua tay trung-gian.

TẬP NÓI CHUYỆN : Hợp-tác-xã là gì ? — Hợp-tác-xã tiêu-thụ có mục-dịch gì ? — Hợp-tác-xã sản-xuất lợi-thế nào ? — Hợp-tác-xã nông-nghiệp giúp ích gì cho nông-dân ? — Cổ-phần và tiền nhập-hội khác nhau thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

..... là một tổ-chức có mục-dịch làm lợi cho nhân-trang việc mua bán hàng-hóa. Thợ-thuyền thường vốn thành-tập. Nông-dân góp tổ chức. Muốn vào hợp-tác-xã, phải tán-thành. và đóng một số tiền. Những người nhập-hội gọi là. Các xã-viên được hưởng. lúc theo số cổ-phần góp vào hội.

NGŨ VỤNG

BÀI II.— HỢP-TÁC-XÃ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Các xã-viên bầu ra Ban Quản-trị thành-phần gồm có : Trưởng-ban, Phó Trưởng-ban, Thư-ký, Thủ-quĩ và một số ủy-viên. Ban Quản-trị thường mời một vài cổ-văn giàu kinh-nghiệm để giúp ý-kiến cho hội. Hằng năm, Ban Quản-trị thanh-toán sổ sách để chia lời cho các xã-viên. Hiện nay, nhờ sự hoạt-dộng khẩn-cần của các cán-bộ hợp-tác-xã do Phủ Tổng ủy Hợp-tác-xã và Nông-tin cử đến các làng, phong-trào hợp-tác-xã ở nông-thôn đã đạt được những kết-quả khả-quan.

DANH-TỪ : Ban Quản-trị. Trưởng-ban. Phó Trưởng-ban. Thư-ký. Thủ-quĩ. Ủy-viên. Cổ-văn. Sổ-sách. Cán-bộ hợp-tác-xã. Phủ Tổng ủy Hợp-tác-xã và Nông-tin.

TÍNH-TỪ : (Cổ-văn) giàu kinh-nghiệm. (Cán-bộ) khẩn-cần. (Sổ-sách) phân-minh.

ĐỘNG-TỪ : Bầu (Ban Quản-trị). Thanh-toán (sổ-sách).

CA-ĐAO : — Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao.

GIẢI NGHĨA : Ban Quản-trị : ban được bầu lên để trông-nom, điều-khiển mọi công-việc của hợp-tác-xã. Trưởng-ban : người đứng đầu Ban Quản-trị. Phó Trưởng-ban : người giúp việc Trưởng-ban và thay Trưởng-ban khi vắng mặt. Thư-ký : người biên-chép sổ-sách. Thủ-quĩ : người giữ tiền bạc của hội. Ủy-viên : người trong ủy-ban. Cổ-văn : người được mời để giúp ý-kiến cho hội. Giàu kinh-nghiệm : từng trải nhiều. Khẩn-cần : nhanh-nhẹn, được việc. Phân-minh : rõ-ràng, rành-rẽ, không sai lầm. Thanh-toán : tính-toán xong. Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao : ý nói một mình riêng-rẽ thì không làm được việc gì, nhiều người hợp sức lại thì làm được việc lớn.

TẬP NÓI CHUYỆN : Trưởng-ban Quản-trị hợp-tác-xã có nhiệm vụ gì ? — Ai giúp việc Trưởng-ban ? — Người giữ việc biên-chép sổ sách gọi là gì ? — Ai giữ tiền bạc của hội ? — Cổ-văn giúp gì cho hội ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

..... hợp-tác-xã trông nom, điều-khiển mọi công-việc của hội. Giúp việc Trưởng-ban có Việc biên-chép sổ sách là nhiệm-vụ của Cán có trọng-trách giữ-tiền bạc của hội. Ban thường mời một số người từng trải tâm cho hội. Phong-trào được đẩy mạnh ở thôn-quê là nhờ ở các



1— Trụ-sở Hợp-tác-xã. 2— Văn-phòng Hợp-tác-xã. 3 Hợp Ban Quản-
trị Hợp-tác-xã.

TẬP ĐỌC

BÀI 1 — SỨC HỢP-QUẦN

1.— Người ta ở lẫn với các loài vật khác, hay không bằng muông-
cầm chạy không bằng muông-thú, không có nhanh vuốt để chống cự
với kẻ thù bằng hồ, bảo, tượng, tề mà **tương-sinh tương-dưỡng**
được với nhau cho đến mấy ngàn muôn năm nay. mạnh như sư tử, dữ
như gấu, cũng **chế-phục** được, lớn như voi, khỏe như hùm, cũng
kiềm-thúc được. Điều đó ai cũng biết là nhờ cái sức hợp-quần cả.

2.— Có biết hợp-quần thì tri-thức **giao-hoán** với nhau mà càng
lớn khôn, thêm giỏi; hoạn-nạn bênh-vực lẫn nhau mà cách **đối-
ngoại** thành ra cứng-cắt; giàu nghèo tương-trợ lẫn nhau mà sự cần-
cung không hề thiếu-thốn. Người ta sở-dĩ hơn loài-vật là thế.

3.— Ngày nay, các giống chen vai, nắm chân chung-trợ, giao-
tông càng thuận tiện, cạnh-tranh càng kịch-liệt, thì càng phải hợp-
quần mới có đủ sức mà phân-đấu với người.

Theo DƯƠNG-BÁ-TRẠC
(Tiếng gọi dân)

PHÁT ÂM. Vuốt, tri-thức, giao-hoán, tương-trợ, cạnh-tranh.

GIẢI NGHĨA : Hợp-quần : nhiều người kết-đoàn với nhau, hợp sức với
nhau. Cầm : loài chim. Tề : loài thú hình như con trâu, da rất dày có một cái sừng
giữa trán. Tương-sinh tương-dưỡng : cùng sống với nhau, cùng nuôi lẫn
nhau. Chế-phục : làm cho phải thua, bắt phải theo. Kiềm-thúc : bó-buộc,
giữ giữ. Giao-hoán : trao-đổi. Đối-ngoại : đối-xử, cư-xử với người ngoài,
với nước ngoài.

DẪN BÀI : 1.— Nhờ có sức hợp-quần mà loài người chống được thú
dữ.

2.— Nhờ sức hợp-quần mà loài người càng ngày càng thêm
khôn, thêm giỏi.

3.— Ngày nay cũng cần phải hợp-quần mới có đủ sức
phân-đấu với người.

ĐẠI-Y : Ích-lợi và sự cần-thiết của sự hợp-quần.

CÂU HỎI : **Y-rưởng :** Nhờ đâu loài người chống được các thú dữ ? —
Vì hợp-quần thì có lợi thế nào ? — Tại sao ngày nay lại càng cần phải hợp-
quần ?

Lời văn : Kể những đoạn văn đáng-đọc trong bài. — Giải nghĩa :
tương-sinh, tương-dưỡng, chế-phục, tương-trợ, cạnh-tranh, kịch-liệt. — Tìm những từ-ngữ có tiếng hợp-
quần. — Thay tiếng hùm bằng một tiếng khác cũng nghĩa.

TẬP ĐỌC

Bài II — HỢP-TÁC-XÃ HỌC-SINH

1. — Đã tan học, nhưng Thanh còn nán lại với ông Hiệu trưởng để **thanh toán sổ sách** Hợp-tác xã học-sinh do anh làm thư ký. Anh ngồi cầm-củi **chống công**, trừ trừ những con số trong sổ xuất



nhập, rồi đếm sổ sách, vở, bút chì, thước kẻ... còn lại, Đoàn anh vui-vẻ trình với ông Hiệu-trưởng :

— Thưa thầy, sổ sách, vở, bút chì lại dùng như đã ghi trong sổ.

Ông Hiệu-trưởng mỉm cười khen :

— Con giữ sổ sách khá lắm. Anh em trong trường quả là đã sáng-suốt khi học con làm thư ký.

2. — Ông nhìn qua hàng số cuối cùng trong sổ rồi nói tiếp :

— Chiều mai họp ban Quản-trị để bàn về việc chia lời của hợp-tác-xã. Con đã thăm-dò ý-kiến của anh toán-trưởng chưa ?

— Thưa thầy, tất cả anh em đều đồng-ý, nên tôi vào mặt công-ích trong trường, vì anh em cho rằng được mua sách vở, làm việc với giá rẻ là lợi lắm rồi.

Ông Hiệu-trưởng tỏ vẻ **hài-lòng** :

— Ý-kiến đó hay lắm, ngày mai con sẽ nêu lên trong cuộc họp. Các con còn bé mà đã biết quên lợi riêng để nghĩ đến ích chung như vậy là rất đáng khen.

CHIỀU-DẶNG

PHÁT-ÂM : Sổ sách, trừ, trình, sáng-suốt, riêng.

GIẢI NGHĨA : **Nán** : đứng ở lại. **Thanh toán** : tính-toán xong. **Cầm-củi** : mài-một làm một việc gì. **Sổ xuất-nhập** : sổ ghi những món hàng mua vào và những món hàng bán ra. **Hài-lòng** : bằng lòng.

DÀN BÀI : 1) Thanh cầm-củi tính sổ Hợp-tác-xã học-sinh. — 2) Anh gặp ý-kiến với ông Hiệu-trưởng về việc chia lời của Hợp-tác-xã.

ĐẠI-Y : Thanh là một thư-ký **đắc-lực** của Hợp-tác-xã học-sinh, vừa **hiếu-biết** trách-nhiệm, vừa có **tinh-thần** xây dựng.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Đã tan học, nhưng Thanh còn nán lại làm gì ? — Anh ngồi cầm-củi tính gì ? — Anh trình với ông Hiệu-trưởng thế nào ? — Ông khen anh sao ? — Về việc chia lời của hợp-tác-xã, học-sinh có ý-kiến gì ?

Lời văn : « Công cộng, trừ trừ » : tiếng cộng và tiếng trừ được lặp lại có dụng ý gì ? — « Nhìn qua » : tại sao chỉ nhìn qua ? — Kể những từ-ngữ có tiếng **trưởng** như **toán-trưởng** — Phân-nghĩa với **sáng-suốt**, **hài-lòng** là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

ĐOÀN-KẾT LẠI !

1. — Đoàn-kết lại ! hỡi công-dân nước Việt !
Từ Trung vương, Lê-Lợi đến Quang-Trung,
Toàn dân ta đã **khi-phách** anh-hùng,
Siết một khối chống quân thù, **lăm-liệt** !

2. — Đoàn-kết lại ! hỡi công-dân nước Việt !
Nêu tinh-thần dân-chủ, **quật-cường** lên !
Gái như trai đều chí vững, gan bền,
Chung sức sống bảo-tồn non nước Việt !

Đoàn-kết lại ! đã đến giờ quyết-liệt !
Tay nắm tay, tiến tới, nguyện **hy-sinh**
Cho Tự-do, cho Độc-lập, Hòa-bình,
Cho Tổ-Quốc muôn năm **bất-diệt** !

NGUYỄN. VỸ

(Đào Dã Tạ)

GIẢI NGHĨA : **Khi-phách** : chí-thì, tinh-thần. **Lăm-liệt** : cái gì làm cho người ta phải **lính-sợ**. **Quật-cường** : cứng-cỏi, không chịu khuất-phục. **Bảo-tồn** : giữ-gìn cho khỏi mất. **Hy-sinh** : từ-bỏ cái mà mình tha-thiết để làm một việc gì. **Bất-diệt** : không bị tiêu-diệt, không mất, không chết.

DÀN BÀI : 1. — Xưa kia dân ta đã từng đoàn-kết chống quân thù.

2. — Ngày nay cũng cần đoàn-kết để bảo-tồn đất nước và xây-dựng Tự-do, Dân-chủ.

ĐẠI-Y : Để xứng-đáng với truyền thống anh-dũng của ông cha, chúng ta hãy đoàn-kết chặt-chẽ để bảo-vệ Độc-lập, xây dựng Tự-do, Dân-chủ.

CÂU HỎI : **Y-tưởng** : Xưa kia dân ta đã đoàn-kết như thế nào để chống ngoại-xâm ? — Dân-chúng. — Hiện nay, nước ta đang bị thế nào ? — Chúng ta cũng cần đoàn-kết để làm gì ?

Lời văn : « Đoàn-kết lại ! » : tiếng đoàn-kết được lặp lại nhiều lần có dụng ý gì ? — « Đã đến giờ quyết-liệt » : có nghĩa gì ? — « Tay nắm tay » : gọi tinh-linh gì ? — **Bảo-tồn** và **bảo-toàn** có khác nghĩa không ? — Kể 4 từ-ngữ có **liệt** như **lăm-liệt** ? — Những tiếng phân-nghĩa với **đoàn-kết**, **dân-chủ**, **quật-cường** là gì ? — Kể những tiếng đồng-âm với **siết**.

CHÍNH-TA

Bài I.— SỰ ÍCH-LỢI CỦA HỢP TÁC-XÃ

1.— Trước kia, dân xã An-Thái mua bán thứ gì cũng đều qua tay trung-gian, nên hàng-hóa phải mua đắt mà nông-sản lại bị bán rẻ.

2.— Nhưng sau, dân-chúng ý-thức được quyền-lợi của mình nên họ-hào nhau thành-lập hợp-tác-xã. Hiện nay, trong làng có tới ba hợp-tác-xã. Hợp-tác-xã nông-nghiệp giúp cho các xã-viên mua hàng-hóa nông-cụ với một giá phải chăng và bán nông-sản ngay cho các xã-viên tiêu-thụ lớn, khỏi qua tay những con buôn trục-lợi. Hợp-tác-xã tiêu-thụ giúp cho người trong hội mua hàng thặng dư sản-xuất cho được giá và hợp-tác-xã sản-xuất giúp cho công-nhân trong xã tự chế-tạo hóa-phẩm bán thẳng ra thị-trường, khỏi phải làm công cho người khác.

3.— Dân xã An-Thái ngày nay được sung-túc, phải chăng là nhờ có hợp-tác-xã?..

TUẤN-LONG

GIẢI NGHĨA : Trung-gian : người đứng giữa làm môi-giới cho bên này bên kia. Nông-cụ : đồ dùng để làm ruộng. Hóa-phẩm : hàng-hóa làm ra. Sung-túc : đầy-dủ, không thiếu-thốn.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rẻ : giá rẻ, rẻ-rúng : — rẻ quẹt. Đẻ : hạ đẻ. Giở : giở rách : — chàm giở. Trục : trục-lợi : — trục bánh xe : — trục trục : — trục trục : — trục trục. Chục : một chục bạc. Sung : sung-túc, sung-sướng : — sung-công : — sung-chức : — cây sung. Xung : xung-dột, xung khắc, xung yếu : — xung quanh.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : nông-sản, giá phải chăng, con buôn trục-lợi. 2.— Những tiếng phản-ngiã với thành-lập, tiêu-thụ, sung-túc là gì? 3.— Tìm 4 từ-ngữ có tiếng sản như nông-sản và lấy một từ-ngữ đặt thành một câu. 4.— Phân-tích từ-loại : hàng-hóa (mua hàng-hóa), giá (với một giá), thị-trường (bán thẳng ra thị-trường).

Bài II.— SỨC HỢP-QUẦN

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Chống : chống-cự, chống-chọi, chống ả : — chống gậy. Trống : trống : — trống rỗng, trống-trẻ : — trống miệng : — trống mái : — hát trống quân.

Trợ : tương-trợ, trợ-cấp : — trợ-bất, trợ-lực. Chợ : chợ búa, chợ phiên, chợ đen.

Nạn : hạn-hạn, tai-nạn, nạn-nhân. Nặng : cái nặng.

VẤN-PHẠM

NGHI-VẤN TRẠNG-TỪ

NHẬN-XÉT : « Dân xã An-thái ngày nay được sung-túc, phải chăng là nhờ có hợp-tác-xã ? » : Phát-chống bỏ nghĩa cho tiếng « nhờ » và cũng đề hỏi, câu gọi là nghi-vấn trạng-từ.

KẾT-LUẬN : 1.— Nghi-vấn trạng-từ là tiếng trạng-từ dùng để hỏi.

2.— Có những nghi-vấn trạng-từ :

a) Hỏi về nơi chốn như : đâu, bao xa.

Thí dụ : Nhà anh ở đâu?

b) Hỏi về thế-cách như : sao, làm sao, thế nào, đặt ở cuối

câu. Thí dụ : Con bò khác con trâu thế nào?

c) Hỏi về duyên-cớ như : sao, làm sao, tại sao, đặt ở đầu

câu. Thí dụ : Tại sao Thìn bị phạt?

d) Hỏi về số-lượng như : mấy, bao nhiêu.

Thí dụ : Quyển sách này giá bao nhiêu?

Phân-tích từ-loại : Em phải học-hành thế nào?

Thế nào : nghi-vấn trạng-từ bỏ nghĩa cho động-từ học-hành.

TẬP VIẾT

Viết chữ B, R lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Biên-hào, Rạch-giá.

TẬP LÀM VĂN

HỘI - HẬN

Em đã trêu-gheo một người bạn trong khi ngồi học, khiến bạn em tức quá la lên nên bị thầy phạt. Giờ chơi, người bạn đứng khóc dưới gốc cây. Em hối-hận chọy lại xin lỗi. Thuật lại.

DÀN DÀI

I.— Mở bài : Lớp học đang làm việc yên-lặng.

II.— Thân bài :

1— Em trêu-gheo người bạn khiến anh ta tức quá la lên.

2— Thầy giáo phạt người bạn mà em biết là vô-tội.

3— Giờ chơi, người bạn vẫn còn uất-ức nên đứng khóc thút thít : tủi-diện-mạo, cũ-chỉ.

4— Em hối-hận về cử-chỉ hèn-nhất của em lúc nãy, vì tự hồ-thẹn đối với lương-tâm, vì đã làm cho một người bạn đau khổ.

5— Em chạy lại xin lỗi : cũ-chỉ, ngôn-ngữ của em và của người bạn.

III.— Kết-luận : Em quyết-định sẽ thủ-tội với thầy và tự nhủ sẽ không bao giờ làm như vậy nữa.

Vũ-công Duệ người làng Trịnh-xá, tỉnh Sơn tây (Bắc-phần), nhà rất nghèo. Khi còn nhỏ chơi với trẻ con thường nặn đất làm voi, bắt hai con bướm làm hai tai, cắm một con đĩa làm voi, lấy bốn con cua làm chân. Thành ra con voi đất mà vẩy tai được, voi co lên và bốn chân đi được. Ai cũng lấy làm lạ và cho là thật tài-dinh.

Một hôm, cha mẹ đi vắng, có người đến đòi nợ, hỏi rằng :

— Bố mày đâu ?

— P' tòi búng cây sống, trồng cây chết, còn mẹ tôi buồn gió bán trắng.

Người kia lấy làm lạ, không biết sao, gặng hỏi nữa thì Duệ cứ cười. Người chủ nợ bảo :

— Nếu mày nói thật, bao nhiêu nợ tao sẽ cho nhà mày, không đòi nữa.

Duệ sẵn cục đất trên tay, liền đưa ra bảo người ấy cầm nắm ngón tay vào để làm tin. Người kia bằng lòng ngay. Duệ mới giải thích rằng :

— Cha tôi đi nhờ mẹ và cấy mẹ. Còn mẹ tôi đi buôn quạt, bán dầu.

Người kia ra về, thăm phục thẳng nhỏ rất thông-minh.

Vài hôm sau, người kia trở lại gặp cha mẹ Duệ, liền đòi nợ, thì Duệ mang cục đất ra làm bằng. Người chủ nợ chịu Duệ là khôn-ngoa và khuyên cha mẹ nên cho con đi học.

Quả-nhiên, Duệ học rất giỏi : các sách kinh, thư chỉ học qua một lượt là thuộc. Đến đời vua Lê-Thành-Tôn, Duệ được thi đậu trạng-nguyên, lúc ấy mới 20 tuổi.

Ba làm quan, Duệ rất thành-liêm, cương-trực, ai cũng kính-phục. Khi Mạc Đĩnh-Dung cướp ngôi nhà Lê, Vũ-Công-Duệ lúc ấy đang giữ chức Ngự-sử trong triều, không chịu hợp-tác, bèn trả ấn từ quan, ra đi tu tiên ở dòng Thôn-phủ.

BÀI I.— CHŨNG-TỘC

BÀI GIẢNG Loài người trên mặt đất thuộc bốn chủng-tộc. Bạch-chủng như Hoa-kỳ Anh, Pháp là những dân-tộc văn-minh. Hoàng-chủng như Trung-hoa, Nhật-bản, Việt-Nam... hiện nay cũng tiến-bộ rất nhanh. Hắc-chủng, trước kia lạc-hậu, nay cũng đang vùng lên đòi quyền dân-tộc tự-quyết và đấu tranh chống kỳ-thị chủng-tộc. Duy có hồng-chủng ở các miền núi rừng Nam-Mỹ vẫn còn sống thành bộ-lạc lẻ-tẻ, dưới quyền các tù-trưởng. Chúng ta phải thân-thiện với mọi dân-tộc, chớ nên có đầu óc bài-ngoại.

DANH-TỪ : Bạch-chủng, Hoàng-chủng, Hắc-chủng, Hồng-chủng, Bộ-lạc, Tù-trưởng, Quyền dân-tộc tự-quyết, Nạn kỳ-thị chủng-tộc.

TÍNH-TỪ : (Dân-tộc) văn-minh, tiến-bộ, lạc-hậu, (Bộ-lạc) lẻ-tẻ.

ĐỘNG-TỪ : Chống (kỳ-thị chủng-tộc), Bài-ngoại.

THÀNH-NGŨ :

— Bốn bề một nhà.

— Con Rồng cháu Tiên.

GIẢI NGHĨA : Chủng-tộc : giống người. Bạch-chủng : giống da trắng. Hoàng-chủng : giống da vàng. Hắc-chủng : giống da đen như các thổ-dân ở Phi-Châu. Hồng-chủng : giống da đỏ như các thổ-dân ở Nam-Mỹ. Bộ-lạc : một số người chung sống với nhau ở một vùng (thường là rừng núi) do một tù-trưởng cầm đầu nhưng chưa tổ-chức thành quốc-gia. Tù-trưởng : người đứng đầu một bộ-lạc. Quyền dân-tộc tự-quyết : quyền của mỗi dân-tộc được tự-do quyết-định vận-mệnh của mình. Kỳ-thị chủng-tộc : vì không cùng chủng-tộc mà chia nhau hân-học, thù ghét. Văn-minh : chỉ người hay dân-tộc đã hấp-thụ một nền văn-hóa khá cao. Lạc-hậu : đi sau người ta, chưa tiến-bộ. Bài-ngoại : không thân-thiện với người ngoại-quốc.

TẬP NÓI CHUYỆN : Loài người thuộc mấy chủng-tộc ? — Chủng-tộc nào văn-minh nhất ? — Hoàng-chủng thì sao ? — Hắc-chủng nhiều nhất ở đâu ? — Họ đang tranh-đấu chống gì ? — Hồng-chủng ở đâu ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Trên mặt đất có bốn thì hiện nay văn-minh nhất. Hoàng-chủng, trong hậu-bán thế-kỷ 20, cũng rất nhanh. Giống da đen hay nhiều nhất ở Phi-châu. Thổ-dân da đỏ ở miền núi rừng Nam-Mỹ thuộc Họ vẫn còn Họ sống thành những dưới quyền các



1— Bạch-chúng. 2— Hắc-chúng. 3— Hoàng-chúng.
4— Hồng-chúng. 5— Đồng-bào Thượng.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— CHUNG-TỘC (liếp theo)

BÀI GIẢNG : Nước ta, ngoài những đồng-bào Kinh sống ở miền châu-thổ, còn có các dân-tộc thiểu-số, gọi chung là đồng-bào Thượng, sống ở miền sơn-cước. Dù là Kinh hay Thượng, chúng ta đều là đồng-chúng, cùng một ông tổ sinh ra. Vốn là một dân-tộc anh-dũng, xưa kia ông cha ta đã đập tan âm-mưu đồng-hóa, diệt-chúng của người Tàu, để bảo-tồn nòi giống cho đến ngày nay. Dân ta cực-lực chống chủ-nghĩa vị-chúng và luôn luôn thân-thiện với kiều-dân các nước, không phân-biệt màu da, quốc-tịch.

DANH - TỪ : Dân-tộc. Đồng-bào. Dân-tộc thiểu-số. Người Kinh. Người Thượng. Kiều-dân. Quốc-tịch. Chủ-nghĩa vị-chúng (hay tôn-chúng).

TÍNH - TỪ : (Người) đồng-chúng, dị-chúng. (Dân-tộc) anh-dũng.

ĐỘNG - TỪ : Đồng-hóa. Diệt-chúng. Bảo-tồn (nòi-giống).

CA-ĐAO : — Bầu ơi, thương lấy bí cùng,

Tay rằng khác giống nhưng chung một loài.

GIẢI NGHĨA : Dân-tộc : đoàn người cùng nguồn-gốc, cùng ngôn-ngữ, cùng sống chung thành một quốc-gia và có những quyền-lợi ràng-buộc với nhau. Đồng-bào : người cùng một nước. Dân-tộc thiểu-số : một số ít dân-chúng sống ở miền rừng núi như người Thổ, người Mường, người Mán... Kiều-dân : người nước ngoài trú-ngã ở một nước nào. Quốc-tịch : quê-quán của người dân thuộc nước nào. Chủ-nghĩa tôn-chúng : chủ-nghĩa quá-thiên về chủng-tộc mình, không tôn-trọng quyền-lợi của dân-tộc khác. Đồng-loại : cùng nòi-giống. Dị-chúng : khác nòi-giống. Đồng-hóa : chỉ nhữa giống người khác nhau ở gần nhau, tiếp-xúc với nhau, bắt-chước lẫn nhau mà dần-dần thành giống nhau.

TẬP NÓI CHUYỀN : Nước ta có những dân-tộc thiểu-số nào ? — Họ sống ở đâu ? — Đồng-bào Kinh sống ở đâu ? — Xưa kia, người Tàu có âm-mưu gì đối với dân ta ? — Thế nào là chủ-nghĩa tôn-chúng ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Nước ta có chừng 25 triệu và người, và người
Kinh, Thượng là người ràng-buộc chặt-chẽ với nhau bởi những nhiệm-vụ và quyền-lợi chung. Người Tàu xưa kia đã thất-bại trong âm-mưu dân ta. Vốn là một miễn khách, chúng ta luôn luôn niềm-nở tiếp-dón các nước, bất-kỳ họ thuộc nào.

TẬP ĐỌC

BÀI I. — NƠI-GIỐNG VIỆT-NAM

1.— Đọc quốc-sử, có một điều rất hứng khởi trong lòng: ấy là cái công-phu lớn-lao của tổ-tiên ta trong mấy thế-kỷ **khai-thác** được suốt một cõi đất Việt-Nam này, khiến cho ngày nay, từ giáp-



giới nước Tàu cho đến vịnh Thái-lan, từ bờ sông Cửu-long cho đến bờ biển Đông-hải, dân Việt-nam ta thuần là một giống người, cùng một cội-rễ mà ra, cùng một tiếng nói, cùng một phong-tục. Thử hỏi khắp trên thế-giới đã có dân-tộc nào **thuần-nhất** như dân ta không?

2.— Ngót hai mươi lăm triệu người sinh-trưởng ở một cõi đất mênh-mông, trong hai mươi thế-kỷ, đã từng lần phen sống khổ cùng nhau, nguy-hiểm có nhau, dần dần gây nên một mối **quốc-hồn**, tuy lúc bình-thường như u-uẩn không hiện ra, mà gặp buổi quốc-

gia đa nạn, **đột-khởi** ra những người anh-hùng, chí-sĩ lập nên những sự-nghiệp phi-thường. Cái quốc-hồn ấy, phàm người có tấm lòng, khối óc, những khi trông thấy quốc-dân suy-vĩ thì là chúng hăm như nghe thấy tiếng kêu ai-oán, nỡ-nùng, than khóc ở trong lòng...

3.— Tôi càng đi du-lịch trong Nam, lại càng thấy cái cảm-giác rõ-ràng rằng người Nam, người Bắc thật là con một nhà, nếu biết đồng-tâm hiệp-lực thì tiền-đồ của nước Nam ta không thể nào hạn-lượng được.

PHẠM-QUYNH

PHÁT-ÂM: Cội-rễ, triệu, sinh-trưởng **sương suy-vĩ**.

GIẢI NGHĨA: **Hứng khởi**: vui-thích, hăng hái. **Khai-thác**: mở-mang đất-dại, bỏ-cổ. **Thuần-nhất**: không có giống nòi khác lẫn-lộn vào. **Quốc-hồn**: tinh-thần đặc-biệt của một nước. **U-uẩn**: bí mật, thâm-kín. **Đột-khởi**: thỉnh-lành nổi lên. **Chí-sĩ**: bậc có chí-khí cao hơn người thường. **Suy-vĩ**: sút kém.

DÀN BÀI: 1.— Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc thuần-nhất. 2.— Người Việt-Nam cũng chung một quốc-hồn. 3.— Tiền-đồ của nước ta.

ĐẠI-Y: Dân-tộc ta là một dân-tộc thuần nhất nếu biết đoàn kết với nhau thì tiền-đồ của nước ta không thể nào hạn-lượng được.

CÂU HỎI: **Y-tưởng**: Đọc quốc-sử, ta thấy có điều gì đáng hứng-khởi? — Tại sao bảo rằng dân ta thuần-nhất? — Khi nước nhà nguy-biến, ta thường thấy những bậc người nào xuất-hiện? — Thử dụ.— Tương-lai nước ta thế nào?

Lời văn: Những từ-ngữ nào cho ta biết dân ta thuần-nhất? — **Chí-sĩ** và **trí-sĩ** khác nhau thế nào? — Tìm bốn từ ngữ có tiếng quốc như quốc-hồn.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — ĐỒNG BẢO THƯỢNG

1.— Miền cao-nguyên nước ta là nơi sinh-trưởng của một chủng-tộc người Việt-Nam rất là dũng-cảm. Họ sống thành những **bộ-lạc**, **tự-cung tự-cấp** và rất nhiều **kiêu-hãnh**.

2.— Đời sống của họ rất là giản-dị. Rừng sâu và những nương lúa trên sườn núi cung-cấp thức ăn cho họ. Họ đốt rừng, phá nương cấy lúa. Sau một hai năm, khi đất màu **cần-cối**, họ lại đi tìm đất mới để khai-khẩn.

3.— Nhà cửa những dân-tộc miền sơn-cước có một chiều dài quá sức tưởng-tượng. Bộ-lạc Ra-đê ở những nhà trung bình tới ngót một trăm thước. Nhà của các bộ-lạc khác ngắn hơn, nhưng cũng thường **kiến-trúc** theo kiểu-mẫu chung. Đó là những mái nhà tranh dài cất ngay trên mặt đất hay là những nhà sàn chỉ có mỗi một buồng.

4.— Nhờ những phương-tiện giao-thông và các đường-sá đang được mở-mang thêm, dân-tộc miền sơn-cước sẽ có nhiều dịp **tiếp-xúc** với xã-hội văn-minh. Đồng-bào di-cư lên lập-nghiệp tại cao-nguyên đã bắc một nhịp cầu thân ái giữa người Kinh và người Thượng. Giữa đây Kinh, Thượng đang bắt tay nhau khai-thác cao-nguyên, kiến-tạo một đời sống vui-tươi và no ấm.

Theo tạp-chí T.G.T.D.

PHÁT-ÂM: Sinh-trưởng, rừng sâu, kiến-trúc, vai.

GIẢI NGHĨA: **Bộ-lạc**: đoàn-thể gồm những người quây-quần sống với nhau thành chòm, thành xóm và được tổ-chức thành quốc-gia. **Tự-cung tự-cấp**: tự mình cung-cấp cho mình, không nhờ cậy đến ai. **Kiêu-hãnh**: tự cho mình là hơn người. **Cần-cối**: hết chất tốt, ruộng-tốt không được nữa. **Kiến-trúc**: cách xây-dựng. **Tiếp-xúc**: gần-gũi, giao-thiệp. **Kiến-tạo**: lập nên, dựng nên.

DÀN BÀI 1.— Đồng-bào Thượng sống thành bộ-lạc.

2.— Đời sống của họ rất là giản-dị.

3.— Nhà ở dài quá sức-tưởng-tượng.

4.— Họ đang bắt tay với đồng-bào Kinh xây-dựng đời mới.

ĐẠI-Y: Đời sống của đồng-bào Thượng ở miền cao-nguyên.

CÂU HỎI: **Y-tưởng**: Đồng-bào Thượng sống thành gì? — Họ sinh-sống cách nào? — Những ai đã lên lập-nghiệp tại miền cao-nguyên? — Sự tiếp-xúc giữa người Kinh và người Thượng sẽ có những lợi-ích gì?

Lời văn: **sương và ruộng** khác nhau thế nào? — Những tiếng phản nghĩa với **kiêu-hãnh**, **giản-dị**, **kiến-tạo** là gì? — Tìm những từ-ngữ có tiếng **khai** như **khai-thác**. Những tiếng đồng-âm với **tranh** là gì?

HỌC THUỘC LÒNG

DŨNG-KHÍ CỦA DÂN VIỆT

- 1.— Giống người ấy đã tìm nguồn sống mạnh
Trong tự-do, trong thân-ái, cần-lao,
Trong văn-chương, trong đạo-đức thanh-cao,
Nên nổi tiếng là giống người văn-hiến.
- 2.— Trên đường sống luôn bền gan thồng tiến,
Mặc nắng mưa, mặc sóng gió, chống gai,
Tuy đã *lăm-tham*, *điều-đứng* bao thời,
Nhưng dũng-khí vẫn không hề *tuyệt-diệt*.
- 3.— Giống người đó, giống Tiên Rồng, giống Việt,
Hiện giờ đây còn trôi nạn *đao-bình*.
Nhưng với lòng dũng-cảm, chí hy-sinh,
Với Chính-ngĩa, với lời thề quyết-thắng,
Họ sẽ đập nền hòa-bình *xán-lạn*
Trên bao-lan dựng trước Thái-bình-dương.
Họ sẽ xây thành một nước hùng-cường :
Nước Việt-Nam ! tự muốn đời bất-diệt.

ĐẶNG - PHƯƠNG (Hàn-Việt)

GIẢI NGHĨA : Dũng-khí : chí-lí mạnh-mẽ, không chịu khuất-phục. Cần-lao : sự làm việc chăm-chỉ, khổ-nhọc. Giống người văn-hiến : giống người có văn-hóa, đạo-đức. Lăm-tham : vất vả khổ-sở. Tuyệt-diệt : bị tiêu-diệt hết. Dao-bình : chiến-tranh. Xán-lạn : sáng-sủa, rực-rỡ.

- DÀN BÀI :** 1.— Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc văn-hiến.
2.— Tinh-thần tranh-đấu bền-bĩ của dân-tộc ta.
3.— Dân ta nhất-định sẽ đem lại hòa-bình, thịnh-vượng cho đất nước.

ĐẠI-Y : Vốn là dòng-dõi văn-hiến, dân-tộc Việt-Nam lúc nào cũng hy-sinh tranh-đấu để đem lại thắng-lợi và vinh-quang cho Tổ-Quốc.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Dân-tộc Việt-Nam là một dân-tộc thế nào ? — Dân ta đã phải tranh-đấu chống những kẻ thù nào ? — Kể những vị anh-hùng liệt-nữ đã hy-sinh tranh-đấu cho đất nước ? — Hiện nay, nước ta đang bị thế nào ? — Tại sao có thể tin rằng nhất-định ta sẽ thắng ?

Lời văn : Giải nghĩa : thanh-cao, bền gan, điều-đứng, chính-ngĩa. — Mặc nắng mưa, mặc sóng gió, chống gai : ý nói gì ? — « Điều-đứng bao thời » : những thời nào ? — « Bao-lan dựng trước Thái-bình-dương » : tại sao dùng tiếng bao-lan ?

CHÍNH-TÁ

BÀI I. — NGƯỜI MÁN

1.— Người Mán thường sống cuộc đời du-mục phiêu-lưu. Ngày nào kia, họ tìm đến một miền núi phi-nhiều, nhận thấy đất núi đủ nuôi sống người, suốt ngàn không phân-trắc, họ rầy núi hoang-dại làm nương, chặt rừng làm nhà, đặt máng ống bương dẫn nước nguồn từ cao. Thế rồi một sớm một chiều, từng lớp nhà sàn dựng lên, thô-sơ nhưng kiên-cố. Một làng chỉ gồm độ chín, mười nhà, ở lơ-thơ trên từng chòm núi, nương ngô xanh ngắt bao kín xung-quanh. Muốn đi từ nhà này sang nhà khác, người ta xuống núi rồi lại leo lên núi, theo những bậc đá thiên-tạo, có lẽ cũng dễ-dàng như người ở tỉnh-thành trèo lên một cầu thang gỗ.

2.— Thế rồi một ngày nào đó, nhận thấy xung-quanh đất hết hoa-mầu, bầy đàn du-mục lại quyết lìa ngàn, đi tìm một rừng núi mới.

ĐINH-HÙNG

GIẢI NGHĨA : Du-mục : người làm nghề chăn-cuội nay đây mai đó. Phiêu-lưu : đi nay đây mai đó, không ở chỗ nào nhất-định. Phi-nhiều : chỉ đất đai nhiều màu-mỡ. Thô-sơ : mộc-mạc và sơ-sài. Kiên-cố : vững-chắc.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Du : du-mục, du-dịch, du-hý, du-khách, du-ngôn, du-nhập, du-dương. **Ru :** ru ngủ, ru-rú ; — bá chướng đại lữm ru !

Trắc : phân-trắc ; — trắc-trắc ; — trắc-lân ; — trắc-nghiêm ; — trắc-trở ; — gổ tắc. **Chắc :** chắc-chắn, chắc-nịch, vững-chắc, chắc dạ, chắc mồm.

Trèo : leo-trèo, chơi trèo. **Chèo :** chèo thuyền, chèo-chống ; — hát chèo ; — chim chèo-bẻo.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : suốt ngàn không phân-trắc, núi hoang-dại, thiên-tạo. — 2.— Tóm-tắt ý trong bài này. — 3.— Những tiếng phân-ngĩa với phân-trắc, thô-sơ, thiên-tạo là gì ? — 4.— Phân-tích từ-loại : phi-nhiều, trèo, người ta, cầu thang.

BÀI II. — NƠI-GIỐNG VIỆT-NAM

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài Tập đọc II đến

« những sự-nghiệp phi-thường ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Giống : nơi-giống, dòng-giống, giống vật, giống-má, giống dục, thóc giống ; — giống a-ha. **Rống :** ru-rú rống.

Giáp : giáp-giới, giáp mặt ; — giáp, át ; — áo giáp, thiết-giáp, giải-giáp. **Ráp :** ráp cánh cửa ; — bản ráp ; — dế ráp.

Kỷ : kỷ-kỷ ; — trường-kỷ ; — lịch-kỷ ; — kỷ-luật ; — kỷ-niệm. **Kỵ :** kỵ-nghe, kỵ-thuật, kỵ-sư.

VẤN-PHẠM

Ý-KIỆN TRẠNG-TỪ

NHÂN-XÉT : 1.— *Người ta xoàng nói rồi lại leo lên núi . . . có lẽ cũng dễ-dàng như người sinh-thành tảo lên một cầu thang* : Có lẽ bổ-nghĩa cho tính-từ *dễ-dàng* và chỉ một ý-kiến hoài-nghĩ, nên gọi là *hoài-nghĩ trạng-từ*.

2.— *Bầy đàn đa-mục lại quyết là ngàn* : Tiếng quyết bổ-nghĩa cho động-từ *lìa* và tỏ ý nói quyết-chắc, nên gọi là *xác-định trạng-từ*.

3.— Suối ngàn không phân-tiểu* : Tiếng không bổ-nghĩa cho tính-từ *phân-tiểu* và chỉ một ý-kiến phủ-định, nên gọi là *phủ-định trạng-từ*.

KẾT-LUẬN : 1.— Ý-kiến *trạng-từ* là trạng-từ dùng để chỉ một ý-kiến hoài-nghĩ, xác-định hay phủ-định.

2.— Ý-kiến *trạng-từ* chia ra làm ba loại :

a) *Hoài-nghĩ trạng-từ* có : dễ, thường, có lẽ, hình như, vị-tất, biết đâu, không biết chừng . . . **Thí dụ** : Có lẽ tôi bị ốm.

b) *Xác-định trạng-từ* có : ắt, chắc hẳn, quyết, tất-nhiên, quả-nhiên, có, độ, vâng, . . . **Thí dụ** : Tôi quyết học hành chăm-chỉ.

a) *Phủ-định trạng-từ* có : không, chẳng, chưa, chớ, đừng, chẳng hề, hà . . . **Thí dụ** : Nó không đi chơi.

Phân-tích từ-loại : Các con chớ lười biếng.

Chó : Phủ-định trạng-từ bổ-nghĩa cho tính-từ lười-biếng.

TẬP VIẾT

Viết chữ P lối hoa.

Tiếng ứng-dụng : Phan-thiết

TẬP LÀM VĂN

THƯ BẢO TIN MỪNG (1)

Anh em làm việc ở tỉnh xa. Chị dâu em ở nhà sinh con trai. Em viết thư báo tin mừng cho anh em biết.

DÀN BÀI

- I.— **Đầu thư** : Báo tin chị sinh con trai.
- II.— **Lòng thư** : 1.— Sinh ở đâu ? Ngày nào ? Giờ mấy giờ ?
2.— Hứa bé : Đặt tên là gì ? Cần nặng bao nhiêu ? Giống ai ? Hay khỏe hay hiền ? Có dấu ấn không ?
3.— Người mẹ : Có yếu lắm không ? Có ăn được không ? Ngủ được không ?
4.— Sự săn-sóc của mẹ em : Chăm-nom cháu bé. Lo tìm-bỏ cho chị em
5.— Nói vui-mừng của gia-đình.
6.— Lòng mong-đợi anh về.
- III.— **Cuối thư** : Lời chào-tụng.

(1) Xem lại chỉ-dẫn về viết thư ở phần phụ-lục.

THỨ TƯ HAI MƯƠI BA

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— TÔN-GIÁO

BÀI GIẢNG : Phần đông dân ta theo **Phật-giáo**, nhưng cũng chịu ảnh-hưởng sâu-sắc của **Khổng-giáo**. **Giáo-lý** Khổng Mạnh và **đạo từ-bi hi-xà** của đức **Phật-tổ** Thích-Ca Mâu-Ni đã là căn-bản vững-chắc của nền luân-lý Việt-Nam trong bao thế-kỷ. Ở mỗi xã, đều có văn-chỉ thờ đức Khổng-Tử và chùa thờ Phật, hằng ngày tưng, ni lo việc đèn hương, tụng-niệm. Ngày rằm, mùng một, thiện-nam tín-nữ đến chùa làm lễ, cầu-nguyện Phật, Trời, và nghe hòa-thượng thuyết-pháp.

DANH-TỪ : Phật-giáo. Khổng-giáo. Phật-tổ. Giáo-lý. Hòa-thượng. Tạng. Ni. Thiện-nam, tín-nữ. Chùa. Văn-chỉ.

TÍNH-TỪ : Từ-bi hi-xà. (Giáo-lý) sáu-ra.

ĐỘNG-TỪ : Cầu-nguyện. Tụng-niệm. Thuyết-pháp.

THÀNH-NGŨ :

— Nấp bóng từ-bi.

Tâm động qui thần trí.

GIẢI-NHĨA : **Tôn-giáo** : tôn-chức lấy Trời, Phật, thánh thần ra để tin-dạy người và làm cho mọi người tin theo. **Phật-giáo** : đạo do đức Thích-Ca Mâu-ni bèn **Ấp-độ sáng-lập**. **Khổng-giáo** : đạo lấy học-thuyết, giáo-lý của đức Khổng-Tử làm gốc. **Phật-tổ** : ông tổ đạo Phật, tức là đức Thích-Ca. **Giáo-lý** : đạo-lý của một tôn-giáo. **Hòa-thượng** : một chức cao trong giới nhà sư. **Tạng** : sự dân ông. **Ni** : sự dân bà. **Thiện-nam tín-nữ** : nam, nữ đức lòng tin đạo Phật. **Chùa** : nhà thờ Phật, có tăng hay ni ở. **Văn-chỉ** : nơi thờ đức Khổng-Tử thường làm lễ-thiến. **Từ-bi hi-xà** : hiền-lành, vui-vẻ, gần gũi mà làm việc thiện. **Cầu-nguyện** : cầu xin Trời, Phật, thần thánh phù hộ cho mình. **Tụng-niệm** : tụng kinh niệm Phật. **Thuyết-pháp** : giảng giáo-lý cho tín-đồ nghe. **Tâm động qui thần trí** : lòng thành-kính, cảm-động thì thần thánh cũng biết cho.

TẬP NÓI CHUYỆN : Phần đông dân ta theo tôn-giáo nào ? — **Phật-giáo** do ai sáng-lập ? — **Khổng-giáo** ? — Người ta thờ Phật ở đâu ? — Văn-chỉ là gì ? — Ngày rằm, mùng một, các thiện-nam tín-nữ đến chùa làm gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
. . . do đức . . . Thích-ca Mâu-Ni sáng-lập. Nền luân-lý Việt-Nam chịu ảnh-hưởng sâu-sắc của . . . Những . . . của bất-cứ . . . nào cũng răn-dạy người đời làm điều lành, tránh điều ác. Người ta thờ Phật ở . . . hằng ngày có . . . tụng-niệm và thờ đức Khổng-Tử ở . . . mỗi năm tế-lễ hai kỳ.



1— Đức Phật. 2— Đức Chúa Giê-su. 3— Chùa.
4— Nhà thờ. 5— Đức Khổng-Tử. 6— Giáo-sĩ.

NGŨ-VỤNG

BÀI II. — TÔN-GIÁO (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Dưới đời vua Tự-Đức, Thiên-chúa-giáo du-nhập nước ta. Nhờ các giáo-sĩ hết lòng truyền-đạo, nên mặc dầu có lệnh cấm đạo của nhà vua, các tín-đồ thời ấy, vì lòng mộ-đạo và sùng-đạo đã chịu chết vì Chúa còn hơn là phải hy-sinh tín-ngưỡng. Đến nay thì trong toàn-quốc, không tỉnh nào là không có giáo-dân. Giáo-hội Việt-Nam càng ngày càng lớn mạnh và hiện giờ được đức Giáo-hoàng đặc-biệt chú-ý. Ở nước ta cũng có một số người theo đạo Tin-lành, đạo Cao-đài và đạo Hòa-hảo.

DANH-TỪ : Thiên-thiên-giáo. Giáo-hoàng. Giáo-sĩ. Giáo-dân. Giáo-hội. Tín-đồ. Tín-ngưỡng. Đạo Tin-lành. Đạo Cao-đài. Đạo Hòa-hảo.

TÍNH-TỪ : Mộ-đạo. Sùng-đạo.

ĐỘNG-TỪ : Truyền-đạo. Theo đạo. Ban phép lành.

CA-ĐẠO

— Thứ nhất thì tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

CHÁI NGHĨA : Thiên-chúa-giáo : đạo do đức Chúa Giê-su sáng-lập. Giáo-hoàng : vị chủ-tể trong giáo-hội Thiên-chúa. Giáo-sĩ : người đi truyền đạo. Giáo-dân : dân theo đạo Thiên-chúa. Giáo-hội : đoàn-thể tôn-giáo. Tín-đồ : người theo một tôn-giáo nào. Tín-ngưỡng : lòng tin-tưởng và ngưỡng-mộ một tôn-giáo hay một chủ-nghĩa. Đạo Tin-lành : một phái trong đạo Thiên-chúa-giáo cũng thờ đức Chúa Giê-su, nhưng theo lệnh Giáo-hoàng ở La-mã ; còn gọi là Tân-giáo. Đạo Cao-đài : một đạo ở Tây-ninh dung-hòa cả Nho-giáo (cống-bình), Phật-giáo (từ-bì) và Lão-giáo (bắc-đi). Đạo Hòa-hảo : một đạo cũng thờ Phật, sáng-lập ở làng Hòa-hảo. Mộ-đạo : mến-đạo. Sùng-đạo : hết lòng tin-đạo. Truyền-đạo : giảng về đạo cho mọi người tin theo.

TẬP NÓI CHUYỆN : Thiên-chúa-giáo du-nhập nước ta từ hồi nào ? — Đức Giáo-hoàng ở đâu ? — Người đi truyền-đạo gọi là gì ? — Giáo-hội là gì ? — Thế nào là tự-do tín-ngưỡng ? — Đạo Tin-lành khác Thiên-chúa-giáo thế nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
Nước ta là một nước dân-chủ, quyền tự-do... được tôn-trọng. Dân ta phần đông theo Phật-giáo và nhưng cũng có một số theo đạo..... và đạo..... Ngày chủ nhật, những..... Thiên-chúa-giáo đều đến nhà thờ dự lễ. Các..... có nhiệm-vụ đem đạo giảng cho mọi người hiểu và tin theo. Đức..... là chủ-tể của..... Thiên-chúa-giáo

TẬP ĐỌC

BÀI I — ĐẠO KHÔNG

1.— Không-Phu-Tử là một nhà đại **hiền-triết** Trung hoa đã có công **gạn-lọc** những tư-tưởng của **tiền-nhân** mà **giải-thích** cho người đời hiểu rõ. Ngài tự đem mình làm gương; ngài tự tóm-tắt cái đạo khôn-ngoon của người trước thành những câu cách-ngôn rất giản-dị và rất rõ-ràng để dạy cho người khác biết cách ăn ở trên đời thế nào là hay, thế nào là tốt.

2.— Đạo ngài không có gì là **huyền bí** như các tôn-giáo khác. Theo đạo ngài thì cái đức lớn ở đời không phải là lòng **sùng-bái** một vị thần xa-xôi ở đâu đâu, mà chính là lòng **thương-yêu** người **đồng-loại** ở ngay quanh mình. Ngài bảo học-trò rằng: « **Cứ ăn ở cho phải đạo, không phải cầu-nguyện gì. Người nào ăn ở tốt thì không phải sợ trời, không phải sợ người, không phải sợ mình.** » Ngài là người, nên ngài không muốn tránh mọi việc gì trong phân-sự làm người. Ngài muốn tự mình thực-hành hơn là làm thầy dạy người, vì ngài biết rằng việc làm còn hiệu-lực hơn lời nói.

3.— Những lời của Không-Phu-Tử lời nào cũng là lời **cao-thượng**, **khôn-ngoon**, **nhân-tà**, **khiểm-tốn**. Ngài dạy rằng: **sáng-suốt**. Chính ngài đã nói trước câu này: « **Cái gì biết, biết rằng mình biết; cái gì không biết, biết rằng mình không biết, thế mới thật là biết.** »

THƯỢNG-CHI

PHÁT-ÂM: **Hiền-triết**, rõ-ràng, **sùng-bái**, **trầnh**, **sáng-suốt**.

GIẢI NGHĨA: **Hiền-triết**: bậc có đạo-đức cao và **sáng-suốt**. **Tiền-nhân** người trước. **Cách-ngôn**: lời nói làm khuôn-phép cho mọi người bắt-chước. **Huyền-bí**: thiêng-liêng, bí-ẩn. **Sùng-bái**: tôn-thờ. **Đồng-loại**: cùng chung một loài. **Khiểm-tốn**: nhún-nhường, tự-hạ mình xuống.

DÀN BÀI: 1.— Không-Tử đã có công **gạn-lọc** những tư-tưởng của **tiền-nhân** để **giải-thích** cho người đời hiểu rõ. — 2.— Đạo Không dạy ta **thương-yêu** **đồng-loại**, thực-hành **bổn-phận** làm người. — 3.— Lời nói của Không-Tử toàn là lời **cao-thượng**, **nhân-tà**, **khiểm-tốn** và **sáng-suốt**.

ĐẠI-Y: **Không-Phu-Tử** đã tóm-tắt những tư-tưởng của người trước thành những câu **cách-ngôn** lời-lẽ **cao-thượng**, **khôn-ngoon**, để dạy cho người đời cái đạo làm người.

CÂU HỎI: 1.— **Tư-tưởng**: Không-Phu-Tử là một nhà đại **hiền-triết** của nước nào? — Ngài đã có công gì? — Theo đạo ngài thì cái đức lớn ở đời là gì? — Tại sao ngài lại muốn thực-hành hơn là làm thầy dạy người? — Những lời của Không-Tử toàn là lời thế nào?

LỜI VĂN: **Giải nghĩa**: **gạn-lọc**, **hiền-triết**. — « **Không phải sợ mình** »: Không-Tử muốn nói gì? — **Đồng-chúng** và **đồng-bào** khác nhau thế nào?

TẬP ĐỌC

BÀI II. — NÚI YÊN-TỬ VÀ CHÙA ĐỒNG

1.— Yên-Tử (1) có khe, có suối, có rừng, có hang, có **thạch-nhũ** trong động, có mây che trước núi. Mùa thu, dưới vòm trời cao rộng và xanh như **bích-ngọc**, cảnh Yên-tử lặng-lẽ và trong-



suối như không gợn chút bụi trần. Mùa xuân, dưới lớp mưa bụi **lất-phất**, hình-ảnh Yên-tử hiện ra **hư-ảo** như sau bức màn sương. Thiên-nhiên đã đẹp, lại nhờ bàn tay người **điểm-xuyết** thêm, cho nên mỗi bước đi của du-khách là một cảnh-tri mới hiện ra, một cảm-giác đặc-biệt **thấm-nhập**.

2.— Từ chùa **Cầm-thực** trở đi, du-khách bắt đầu đặt chân vào vùng chùa **Đồng**. Đây là **Lân-động** với cảnh rừng thông bát-ngát che kín cả tầm mắt. Suối

Giải-oan nước trong như thủy-tinh với hình-ảnh nền thơ của chiếc cầu bắc qua dòng-biển. Kìa là động **Hoa-viên** với cảnh rừng **tùng**, rừng **bách** xanh um. Chùa **Bảo-xác** nằm ngay trong động với bức rèm **thạch-nhũ** long-lanh **lất-phất** giắt ngọc. Cuối cùng, sau làn mây trắng, ngôi chùa **Đồng** (2) hiện ra uy-nghiêm trên đỉnh cao nhất của vùng Yên-tử. Cảnh-tri lặng-lẽ đến độ du-khách có cảm-tưởng lạc vào một thế-giới của Tiên, Phật nào đây, chứ không phải còn là cõi trần-tục nữa.

BẢNG-PHONG

PHÁT-ÂM: **Suối**, **rừng**, **vòm**, **trời**, **cao rộng**, **cảnh-tri**.

GIẢI NGHĨA: **Thạch-nhũ**: vú đá; chỉ nhęg trĩu đá trong động, hoặc ở mặt đất, hoặc ở vòm động rủ xuống. **Bích-ngọc**: ngọc màu xanh biếc. **Hư-ảo**: lơ-mơ như không có thực. **Điểm-xuyết**: tô-diêm cho thêm đẹp-đẽ. **Tùng**: giống thông lá lúc nào cũng xanh. **Bách**: một giống cây loài thông.

DÀN BÀI: 1.— Cảnh núi Yên-tử. 2.— Cảnh chùa Đồng.

ĐẠI-Y: Một cảnh chùa **lặng-lẽ** trên một đỉnh núi **nền thơ**.

CÂU HỎI: 1.— **Tư-tưởng**: Cảnh núi Yên-tử có gì đặc-biệt? — Về mùa thu thế nào? — Mùa xuân thế nào? — Vùng chùa Đồng có mấy ngôi chùa? — Có những động gì? — Suối gì? — Chùa Đồng cảnh-tri thế nào?

LỜI VĂN: « **Mưa bụi lất-phất** » : giải nghĩa « **lất-phất** ».— « **Màn sương** » : gợi hình-ảnh gì? — « **Bức rèm thạch-nhũ** » : tiếng « **rèm** » diễn-tả gì?

(1) Núi Yên-tử trong **Ấy Đông-triều** **Quảng-yáo**.

(2) Chùa Đồng thờ **đệ-nhất Sư-mô Trần-Nhân-Tân** của **Táo-lin thần-phái**.

HỌC THUỐC LÒNG

LỜI CẦU-NGUYỆN

1.— Cầu-nguyện đáng toàn-năng, toàn-trí

Đánh tan lòng vị-kỷ đề-hèn.

Cầu cho lòng được thân-nhiên,

Khi vui vui thoảng, khi phiền phiền qua.

Cầu cho được tài-hoa lỗi-lạc,

Đề đem thân gánh-vác việc đời.

Lòng ta nguyện với lòng trời,

Gần đời cao-thượng, xa đời nhỏ-nhen.

Nguyện đừng khuất-phục quyền, uy, vũ,

Nguyện đừng khinh, bỏ kẻ khốn-cùng.

2.— Lòng trời xin tựa cho lòng,

Trong khuôn số-mạng vui cùng Hóa-nhĩ.

ĐỒNG-HỒ dịch

GIẢI NGHĨA : Cầu-nguyện : cầu xin với thần-thánh. Đáng toàn-năng toàn-trí : ý nói đáng tạo-hóa sinh ra muôn vật, muôn loài. Vị-kỷ : chỉ nghĩ đến mình. Thân-nhiên : bình-tĩnh coi như không có sự gì xảy ra. Lỗi-lạc : sai-gầm khác thường. Khuyết-phục : chịu nhục mà theo người. Quyền : cái thế dể dặt được mọi việc, sai-khiến được mọi người. Uy : đây là uy-lực : thế-lực làm cho người ta sợ. Vũ : đây là vũ-lực : sức mạnh của chân tay hay của võ-khí. Hóa-nhĩ : con tạo, tức là trời.

DÀN BÀI : 1.— Cầu-xin Thượng đế ban cho những đức-tính tốt.

2.— Cầu-xin được an-vui suốt đời cùng tạo-vật.

ĐẠI-Y : Lời cầu-nguyện Thượng-đế ban cho những đức-tính tốt và giúp cho được an-vui suốt đời cùng tạo-vật.

CÂU-HỎI : 1.— **Thượng :** Lời cầu-nguyện thứ nhất của tác-giả là gì ? — Tại sao tác-giả cần cho lòng được thân-nhiên ? — Tác-giả cầu-nguyện được tài-hoa lỗi-lạc để làm gì ? — Tác-giả còn cầu-nguyện những điều gì nữa ?

Lời văn : Giải nghĩa : đề-hèn, tài-hoa, tựa — Hai câu cuối trong bài thơ có nghĩa gì ? — Thay tiếng hóa-nhĩ bằng những tiếng khác đồng-nghĩa. — Kể những đoạn câu đang đối trong bài thơ. — Tiếng phản-ngiã với vị-kỷ là gì ?

CHÍNH-TÀ

BÀI 1.— ĐẠO PHẬT

1.— Đạo Phật là một sức mạnh văn-hóa lớn-lao nhất thế-giới đã khuyến-khích mỹ-thuật và góp những tư-tưởng cao siêu cho nền văn-hóa Á-đông.

2.— Ngày nay, đạo Phật là quốc-giáo của Miến-điện, Thái-lan, Cao-miên và Ai-lao và cũng là đạo bành-trướng nhất ở Tích-lan. Đạo Phật trở nên một tín-ngưỡng mà một số lớn dân Trung-hoa và Nhật-bản hướng theo vì những mục-đích tinh-thần. Hàng trăm triệu dân-chúng trên thế-giới hiện đang theo những giáo-điều của Đức Phật, một trong những nhà lãnh-tự tôn-giáo lớn nhất của lịch-sử.

3.— Những đền-đài thờ Phật rải-rác khắp Á-châu. Ở Á-độ thì có những đền cũ nhất, nhưng ở Tích-lan và Miến-điện lại có những chùa trông rất vĩ-dại và được xếp với những kỳ-quan của thế-giới.

Tập-chí THẾ-GIỚI TỰ-DO

GIẢI NGHĨA : Văn-hóa : toàn-thể những sản-phẩm tinh-thần của người ta về văn-chương, mỹ-thuật, khoa-học, triết-lý, tôn-giáo, chính-trị, v. v. . . Mỹ-thuật : nghệ-thuật biểu-hiện cái đẹp như âm-nhạc, hội-họa, điêu-khắc . . . Quốc-giáo : đạo chính-thức được quốc-gia thừa-nhận. Giáo-điều : chỉ những điều răn-dạy trong tôn-giáo. Kỳ-quan : công-trình kiệt-tác.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Siêu : cao siêu, siêu-phàm, siêu-quần ; — cái siêu (âm) ; — siêu (một thứ bình thì. Xiêu : xiêu-vẹo, xiêu lỏng, xiêu-xiêu.

Trướng : bành-trướng, bựng trướng ; — trướng rủ, bức trướng. **Chương :** chương tãi, chương mắt ; — chương-ngai-vật ; — chương-khí.

Vĩ : vĩ-dại, hàng-vĩ vĩ-nhân ; — vĩ-dệ, vĩ-tuyên ; — vĩ (đuôi) ; — vĩ-cầm. **Vĩ :** cái vĩ, vĩ ruồi ; — van-vĩ.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : khuyến-khích mỹ-thuật, lãnh-tự, vĩ-dại.

2.— Ngoài Đức Phật, hãy kể những vị lãnh-tự tôn-giáo khác mà em biết.

3.— Văn-hóa và văn-chương khác nhau thế nào ?

4.— Phân-tích mệnh-dề trong câu : « Đạo Phật là một sức mạnh . . . Á-đông ».

BÀI 2.— ĐẠO KHÔNG

Viết bài Tập đọc I đến : « . . . phản-sự làm người »

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Xôi : xa-xôi ; — đồ xôi. **Sôi :** nước sôi ; — sôi bang ; — sôi nổi ; — sôi-kinh nếu sử ; — làm sôi lên.

Giản : giản-dị, giản-tiên, đơn-giản. **Giảng :** giảng dướ g, giảng-sư, giảng-bà. **Giãn :** co-giãn — giãn việc. **Giăng :** ghé giăng chân.

VĂN-PHẠM

GIỚI - TỪ

NHẬN-XÉT : 1.— “Đạo Phật là quốc-giáo của Miến-điện” : Tiếng của nổi danh-từ “Miến-điện” với danh-từ “quốc-giáo” : đó là một *giới-từ*.

2.— “Hàng trăm triệu dân-chúng trên thế-giới...” : Tiếng trên vốn là tính-từ ở đây dùng để nổi danh-từ “thế-giới” với danh-từ “dân-chúng”, nên cũng gọi là *giới-từ*.

3.— “... góp những tư-tưởng cao-siêu cho nền văn-hóa Á-đông” : Tiếng cho vốn là động-từ, ở đây dùng để nổi tác-từ “văn-hóa” với động-từ “góp”, nên cũng là *giới-từ*.

KẾT-LUẬN : 1.— *Giới-từ* là tiếng dùng để nối liền một tiếng với tác-từ của nó.

1.— Người ta phân-biệt những tiếng *giới-từ* như sau :

- Bản-nhiên giới-từ* là những *giới-từ* sẵn có như : của, bằng, bởi, với, từ... **Thí-dụ :** Tôi đi học với anh Ba.
- Những tính-từ biến thành giới-từ* như : gần, xa, giữa, trên, dưới, trong, ngoài... **Thí-dụ :** Nhà tôi cất dưới chân đồi.
- Những động-từ biến thành giới-từ* như : cho, để, đến ở, lên, xuống, ra, vào... **Thí-dụ :** Anh Bình treo lên cây ôi.

Phân-tích từ-loại : Tôi treo quần áo trong tủ.

Trong : *Giới-từ* nổi trường-hợp tác-từ chỉ nơi chốn «tủ» với động-từ «treo».

TẬP VIẾT

Viết chữ L. S. lờ hoa

Tiếng ứng-dụng : Lê-Lợi, Sài-gòn

TẬP LÀM VĂN

THƯ CHIA BUỒN

Em được tin người anh của bạn em vì nhảy vào đám cháy cứu người mà bị thiệt mạng. Em viết thư chia-buồn cùng bạn.

DÀN BÀI

I — **Đầu thư :** Ngày, tháng, năm. Chào xưng-hô.

II — **Lòng thư :** 1— Được tin buồn thế nào ?

2— Hiểu nỗi đau-khổ của bạn : nhắc tới đức-tính can-đảm, hy-sinh của người đã khuất, tình thân giữa người đã khuất với bạn.

3— An-lũ bạn : sống chết là lẽ thường—Chết vì việc nghĩa là cái chết đẹp-đẽ — Không nên quá sầu-muộn, mà phải noi gương người đã khuất...

4— Bèn đề đến thăm bạn để cùng tưởng-niệm người đã khuất.

III — **Cuối thư :** Lời chia-buồn và lời chào thân-mến.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

CHIẾC NHÂN KIM-CƯƠNG

Ngày xưa, vua Trần-Nhân-Tôn rất tôn-sùng đạo Phật. Nhà vua cho dựng chùa-chiến khắp nơi. Sư tăng được người ưu-dãi. Dưới triều vị vua nhân-từ, trăm quan cũng dốc lòng mộ-đạo.

Ở hạt Hà-đông, Kinh-Bắc, có nhà quan tri-sĩ Tô-Ngân rất giàu-có. Ngài Tô-Ngân cũng rất sùng đạo Phật. Tuổi đã quá lục-tuần mà ngài vẫn chưa có con nối dõi tông-đường, vì vậy ngài quyết-định lập một am thờ Phật trong tư-thất và ngày ngày niệm Phật, cầu kinh. Khác hẳn với ngài, Tô phu-nhân lại hầu như không mấy để tâm đến Phật-pháp. Tuy vậy, Tô phu-nhân là một người đàn bà nết-na, chịu-khó. Mặc dầu kẻ hầu người hạ đầy-dủ trong nhà, Tô phu-nhân bao giờ cũng thích vào bếp làm lấy thức ăn cho chồng.

Vì là người rất sùng-đạo, trọng tăng ni, ngài Tô-Ngân không cho rào-giậu tư-dinh. Cửa ngõ đều mở ngõ, các tăng ni đi khất-thực thường vào tán sân trong, trước cửa bếp nhà quan tri-sĩ Tô-Ngân. Một hôm, vì là ngày hội làng bên, Tô phu-nhân cho gia-nhân nghỉ đi xem hội cả. Buổi sáng hôm ấy, một mình bà ngồi gọi khoai, thái bí trước cửa bếp. Tô phu-nhân vẫn có thói quen tháo chiếc nhân kim-cương lớn ở ngón tay ra, để xuống cái bục gỗ bên cạnh, trong những lúc bà làm cơm. Hai con ngỗng trắng hể cứ thấy phu-nhân làm cơm là lại rủ nhau xán đến gần. Lúc ấy có hai ni-cô vào tới cửa bếp đứng yên chờ đợi. Tô phu-nhân đứng dậy chấp tay chào rồi cầm rá quay vào trong lấy gạo. Hai con ngỗng xục-xạo vào đóng vô khoai, kêu «cà-kêu» mấy tiếng rồi lại bỏ ra vườn. Tô phu-nhân trái gạo vào bình bát cho hai cô sư, xong lại ngồi xuống thái khoai. Thái xong, Tô phu-nhân cho vào nồi nấu rồi đứng dậy rửa tay. Bà quay vào bếp lấy chiếc nhân để đeo thì ới thời! chiếc nhân quý-giá đã biến mất! Ai đã lấy? Kể ăn người ở nghỉ cả từ sáng. Trong nhà không còn ai để mà nghi-ngờ cả. Ngoại trừ... Tô phu-nhân nhủ mảy : «Có thể như thế được không? Kể tu-hành mà lại ăn cắp à?» Bà lầm-bầm : «Có thể lắm! Không còn nghi-ngờ gì nữa.» Không cần nói với chồng, bà vội đi trình quan huyện. Quan huyện sờ-tại so với chức đại-thần của tri-sĩ Tô-Ngân thì chỉ là một viên quan nhỏ, nên ông vội-vã cho người đi lùng bắt hai vị sư cô ngay. Họ bắt được hai sư cô ngay buổi trưa hôm đó khi hai người này đang trên đường trở về chùa. Cả hai người bị giam ngay vào ngục để chờ buổi chiều quan huyện dâng-đương tra hỏi.

MẠNH-LIÊN thuật

(Còn nữa)

NGŨ - VỤNG

BÀI I. — CHÍNH-THỀ

BÀI GIẢNG : Xưa kia, dưới chính-thề quân-chủ chuyên-c, nhà vua nắm trọn quyền-hành, tự-ý định-đoạt việc nước, Theo trí-lưu dân-chủ, chế-độ độc-đoán ấy đã phải nhường chỗ cho chính-thề quân chủ lập-hiến : vua tuy đứng đầu một quốc-gia, nhưng quyền-hành của vua có hiến-pháp qui-định và hạn-chế. Ngày nay, đa-số các nước trên thế-giới theo chế-độ cộng-hòa. Có nước cộng-hòa theo Tổng-thống chế như Hoa-Kỳ. Các nước theo chính-thề dân-chủ thường tổ-chức cuộc trưng-cầu dân-ý, mỗi khi có vấn-đề quan-hệ mật-thiết đến vận-mệnh quốc-gia.

DANH-TỪ : Quốc-gia. Chính-trị. Chính-thề quân-chủ. Chính-thề dân-chủ. Chế-độ cộng-hòa. Tổng-thống-chế. Hiến-pháp. Cuộc trưng-cầu dân-ý.

TÍNH-TỪ : (Nền quân-chủ) chuyên-chế, lập-hiến. (Chế-độ) độc-đoán.

ĐỘNG-TỪ : Qui-định, hạn-chế (quyền-hành) — Tổ-chức (cuộc trưng-cầu dân-ý).

THÀNH-NGŨ :

Ý-dân là ý trời.

GIẢI NGHĨA : Quốc gia : một nước có lãnh-thổ, có chủ-quyền. Chính-trị : việc tổ-chức quốc-gia theo một cách thức nào đó để mưu lợi-ích chung. Chính-thề : hình-thức chính-trị, cách-thức tổ-chức một quốc gia. Quân-chủ chuyên-chế : chính-thề trong đó vua độc-đoán, nắm trọn quyền-hành và mọi mặt. Dân-chủ : chủ-quyền thuộc về dân. Cộng-hòa : không có vua, chủ-quyền do đại-biểu nhân-dân nắm giữ. Tổng-thống-chế : chế-độ chính-trị nhận cho Tổng thống quyền chỉ-huy hành-chính độc-lập, tự-ý lựa chọn các bộ-trưởng và không chịu trách-nhiệm trước Quốc-hội. Trưng-cầu dân-ý : hỏi ý-kiến dân bằng cách phổ-thông đầu-phiếu về một vấn-đề hệ-trọng đến quốc-gia.

TẬP NÓI CHUYỆN : Dưới chính-thề quân-chủ chuyên-chế, quyền-hành của vua thế nào ? — Dưới chính-thề quân-chủ lập-hiến, người dân có quyền gì ? — Trong một nước cộng-hòa, chủ-quyền do ai nắm giữ ? — Kể những nước theo Tổng-thống-chế.

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Xưa kia, hầu hết các nước theo chính-thề Dưới chính-thề người dân có quyền bầu đại-biểu vào nghị-viện để cùng vua điều khiển việc nước. Một nước là một nước không có vua, chủ-quyền thuộc về dân. Ở các nước, mỗi khi có vấn-đề hệ-trọng đến quốc-gia người ta thường tổ-chức cuộc



1— Triều-đình. 2— Bầu-cử. 3— Hội-trường Diên-hồng Sài-gòn.

NGŨ-VỤNG

Bài II. — CHÍNH-THỀ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Để tránh nạn độc-tài. ở các nước dân-chủ, người ta chủ-trương tam-quyền phân-lập quyền lập-pháp thuộc quốc-hội, quyền hành-pháp do chính-phu nắm giữ và quyền tư-pháp trao cho các tòa án. Người dân một nước dân-chủ có quyền bầu-cử đại-biểu vào nghị-viện để cùng chính-quyền điều-khiển việc nước. Số dân-biểu của mỗi đơn-vị tùy theo dân-số nhiều hay ít. Các cử-tri có sáng-suốt và cuộc tổng-tuyển-cử có tự-do thì những người đại-diện cho dân mới thật xứng-dáng.

DANH-TỪ : Nghị-viện. Quốc-hội. Tổng-tuyển-cử. Dân-biểu. Cử-tri. Chính-quyền. Quyền lập-pháp. Quyền hành-pháp. Quyền tư-pháp.

TÍNH-TỪ : (Quốc-hội) lập-hiến, lập-pháp. (Tuyển-cử) tự-do. (Cử-tri) sáng-suốt.

ĐỘNG-TỪ : Bầu-cử. Triệu-tập (quốc-hội).

THÀNH-NGỮ, TỤC-NGỮ :

— Tam-quyền phân-lập.

— Chọn một gửi vàng.

GIẢI NGHĨA : Nghị-viện : cơ-quan gồm những đại-biểu của toàn-dân trong một nước dân-chủ, thường giữ quyền lập-pháp; cũng nghĩa với quốc-hội. Tổng-tuyển-cử : toàn thể nhân-dân bỏ phiếu bầu người thay mặt mình vào quốc-hội. Dân-biểu : người thay mặt dân trong quốc-hội. Cử-tri : người đi bầu. Quyền lập-pháp : quyền đặt ra pháp-luật. Quyền hành-pháp : quyền thi-hành chính-sách và pháp-luật. Quyền tư-pháp : quyền xét-xử của các tòa án. Lập-hiến : có nhiệm-vụ soạn-thảo hiến-pháp. Bầu-cử : cử người xứng-dáng sung vào chức-vị gì. Triệu-tập : mời đến họp. Chọn một gửi vàng : ý nói lựa-chọn người xứng-dáng thay mặt cho mình. Tam quyền phân-lập : ba quyền phân ra, biệt-lập, không quyền nào lệ-thuộc quyền nào.

TẬP NÓI CHUYỆN : Dời chủ-thể dân-chủ, quyền-hành được phân-chia thế nào ? — Quyền lập-pháp và quyền hành-pháp khác nhau thế nào ? — Thế nào là quyền tư-pháp ? — Người dân một nước dân-chủ có quyền gì ? — Thế nào là tổng-tuyển-cử ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
là cơ-quan gồm những đại-biểu của toàn-dân trong một nước dân-chủ. Các phải sáng-suốt khi sử-dụng lá phiếu của mình. Các cũng cần tỏ ra xứng-dáng với nhiệm-vụ mà nhân-dân đã giao-phó. Ba quyền phân-lập của một nước dân-chủ là : quyền , quyền , và quyền Quốc-hội có nhiệm-vụ soạn-thảo hiến-pháp là quốc-hội

TẬP ĐỌC

Bài I. — QUẢN-TRỊ VÀ DÂN-TRỊ

1. — So sánh hai chủ-nghĩa quản-trị và dân-trị, ta thấy chủ-nghĩa dân-trị hay hơn chủ-nghĩa quản-trị nhiều lắm. Lấy theo ý riêng của một người hay của một triều-đình mà trị một nước, thì nước ấy không khác nào một dân dè, được no ấm, vui-vẻ hay phải đói rét, khổ-sở chỉ tùy theo lòng của người chủ. Còn như theo chủ-nghĩa dân-trị thì tự-quốc-dân lập ra hiến-pháp, luật-lệ, đặt ra các cơ-quan để lo việc chung cả nước, lòng quốc-dân muốn thế nào thì làm thế ấy. Dù không có người giỏi làm cho hay lắm, cũng không đến nỗi bị dè dặt làm tội-mọi một nhà, một họ nào.

2. — Xét lịch-sử xưa, dân nào khôn-ngon, biết lo tự-cường, tự-lập, mưu lấy sự ích-lợi chung cả mình, thì càng ngày càng bước tới con đường hạnh-phúc. Còn dân nào ngu-dại, cứ ngồi yên mà nhờ trời, mà mong đợi, trông-cây ở vua quan, giao-phó tất cả quyền-lợi của mình vào trong tay một người hay một chính-phủ muốn làm sao thì làm, mà mình không hành-động, không bàn-luận, không kiểm-soát, thì dân ấy phải khổ-khò mọi đường.

3. — Anh chị em đồng-bào ta đã hiểu thấu các lẽ, thì phải mau mau góp sức lo toan việc nước, mới mong có ngày cất đầu lên nổi.

PHAN-CHU-TRINH

PHÁT-ÂM : Quản-trị, so-sánh, riêng, trời, sức

GIẢI NGHĨA : Quản-trị : vua nắm mọi quyền hành cai-trị dân. Dân-trị : dân tự lo-toan việc nước. Tự-cường : tự làm cho mạnh-mẽ, hùng-cường. Tự lập : tự gây-dựng cho mình, không ỷ-lại vào ai.

DÀN BÀI : 1. — So-sánh chủ-nghĩa quản-trị và chủ-nghĩa dân-trị.

2. — Dân nào biết tự-lập, tự-cường thì sung-sướng, dân nào dựa-dẫm, ỷ-lại thì khổ-sở.

3. — Đồng-bào phải góp sức chung lo việc nước.

ĐẠI Ý : Chế-độ dân-chủ hay hơn chế-độ quân-chủ nhiều lắm : dưới chế-độ dân-chủ, người dân phải chung sức lo-toan việc nước, không giao-phó quyền-lợi của mình trong tay vua quan như dưới thời quân-chủ.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Thế nào là quản-trị ? — Thế nào là dân-trị ? — Tại sao dân-trị hay hơn quản-trị ? — Dân nào biết tự-lập, tự-cường thì sao ? Trái lại thì sao ? — Chúng ta có bổn-phận gì đối với quốc-gia ?

Lời văn : Thay tiếng quản-trị và dân-trị bằng hai tiếng khác. — Hiến-pháp và luật-lệ khác nhau thế nào ? — “ Cất đầu lên nổi ” : ý nói gì ? — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng bàn như bàn-luận.

TẬP ĐỌC

BÀI II. — HỒN NƯỚC

1. — Cái **nguyên-tổ** dựng ra một nước không phải chỉ ở **thổ-địa**, nhân dân mà thôi, cốt là cái **ý-nguyện** chung của người ta muốn cùng nhau sum-vầy sinh-hoạt. Nói tóm lại là ở cái mối vô hình nó



ràng-buộc người ta lại, làm thành một cái đoàn-thể thiên-nhiên mà bền chặt, trăm nghìn người cũng như một người, làm-thời có thể rầm-rập đứng lên mà đối-phó với sự ngoại-hoạn. Cái mối vô-hình ấy, tức là cái tinh-thần **lập-quốc** tức gọi là quốc-hồn.

2. — Cái tinh-thần ấy **phấn-chấn** thì nước mạnh, cái tinh-thần ấy **ủ-mị** thì nước suy. Có đất, có người mà cái hồn chung ấy không có, thời chưa thể thành một nước được. Đất đã vào tay chủ khác, dân đã làm nô-lệ cho

người, mà cái hồn chung ấy vẫn còn, thời cho có đến nỗi **phấn-luật**, tan tã, bầy nổi ba chìm, sớm muộn rồi cũng có ngày **khôi-phục**.

Trích NAM-PHONG

PHÁT-ÂM : Sum-vầy, vô-hình, ràng-buộc, rầm-rập.

GIẢI NGHĨA : Nguyên-tổ : phần-tử cốt-yếu cấu-tạo thành một sự vật gì. Thổ-địa : đất đai. Ý-nguyện : ý muốn, ý ước-mong. Vô-hình : không có hình, không trông thấy được. Lâm-thời : đây có nghĩa là tới lúc cần. Ngoại-hoạn : nạn do nước ngoài gây cho nước mình. Lập-quốc : dựng lên nước. Phấn-chấn : háng hái, mạnh mẽ. Ủ-mị : hèn yếu. Khôi-phục : lấy lại cơ-đỡ đất nước.

DÀN BÀI : 1. — Cái tinh-thần dựng lên một nước là quốc-hồn.
2. — Quốc-hồn còn thì nước còn.

ĐẠI-Y : Một nước mạnh hay yếu, thịnh hay suy, còn hay mất là do cái tinh-thần nó ràng-buộc-mọi người dân, gọi là quốc-hồn.

CÂU HỎI : Ý-trưởng : Cái nguyên-tổ dựng ra một nước cốt nhất là gì ? — Quốc-hồn là gì ? — Quốc-hồn quan-hệ đối với một quốc-gia như thế nào ? — Nhờ đâu nước ta được vững-mạnh như ngày nay ?

LỜI VĂN : Thấy tiếng *lâm-thời* bằng một tiếng khác ? — *Lâm-thời* còn có nghĩa là gì ? *Tôi du* — *Bầy nổi ba chìm* : ý nói gì ? — Tìm những từ-ngữ có tiếng quốc như quốc-hồn. — Những tiếng đồng-âm với suy là gì ?

HỌC THUỘC LÒNG

HY-SINH CHO CHÍNH-NGHĨA

1. — Giữa mấy hàng gương giáo tào *hào-quang*,
Mười ba người *liệt-sĩ* Việt *hiền-ngang*
Thông-thả tiến đến trước *đài danh-dự*.
2. — Trong quần-chúng đứng cuối đầu *ủ-rũ*,
Vội cụ giá đầu bạc lệ trào rơi.
Ngất người sau tiếng rú : « *Ơi con ơi* ! » ... (1)
3. — Nét u-buồn chợt mơ-màng thoáng gọn
Trên khoé mắt đã từng khinh đau đớn
Của những trang *anh-khiet* sắp lìa đời.
Nhưng chỉ trong giây phút, vẻ tươi-cười
Lại xuất-hiện trên mặt người *khăng-khái*.
4. — Nhưng nay đây, phút thiêng-liêng đã tới,
Sau cái nhìn chào non nước bi-ai,
Họ *thần-nhiên*, lèn-lượt bước lên đài,
Và đồng-đọc buống tiếng hô hùng-dũng :
« *Việt-Nam muôn năm* ! » một đầu rơi rụng.
« *Việt-Nam muôn năm* ! » người kẻ liến lên.
Và *Tứ-thần* kính-cần đứng ghi tên
Những *liệt-sĩ* vào bia người *tuấn-quốc*.

Theo ĐĂNG-PHƯƠNG (Dân-Việt)

GIẢI NGHĨA : Hào-quang : tia sáng. Liệt-sĩ : người có chí-khí mạnh mẽ. Hiền-ngang : dáng điệu đường-hoàng, không hề khiếp-sợ. Đài-danh-dự : ý nói đoạn-dầu-dài. Khăng-khái : cứng-cỏi, không chịu khuất. Anh-khiet : sắc tài-giỏi hơn người. Bi-ai : thương-xót. Thần-nhiên : bình-tĩnh như không. Tuấn-quốc : chết vì nước.

DÀN-BÀI : 1. — Các liệt-sĩ tiến đến pháp trường. 2. — Dân-chúng và thân-nhân đau-buồn, thương-xót. 3. — Các liệt-sĩ vẫn tươi-cười trước cái chết. 4. — Họ *thần-nhiên* bước lên đoạn-dầu-dài.

ĐẠI-Y : Cái chết vẻ-vang, oanh-liệt của 13 liệt-sĩ Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng bị thực-dân Pháp hành-hình tại Yên-bái.

CÂU HỎI : Ý-trưởng : Dáng-diệu 13 người liệt-sĩ thế nào ? — Nét mặt họ sao ? — Dân-chúng tỏ vẻ thế nào ? — Ai rú lên : « *Ơi con ơi* ! » ? — Trước khi chết, các liệt-sĩ đều hô thế nào ? — Đọc hết bài này, em cảm thấy gì ?

LỜI VĂN : « *Đài danh-dự* » : tại sao gọi đoạn-dầu-dài là đài danh-dự ? — « *Đứng cái đầu ủ-rũ* » : diễn-tả gì ? — Những từ-ngữ nào tả cái khi-tiết : *anh-mẽ*, cái tinh-thần dũng-cảm của 13 người liệt-sĩ ?

(1) Ngụ Sinh-dịch nhà cách-mạng Nguyễn-Thần-Học, vị lãnh-tụ Việt-Nam-Quốc-Dân-Đảng, là cụ-mẹ của người và cả người tự-dũng-thì của người, cũng có mặt ở pháp-trường.

CHÍNH-TẢ

BÀI I.— CHÍNH THỂ QUÂN-CHỦ

1.— Theo chính-thể này thì Quốc-trưởng là vua, đời đời cha truyền con nối. Ở nước quân-chủ độc-đoán, các quyền-chính đều ở trong tay vua, dân không có quyền gì cả, bởi đó mà thường bị áp-chế.

2.— Nhưng ngày nay, chính-thể ấy đã được thay bằng chính-thể quân-chủ lập-hiến như ở nước Nhật và nước Anh. Vua hai nước ấy tự hạn-chế quyền-hành, ban cho dân một hiến-pháp để dân cũng được tham-dự chính-quyền. Các nước quân-chủ lập-hiến cũng có nghị-viện dân bầu thi-hành quyền lập-pháp, có quyền hành-chính và quyền tư-pháp riêng-biệt và nhiều hội-đồng hàng tỉnh, hàng quận, hàng xã dân bầu lên, hoặc được tham-dự chính-quyền, hoặc được phát-biểu ý-kiến.

NGUYỄN-QUẾ

GIẢI NGHĨA : Quốc-trưởng : người đứng đầu một nước. Độc-đoán : chỉ theo ý riêng của mình mà quyết-định, không chịu thừa-nhận ý-kiến của một ai khác. Trị-vũ : ở ngôi vua.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Truyền : truyền-bá, truyền-don, truyền-thải, truyền-thiến, di-quyền, di-truyền, truyền, truyền-truyền. **Chuyền :** dây chuyền, bay chuyền, bóng chuyền.

Dự : tham-dự, dự thi, dự-thính ; — danh-dự, vinh-dự. **Rự :** gao rự.

Phát : phát-biểu, phát-dợt, phát-giác, phát-huy, phát-minh, phát-nguyên, phát-sinh, phát-triển. **Phắc :** phắc-hạ ; — chất-phắc.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : hội-đồng, nghị-viện, quyền lập-pháp, phát-biểu ý-kiến.

2.— Tìm những nghĩa của tiếng quân và cho thí-dụ.

3.— Chính-thể quân-chủ độc-đoán và chính-thể quân-chủ lập-hiến khác nhau thế nào ?

4.— Phân-tích từ-loại : gì (dân không có quyền gì cả), ấy (chính-thể ấy).

BÀI II.— CÁC CHẾ-ĐỘ CHÍNH-TRỊ

Viết bài Tập đọc I đến hết đoạn 3

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trào : trào-lưu, phong-trào ; — trào-lộng, trào-phúng. **Chào :** chào hỏi, chào mừng.

Ban : ban cho, ban-hành ; — ban đầu, ban ngày, ban đêm ; — ban kịch, ủy-ban ; — ban của, phát-ban. **Bang :** liên-bang, ngoại-bang, bang-giao, bang-trưởng ; — bang các.

VĂN-PHẠM

LIÊN-TỪ

NHẬN XÉT : 1.— "... như ở nước Nhật và nước Anh" : Tiếng và nối danh-từ "nước Anh" với danh-từ "nước Nhật" : đó là một liên-từ.

2.— "... được tham dự chính-quyền hoặc được phát-biểu ý-kiến" : Tiếng hoặc nối đoạn câu thứ nhất với đoạn câu thứ hai cũng là liên-từ.

KẾT-LUẬN : 1.— Liên-từ dùng để nối hai tiếng, hai đoạn câu hay hai mệnh-đề với nhau.

2.— Những liên-từ chính là : và, cùng, hay, hoặc, nhưng, song, vậy, lúc, khi, nếu, nên, vì, dù, đầu, tuy.

Thí-dụ : Tôi có một quyền sách và một quyền vở — Anh Tư nhà nghèo nhưng học rất giỏi — Tâm học chăm nên được thưởng.

3.— Những liên từ gồm nhiều tiếng gọi là *quần-liên-từ* như : song-le, huống-chi, đầu-rằng, cho-nên, trong-lúc, đang-khi, bởi-vì...

Thí-dụ : Bình đến thăm tôi trong lúc tôi đang học bài.

Phân-tích từ-loại : Anh Sáu thông minh nhưng tính lơ đãng.

Nhưng : liên-từ đơn nối mệnh-đề «Anh Sáu thông-minh» với

mệnh-đề «tính lơ đãng»
TẬP VIẾT

Viết chữ D, U lối hoa

Tiếng ứng-dụng : Đò-lọt, Úc-đội lợi

TẬP LÀM VĂN

THƯ THUẬT TRUYỆN

Em hãy viết thư cho bạn thuật lợi công cuộc cứu-trợ đồng-bào bị lụt do trường em tổ-chức.

DÀN BÀI

1.— **Đầu thư :** Ngậy, tháng, năm. Câu xưng-bổ.

II — **Lòng thư :** 1.— Đồng-bào ở đâu bị lụt ?

2.— Những sự thiệt hại và nỗi đau khổ của các gia-đình bị nạn.

3.— Công cuộc cứu-trợ của nhà trường : diễn kịch, gây-huy-hiệu, quyền-quần-xo, thuốc men...

4.— Kết-quả.

5.— Niềm vui-sướng của học-sinh vì đã giúp ích được cho đồng-bào.

III.— **Cuối thư :** Lời chào thân-ái và cầu-chúc khỏe-mạnh.

NGŨ-VỤNG

BÀI I.— CHÍNH-THỀ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Tại các nước theo Tổng-Thống chế, đứng đầu Chính-phủ là Tổng-Thống do toàn dân bầu lên. Tổng-Thống vừa là Quốc-trưởng, vừa là Thủ-tướng. Tổng-Thống bổ-nhiệm các bộ-trưởng và thứ-trưởng, thành-lập nội-các để điều- khiển guồng máy quốc-gia. Bên cạnh Tổng-Thống là Quốc-hội, đứng đầu là Chủ-tịch Quốc-hội. Quốc-hội có nhiệm-vụ biểu-quyết các dự-luật và có quyền chất vấn các cơ quan Chính-phủ. Vị nguyên-thủ quốc-gia mà anh-minh thì chính-quyền vững-chắc, nước chóng giàu, dân chóng mạnh.

DANH-TỪ : Chính-phủ. Tổng-Thống. Quốc-trưởng. Thủ-tướng. Bộ-trưởng. Thứ-trưởng. Nội-các. Chủ-tịch Quốc-hội. Dự-luật.

TÍNH-TỪ : (Tổng-Thống) anh-minh. (Chính-quyền) vững-chắc.

ĐỘNG-TỪ : Bổ-nhiệm. Thành-lập (nội-các). Biểu-quyết (dự-luật).

THÀNH-NGŨ :

— Kinh-bang tế-thế.

GIẢI NGHĨA : Chính-phủ : cơ-quan cầm quyền chính-trị trong một nước. Tổng-Thống : vị đứng đầu một nước cộng-hòa dân-chủ. Quốc-trưởng : vị đứng đầu một nước. Thủ-tướng : người đứng đầu nội-các. Bộ-trưởng : người đứng đầu một bộ trong chính-phủ. Thứ-trưởng : người giúp việc bộ-trưởng. Nội-các : cơ-quan trung-uơng tối-cao của chính-phủ gồm có các bộ do tổng-trưởng hay bộ-trưởng điều-khiển. Chủ-tịch quốc-hội : người đứng đầu quốc-hội. Dự-luật : luật do quốc-hội dự-thảo và đem ra biểu-quyết. Anh-minh : tài-giỏi, sáng-suốt. Bổ-nhiệm : cử giữ một chức-vụ gì. Biểu-quyết : quyết-dịnh tán-thành hay không tán-thành một vấn-đề gì. Kinh-bang tế-thế : tại nước giúp đời.

TẬP NÓI CHUYỆN : Vị đứng đầu một nước cộng-hòa dân-chủ gọi là gì ? — Tổng-Thống và Thủ-tướng khác nhau thế nào ? — Kể một vài nước vừa có Tổng-Thống, vừa có Thủ-tướng ? — Nội các là gì ? — Quốc-hội có nhiệm-vụ gì ? — Ai đứng đầu quốc-hội ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :

Nước Hoa-kỳ chỉ có Tổng-Thống, không có. Trại lại, nước Ấn-độ vừa có. . . . , vừa có Thủ-tướng. Thủ-tướng đứng đầu. cơ-quan tối-cao của. gồm các tổng-trưởng hay. Bên cạnh chính-phủ là quốc-hội, đứng đầu là. Trong các phiên họp, quốc-hội tranh-luận sôi-nổi về mỗi. trước khi.

NGŨ-VỤNG

BÀI II.— CHÍNH-THỀ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Ở các nước dân-chủ, thường có nhiều chính-đảng chính-kiến khác nhau. Mỗi đảng có đảng-kỳ riêng. Tôn-chỉ, mục-dịch của đảng được nêu rõ trong đảng-cương. Tất cả công-dân tán-thành đảng-cương đều được kết-nạp vào đảng. Sau một thời-gian dự-bị, họ được công-nhận là đảng-viên chính-thức và được coi là đồng-chí. Đảng-viên phải trung-kiên và tuyệt-đối phục-tùng đảng-trưởng. Khi quốc-gia hữu-sự, các đảng thường kết-hợp lại thành mặt trận dưới sự chỉ-dạo của một lãnh-tụ duy-nhất để cùng đấu-tranh cho quyền-lợi tối-cao của Tổ-quốc.

DANH-TỪ : Chính-đảng. Chính-kiến. Đảng-kỳ. Đảng-cương. Tôn-chỉ. Đảng-trưởng. Đảng-viên. Đồng-chí. Mặt trận. Lãnh-tụ.

TÍNH-TỪ : (Đảng-viên) dự-bị, c'ah-thức, trung-kiên.

ĐỘNG-TỪ : Tán-thành (đảng-cương). Kết-nạp.

THÀNH-NGŨ :

— Kiên-quyết đấu-tranh.

— Bền gan, cứng cỏi.

GIẢI NGHĨA : Chính-đảng : đoàn-thể những người cùng đường-lối chính-trị kết-hợp với nhau, cùng tranh-dấu, để thực-hiện chủ-trương chung. Chính-kiến : ý-kiến về chính-trị. Đảng-kỳ : cờ của đảng. Đảng-cương : đường-lối chính-trị của một đảng. Đảng-trưởng : người đứng đầu một đảng. Đảng-viên : hội-viên trong một đảng. Đồng-chí : người cùng một chí-hướng. Tôn-chỉ : con đường nhất-định phải theo. Mặt trận : tổ-chức kết-hợp tất cả các đoàn-thể, chính-đảng, để đấu-tranh theo một mục-dịch chung. Lãnh-tụ : người cầm đầu một phong-trào hay đứng đầu một chính-đảng. Dự-bị : mới vào đảng, sửa-s soạn để được coi là chính-thức, nghĩa là đảng-viên thực-thụ. Trung-kiên : trung-thành và kiên-quyết, hết lòng tranh-dấu cho đảng. Kết-nạp : nhập nhận vào đảng.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tại sao ở các nước dân-chủ thường có nhiều chính-đảng ? — Đảng-trưởng là gì ? — Đảng-kỳ ? — Đảng-cương ? — Đảng và mặt trận khác nhau thế nào ? — Thế nào là đảng-viên trung-kiên ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Những người cùng. kết-hợp với nhau thành một. để cùng tranh-dấu theo. chung. Người đứng đầu một đảng gọi là. hay. Các. cùng một đảng gọi nhau là. Đường-lối chính-trị của một chính-đảng được nêu rõ trong. Muốn được. vào đảng, phải. đảng-cương.



1. — Dinh Gia-long. 2. — Phiên họp Nội-các. 3. — Phiên họp Quốc-hội.

TẬP ĐỌC

BÀI 1. — LÒNG YÊU NƯỚC

1. — Bây giờ còn bé, các con chưa hiểu được thế nào là lòng yêu nước. Rồi ra các con sẽ biết.



2. — Khi con du-lịch ở xa về một buổi sáng đứng tựa bao-lơn tàu, các con thấy ở chân trời một dãy núi xanh của xứ-sở hiện ra, các con sẽ thấy cảm-dòng trào ra nước mắt. Các con sẽ cảm thấy tình yêu nước khi các con nghe thấy người ngoại-quốc lăng-mạ nước Việt thân yêu, lòng tức-giận

sẽ làm cho các con nóng mặt. Các con sẽ cảm thấy tình yêu nước mạnh-mẽ và tôn-đại hơn nữa, nếu một ngày kia, nước địch vô-cố giày-xéo lên đất nước ta; lúc ấy các con sẽ thấy nào cha đưa con khuyen câu « dũng cảm », nào mẹ tiễn con hẹn lúc « khải-hoàn ». Các con sẽ cảm thấy tình yêu nước khi trông thấy lá quốc-kỳ bị bẩn tả-tả, đả-đả, hay một quốc-cao, chiến-tiếng, ai nấy đều phò cao cái trán buộc băng hay cái tay bị bó trong đám đông dân-chúng hoan-hỉ, người ta ném hoa mừng và hô những lời chúc-tụng.

HA-MAI-ANH dịch

PHÁT-ÂM : Xứ-sở, trào, cái trán, hoan-hỉ.

GIẢI NGHĨA : Bao-lơn : giống sắt bao quanh buồng tàu, có thể đứng tựa vào được. Lăng-mạ : chửi mắng. Vô-cố : không có cớ gì. Khải-hoàn : thắng trận trở về. Hoan-hỉ : vui mừng. Chúc-tụng : cầu ước và khen-ngợi. Tôn-đại : to-tất, đáng kính.

DÀN BÀI : 1. — Bây giờ còn bé, các con chưa hiểu thấu thế nào là lòng yêu nước. 2. — Rồi ra các con sẽ có dịp cảm thấy tình yêu nước.

ĐẠI-Y : Ngày nay còn bé, các con chưa biết thế nào là lòng yêu nước, nhưng rồi ra các con sẽ gặp những trường-hợp khiến các con cảm thấy tình yêu nước.

CÂU HỎI : Ý-sướng : Tại sao bây giờ các con chưa hiểu thấu thế nào là lòng yêu nước ? — Hãy kể những trường-hợp khiến các con sẽ cảm thấy tình yêu nước ? — Khi nghe thấy người ngoại-quốc lăng-mạ nước ta, các con cảm thấy gì ? — Khi nước nhà bị xâm-lăng, các con cảm thấy thế nào ?

LỜI VĂN : « Trào ra nước mắt » : tiếng « trào » diễn tả gì ? « Nóng mặt » : ý nói gì ? — « Phò cao cái trán buộc băng » : hai tiếng « phò cao » diễn tả gì ? — Tìm những từ-ngữ có tiếng hoan như hoan-hỉ ? — « Lá quốc-kỳ bị bẩn tả-tả » : gọi hình ảnh gì ?

TẬP ĐỌC

BÀI II.— NGHĨA-VỤ ĐỐI VỚI QUỐC-GIA

1.— Một nước còn yếu như nước ta, người dân cần phải có lòng **nghĩa-vụ** nhiều hơn các nước khác. Vì thế nước mạnh cũng ví như vốn nước đã giàu, cái nợ của dân đối với nước nhẹ mà của nước đối với dân nặng; nên dân có nhiều quyền-lợi mà ít nghĩa-vụ. Thế nước yếu cũng ví như vốn nước còn nghèo, cái nợ của dân đối với nước nặng mà của nước đối với dân nhẹ; nên dân có nhiều nghĩa-vụ mà ít quyền-lợi. Dân ta thực là thuộc vào cái **cảnh-ngộ** thế nước yếu mà vốn nước nghèo; nên cái nợ của dân đối với nước có phần nặng, phải trả xong mới mong có ngày được hưởng quyền-lợi lớn.

2.— Làm thế nào cho hết nghĩa-vụ đó? Phải mỗi người tùy tài, tùy sức mình, làm cho tròn cái bổn-phận của mình, nghĩ đến lợi chung cho nước hơn là lợi riêng cho mình, đặt cho công-việc mình một cái mục-đích cao-cả mà gắng sức đạt cho kỳ được. Cái vốn chung của một nước chính là gồm những công-phu riêng của mỗi người vậy.

PHẠM QUYNH

PHÁT-ÂM : Nghĩa-vụ, trả, sức, tròn, riêng.

GIẢI NGHĨA : Nghĩa-vụ : phận-sự. Cảnh-ngộ : hoàn cảnh, tình-trạng lâm phải. Công-phu : công-sức, công khổ-nghọc.

DÀN BÀI : 1.— Nghĩa-vụ của dân ta đối với quốc-gia.

2.— Cách làm tròn nghĩa-vụ đó.

ĐẠI-Y : Nước ta còn nghèo nên dân ta mỗi người phải góp tài, góp sức làm tròn nghĩa-vụ đối với quốc-gia mới mong được hưởng quyền-lợi lớn sau này.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Thế nước mạnh thì quyền-lợi của dân thế nào? — Nghĩa-vụ thế nào? — Vì sao vậy? — Thế nước yếu thì nghĩa-vụ của dân thế nào? — Quyền-lợi thế nào? — Vì sao vậy? — Muốn làm tròn nghĩa-vụ đối với quốc-gia, ta phải làm gì?

Lời văn : Tìm những từ ngữ có tiếng *vu* như *nghĩa-vụ*? — Những tiếng đồng-âm với *thế* là gì? — Câu nào có thể tóm ý trong đoạn 1? — Trong đoạn 2? — Tiếng phản-nghĩa với *quyền-lợi* là gì? — Kể những đoạn câu đáng-đổi trong bài.

HỌC THUỘC LÒNG

NGHĨA-VỤ QUỐC-DÂN

- 1.— Nước là nhà to, nhà là nước nhỏ,
Cơ đồ tiên tổ, thành-quách, non sông,
Xương trắng, máu hồng gây nên gấm-vóc.
Con Hồng cháu Lạc nối nghiệp đời đời.
Ruộng ta, ta cấy; rẫy ta, ta phá,
Nhà ta, ta ở, cửa ta, ta ăn.
- 2.— Ta là quốc-dân, nghĩa « trung » thờ nước,
Mất, còn, sống, thác, cùng nước thủy-chung.
Đất lỏ, trời long, gập cơn biển-cổ,
Nếu nước không còn, nhà còn được đâu.
Kiếp ngựa, thân trâu, nghĩ càng đau-đớn!
Đồng ưu, cộng hoạn, ta phải tính sao,
Điu-dắt đồng-bào, giữ gìn nòi-giống.
Nào người trí-dùng, nào kẻ anh-tài,
Gồng sức chống trời, bần gan lớp biển,
Sao cho trọn-vẹn nghĩa-vụ quốc-dân.

PHAN BỘI-CHÂU

GIẢI NGHĨA : Cơ-đồ tiên-tổ : sự-nghiệp của ông cha; ý nói nước Việt-Nam do ông cha đã tốn công gìn-giữ và xây-dựng. Thành-quách : thành trong thành ngoài. Trung : thành-thực, hết lòng. Thủy-chung : trước và sau; ý nói trước sau vậy, không thay lòng đổi dạ. Biển-cổ : tai-nạn xảy ra. Đồng ưu cộng hoạn : lo buồn cùng chịu, hoạn-nạn cùng chung.

DÀN BÀI : 1.— Ông cha ta đã tốn bao xương máu mới xây-dựng nên cái giang-sơn cầm-tá như ngày nay.

2.— Ta phải đồng-tâm hiệp-lực giữ-gìn đất nước.

ĐẠI-Y : Nhiệm-vụ của quốc-dân là phải bảo-vệ dải giang-sơn gấm-vóc mà tiên-nhân đã tốn công xây-dựng.

CÂU HỎI : Ý-tưởng : Ông cha ta đã tốn công bảo-toàn và xây-dựng đất nước như thế nào? — Kể những vị anh-hùng, liệt-sử có công với nước. — Nước mất thì nhà thế nào? — Ta có bổn-phận gì đối với Tổ-Quốc?

Lời văn : « Xương trắng, máu hồng gây nên gấm-vóc » : ý nói gì? — « Kiếp ngựa, thân trâu » : gợi hình-ảnh gì? — « Gồng sức chống trời, bần gan lớp biển » : có nghĩa gì? — Kể những đoạn câu đáng-đổi trong bài. — Kể những từ-ngữ kép có tiếng *trung* và tiếng *chung*.

CHÍNH-TẢ

BÀI I. — TINH-THẦN QUỐC GIA VIỆT-NAM

1. — Trải qua mấy nghìn năm, dân-tộc Việt-Nam sống trong khuôn-khố của nền luân-lý Khổng Mạnh, lấy trung hiếu làm đầu, lấy đạo-lý làm gốc. Một dân-tộc thuần-túy có kỷ-cương, một dân-tộc sống với thuần-phong mỹ-tục hơn với hình-pháp. Một dân-tộc đã xây-đắp một nền chính-trị và xã-hội trên luân-thường, đạo-lý.

2. — Trải qua bao nhiêu cơn quốc-biến, nạn xâm-lăng, tinh-thần dân-tộc vẫn vững-vàng. Bao nhiêu gương tiết-liệt, chiến-đấu, hy-sinh, bao nhiêu sự-nghiệp vô-vang của những vị anh-hùng đều do ảnh-hưởng của một nền đạo-lý vững-chắc. Đạo-lý là căn-bản của tinh-thần quốc-gia, là nguồn-gốc lịch-sử của dân-tộc Việt-Nam vậy.

3. — Nhưng than ôi ! dân-tộc ấy hiện đang bị nạn phân-chia và còn phải chiến-đấu gian-lao để thống-nhất đất nước !

Theo QUẾ-LAM

GIẢI NGHĨA : Đạo-lý : cái nghĩa-lý đương-nhiên ai cũng công-nhận. Thuần-túy : đây chỉ một dân-tộc cùng nòi-gióng, cùng một ông tổ sinh ra. Hiếu : đạo con ăn ở hết lòng đối với cha mẹ.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Trải : trải qua, trải trải ; — trải chiếu, đường trải nhựa ; — bôi trải. **Chải :** bàn chải ; — chải-chuốt.

Xâm : xâm-lăng, xâm-lược, xâm-phạm. **Sâm :** sâm Cao-lý ; — sâm si.

Vang : vẻ-vang, vang-dội, vang lừng, tiếng vang ; — cây vang ; — trượng vang. **Vạn :** vạn lý, vạn-lơ, vạn-vĩ, vạn xin.

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : thuần-phong mỹ-tục, hình-pháp, anh-hùng.

2. — Tìm những tiếng phản-ngĩa với thuần-túy, tinh-thần, vững-vàng, vẻ-vang.

3. — Nhờ đâu dân-tộc Việt-Nam có một tinh-thần quốc-gia vững-vàng?

4. — Phân-tích mệnh-đề trong câu : « Dân có bốn-phận. . . cha mẹ »

BÀI II. — LÒNG YÊU NƯỚC

Viết đoạn 2 của bài tập đọc I.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Dây : dây nứa, dây nhợ. **Giấy :** giấy-giua. **Rây :** ruộng-rây. **Rầy :** làm rầy.

Trào : trào nước mắt ; — phong-trào ; — trào-phúng. **Chào :** chào hỏi ; — chim chào mào.

Lăng : lăng mộ ; — lăng-tẩm ; — lăng-nhông, lăng-xống. **Lân :** lân-lộc lân-lộ ; — lân-tấn.

VĂN - PHẠM

TÁN-THÁN-TỪ — TRỢ-NGŨ-TỪ

NHẬN-XÉT : 1. — « Nhưng than ôi ! dân-tộc ấy hiện đang bị nạn phân-chia ! » : Tiếng *than ôi* ! kêu lên để tỏ vẻ đau-buồn, là một *tán-thán-từ*.

2. — « Đạo-lý là của-bào . . . của dân-tộc Việt-Nam vậy » : Tiếng *oáy oáy* đặt ở cuối câu để làm cho câu văn đó đỡ cộc-lốc, nên gọi là *trợ-ngũ-từ*.

KẾT-LUẬN : 1. — *Tán-thán-từ* là tiếng dùng để tỏ sự vui-mừng, tức-giận, ngạc-nhiên, đau-buồn . . . như : a ! ô ! ủa ! ối cha ! chao ôi ! than ôi ! cha chả ! trời ơi ! . . .

Thí-dụ : A ! má đũ về ! — Trời ơi ! sao trời bắt tôi phải khổ mãi thế này !

2. — *Trợ-ngũ-từ* là tiếng đặt thêm sau câu văn để cho câu văn đỡ cộc-lốc hoặc để thêm ý vào câu văn, như : à, ư, nhỉ, hử, nhé, ạ, ru, vậy, vậy thay, kia, cơ . . .

Thí-dụ : Mai đến rủ tôi cùng đi học *nhé*. — Hôm nay thứ mấy *nhỉ* ?

Phân-tích từ-loại : *Ủa* ! nhà ông Ba cháy rồi *đ* ?

Ủa : tán-thán-từ chỉ sự ngạc-nhiên.

A : trợ-ngũ-từ.

Viết chữ Y, X lối hoa.

Tiếng ứng-dụng : Yên-thế, Xuân-lộc.

TẬP LÀM VĂN

THƯ BÀN-LUẬN

Bạn em viết thư hỏi trong các môn thể-thao em thích môn nào nhất. Em viết thư trả lời.

DÀN BÀI

I. — **Đầu thư :** Ngày, tháng, năm. Câu xưng-hô.

II. — **Lòng thư :**

1. — Duyên-cớ bức thư.

2. — Nói qua về lợi-ích chung của các môn thể-thao.

3. — Nêu môn thể-thao mình thích :

a) Tại sao thích ?

b) Ham tập môn thể-thao ấy như thế nào ?

c) Kết-quả.

4. — Hy-vọng có điều-kiện tập đến nơi đến chốn môn thể-thao ấy.

5. — Tuy-nhiên không dám xao-lãng việc học.

III. — **Cuối thư :** Lời chào thân-ái và câu-chúc học-hành tấn-tới.

CHIẾC NHẪN KIM-CƯƠNG (tiếp theo)

Buổi chiều, quan huyện đang-đường, truyền giải hai vị sư nữ lên xét hỏi. Mặc cho quan huyện lúc dọa-nạt, lúc dỗ-dành, hai sư cô chỉ đáp bằng những tiếng « Mô Phật ! ». Quan huyện hết sức tức-giận nhưng không thể áp-dụng cách tra-khảo, cực-hình với các nhà tu-hành được. Do đó ông lại truyền giam lại để cho họ suy-nghĩ kỹ mà nhận tội.

Một buổi sáng, trong lúc quan huyện đang thuyết-phục hai sư cô thì Tô phu-nhân tới. Quan huyện sai đem trà dâng mời Tô phu-nhân. Vui chuyện, ông nói : « Hạ-quan mới được người ta cho cặp ngỗng đen. Nghe nói bên qui-trang có cặp ngỗng trắng rất đẹp, hạ-quan xin biểu phu-nhân cặp ngỗng đen này để phu-nhân nuôi ngắm. Nói xong ông gọi lệ đi bắt ngỗng. Tô phu-nhân vui-vẻ cầm ơn và nói : « Thật tiếc thay ! được quan huyện cho cặp ngỗng đen thì tôi lại bị chết mất con ngỗng trắng hôm qua. Không hiểu nó nuốt phải ốc lớn hay sao mà không tiêu, biếng ăn cả tuần nay và mới chết hồi đêm ». Hai ni-cô bỗng đứng dậy và chậm rãi nói : « Bẩm phu-nhân, phu-nhân cho mổ con ngỗng chết ra sẽ tìm thấy chiếc nhẫn đã mất ». Tô phu-nhân vô-cùng sửng-sốt, tức-tức ra lệnh cho con hầu về mổ ngỗng. Một lúc sau, con hầu hớn-hở chạy đến dâng chiếc nhẫn kim-cương : « Bẩm phu-nhân, đúng thật, con mổ ngỗng ra thấy ngay cái nhẫn ở trong diều. » Tô phu-nhân rưng-rưng nước mắt, vừa đeo chiếc nhẫn vào tay, vừa hỏi hai sư cô : « Bạch sư cô, tại sao sư cô thấy ngỗng nuốt cái nhẫn mà không báo tôi ngay, để đến nỗi bị giam-giữ cả tuần nay ? » Nét mặt hai sư nữ lúc kỳ thật là từ-bi, hiền-hậu. Một cô chậm rãi nói : « Đạo Phật từ-bi hỉ-xả. Đức Phật dạy chúng-sinh làm điều lành, tránh điều ác. Vì không muốn con ngỗng bị mổ bưng moi ruột để lấy cái nhẫn, nên bần-đạo và đạo-hữu đây thà cam-tâm chịu ngục tù để cứu lấy mạng sống cho một sinh vật. Mô Phật ! Đến nay con ngỗng đã chết, bần-đạo mới dám nói để phu-nhân cho mổ xác nó ra lấy lại báu-vật. Tim thấy của ắt là phu-nhân vui lòng, phu-nhân vui lòng là bần-đạo cũng vui lây. » Hai sư cô chấp tay chào mọi người rồi chậm bước ra cổng. Hai tấm áo vàng sáng rực như ánh hào-quang dưới nắng sớm tươi hồng.

ĐẠI-Ý : Lòng từ-bi của hai ni-cô.

MẠNH-LIỆM thuật

NGŨ-VỤNG

BÀI I. — QUÂN-NHÂN

BÀI GIẢNG : Các cấp tướng, tá, úy, hạ-sĩ-quan trong Quân-đội Việt-Nam đều chia làm ba bậc. Cấp tướng có : Đại-tướng, Trung-tướng, Thiếu-tướng. Cấp tá có : Đại-tá, Trung-tá, Thiếu-tá. Cấp úy có : Đại-uy, Trung-uy, Thiếu-uy. Dưới cấp sĩ-quan là hạ-sĩ-quan gồm có : thượng-sĩ, trung-sĩ, hạ-sĩ. Binh thì chia ra binh nhất và binh nhì. Quân-nhân Việt-Nam rất dũng-cảm. Nhờ được huấn-luyện chu-đáo và thao-diễn luôn luôn, họ rất thiện-chiến và đã lập được nhiều chiến-công rực-rỡ.

DANH-TỪ : Tướng. Tá. Úy. Chuẩn-uy. Sĩ-quan. Hạ-sĩ-quan. Thượng-sĩ. Trung-sĩ. Hạ-sĩ. Binh nhất. Binh nhì. Chiến-công.

TÍNH-TỪ : (Quân-nhân) dũng-cảm, thiện-chiến. (Chiến-công) rực-rỡ.

ĐỘNG-TỪ : Huấn-luyện. Thao-diễn.

THÀNH NGỮ

Quân dân nhất trí.

GIẢI NGHĨA : Quân-nhân : chỉ chung những người trong quân-đội, từ tướng tá, đến binh-lính. Tướng : chức võ-quan thuộc cấp cao nhất, trên cấp tá và úy. Tá : chức võ-quan dưới cấp tướng, trên cấp úy. Úy : chức võ-quan cấp dưới, trên chuẩn-uy. Chuẩn-uy : quân-nhân dự-bị lên hàng úy. Hạ-sĩ-quan : chức của quân-nhân dưới hàng sĩ-quan. Dũng-cảm : mạnh-dạn và can-dảm. Thiện-chiến : đánh nhau giỏi. Chiến-công rực-rỡ : công-tượng về chiến-tranh chói-lọi, lừng-lẫy. Huấn-luyện : dạy-bảo, rèn-luyện. Thao-diễn : luyện-tập về quân-vụ. Quân dân nhất trí : quân và dân cùng một tích-thần như nhau.

TẬP NÓI CHUYỆN : Các cấp tướng, tá, úy, hạ-sĩ-quan trong quân-đội đều chia làm mấy bậc ? — Cấp tướng có những bậc nào ? — Cấp tá ? — Cấp úy ? — Chuẩn-uy là gì ? — Cấp hạ-sĩ-quan gồm có những bậc nào ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Các cấp và trong Quân-đội Việt-Nam đều chia làm ba bậc. Từ cấp đến cấp là sĩ-quan. Từ cấp đến cấp là hạ-sĩ-quan. Quân-nhân dự-bị lên cấp úy là Người lính Việt-Nam rất và Họ đã lập được nhiều rực-rỡ và xứng-đáng là một nước độc-lập.

HỌC THUỘC LÒNG

NGƯỜI CHIẾN SĨ

- 1 — Họ là những chàng trai đầy *niệt-huyết*,
Khoác *nhung-y* theo tiếng gọi non sông,
Quyết ra đi cho phi chí *tang-bồng*,
Thề quét sạch quân thù *tham-tôn xâm-lược*.
- 2 — Họ chiến đấu chỉ vì dân, vì nước,
Vì Công-bằng, vì Bác-ái, Tự-do,
Họ hy-sinh để đem lại ấm no,
Để Chính-ngĩa sống ngôi trên đất Việt.
- 3 — Anh chiến-sĩ! người thanh niên *tuấn-khiết*!
Người trọng-trung lòng dũng-cảm *vô-biên*!
Nhìn thấy anh, tôi chơn-chứa niềm-tin
Ngây đất nước *thanh-bình* và thống-nhất.

Phỏng theo TRÚC-THU-TÂM

GIẢI NGHĨA : *Niệt-huyết* : chỉ tính *hào-sống*, *hăng-hải*. *Nhung-y* : áo mặc ra trận, quân-phục. *Tang-bồng* : chỉ cái chiêng *khúc-kỷ* của người *tham-tôn*. *Xâm-lược* : lấn cướp đất nước người ta. *Tuấn-khiết* : người có tài-trí hơn người. *Vô-biên* : không bờ bến. *Thanh-bình* : yên-ả, không có chiến-tranh, giặc-gia.

- DÀN BÀI :** 1.— Người chiến-sĩ *hăng-hải* ra đi diệt giặc.
2.— Họ chiến đấu vì dân, vì nước.
3.— Nhìn thấy họ, chúng ta vững tin ở ngày đất nước *thanh-bình* và thống-nhất.

ĐẠI-Y : Đáp lại lời kêu-gọi của Tổ-Quốc thân-yêu, người chiến-sĩ hy-sinh chiến đấu cho Chính-ngĩa quốc-gia, cho đất nước *thanh-bình* và thống-nhất.

CÂU HỎI : *Tư-tướng* : Người chiến-sĩ là những chàng trai thế nào? — Họ ra đi để làm gì? — Họ chiến đấu vì mục-đích gì? — Người chiến-sĩ tượng-trưng cho tinh-thần gì? — Nhìn thấy họ, ta có cảm-tưởng gì?

Lời văn : « Theo tiếng gọi của non sông » : ý nói gì? — « Thề quét sạch » : tiếng quét gọi hình-ảnh gì? — Những tiếng đồng-ngĩa với *thanh-bình* là gì? — Kể những từ-ngữ có tiếng *tôn* như *tham-tôn*.

CHÍNH-TÁ

BÀI I — NGƯỜI NỮ TRỢ-TÁ XÃ-HỘI

1 — Liên được gia-nhập quân-đội. Lần đầu tiên trong bộ quân-phục mới gọn-gàng của một nữ-trợ-tá, nàng thấy lúng-túng, ngỡ-ngạc trong dáng đi, trong cử-chỉ. Nhưng dần-dần nàng cũng thấy quen; nàng thấy ham-thích vì hình như bộ binh-phục có một sức nhiệm-mầu làm đổi hẳn người nàng.

2 — Trong số, nàng làm việc một cách say-sưa. Vốn tính nhanh-nhẹn, vui-vẻ, nàng được các bạn đồng-nghiep rất mến-yêu.

3 — Nàng đã tìm được lý-tưởng từ khi khoác trên mình bộ quân-phục. Bộ áo ấy thấm vào nàng rằng : đã có bao chiến-sĩ da ngựa bọc thây, phơi mình nơi chiến-trận, từng năm gai nếm mật mà vẫn vững chãi bền gan để phụng-sự một lý-tưởng chân-chính, thì giờ đây nàng cũng chẳng đang làm việc để phụng-sự một lý-tưởng đó sao?

PHƯƠNG-LIÊN

GIẢI NGHĨA : *Nữ-trợ-tá xã-hội* : người đàn bà giúp những việc xã-hội trong quân-đội. *Quân-phục* : quần áo của binh, cũng gọi là binh-phục. *Da ngựa bọc thây* : cái chiến-trận nặng nề tưởng-tượng mà người ta cố chịu-hiếu.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Dáng : dáng đi, dáng điệu, hình-dáng — ta dáng làm dáng, dáng chững.

Giăng : giăng lưới, giăng chực : — giăng-phúc, giăng-sinh. **Ráng :** ráng vàng, ráng trắng.

Say : say-sưa, say-mê, đắm-say, say rượu, say nắng, say sóng. **Xay :** xay lúa, cối xay.

Gàng : gọn-gàng. **Gàn :** gàn-dờ, ương-gàn, gàn-quải.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : lướt qua nhiều thử-thách, da ngựa bọc thây, năm gai nếm mật. 2.— Tại sao bộ binh-phục có một sức nhiệm-mầu làm đổi hẳn người Liên? 3.— Những tiếng phản-ngĩa với gọn-gàng, ham-thích, chân-chính là gì? 4.— Phân-tích mệnh-đề trong câu : « Nhưng dần-dần nàng cũng thấy quen... làm đổi hẳn người nàng ».

BÀI II — BỊ THƯƠNG

Viết bài Tập đọc II từ « Tiên-quân của địch... » đến... « ngực ướt đầm máu ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Viên : viên-kính, viên-thụ, viên-vọng. **Viến :** viến-vọng.

Dừng : dừng chân, vạch tắt đường. **Rừng :** rừng người.

VĂN - PHẠM

CÂU CHỈ VIỆC CHỦ ĐỘNG — CÂU CHỈ VIỆC THỤ ĐỘNG

NHÂN-XÉT : 1.— * Nàng làm việc một cách say-sưa * : Trong câu này chủ-từ * nàng * làm cái công việc do động-từ * làm * nêu ra. Đó là câu chỉ việc chủ-động.

2.— * Nàng được các bạn đồng nghiệp rất mến yêu * : Trong mệnh đề này chủ-từ * nàng * không làm cái công việc do động-từ * mến yêu * nêu ra mà trái lại, phải chịu cái công việc ấy, nên đó là một mệnh đề chỉ việc thụ-động.

KẾT-LUẬN : 1.— Câu chỉ việc chủ-động là câu trong đó chủ-từ làm công-việc do động-từ nêu ra.

Thí dụ : Mẹ tôi đi chợ — Tôi chơi bi.

2.— Câu chỉ việc thụ-động là câu trong đó chủ-từ không làm công-việc do động-từ diễn ra mà trái lại, chịu nhận kết-quả của công việc ấy.

Thí dụ : Anh Bình bị phạt — Nam được thầy khen.

Đang trước tiếng động-từ trong một câu chỉ việc thụ-động, người ta đặt tiếng: bị, được, phải.

TẬP VIẾT

Viết câu: Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

TẬP LÀM VĂN

ĐƠN XIN HỌC-BỔNG (1)

Em hãy làm hộ người hàng xóm lá đơn xin học-bổng cho con.

DÀN BÀI

I. **Đầu đơn :** Ngày, tháng, năm — Đơn đề cho ông Hiệu-trưởng trường nào? — Lời xưng-hô.

II — **Lòng đơn :** 1.— Họ, tên, địa-chỉ người đứng xin.

2.— Họ, tên, lớp học, học-lực và hành-kiểm của đứa bé.

3.— Hoàn-cảnh gia-đình.

4.— Xin học-bổng toàn-phần hay bán-phần?

III.— **Cuối đơn :** Kêu gọi tư-tâm của ông Hiệu-trưởng — Lời cảm-tạ

(1) Xin xem lời chỉ-dẫn về cách làm đơn-vở ở phần phụ-lục.

TUẦN-LỄ THỨ HAI MƯƠI BẢY

NGŨ-PỤNG

BÀI 1. — QUÂN-NHÂN (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Dưới quyền Tổng tư-lệnh, có Tổng Tham mưu-trưởng và các Tư-lệnh lục-quân, thủy-quân và không-quân. Tư-lệnh có Tham-mưu-trưởng và Tham-mưu-phó phụ-tá. Đơn-vị nhỏ nhất là tiểu-đội do tiểu-đội-trưởng chỉ-huy. Rồi đến trung-đội đứng đầu là trung-đội trưởng; đại-đội do đại-đội-trưởng điều-khiển; tiểu-đoàn do tiểu-đoàn-trưởng phụ-trách; trung-đoàn do trung-đoàn-trưởng chỉ-huy; sư-đoàn đứng đầu là sư-đoàn-trưởng, và lớn hơn hết là quân-đoàn dưới quyền điều-khiển của quân-đoàn-trưởng.

DANH-TỪ : Tổng-tư-lệnh. Tổng-Tham-mưu-trưởng. Tư-lệnh (lục-quân, thủy-quân, không-quân). Tham-mưu-trưởng. Tiểu-đội-trưởng. Trung-đội-trưởng. Đại-đội-trưởng. Tiểu-đoàn-trưởng. Trung-đoàn-trưởng. Sư-đoàn-trưởng. Quân-đoàn-trưởng.

TÍNH-TỪ : (Sĩ-quan) trừ-bị, hiện-dịch.

ĐỘNG-TỪ : Chỉ-huy — Hành-binh.

CA-ĐẠO :

Lên cao cho đảng nên trỗi.

GIẢI NGHĨA : Tổng-tư-lệnh : chức cao nhất trong quân-đội, chỉ-huy cả thủy, lục không-quân. Tổng Tham-mưu-trưởng : võ-quan cao-cấp đứng đầu bộ Tổng-tham-mưu có nhiệm-vụ nghiên-cứu kế-hoạch quân-sự chung. Tư-lệnh lục-quân : võ-quan cao-cấp chỉ-huy ngành lục-quân. Tham-mưu-trưởng : võ-quan cao-cấp đứng đầu bộ Tham-mưu của mỗi quân-chúng, có nhiệm-vụ bày mưu lập kế cho quân-đội. Trừ-bị : dánh sẵn, đợi khi có chiến-tranh thì động đến. Hiện-dịch : hiện trong quân-ngũ. Hành-binh : điều-khiển quân-đội khi ra trận.

TẬP NÓI CHUYỆN : Dưới quyền Tổng Tư-lệnh có những ai? — Tiểu-đội-trưởng là gì? — Cấp chỉ-huy trực-tiếp của tiểu-đội-trưởng là ai? — Đại-đội do ai điều-khiển? — Sĩ-quan chỉ-huy một tiểu-đoàn gọi là gì? — Một trung-đoàn? — Một sư-đoàn? — Một quân-đoàn?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp nghĩa :
Thường-thường vị nguyên-thủ quốc-gia kiêm chức quân-đội.
Đứng đầu bộ Tổng Tham-mưu là Mỗi quân-chúng đặt dưới quyền chỉ-huy của một có và phụ-tá. Ngoài một số lớn sĩ-quan đang phục-vụ dưới cờ, ta còn có rất nhiều sĩ-quan quân-đội lớn nhất là quân-đoàn do chỉ-huy.

HỌC THUỘC LÒNG

ĐOÀN QUÂN CHIẾN-THẮNG

- 1.— Đoàn quân bách chiến đã về đây,
Và giữa lòng dân ngấy ngất say.
Điệp-khúc khải-ca rung-chuyển đất,
Đổ-thành hoan hỉ rợp cờ bay.
- 2.— Dọc ngang đường phố ngập muôn dân,
Thác đổ, triều tuôn lớp sóng thần.
Rẽ sóng, trường-kinh vui nhịp bước,
Mện tình cá nước, đón hùng-quân.
- 3.— Đây những người trai của nước non,
Vĩ dân khinh chết, phận lo tròn.
Ra đi một chuyến, danh muôn thuở,
Cứu-quốc trừ gian, dạ sắt-son.

ĐỀ-QUYỀN
(Dân Việt)

GIẢI NGHĨA : Bách chiến : đã nhiều lần dự trận. **Điệp-khúc :** khúc hát, đoạn trong một bài hát giống nhau và hay hát lại. **Khải ca :** bài ca thán trận. **Thác đổ, triều tuôn :** ý nói nhân dân đi đón các chiến-sĩ đông như nước chảy. **Trường-kinh :** cá kình to lớn; đây chỉ những người chiến-sĩ dũng-mãnh. **Tình cá nước :** dân quân dân như cá với nước. **Dạ sắt-son :** lòng trung thành.

DÀN BÀI : 1.— Đoàn quân anh-dũng thắng trận trở về.
2.— Nhân-dân vui mừng đi đón.
3.— Đoàn quân đã chiến-đấu, vì dân, vì nước.

ĐẠI-Y : Các chiến-sĩ thắng trận trở về, nhân-dân vui mừng kéo nhau đi đón những người trai anh-dũng đã chiến-đấu vì dân, vì nước.

CÂU HỎI : 1. **Trường :** Đoàn quân chiến-thắng trở về đâu ? — Nhân-dân đi đón như thế nào ? — Tại sao quân về dân như cá với nước ? — Đoàn quân anh-dũng chiến-đấu cho ai ? — Chúng ta có bổn-phận gì đối với các chiến-sĩ ?

Lời văn : « Lòng dân ngấy-ngất say » : ý nói gì ? — « Rung-chuyển đất » : gọi hình-ảnh gì ? — Những tiếng nào cho ta biết dân đi đón các chiến-sĩ rất đông ? — Những tiếng nào tỏ sự hùng-mạnh của đoàn quân.

CHÍNH - TẢ

BÀI I. — CHẠY GIẶC

- 1.— Mặt hôm, lúc mờ sương, Tèo nghe tiếng chiêng trống đổ hồi lẫn với những tràng súng máy nổ giөн-giĩa về phía Cổ-lũy.
- 2.— Người ta chạy đầy đồng. Có những tiếng gọi nhau ời-ời vang lên từ khắp ngã đường. Thoáng lự vào tai Tèo mẩu chuyện giữa hai người đang chạy về phía bờ sông :

— « Nó » lên phía nào ?

— Phía An-chuẩn, Cổ-lũy !

— Trời ơi ! Biết chạy đi đâu bây giờ !

— Lên xóm Đồng, Vạn-An, chớ đi đâu. « Nó » lên nữa thì chạy nữa.

Tèo chợt hiểu : giặc ! giặc đổ-bộ ở An-chuẩn. Bây giờ Tèo nghe những tiếng súng rõ dần. Người Tèo hơi run lên.

- 3.— Về phía An-chuẩn, khói bốc lên cuồn-cuộn. Lửa đỏ hĩa cả một góc trời phía đông. Mặt trời như chìm tan trong cái biển khói lửa mênh-mông. Không-khí nhiễm đầy vẻ đe-dọa, chết-chóc.

VŨ-NGUYỄN

GIẢI NGHĨA : Lúc mờ sương : lúc mới tảng-tàng sáng. **Đổ-bộ :** kéo quân lên đất. **Mênh-mông :** bao-lạc, bát-ngát.

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ

Sương : mờ sương, sương mù, hạt sương, sương sa : — sương-phụ (dân bà góa). **Xương :** bộ xương, xương cốt, xương-xương, xương-xấu.

Run : 1) run, rết run, run lay-bầy, run cầm-cắp, run-rẩy. **Rung :** rung-chuông, rung-chuyển, rung-động, rung-rinh. **Dun :** dun ngũ (dây ngà) : dun-dũi. **Giun :** con.

Tràng : tràng sức, tràng pháo, tràng hạt, tràng hoa, tràng nhạc. **Trần :** đầy trần, trần lan, trần-trễ, trần-trần.

- CÂU HỎI :** 1.— Giải nghĩa : dữ-hối, biển khói lửa mênh-mông.
2.— Chiêng và trống khác nhau thế nào ?
3.— Kể những tiếng đồng-âm với đường.
4.— Phân-tích từ-loại : « Người ta chạy đầy đồng ».

BÀI II. — ĐẾN NƠ NƯỚC

Viết bài Tập đọc II, bỏ đoạn : « Máu ở vết thương ra sau bả vai ».

NHÂN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Giường : giường phàn ; — mối giường. **Dường :** đường như. **Rường :** rường cột.

Dấn : cồng-dấn, dấn-chức, dấn-dội. **Rấn :** con rấn.

Nở : hoa nở, nở-nang, nảy-nở. **Nỡ :** không nỡ, nỡ lòng nào.

VĂN-PRẠM

CÂU ĐỀ HỎI — CÂU ĐỀ THAN

NHẬN-XÉT : 1.— « Nó lên phía nào ? » : Đây là một câu đề hỏi, đang sau có nghi-vấn chỉ-dịnh-từ « nào » và dấu hỏi (?).

2.— « Trời ơi ! biết chạy đi đâu bây giờ ! » : Đây là một câu đề than, đầu câu có tán-thán-từ « trời ơi » và sau câu có dấu than (!).

KẾT-LUẬN : 1.— Một câu đề hỏi đứng sau có tiếng :

a) Nghi-vấn chỉ-dịnh-từ : Anh thích cái mũ nào ?

b) Nghi-vấn đại-danh-từ : Bác đến đây làm chi ?

c) Nghi-vấn trạng-từ : Nhà em ở đâu ?

Cũng có khi người ta đặt nghi-vấn đại-danh-từ hay nghi-vấn trạng-từ ở đầu câu.

Thí dụ : Ai gọi tôi đấy ? Tại sao Ba nghỉ học ?

Sau câu đề hỏi phải có dấu hỏi.

2.— Câu đề than là câu trong đó tán-thán-từ chỉ sự buồn-rầu, đau-đớn như : than ơi ! trời ơi !...

Thí dụ : Than ơi ! cảnh biệt-ly sao mà buồn vậy !

Sau câu đề than, phải có dấu than (!).

TẬP - VIẾT

Viết câu : Bón bề một nhà

TẬP LÀM VĂN

ĐƠN XIN CỨU-TRỢ

Một số đồng-bào bị bão làm đổ nhà cửa và thiệt-hại mùa-màng Họ nhờ em làm đơn xin Chính-quyền cứu-giúp.

DÀN BÀI

I.— **Đầu đơn :** Ngày, tháng, năm. Đơn đề gửi cho ai ? Lời xưng-hô.

II.— **Lòng đơn :** Họ tên và địa-chỉ những người đầu đơn.

2.— Sự thiệt-hại do bão gây nên (nhà cửa, đồ-dạc, mùa-màng...)

3.— Cảnh đau-khổ hiện nay (không nơi trú-lưu, cơ-nghiệp tan-tành...)

4.— thỉnh-cầu cứu-giúp (thực-phẩm, quần, nhà ở...)

III.— **Cuối đơn :** Kêu-gọi lòng hảo-sai của Chính-quyền — Lời chào và lời cảm-lạ.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

TRẠNG ẾCH

Trạng Ếch tên thực là gì, ngày nay vẫn còn trong nghi-vấn (1). Chỉ biết ông người huyện Chi-Linh, tỉnh Hải-Dương, nhà nghèo, mồ-côi cha mẹ từ thuở nhỏ, phải lấy nghề câu ếch làm kế sinh-nhai.

Bản-tính hiếu-học, đêm đêm ông dốt đèn luyện-tập văn-chương. Sẵn có trí thông-minh thiên-phú, ông học một biết mười. Nhưng vì nhà quá nghèo, ăn bữa này lo bữa mai, cho nên dù kinh sử đã lâu thông, mà đành bỏ lỡ mấy khoa thi vì không sao lo nổi món tiền lộ-phí và ăn uống khi nhập trường thi.

Một hôm, nhằm ngày giỗ ông thân-sinh, trạng Ếch câu được hai con ếch lớn. Ông đem bán một con lấy tiền mua trâu rượu, còn một con đem về cho vợ làm cơm cúng. Khi đem làm thịt, ếch nhả ra một viên ngọc sáng ngời. Biết là của quý trời cho, vợ chồng cất giữ viên ngọc cẩn-thận, vì ngọc ếch có công-dụng chữa lành bách bệnh.

Cho đến một ngày vua Trần đau mắt nặng, các ngự-y trong hoàng-nội đều chịu bó tay. Triều-đình ban lệnh tuyển-triệu các danh-y tiến-kính chữa bệnh cho vua. Nghe tin, trạng Ếch khấn gọi lại kính, mang theo viên ngọc ếch chữa bệnh cho vua Trần. Vua Trần sảng, mừng rỡ, ông rất nhiều tiền bạc và phong cho ông một chức quan nhỏ. Giữ đúng khí-tiết nhà nhỏ, không thêm làm quan nhờ tái chữa bệnh, ông trả lại triều-đình chức-tước, chỉ lĩnh bạc vàng, trở về nguyên-quan sống cuộc đời sung-túc.

Hai năm sau nhân dịp kỳ thi, ông sửa-soạn hành-lý, lễu chổng lên kinh ứng-thí. Kỳ thi năm ấy, ông đậu trạng-nguyên. Ông được vua Trần bổ-dạng sung-chức Thị-lang.

Mấy năm sau, đời vua Gia-tĩnh nhà Minh, nước ta với nước Tàu có việc bất-hòa nơi biên-ải. Nhà Minh muốn nhân cơ-hội gây việc can-qua. Vua Trần cử ông đi sứ sang Tàu dàn-xếp việc lỗi-thời. Vào bộ-kiến vua Tàu, ông đứng tại biên-bắc, ứng-đối trời-cháy, nêu cao khí phách anh-hung của dân-tộc, chỉ cương-cương bất-khuất chống ngoại-xâm : nhưng ông khéo dùng lời-lẽ văn-hoa bóng-bẩy làm cho vua tôi nhà Minh vừa nể vì kính-phục, vừa hài-lòng đẹp ý. Chính tay vua Tàu ban cho ông ngự-tửu và tờ lời khen-ngợi, lại phong cho ông làm « Lương-quốc Trạng-nguyên ».

Theo PHẠM VĂN-LỘC

(1) Có nhiều người cho rằng trạng Ếch chính là ông Trạng Mạc-đĩnh-Chi.

NGŨ-PUNG

Bài II.— VŨ-KHÍ (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Khi đánh nhau, hỏa-lực bên nào mạnh là bên ấy thắng. Cho nên người ta dùng đủ loại vũ-khí lợi-hại để tiêu-diệt nhau. **Lựu-dạn** ném hay phóng bằng súng, mìn hoặc địa-lòì chôn dưới đất giết cho nổ, có sức tiêu-diệt hàng toán địch-quân hoặc phá đường sá, cầu cống. Dưới nước, người ta thả thủy-lòì hay phóng ngư-lòì để đánh đắm chiến-hạm địch. **Bom nguyên-tử** và **bom khinh-khí** sức công-phá gấp ngàn lần những trái bom thường. **Hỏa-tiến liên-lục-địa** có thể nhắm trúng mục-tiêu cách xa hàng vạn cây số.

DANH-TỪ : Lựu-dạn. Mìn. Địa-lòì. Thủy-lòì. Ngư-lòì. Bom nguyên-tử. Bom khinh-khí. Hỏa-tiến. Hỏa-lực.

TÍNH-TỪ : (Vũ khí) lợi-hại. (Hỏa-tiến) liên-lục-địa.

ĐỘNG-TỪ : Giội (bom). Giết (mìn).

TỤC-NGŨ :

— *Bắn súng không nên phải đến đạn.*

GIẢI NGHĨA : **Lựu-dạn :** trái nổ bằng tay hay phóng bằng súng. **Mìn :** chất nổ chôn để phá vỡ đường-sá, nhà cửa. **Địa-lòì :** trái dạn chôn dưới đất để cho nổ thì địch-quân đi qua. **Thủy-lòì :** một thứ chiến-cụ ngoài học sắt, trong có chất nổ, thả xuống nước cho chiến-hạm địch đụng phải mà nổ tung ra. **Ngư-lòì :** thứ dạn phóng ở dưới nước để bắn tiêu diệt. **Bom nguyên-tử :** thứ bom các nước Âu-Mỹ mới chế ra từ năm 1945 có sức phá-hoại rất mạnh. **Bom khinh-khí :** thứ bom mới sáng-chế, mạnh gấp mấy ngàn lần bom nguyên-tử. **Hỏa-tiến :** một thứ dạn lửa đi rất xa và có một sức phá-hoại rất mạnh. **Hỏa-lực :** lực-lượng về súng ống, bom dạn. **Liên-lục-địa :** có thể bắn từ lục-địa này qua lục-địa khác.

TẬP NÓI CHUYỆN : Địa-lòì và thủy-lòì khác nhau thế nào ? — Phân-biệt thủy-lòì và ngư-lòì. — Bom nguyên-tử và bom khinh-khí có sức phá-hoại thế nào ? — Hỏa-tiến liên-lục-địa là gì ? — Câu tục-ngữ : « Bắn súng không nên phải đến đạn » có nghĩa gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :
 . . . là chất nổ chôn để phá vỡ đường-sá, nhà cửa. Người ta phóng . . . để đánh đắm chiến-hạm địch. Năm 1945, hai trái . . . do Mỹ thả xuống nước Nhật đã phá tan hai thành-phố lớn của nước này. Bom nguyên-tử . . . là như vậy, nhưng nhỏ hơn với bom . . . hiệu năng thì sức công-phá còn hơn xa. Người ta đã chế được những . . . có thể bắn từ lục-địa này qua lục-địa khác.

TẬP ĐỌC

Bài I.— TÀN-PHÁ

(Để ghi lại những cảnh đau-thương trong thời kháng-chiến — 1948)

1.— Vào một buổi chợ Nỉ đang đông, bỗng nhón.nháo cả lên. Lão Phèng lắng tai nghe những tiếng máy bay âm-i-phông tới. Lão cuống-cuống định đánh xe ngựa chạy ra khỏi chợ. Nhưng hàng-hóa, quang gánh đồ ngỗng ngỗng chân mắt cả lối rồi. Lão đành ngồi thu hình trong xe để phó mặc cho thân may rủi.



2.— Chiếc máy bay đầu tiên chóc mũi lao xuống vùn-vụt như con chim hoi cả lao mình xuống làn nước biếc. Tưng trảng đạn nổ giòn-giũ. Những tiếng rú hối-hùng và hỗn-loạn vang-lên. Một vãi cầu lều nhỏ đã bốc cháy.

3.— Một chiếc, hai chiếc, và khi chiếc thứ ba phóng xuống thì lão Phèng nhắm nghiền cả hai mắt lại. Chiếc xe của lão bắt đầu bốc cháy và lão Phèng chết không kịp kêu lên một tiếng, hay tiếng kêu kêu gọi cứu giúp. Những tiếng đạn nổ chát-chứa át đi rồi. Con ngựa hãi-hùng lồng lên và chạy bừa trên những thùng hàng trước mặt. Chiếc xe già yếu không chịu nổi những thương-tích quá nặng đã gãy rời ra khỏi hai bánh và lộn đi một vòng.

HÀ-HUYỀN-CHI

PHÁT-ÂM : Máy rui, vùn-vụt, trảng đạn, rú.

GIẢI NGHĨA : **Nhón.nháo :** lộn-xộn vì sự-khối. **Cuống-cuống :** chỉ bộ sợ rồi rút. **Hỗn-loạn :** rối-loạn. **Tiếng đạn nổ chát-chứa :** tiếng nổ như bà vật cứng va chạm vào nhau, nghe chói tai. **Thương-tích :** vết thương.

DÀN BÀI : 1.— Máy bay phóng tới. 2.— Vãi bắn phá. 3.— Lão Phèng bị chết.

ĐẠI-Y : Giữa buổi chợ, máy bay địch vụt tới, bắn phá tứ-tung, khiến lão Phèng bị thiệt-mạng.

CÂU HỎI : **Y-tưởng :** Chợ đang đông, bỗng lão Phèng nghe thấy gì ? — Tại sao lão không chạy được ? — Máy bay bắn phá gây thiệt hại gì ? — Lão Phèng chết như thế nào ? — Bà này gọi cho em cảm-tưởng gì ?

Lời văn : Giải nghĩa : *mũi cho thân máy rui, chóc mũi, át đi.* — « Ngồi thu hình » : tại sao ? — « Lao xuống vùn-vụt » : diễn tả gì ? — « Nhắm nghiền cả hai mắt » : có-chỉ này cho ta biết gì ? — « Chiếc xe già yếu » : gọi hình-ảnh gì ? — « Những thương-tích quá nặng » : ám-chỉ gì ?

BÀI II. — HỎA-TIỆN

1. — Hỏa-tiến hay tên lửa, hay phi-dạn đều là những danh-từ dùng để chỉ một loại dụng-cụ tối-tấn của ngành kỹ-thuật phi-hành ngày nay.

2. — Lịch-sử hỏa-tiến không phải bắt đầu từ thời kỳ bom bay của Đức Quốc-xã hồi đại-chiến thứ hai, như người ta vẫn tưởng. Thật ra, từ đầu kỷ-nguyên Tây-lịch, người Trung-hoa đã biết dùng hỏa-tiến trong chiến-trận. Chính dân ta cũng đã biết « chơi » hỏa-tiến từ mấy chục năm nay : đó là pháo thăng-thiên, một loại pháo phóng lên trời rồi nổ tung thành cây bông vô-cùng rực-rỡ trong những đêm hội-hè.

3. — Nguyên-tắc phóng pháo thăng-thiên chính là nguyên-tắc phóng hỏa-tiến ngày nay : một hình ống dài trong chứa thuốc nổ, một đầu bịt chặt, còn một đầu hở, khi khai-hỏa, thuốc nổ cháy dữ-dội, xé lửa ra phía đầu hở, đẩy hình ống bắn lên trời. Hỏa-tiến ngày nay có những động-cơ phức-tạp hơn pháo thăng-thiên, nhưng nguyên-tắc vẫn là một : lợi-dụng sức đẩy của tia lửa và hơi nóng phun ra phía sau để phóng lên.

4. — Hỏa-tiến không những là một thứ vũ-khí chiến-tranh mà còn là một dụng-cụ hòa-bình để thám-hiểm không-gian. Hỏa-tiến dùng để phóng các vệ-tinh nhân-tạo, các phi-thuyền không-gian bay lên quỹ-đạo và trong tương-lai, hỏa-tiến sẽ phóng các phi-thuyền chở người lên thám-hiểm mặt trăng và các hành-tinh khác trong Thái-dương-hệ.

NGUYỄN-VIỆT-NHÂN

PHÁT-ÂM : Trót, rực-rỡ, chiến-tranh, mặt trăng.

GIẢI NGHĨA : Khai-hỏa : châm lửa đốt. Phi-thuyền : một loại máy bay để du-hành trong không-gian. Thái-dương-hệ : hệ-thống hành-tinh xoay quanh mặt trời.

DÀN BÀI : 1. — Định-nghĩa hỏa-tiến. 2. — Lịch-sử hỏa-tiến. 3. — Nguyên-tắc phóng hỏa-tiến. 4. — Công-dụng của hỏa-tiến.

ĐẠI-Y : Hỏa-tiến có từ thời xưa, nhưng ngày nay nhờ được chế-tạo tinh-vi, nên không những là một thứ vũ-khí lợi-hại mà còn là một dụng-cụ để thám-hiểm không-gian.

CÂU HỎI : 1. — Hỏa-tiến còn gọi là gì ? — Hỏa-tiến có từ thời nào ? — Nguyên-tắc phóng hỏa-tiến là gì ? — Hỏa-tiến có những công-dụng gì ?

LỜI VĂN : Những tiếng phản-ngiã với tối-tấn, nhân-tạo là gì ? — Thay tiếng vũ-khí bằng một tiếng đồng-ngiã.

LƯỚI KIỂM THẦN

1. — Lưới kiểm thần, huynh coi : bùng lửa sóng,
Từ bao đời gìn-giữ vật trao tay.
Cầm soi lên, muốn hóa-quang loáng loang,
Nom rừng mình, ánh : non, nước, trời, mây. . .

2. — Trao kiểm thần, tổ-phụ xưa căn-dặn :
Kiểm thần đầy từng cứu nạn, phù nguy.
Tung tung-hoành, tung xông-pho trăm trận,
Tung trừ gian, tung diệt nịnh, vang uy !

3. — Nhận kiểm thần với lòng thành kính-cần,
Mong thời-cơ tỏ rạng kiểm anh linh.
Kiểm thần hồi ! Linh thiêng nghe lời khẩn :
Quyết chờ phen cho quí khiếp, thần kinh.

THAO-THAO
(Quản biên-thơ)

GIẢI NGHĨA : Hào-quang : tia sáng tỏa ra xung-quanh. Tổ-phụ : ông nội hay ông ngoại. Căn-dặn : dặn-dò căn-thận. Phù nguy : giúp người gặp cơn nguy-khốn. Tung-hoành : vẩy-vung ngang-tàng, không chịu bó-buộc. Vang uy : uy-danh vang lừng. Anh-linh : thiêng-liêng rực-rỡ. Thời-cơ : cơ-hội đến đúng lúc.

DÀN BÀI : 1. — Lưới kiểm thần sáng loáng.
2. — Lời căn-dặn của tổ-phụ khi trao thanh bảo-kiếm.
3. — Lòng ước-mong có cơ-hội làm tỏ rạng kiểm thần.

ĐẠI-Y : Lời một tráng-sĩ nói về thanh bảo-kiếm của tổ-phụ đã trao cho : thanh bảo-kiếm đã từng phù nguy, cứu nước, rồi đây sẽ có phen làm cho quí khiếp, thần kinh.

CÂU HỎI : 1. — Ý-tưởng : Đây là lời của ai nói với ai ? — Lưới kiểm thần trông thế nào ? — Ai đã trao cho người tráng-sĩ thanh bảo-kiếm này ? — Khi trao kiếm đã căn-dặn thế nào ? — Người tráng-sĩ ước-mong gì ? — Chẳng nói với thanh kiếm thế nào ? — Thanh bảo-kiếm tượng-trưng gì ?

LỜI VĂN : « Kiểm thần » : là kiếm thế nào ? — « Ánh : non, nước, trời, mây » : ý nói gì ? — « Nom rừng mình » : tại sao ? — Trong đoạn 2, tiếng « tung » được lặp lại nhiều lần có dụng-ý gì ? — « Quí khiếp, thần kinh » : ý nói gì ?

CHÍNH-TẢ

Bài 1.— CHIẾN-TRANH HÒA-TIỀN

1.— Một cuộc thế-chiến, nếu xảy ra lúc này, nhất-định sẽ là một cuộc chiến-tranh hòa-tiền.

2.— Chỉ mấy giây sau khi một trong hai bên quyết-định gây chiến, hàng loạt hỏa-tiền khổng-lồ sẽ phóng thẳng lên trời, thẳng hướng nước địch với tốc-độ 25.000 cây số một giờ. Khi loạt hỏa-tiền tấn-công bay được nửa đường, hình bóng của những đàn tên lửa tàn-sát này đã in rõ trên các màn ra-đa của nước đối-phương và lệnh báo-động cấp-tốc được ban ra, đồng-thời với lệnh tấn-công trả đũa. Tức thì từ nước bị tấn-công, các loạt hỏa-tiền khổng-lồ cũng bay vọt lên trời, thẳng đường về phía nước gây hấn.

3.— Kết-quả là chỉ trong khoảng từ mười lăm đến ba mươi phút sau đó, cả hai nước đối-thủ đều bị hàng loạt các hỏa-tiền có đầu đạn nguyên-tử hay khinh-khí rơi xuống tàn-phá các đô-thị, giết hại hàng triệu sinh-linh.

TÙNG-KHANH

GIẢI NGHĨA : Thế-chiến : chiến-tranh thế-giới. Đối-phương : bên địch. Cấp-tốc : rất mau. Đối-thủ : tay chống lại mình. Sinh-linh : nói chung về người.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Giấy : giấy phớt ; — giấy mực, giấy-giương ; — giấy chert, giấy. **Đầy :** đầy gai, đầy đàn, đầy lưng ; — đầy dứa. **Rây :** cái rây, rây bột.

Sát : tàn-sát, sát-nhân, sát-khí, sát-phạt ; — sát-hạch, quan-sát, khảo-sát ; tàn-sát. **Xát :** xát muối, cọ-xát.

Rơi : rơi xuống, rơi thư. **Đời :** con đời.

CÂU-HỎI : 1.— Giải nghĩa : tấn-công, báo-động, trả-đũa, gây hấn.

2.— Những tiếng phản-ngĩa với khổng-lồ, gây hấn, tàn-phá đô-thị là gì ?

3.— Nếu chiến-tranh thế ba xảy ra, thì sẽ tai-hại như thế nào ? Tại sao ?

4.— Phân-tích từ-loại : hỏa-tiền (hàng loạt hỏa-tiền sẽ phóng thẳng lên trời), các (các màn ra-đa, đô-thị).

Bài 2.— HÒA-TIỀN

Viết đoạn 2 và đoạn 4 của bài Tập đọc II.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Kỹ : kỹ-nguyên, thế-kỹ ; — kỹ-cương, kỹ-luật ; — kỹ-niệm ; — lịch-kỹ, vị-kỹ ; — kỹ-hà-học ; — trường-kỹ. **Kỹ :** kỹ-nghe, kỹ-thuật, kỹ-vu ; — kỹ-càng, kỹ-lương.

Rờ : rờ-rờ, rờ-ràng-rờ. **Rở :** ăn rở. **Dở :** dở nhà. **Đở :** đỡ sách ; — đỡ đang, đỡ chừng, đỡ đỡ ; — đỡ hơi, đỡ người.

Quý : quý-đạo ; — thù-quý, kỳ-quý. **Quý :** ma quý, quý-quái ; — quý-quyệt.

VĂN-PHẠM

CÁCH NỐI HAI BA CÂU ĐƠN THÀNH CÂU KÉP VỚI LIÊN-TỪ VÀ

NHẬN-XÉT :

* Khi loạt hỏa-tiền tấn-công bay được nửa đường, hình bóng của những đàn tên lửa tàn-sát này đã in hình trên các màn ra-đa của nước đối-phương, sẽ lệnh báo-động cấp-tốc được ban ra, đồng-thời với lệnh tấn-công trả-đũa.* Hai câu này mỗi câu tự nó lộn nghĩa và diễn-đạt hai ý-kiến, ý nó không lệ-thuộc ý kia. Cho nên có thể nối hai câu đó bằng liên-từ và.

KẾT-LUẬN :

Muốn nối hai câu đơn thành câu kép, ta dùng liên-từ và, hai câu đó mỗi câu tự nó đã lộn nghĩa và ý-kiến câu nó không lệ-thuộc vào ý-kiến câu kia.

Thí-dụ : Tôi làm toàn vơ em tôi học bài — Cha tôi đi làm và mẹ tôi đi chợ.

TẬP VIẾT

Viết câu : Có công mài sắt có ngày nên kim

TẬP LÀM VĂN

THƯ MUA HÀNG.

Nhờ em có cửa hiệu bán tạp-hóa ở tỉnh. Em viết thư hộ mẹ em mua hàng ở một hãng buôn quen tại Sài-gòn.

DÀN BÀI

I.— **Đầu thư :** Ngày, tháng, năm.— Thư đề gửi cho hiệu buôn nào ?— Lời xưng-bổ.

II.— **Lòng thư :**

- 1.— Tên và địa-chỉ của hiệu tạp-hóa của nhà em.
- 2.— Kể khai số hàng muốn mua (hàng gì, mỗi thứ mua bao nhiêu ? (thành tiền).
- 3.— Hãng giao cách nào ?
- 4.— Lời cam-kết thanh-toàn sông-phẳng.

III.— **Cuối thư :** Lời chào và lời cảm-tạ.

CHÍNH-TÁ

BÀI I. — OANH-TẠC

1. — Phi-cơ bay cách mặt đất ba mươi thước. Hùng thấy rõ một hàng chiến-đấu-cơ nằm dọc theo mé trái sân bay. Không ngăn-ngại gì, chàng bắm tay vào nút điện phóng hỏa-tiến. Phun-phụt một hơi sáu lần sáng hướng thẳng về phía ấy. Hơn mười chiến-đấu-cơ vụt phát-hỏa lên như một thứ giấy nhảy lửa. Hùng vừa kịp cất máy bay lên cao thì những tiếng nổ dữ-dội vang rền. Dây chiến-đấu-cơ khi này tạo-tình từng mảnh vụn. Hùng hướng về đài chỉ-huy của địch bắm nút điện liên-tiếp. Lửa sáng một góc trời, cả một cái đài cao đồ-sộ bỗng thành đồng gạch ngói ngổn-ngang.

2. — Hùng lta mạnh vào tay lái. Phi-cơ vọt lên không-trung như quả pháo thăng-thiên. Chàng thấy lửa đạn chớp nhoáng đầy trời; những đàn súng cao-xạ ở dưới bắt đầu hoạt-động. Tiếng nổ ầm-ì bao-bọc chung-quanh phi-cơ chàng.

Theo NGUYỄN-BÌNH-LONG

GIẢI NGHĨA : Chiến-đấu-cơ : máy bay để đánh đuổi bay hạ phi-cơ địch. Phát-hỏa : bắn súng. Đòn-sập : lên-lạc ngay-tức. Pháo thăng-thiên : chỉ thứ pháo khi đốt thì bay vọt lên trên không.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Dọc : bề dọc, dọc ngang, dọc đường, dọc con sông. **Rọc :** rọc giấy ; — rong-rọc.

Giấy : giấy-tờ, giấy-má. **Dấy :** dấy binh, dấy loạn, dấy quân.

Dãy : dãy bàn, dãy nhà, dãy núi. **Giấy :** giấy chất, giấy giũ, giấy này.

Rảy : chông rảy (bò), ruộng-rây ; — làm rẫy.

Dàn : đàn sừng, đàn nhạc, đàn bài, đàn cảnh, đàn quần, đàn xếp. **Giàn :** giàn hoa, giàn-giua. **Ràn :** ràn-rạt (củi dầm ràn-rạt).

CÂU HỎI : 1. — Giải nghĩa : hỏa-tiến, đài chỉ-huy, liên-tiếp, lửa đạn chớp nhoáng.

2. — Những tiếng nào tả sức tàn-phá ghê-gớm của chiếc phi-cơ oanh-tạc?

3. — Tìm 4 từ-ngữ có tiếng chuyển như chiến-đấu-cơ.

4. — Phân-tích từ-loại : Hùng nhấn mạnh vào tay lái.

BÀI II. — CHIẾN-TRANH CƠ-GIỚI

Viết hết đoạn 1 của bài Tập đọc I

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÁ :

Rầm : rầm-rộ, lầm rầm lên, rầm-rì ; — rầm nhà. **Dầm :** dầm giấm, dầm tương, mưa dầm. **Giấm :** cái giấm (cái chèo để bơi thuyền).

Sà : sà rông, lấn sà vào ; — lế sà. **Xà :** xà thân, xà-kỷ ; — xà quần áo.

VĂN-PHẠM

CÁCH NỐI HAI CÂU ĐƠN THÀNH MỘT CÂU KÉP VỚI LIÊN-TỪ THÌ

NHẬN XÉT :

“Hùng vừa kịp cất máy bay lên cao thì những tiếng nổ dữ-dội vang rền” : Hai câu đơn : “Hùng vừa cất máy bay lên cao” và “những tiếng nổ dữ-dội vang rền” được nối liền với nhau bởi liên-từ *thì*. Ở đây, không có tiếng *thì*, hai câu đơn vẫn không mất nghĩa nhưng sẽ thiếu âm-điệu. Ta còn nhận thấy mỗi câu đơn tự nó không lên nghĩa và ý trong câu thứ hai có liên-hệ đến ý trong câu thứ nhất.

KẾT-LUẬN :

Người ta dùng liên-từ *thì* nối hai câu đơn thành một câu kép khi tiếng *thì* cần cho âm-điệu và mỗi câu đơn tự nó không trọn nghĩa, ý của câu thứ hai lệ-thuộc vào ý của câu thứ nhất.

Thí-dụ : Muốn thi đậu *thì* phải học-hành chăm-chỉ.

Nếu anh chăm làm *thì* đâu đến nỗi khổ.

Khi Tổ quốc lâm-nguy *thì* thanh-niên phải tổng-quản giết giặc.

TẬP VIỆT
thuongmaivietxua.vn

Viết câu : DT hòa vì quí

TẬP LÀM VĂN

GÀN MỤC THÌ ĐEN, GÀN ĐÈN THÌ RẠNG (1)

Giải nghĩa câu tục-ngữ : “Gàn mục thì đen, gàn đèn thì rạng.”
Câu này có ý khuyên gì ?

DÀN BÀI

I. — **Mở bài :** Giới-thiệu câu tục-ngữ.

II. — **Thân bài :**

1. — Giải-nghĩa đen (Ngồi gàn mục, mục có thể giấy vụn tay và quần áo ; ngồi gàn đèn, đèn sẽ soi sáng).

2. — Giải nghĩa bóng (Gàn người xấu thì hóa xấu, gàn người tốt thì thành tốt).

3. — Câu này có ý khuyên ta gì ? (Nên chọn bạn mới chơi).

4. — Thí-dụ cụ-thể để làm sáng-tỏ ý-nghĩa câu tục-ngữ.

III. — **Kết-luận :** Áp-dụng câu tục-ngữ vào đời sống học-sinh.

(1) Xin xem bài thí-dụ về giải nghĩa phương ngôn, tục ngữ ở phần phụ-lục.

Ngày xưa có một anh chàng bán hàng rong ở làng Xuất-phẩm. Tuy nghèo-nàn, phải làm việc vất-vả mới đủ miếng ăn, nhưng lúc nào anh cũng sẵn lòng làm việc thiện.

Một đêm, anh nằm mơ, thấy một ông lão râu tóc bạc phơ, dáng người quắc-thuộc chống gậy đến bảo rằng: «Đi tới cầu Luân-đôn, người sẽ nghe được điều may-mắn.» Ngày hôm sau, anh quên biến đi mất, vì bận làm giúp một người cùng xóm bị cháy nhà. Đến đêm, anh lại nằm mơ y hệt đêm trước.

Sáng ngày hôm sau, anh ra đi. Không đủ tiền đi tàu xe, anh đi bộ tới Luân-đôn. Anh chẳng quen ai ở đó và cũng chẳng ai thêm để ý đến anh. Anh ngồi bên cạnh đường và ngủ còm nồm ra ăn. Tối đến anh nằm trên vỉa hè mà ngủ. Ngày hôm sau anh đi thẳng tới cầu Luân-đôn. Ngồi đấy cả ngày mà chẳng thấy tin mừng nào cả. Anh rất buồn-rầu.

Đến ngày thứ ba, giữa lúc anh thất-vọng định trở về thì có người đi qua dừng lại hỏi: «Này ông bạn, ông làm gì ở đây thế? Tôi trông thấy ông ở trên cầu đã ba hôm nay, ông đợi gì vậy?» Người bán hàng rong trả lời: «Tôi đợi tin mừng.» — «Tin mừng gì?»

Người bán hàng rong bèn nói về giấc mơ của mình. Người kia trở mặt nhìn anh phì cười bảo: «Sao ông lại ngông-cuồng đi xa nhà đến thế chỉ vì một giấc mơ? Đêm qua tôi cũng nằm mơ thấy tôi vào một làng nào đó gọi là làng Xuất-phẩm, ở đấy có một hũ vàng chôn dưới gốc cây táo ở sau vườn của một người bán hàng rong nghèo-nàn. Bây giờ ông tưởng tôi cũng quả tin vào giấc mộng đi đến làng Xuất-phẩm tìm vàng ư? Không, không đời nào tôi lại làm một việc điên-rồ như vậy. Nói xong, người đi đường vừa đi vừa cười. Nhưng người bán hàng rong thì rất sung-sướng. Ngay tức-khắc, anh trở về nhà. Đến nơi anh chạy thẳng ra vườn sau nhà và đào đất dưới gốc cây táo. Quả-nhiên anh thấy một hũ vàng đấy.

Thế là anh trở nên giàu-có. Nhưng thay vì sống ích-kỷ như người khác, anh đem tiền của cứu-giúp những người nghèo-khó.

ĐẠI-Y: Ở hiền gặp lành.

ĐỨC-BẢO phỏng-dịch

BÀI GIẢNG: Nước ta vốn ưa chuộng hòa-bình, không muốn tuyên-chiến với nước nào; tuy-nhiên đã nhiều lần phải **tổng-động-viên** nhân-lực, vật-lực và tài-lực để đương-đầu với những cuộc chiến-tranh tàn-khốc. Nhờ **chiến-lược** trường-kỳ kháng chiến và **chiến-thuật** du-kích, dân-tộc ta đã nhiều lần lật đổ ách thống-trị ngoại-bang. Biết bao nhiêu trận **chiến-thắng** vẻ-vang, bao nhiêu **chiến-công** oanh-liệt còn sáng ngời trong sử sách. Thanh-niên Việt-Nam vốn sẵn tinh-thần dũng-cảm không quản hy-sinh xương máu nơi **chiến-trường** để tỏ thâm mưu cơ Tỏ-Quốc.

DANH-TỪ: Chiến-trường. Chiến-tuyến. Chiến-lược. Chiến-thuật. Chiến-dịch. Chiến-thắng. Chiến-công. Chiến-lợi-phẩm.

TÍNH-TỪ: (Chiến-tranh) tàn-khốc. (Chiến-công) oanh-liệt.

ĐỘNG-TỪ: Tổng-động-viên. Tuyên-chiến. Hạ chiến-thư.

THÀNH-NGŨ, TỤC-NGŨ:

— Hy-sinh xương máu.

— Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh.

GIẢI NGHĨA: **Chiến-trường:** nơi hai bên đánh nhau bằng binh-lực. **Chiến-tuyến:** nơi hai bên đối-phương giáp-chiến. **Chiến-lược:** mưu-lược toàn-thể về việc dụng-binh. **Chiến-thuật:** lối sắp-dặt chiến-trận để đánh. **Chiến-dịch:** cuộc hành-quân, cuộc tác-chiến tại một nơi trong một thời-gian. **Chiến-công:** công-trạng về chiến-tranh. **Chiến-lợi-phẩm:** vật-phẩm chiếm được của địch khi chiến-thắng. **Tổng-động-viên:** gọi hết thầy trai-trắng đi lính đánh giặc. **Hạ chiến-thư:** gửi thư cho quân địch để khai-chiến.

TẬP NÓI CHUYỆN: Nơi hai bên giáp-chiến gọi là gì? — **Chiến-lược** và **chiến-thuật** khác nhau thế nào? — Kể một vài **chiến-dịch** mà em biết. — **Quân-đội** của ta đã lập được những **chiến-công** thế nào? — **Vật-phẩm** chiếm được của địch khi thắng trận gọi là gì?

BÀI TẬP: Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:

Dân-tộc Việt-Nam rất ghét . . . , vì chiến-tranh bao giờ cũng . . .
Tuy-nhiên, để tự-vệ, đã nhiều phen, thanh-niên phải xông-phá nơi . . .
để diệt thù, cứu nước. Nhờ áp-dụng . . . du-kích, ta đã . . . vẻ-vang
trong các cuộc khôi-nghĩa. Chiến-sĩ ta đã lập được nhiều . . . hiển-hách.

VẤN-PHẠM

CÁCH NỐI LIÊN HAI CÂU ĐƠN THÀNH MỘT CÂU KÉP VỚI LIÊN-TỪ HOẶC

NHÂN KẾT :

«Chiến-tranh súng đạn thường có mục-dịch chiếm đất-dai hoặc bảo-vệ đất nước» : Hai câu đơn : «Chiến-tranh súng đạn thường có mục-dịch chiếm đất-dai» và «bảo-vệ đất nước», mỗi câu tự nó lộn nghĩa, nhưng ý câu nó ngược với ý câu kia. Muốn nối liền hai câu đơn này thành một câu kép, người ta dùng liên-từ hoặc hay liên-và hoặc.

KẾT-LUẬN :

Khi muốn nối liền hai câu đơn mỗi câu tự nó lộn nghĩa và ý câu nó ngược với ý câu kia, người ta dùng liên-từ hoặc.

Thí-dụ : Ngày nghỉ tôi ở nhà học bài hoặc ra đồng giúp việc cha mẹ.

Cũng có khi liên-từ hoặc dùng để nối những câu đơn chỉ sự luân-lưu.

Thí-dụ : Sau này, hoặc làm thợ, hoặc đi buôn, hoặc làm công-chức, chúng ta đều phải tận-tâm với nghề-nghiệp.

TẬP VIẾT

Viết câu : Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

TẬP LÀM VĂN

NƯỚC CHẢY ĐÁ MÒN

Giải nghĩa câu tục-ngữ : « Nước chảy đá mòn ». Tìm thí-dụ chứng-minh rằng câu nói đó đúng.

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Giới-thiệu câu tục-ngữ.

II. — Thân bài : I. — Giải nghĩa đen (đá tuy rắn, nhưng nước chảy mãi đá cũng mòn dần).

2. — Giải nghĩa bóng (việc khó-khăn đến đâu mà kiên-gan tâm mãi cũng phải thành).

3. — Thí-dụ : a) Trong đời sống học-sinh (một học-sinh kém nhưng bền chí học mãi cũng thành tài).

b) Thí-dụ về loài vật (kiến tha lâu cũng đầy tổ).

c) Thí-dụ trong lịch-sử (Lê-Lợi mười năm kháng-chiến chống quân Minh).

III. — Kết-Luận : Ta phải luyện-chí vì có chí thì nên.

TUẦN-LỄ THỨ BA MƯƠI MỐT

NGŨ-VỤNG

Bài 1. — HÒA-BÌNH

BÀI GIẢNG : Trận thế-chiến thứ hai chấm dứt năm 1945, sau khi Nhật đầu hàng vô điều-kiện. Để tiến tới cuộc đình-chiến thực-sự, lệnh ngừng bắn được thi hành trên khắp các mặt trận. Hội-ng nghị hòa-bình nhóm họp để bàn về việc đình-chiến. Hòa-ước được ký-kết long-trọng giữa các nước giao-chiến. Lực-lượng đồng-minh giải-giải quân-đội phát-xít và tiếp-thu những miền trước kia bị tạm-chiếm. Hòa-bình tái lập, lệnh giải-ngũ được ban-hành.

DANH-từ : Cuộc đình-chiến. Lệnh ngừng bắn. Sự giải-giải. Hội-ng nghị hòa-bình. Hòa-ước. Lệnh giải-ngũ. Ủy-hội kiểm-soát đình-chiến.

TÍNH-từ : (Hòa-ước) bình đẳng, bất-bình-đẳng. (Ủy-hội kiểm-soát đình-chiến) vô-tư.

ĐỘNG-từ : Triệt-thoái (quân-đội). Tiếp-thu.

THÀNH-NGŨ :

Di hòa vi quý.

GIẢI NGHĨA : Hòa-bình : yên-ôn, không đánh nhau. Cuộc đình-chiến : sự ngừng không đánh nhau nữa. Giải-giải : bỏ binh-khí, tước khí-giới. Hội-ng nghị hòa-bình : hội-ng nghị bàn về các cuộc đình-chiến. Hòa-ước : hòa-ước các nước giao-chiến ký kết với nhau để giữ hòa. Lệnh giải-ngũ : lệnh cho phép quân-quân trở lại đời sống thường-dân. Ủy-hội kiểm soát đình-chiến : ủy-ban tạm-xét, trông-nom để việc thi-hành hiệp-ước đình-chiến được đúng đắn. Hòa-ước bình-đẳng : quyền-lợi của các nước ký-kết được xem-xét ngang hàng nhau trong các khoản của hòa-ước. Vô-tư : công-bằng, không thiên về bên nào. Triệt-thoái : rút lui. Tiếp-thu : thu-nhận một vùng do địch-quân tạm-chiếm, nay trao lại. Di hòa vi quý : lấy sự hòa-bình làm quý.

TẬP NÓI CHUYỆN : Tiếng phản-nghĩa với chiến-tranh là gì ? — Các nước giao-chiến họp hội-ng nghị hòa-bình để làm gì ? — Ủy-hội kiểm-soát đình-chiến có nhiệm-vụ gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa :

Khi mưa chấm dứt chiến-tranh, trước hết các nước giao-chiến thỏa-thuận ra lệnh ; rồi cùng nhau họp để bàn về việc Một được ký kết. Sau đó, có thể thành-lập để trông-nom về việc thi-hành hiệp-ước đình-chiến. Nước thắng trận có quyền nước bại trận và những miền trước kia bị tạm-chiếm.



1. — Ký hiệp ước đình chiến. 2. — Phòng họp của Liên-hiệp-quốc.
3. — Trụ sở Liên-hiệp-quốc. 4. — Một phiên họp của Hội đồng Bảo-an Liên-hiệp-quốc.

NGŨ-VỤNG

BÀI II — HÒA BÌNH (tiếp theo)

BÀI GIẢNG : Thế chiến thứ hai chấm dứt: Liên-hiệp-quốc ra đời. Hội đồng Bảo-an được cử ra để dàn-xếp những vụ xích-mịch giữa các nước, hầu bảo-vệ hòa-bình thế-giới. Sau đại-chiến, dân tộc ta đang cố-gắng phục-hưng kinh-tế, tái-tạo đất nước, đồng-thời thi-hành những biện-pháp thích-nghĩ để duy-trì an-ninh, trật-tự. Nhân-loại thiết-tha mong-mỏi một nền hòa-bình vĩnh-cửu, để các dân-tộc bắt tay nhau trong công-việc kiến-thiết một thế-giới tự-do, công-bình và bác-ái. Tuy-nhiên, các cường quốc vẫn chưa thỏa-thuận được với nhau về vấn đề tài-giảm binh-bị.

DANH-TỪ : Liên-hiệp-quốc — Hội đồng Bảo-an — Sự phục-hưng kinh-tế — Việc kiến-thiết — Nền an-ninh — Sự trật-tự — Việc tài-giảm binh-bị.

TÍNH-TỪ : (Hòa-bình) vĩnh-cửu — (Đời sống) thanh-bình.

ĐỘNG-TỪ : Tái-tạo (đất nước) — Duy-trì (an-ninh, trật-tự).

THÀNH NGŨ :

— An-cư lạc-nghịệp.

GIẢI NGŨ : Liên-hiệp-quốc : tổ-chức do các nước lập ra nhằm mục-đích hợp-tác giữa các nước và giải-quyết những vấn-đề liên-quan đến các quốc-gia. Hội đồng Bảo-an : hội-đồng do L. H. Q. cử ra có nhiệm-vụ xét-đơn xin gia-nhập L. H. Q. và dàn-xếp những vụ xích-mịch giữa các nước. Phục-hưng kinh-tế : làm cho nền kinh-tế thịnh-vượng trở lại. Việc kiến-thiết : việc xây-dựng. Nền an-ninh : sự yên-đàn, không rối-roa, không lộn-xộn. Tài-giảm binh-bị : giảm bớt lực-lượng quân-sự. Vĩnh-cửu : lâu-dài. Tái-tạo : gây-dựng lại sau khi bị tàn-phá. An-cư lạc-nghịệp : sống yên-đàn, vui-vẻ làm ăn.

TẬP NÓI CHUYỆN : Liên-hiệp-quốc được thành-lập nhằm mục-đích gì ? — Hội đồng Bảo-an có nhiệm-vụ gì ? — Nước ta đang cố-gắng làm gì sau thế-chiến thứ hai ? — Hiện nay, nhân-loại thiết-tha mong-mỏi gì ?

BÀI TẬP : Chọn những tiếng đã học điền vào các chỗ trống cho hợp-nghĩa:
Sau trận đại-chiến thứ hai, Liên-hiệp-quốc đã cử ra để dàn-xếp những vụ xích-mịch giữa các nước trên thế-giới. Tuy-nhiên, nền vẫn bị đe-dọa, vì các cường-quốc chưa thỏa-thuận được với nhau về việc, mặc dầu các dân-tộc đều tha-thiết vào-mong một đời sống để được và đất nước đã bị chiến-tranh tàn-phá.

BÀI I. — NƯỚC VIỆT-NAM

1. — Các em sinh ra ở một nước đồng ruộng **phì-nhiều**, núi cao, sông cả, nhìn thẳng ra một **đại-dương** lớn nhất **hoàn-cầu**. Các em đã tập vẽ bản-đồ nước nhà, khuôn mặt của Tổ-Quốc là một khuôn mặt mà các em quen lắm.



2. — Em hãy nhìn xứ Bắc-Việt với những khu rừng rậm-rạp, với sông Hồng-hà vươn mình trên một đồng-bằng bát-ngát. Em hãy nhìn xứ Trung với dãy Trường-sơn chạy theo bờ biển trên ngàn cây số. Em hãy nhớ lấy hình ảnh xứ Nam, kho thóc vô-tận có thể nuôi sống hai mươi triệu đồng-bào.

3. — Nếu có dịp các em sẽ đi thăm khắp mọi miền trong nước. Đi bộ

hay đi xe đạp từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, các em sẽ thấy nước ta rộng đẹp, dân quê ta chịu khó, thông-minh, lễ-phép và nhã-nhận. Đối với nhau thân-mến lạ thường. Càng ngắm giang-sơn, các em lại càng thấy lòng thêm yêu nước.

NGUYỄN-XUÂN-TỬ

GIẢI NGHĨA : **Phì-nhiều :** nói về ruộng đất tốt mầu. **Cả :** to, lớn. **Đại-dương :** bề lớn, như Thái-bình-dương. **Hoàn-cầu :** khắp quanh mặt đất. **Vô-tận :** không bao giờ hết. **Nhã-nhận :** lịch-sự, lễ-độ. **Giang-sơn :** sông núi, nghĩa bóng là đất nước.

DÀN-BÀI : 1. — Vị-trí nước Việt-Nam.

2. — Địa-thế 3 miền Bắc, Trung, Nam

3. — Nước Việt-Nam rộng đẹp, dân-quê cần-cù, thông-minh, nhã-nhận.

ĐẠI-Y : Trông ra Thái-bình-dương, Việt-Nam là một nước rộng đẹp chia làm ba miền Bắc, Trung, Nam, dân-cư cần-cù, thông-minh nhã-nhận.

CÂU HỎI : **Y-tưởng :** Nước Việt-Nam trông ra đâu ? — Đồng ruộng thế nào ? — Sông núi thế nào ? — Việt-Nam chia làm mấy miền ? — Mỗi miền có gì đặc-biệt ? — Phong-cảnh nước ta thế nào ? — Càng ngắm giang-sơn, em càng cảm thấy gì ?

Lời văn : Thay « mảnh-màng », « hoa-cỏ » bằng tiếng khác đồng-ngĩa. — « Kho thóc vô-tận » : Tại sao miền Nam được coi là một kho thóc vô-tận ? — Những tiếng phản-ngĩa với **phì-nhiều**, **rậm-rạp**, **thông-minh**, **nhã-nhận** là gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng gốc như bản-đồ.

BÀI II. — TÔI YÊU NƯỚC TÔI

1. — Tôi là một người dân Việt, sinh giữa nơi đất nước của tổ-tiên tôi.

2. — Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân-tộc tôi. Lòng yêu của tôi vô-lượng, vô-bờ, thiêng-liêng, cao-cả. Vì nước tôi là nơi chôn nhau cắt rốn của tôi. Vì dân tôi đã biết giữ-gìn đất nước của tôi. Tôi sống trên mảnh đất tổ-tiên tôi đã sống. Tôi thờ không khi tổ-tiên tôi đã thờ. Những đồi núi, sông ngòi, những cỏ cây hoa lá, dâu cũng **phảng-phất** in hình dấu-vết tổ tiên tôi. Những buổi bình-minh quang-dăng, nghe tiếng chim kêu riu-riu trên cành, ngắm đàn bướm lượn quanh trên đám cỏ, tôi như cảm thấy hồn thiêng của tổ-tiên tôi trở lại, cùng chia những nỗi vui-mừng với chúng tôi. Nhưng những đêm mưa gió sục-sùi, lặng nghe tiếng gió than trong lá, tiếng dòng nước thở dài, tôi ngỡ như muôn hồn của tổ-tiên tôi đang **uất-hận**, căm-hờn gào khóc non sông.

3. — Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân-tộc tôi, tôi tôn-kính vong-hồn của tổ-tiên tôi, nên một cành cây, một tấc đất của non sông hoa gấm này, tôi đều coi là những báu-vật thiêng-liêng, không một ai được quyền xâm-phạm.

HOÀI-SUN

PHÁT-ÂM : Sinh, rốn, riu-riu, sục-sùi.

GIẢI NGHĨA : **Vô-lượng :** không đo được, không lường được, không cùng, không hết. **Nơi chôn rau cắt rốn :** chỉ chỗ mình sinh đẻ. **Phảng-phất :** lơ-lơ không rõ-ràng. **Bình-minh :** lúc sáng sáng, lúc rạng đông. **Uất-hận :** mối tức-giận ở trong lòng. **Vong-hồn :** hồn người chết.

DÀN BÀI : 1. — Tôi là người dân Việt.

2. — Lý-do khiến tôi yêu nước tôi.

3. — Tôi yêu nước tôi, nên tôi hết lòng giữ-gìn.

ĐẠI-Y : Tôi yêu nước tôi và hết lòng giữ-gìn, vì đó là nơi tôi sinh-trưởng, vì bất cứ chỗ nào tôi cũng thấy những dấu-vết thiêng-liêng của tổ-tiên tôi.

CÂU HỎI : **Y-tưởng :** Tác-giả yêu nước Việt-Nam như thế nào ? — Kể những lý-do khiến tác-giả yêu nước Việt-Nam vô-lượng vô-bờ. — Những buổi bình-minh quang-dăng, nghe tiếng chim riu-riu trên cành, tác-giả cảm thấy gì ? — Những đêm mưa gió, tác-giả có cảm-tưởng thế nào ? — Tại sao một cành cây, một tấc đất, tác-giả đều coi là những báu-vật thiêng-liêng ?

Lời văn : **Bình-minh** và **hoàng-hôn**, **tiên-nhân** và **tiên-nhân** khác nhau thế nào ? — Những đoạn văn nào tả cảnh đẹp lúc bình-minh ? — Những từ-ngữ nào tả cảnh sầu-thảm những đêm mưa gió ? — Kể những từ-ngữ có tiếng gốc như xâm-phạm và giải nghĩa ra.

HỌC THUỘC LÒNG

ANH-HÙNG DÂN-TỘC

1.— Xưa nay, hễ giặc đến nhà,
Đàn-bà phải đánh nước là dân ông.
Dân ta nòi-gióng Tiên Rồng,
Anh-hùng, liệt-nữ vốn không thiếu người.
2.— Bạch-đồng một trận nghiêng trời,
Ngũ-Quyền hai chữ muốn đời nhớ tên.
Châu-Ưng ò.ạt cung tên,
Lý-Công Thường-Kiệt đáng khen trọng-thần.
Đại-Vương Hùng-Đạo họ Trần,
Quanh sườn Vạn-kiếp ba quân binh lãn.
Lê-Thái-Tổ, Nguyễn-Tây-San,
Đủ tài thao-lược phá tan quân Tàu.
Bà Trưng, Bà Triệu kém đâu,
Một trường oanh-liệt, ngàn thu lưu-truyền.

THẦM-QUỲNH

GIẢI NGHĨA : Anh-hùng : bậc xuất-chúng có tài đức, chí-thì hơn người.
Châu Ưng : một châu thuộc tỉnh Quảng-tây bên Tàu bị Lý-Thường-Kiệt bao vây, bắn tên lửa vào : giặc nung thố phải xin hàng, viên quan trấn-thủ cùng cả nhà tự-vẫn chết. **Binh lãn :** dẹp tan. **Tài thao-lược :** tài cầm quân đánh trận.
Lưu-truyền : truyền lại cho đời sau. **Liệt-nữ :** đàn bà con gái có khí-tiết, trọng nghĩa cả, coi nhẹ cái chết. **Trọng-thần :** ông quan giữ một chức-vụ quan-trọng.

DÀN BÀI : 1.— Nước ta có nhiều vị anh-hùng.
2.— Chiến-công oanh-liệt của các vị anh-hùng dân-tộc.

ĐẠI-Ý : Nước ta có nhiều anh-hùng, liệt-nữ đã gây được những chiến-công hiển-hách làm rạng-rỡ giống-nòi.

CÂU HỎI : **T. tường :** Tại sao dân Việt-Nam được mệnh-danh là nòi-gióng Tiên Rồng ? — Em hãy kể những vị anh-hùng dân-tộc. — Hai tiếng Bạch-đồng gọi trong trù em những trận đánh nào ? — Thuật lại trận đánh Ung-châu. — Trần-Hùng-Đạo thắng quân Nguyên ở đâu ? — Vua Quang-Trung có công gì với lịch-sử ? — Nói sơ qua về cuộc khởi-nghĩa Lam-sơn. — Tại sao danh-tiếng Bà Triệu, Bà Trưng được lưu-truyền muôn thuở ?

Lời văn : « Một trận nghiêng trời » : ý nói gì ? — « Một trường oanh-liệt, ngàn thu lưu-truyền » : có nghĩa gì ? — Kể những từ-ngữ có tiếng thần như trọng-thần. — Những tiếng đồng-âm với tên là gì ?

CHÍNH-TÀ

BÀI I.— NGÀY TRỞ VỀ

1.— Đây, bến đò làng xưa. Con đò năm cũ từ-từ cập bến.
Mười năm rồi. Dũng mới lại được trở về làng cũ. Cho nên lòng anh bùi-ngùi, cảm-động khi đặt chân trên mảnh đất quê-hương.

2.— Anh dạo qua những con đường mòn thân-yêu dẫn đến những chốn cũ, những con đường còn hằn lên vết xe mười bính, dấu-tích của những ngày chiến-tranh tàn-khốc. Mãi đình chơ-vơ bên những gốc nhãn cụt ngọn, cần-cỏi. Những hàng tre cháy sém bây giờ đang nhú ngọn lá xanh. Trên những đồng gạch đổ nát đã thấy nhô lên những khung nhà đội chờ ngói lợp. Sau bao tang-tóc, làng Dũng đang nỗ-lực xây-dựng. Thấp-thoảng sau bóng tre, dân làng nô-nức kéo nhau đi học-tập. Qua những mẩu chuyện của họ, Dũng nghe lôm-bôm được những câu thảo-luận về «cải-cách điền-địa», «phát-triển cộng-đồng»...

Theo LAM-SƠN

GIẢI NGHĨA : Tang-tóc : cảnh chết-chóc đau thương. Nỗ-lực : cố gắng. Tàn-khốc : tàn-bại. Phát-triển cộng-đồng : dân-chúng tự-động góp công, góp sức kiến-thiết xóm làng : đắp đường, đào kênh, xây-cầu trường học, v.v...

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Dạo : dạo chơi, bái dạo : — dạo trước, dạo này : — dạo lần, dạo trống. **Rạo :** cạo rạo ở sông : — rạo-rạo.
Dấu : dấu-tích, dấu-vết : — đánh dấu, dấu-hiệu : — con dấu, đóng dấu : — dấu chấm câu. **Giấu :** cất giấu, giấu-gếm.
Tang : tang-tóc, đau tang : — nông-tang, tang-thương : — quả tang, tang-chứng : — tang-tàng. **Tan :** tan-hoang, tan-nát, tan-tành.

CÂU HỎI : 1.— Giải nghĩa : chơ-vơ, cần-cỏi, nghe lôm-bôm.
2.— Trong đoạn 2, những tiếng nào tả sự tàn-phá của chiến-tranh ?
3.— Kể những từ-ngữ có tiếng thần như tàn-khốc.
4.— Phân-tích từ-loại : Dũng dạo qua những con đường mòn.

BÀI II.— SAU TRẬN THỀ-CHIẾN THỨ HAI

Viết đoạn 1 và đoạn 2 của bài Tập đọc 1.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TÀ :

Dứt : chấm-cắt, dứt-khoát, dứt lời, dứt tình. **Rứt :** rút dây, rút ruột.
Giao : giao-chiến, giao-tranh : — giao dịch, giao-thông : — giao-phó : — giao-thiệp, giao-vước : — giao-diêm : — a-giao. **Đạo :** con đạo : — đạo-động : — ca-dao : — uêu-dao. **Rạo :** rạo hàng.
Củ : củ-ký, củ-rách. **Củ :** củ khoai : — củ-sắt.

VĂN-PHẠM

CÁCH CHUYỂN-TIẾP TỪ Ý NÀY SANG Ý KHÁC HOẶC TỪ ĐOẠN NÀY SANG ĐOẠN KHÁC VỚI TỪ-NGỮ CHO NÊN

NHẬN-XÉT :

« Mười năm rồi, Dững mới lại được về làng cũ. Cho nên lòng anh bồi-ngùi, cảm-động khi đặt chân lên mảnh đất quê-hương » : Trong đoạn văn này, có hai ý : ý « mười năm rồi, Dững mới lại được về làng cũ » và ý : « lòng anh bồi-ngùi, cảm-động ». Ý thứ hai là kết-quả của ý thứ nhất, hay ý thứ nhất là nguyên-nhân của ý thứ hai. Muốn chuyển từ ý thứ nhất sang ý thứ hai, ta dùng từ-ngữ cho nên.

KẾT-LUẬN : 1. — Khi có hai ý (hoặc hai đoạn văn) mà ý thứ nhất là nguyên-nhân của ý thứ hai, muốn chuyển-tiếp từ ý thứ nhất sang ý thứ hai, ta dùng từ-ngữ cho nên. Cho nên là lập-hợp liên-từ.

Thí-dụ : Anh Ba học-hành chăm-chỉ, cho nên anh được thầy khen.

TẬP VIẾT

Viết câu : Gieo gió gặt bão

TẬP LÀM VĂN

LÁ LÀNH ĐÙM LÁ RÁCH

Giải nghĩa câu tục-ngữ : « Lá lành đùm lá rách ».

DÀN BÀI

I. — Mở bài : Giải-thích câu tục-ngữ.

II. — Thân bài :

1) Giải nghĩa đen : khi gặt bánh, người ta đặt lá rách, lá hé bên trong và lá to rộng, lành bên ngoài, chiếc bánh sẽ kín, vuông-vắn và đẹp mắt.

2) Giải nghĩa bóng : người sung-sướng phải giúp-đỡ người khổ-số.

3) Thí-dụ : a) anh em một nhà — b) học-sinh — một trường — c) dân-tộc một nước — d) các nước trên thế-giới.

III. — Kết-luận : Phải thương-yêu và giúp-đỡ người nghèo-khổ.

TẬP ĐỌC GIẢI-TRÍ

THỎ BÀY MƯU

Một buổi sáng kia, Thỏ thơ-thần dạo chơi mãi ngắm cảnh đẹp của núi rừng, quên rằng mình đi đã quá xa, sức nhớ lại bèn quay về. Trên đường về Thỏ gặp Cáo ; chào nhau xong, Thỏ hỏi Cáo : « Bác đi chơi, không sợ Cọp vồ sao ? » Cáo cười lớn, nói có vẻ tự-đắc : « Ô ! bác quên rồi sao ? Khắp chốn rừng xanh, muôn loài trừ người, tất cả đều khiếp oai tôi. Tôi nghĩ ở đời chỉ có trí khôn là thắng tất cả. Loài cọp tuy mạnh nhưng vô mưu thì làm gì được. Khó-khạo như bác mới sợ cọp vồ, còn khôn-ngoa như tôi thì có sợ gì ai.

Thỏ cười không đáp. Đi được một quãng, bỗng một tiếng gầm vang : từ trong bụi rậm, một chú Cọp phóng vọt ra chắn ngang đường. Đang lúc đó, Cọp toan vồ ngay cả Thỏ lẫn Cáo. Cáo sợ run lập-cấp, bao nhiêu mưu-trí hằng ngày tan biến đầu mất. Còn Thỏ thì vẫn bình-tĩnh. Cáo nhìn Thỏ tỏ ý van-lơn tìm cách cứu mình. Thỏ cười, đưa mắt ra hiệu cho Cáo đừng sợ. Đoạn, Thỏ bước đến chào Cọp và thưa rằng : « Thưa ngài, tôi và anh Cáo đang cãi vã nhau, không ai có thể chịu ai, vì việc này quá hệ-trọng. Ngày nay hàng trước đây nhà tôi bị kiến đến làm tổ, nên phải sang ở nhờ nhà anh Cáo. Tôi có bảy đứa con, anh Cáo cũng có bảy đứa. Bây giờ chúng đều khôn lớn, không thể phân-biệt đứa nào con ai, nên tranh-giành nhau rồi sinh cãi-vã. Được biết ngài là vị chúa-tể công-minh của rừng xanh, nên chúng tôi đến nhờ ngài phân-xử. Vậy kính mong ngài tạm dời gót đến tề-xá để phân-quyết cho chúng tôi nhờ ».

Cọp nghe nói như vậy bèn nghĩ rằng : « Ăn chúng bây giờ chỉ có hai đứa không thể no được. Chỉ bằng theo chúng đến nơi ăn thịt tất cả thì mới đủ bữa ». Nghĩ vậy, Cọp bằng lòng ngay. Thỏ và Cáo dẫn Cọp vào nhà. Tới miệng hang, Thỏ bảo Cáo : « Anh vào trước dẫn các con ra đây cho ngài phân-xét ». Cáo chuẩn ngay vào hang. Đợi một lúc, Thỏ giả-vờ giận nói với Cọp : « Thằng Cáo này tệ thật ! Chắc nó vào trong nhà bày mưu đặt kế gì đây mới lâu thế này. Để tôi vào hang kéo cả lũ ra cho công bằng ». Nói xong, Thỏ chuẩn nót vào hang. Vào khỏi cửa hang, Thỏ cười lớn mà rằng :

— Thôi phiền ngài trở lại, chúng tôi tự phân-xử với nhau vèo rồi, chẳng dám làm phiền ngài nữa. NGUYỄN-TÂN-CƯỜNG

ĐẠI-Ý : Khi gặp hiểm-nguy mới biết ai là người tài-giỏi.

CHÍNH-TẢ

Bài I. — NGƯỜI CHIẾN-SĨ TRỞ VỀ

1. — Nhả bước vào ngưỡng cửa của gia-đình, bờ-ngờ như người khách lạ. Chàng muốn gọi mẹ và em, nhưng không hiểu sao lưỡi chàng lưu lại, tìm chàng đập mạnh.

2. — Thấy có bóng người vào nhà, bà Năm và bé Mai trong bếp chạy ra. Cả hai ngạc-nhĩn, nhưng bà Năm bỗng nhận ra Nhả, mừng rỡ-rít: « Kia Nhả!... Con đã về đấy à?... Trời ơi! Con tôi thay đổi nhiều quá! »

3. — Thật vậy, chàng trai ham học với gương mặt hiền-lành và bộ quần áo luôn luôn sạch-rẽ đã chết hẳn. Ngày nay, Nhả chỉ còn là một thanh-niên tóc rối tơ-bời vì gió bốn phương. Đôi xương gò má của chàng nhỏ lén cùng cái trán rộng chứng-tỏ chàng đã hoạt-động nhiều, vất-vả cũng nhiều. Da chàng đen sạm vì gian-lao, khổ-cực, vì nhuộm phong-sương của núi rừng và có lẽ vì ám khói thuốc súng. Tuy-nhiên, nụ cười trên môi vẫn không hề phai-nhạt.

GIẢI NGHĨA : Bờ-ngờ : lạ-lẫm vì không biết. Ngạc-nhĩn : chỉ về mặt sững-sốt như mất tinh-thần. Lưu : chỉ lưỡi dúi lại nói không thành tiếng. Gian-lao : gian-nan, khổ-sở. Phong-sương : sương-gió.

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rối : tóc rối, rối-nen, rắc-rối, bối-rối ; — rối-rít. **Đối :** già-đối, gia-đối, đối-trả.

Xương : bờ-xương, xương-xấu, xương quai. **Sương :** gió-sương, sương mù ; — sương-phụ.

Lẻ : có lẽ, lẽ phải ; — vớ-lẻ. **Lẽ :** lẽ-rẻ ; — số-lẻ ; — một-lẻ-gọn.

CÂU HỎI : 1. — Giải-nghĩa : đã chết hẳn, vì gió bốn-phương, nhuộm phong-sương, ám khói thuốc súng. 2. — Tại sao mẹ và em Nhả nhìn chàng ngạc-nhĩn ? 3. — Kể 3 từ-ngữ có tiếng hoạt như hoạt-động và lấy mỗi từ-ngữ đặt thành một câu. 4. — Phân-tích từ-loại : « Nhả bước vào ngưỡng cửa của gia-đình. »

Bài II. — LÊN ĐƯỜNG CHIẾN-ĐẤU

Viết bài tập đọc II đến . . . « con dò nan rẽ nước ».

NHẬN-XÉT CHÍNH-TẢ :

Rặng : rặng cây, rặng núi. **Đặng :** dặng-hằng.

Giấy : giấy phết, giấy lất ; — giấy bần, giấy giơng. **Dây :** dây thừng, dây lưng. **Rây :** cái rây, rây bột.

Giang : quả-giang, giang-sơn. **Gian :** thời-gian, không-gian, dàu-gian ; — gian-lao, gian-nan ; — gian-ác, gian-giảo ; — gian nhà, gian hàng, ăn gian.

VĂN - PHẠM

CÁCH CHUYỂN TỪ Ý NÀY SANG Ý KHÁC HOẶC TỪ ĐOẠN NÀY SANG ĐOẠN KHÁC VỚI NHỮNG TỪ-NGỮ TUY-NHIÊN NHƯNG

NHẬN-XÉT : 1. — « Da chàng đen sạm . . . thuốc súng. Tuy-nhiên, nụ cười . . . phai-nhạt » : Tập-hợp liên-từ tuy-nhiên đặt ở đầu câu thứ hai hạn-chế cái ý ở câu thứ nhất.

2. — « Chàng muốn gọi mẹ . . . nhưng không hiểu sao . . . đập mạnh » : Trong câu này có hai ý : một là « muốn gọi mẹ và em », hai là « lưỡi lưu lại ». Ý thứ hai ngược với ý thứ nhất. Muốn chuyển-tiếp từ ý thứ nhất sang ý thứ hai, người ta dùng liên-từ nhưng.

KẾT-LUẬN : 1. — Muốn chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác mà ý thứ nhì hạn-chế ý thứ nhất lại, thì người ta dùng tập-hợp liên-từ tuy-nhiên.

Thí dụ : Súc-Trăng vốn giàu. Tuy-nhiên đã có những ngày đàn què phải ăn bông súng trừ cơm.

2. — Muốn chuyển-tiếp từ ý này sang ý khác mà ý thứ nhì ngược với ý thứ nhất thì người ta dùng liên-từ nhưng.

Thí dụ : Ông Ba nghèo nhưng giàu lòng từ-thiện.

TẬP VIẾT

Viết câu : Một miếng khi đói bằng một gói khi no

TẬP LÀM VĂN

PHI THƯƠNG BẤT PHÚ

Giải nghĩa câu tục-ngữ : « Phi thương bất phú ». Phải chăng chỉ buôn-bán mới trở nên giàu có ?

DÀN BÀI

I — **Mở bài :** Giới-thiệu câu tục-ngữ.

II — **Thân bài :**

1. — Giải nghĩa : Phi thương bất phú là gì ?

2. — Nhận xét : a) Việc thương-mại không những làm giàu cho cá-nhân mà còn giúp cho quốc-gia hưng-thịnh. Thí-dụ.

b) Nhưng ta chớ quên rằng canh-nông và công-kỹ-nghệ, nếu biết cải-tiến phương-pháp, cũng đem lại những mối lợi rất lớn. Thí-dụ.

c) Nói rộng ra, bất cứ nghề gì mà tinh-xảo cũng giúp ta trở nên giàu-có. Thí-dụ.

III — **Kết-luận :** Không riêng thương-mại, mà cả canh-nông, công-kỹ-nghệ và các nghề khác, nếu có óc tổ-chức và cần-tàn, đều mang lại mối lợi đáng kể.

PHỤ-LỤC

LỜI CHỈ DẪN VỀ TẬP LÀM VĂN

TẢ ĐỒ VẬT

Muốn tả đồ vật, trước hết phải tả toàn-thể rồi mới đến các bộ-phần. Sau khi nói ích-lợi của đồ vật, cách sử-dụng, ta còn tìm xem nó ghi trong trí ta những ý-nghĩa, những cảm-tưởng gì.

Bài văn chỉ có giá-trị nếu ta tả đúng. Muốn thế, ta phải quan sát đồ vật thật tường-tận, mắt trông, tai nghe, tay sờ mó, mũi ngửi... để ghi lại hình-dạng, màu-sắc, thể-chất, trọng-lượng, mùi vị âm-thanh của vật đó.

Tuy cần quan-sát tỉ-mỉ, song ta nên tránh những điều vô-vị, không nên rườm-ra, mà chỉ cần nêu lên những điểm thật đặc-sắc khiến người đọc hình-dung được đồ vật ta tả như trông thấy trước mắt.

Muốn cho bài văn được linh-hoạt, ta cần khéo-léo dùng những động-từ, tính-từ thích-hợp và nhất là phải thành-thực, ý-nghĩ thế nào nói ra như vậy...

DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Thấy vật trong dịp nào ? Ở đâu ?

II.— Thân bài :

- 1.— Tả toàn-thể.
- 2.— Các bộ-phần đặc-sắc.
- 3.— Công-dụng.
- 4.— Ý-nghĩ và cảm-tưởng.

III.— Kết-luận : Giữ gìn, sửa-chữa...

TẢ CÂY-CỐI

Tả cây-cối cũng như tả đồ vật, phải tả toàn-thể trước : hình-dạng, màu-sắc, rồi mới đến những đặc-điểm của các bộ-phần : thân-cành, lá, hoa, quả và rễ (nếu có thể). Sau đó, nếu cần, nên nói đến cách sinh-trưởng của cây (trồng về mùa nào, thời-kỳ nào ra hoa, kết-quả, lúc rụng lá).

Cuối cùng, nên bàn đến lợi-ích của cây. Một vài thứ cây, thứ hoa có ý-nghĩa tượng-trưng. Thí-dụ : cây liễu tượng-trưng người con gái yếu-mềm; cây trúc, hoa sen tượng-trưng người quân-tử v.v...

Nên tránh biến bài tả cây-cối thành một bài nghiên-cứu khô-khan về khoa-học, thiếu tính-cách văn-chương.

DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Thấy cây trong trường-hợp nào ? Khung cảnh nào ?

II.— Thân bài :

- 1.— Hình-dạng toàn-thể.
- 2.— Các bộ-phần đặc-sắc.
- 3.— Cách sinh-trưởng (qua 4 mùa) và lợi-ích.
- 4.— Ý-nghĩa tượng-trưng (nếu có).

III.— Kết-luận : Cảm-tưởng.

TẢ THÚ-VẬT

Tả một con vật cũng như tả một cái cây, một đồ vật, phải đi từ toàn-thể đến những bộ-phần đặc-sắc. Song súc-vật khác đồ vật, cây-cối ở chỗ biết cử-dộng và có tri-giác. Cho nên ta cần tả những cử-dộng, cách sinh-hoạt và tính-tình của nó. Nếu là những con vật hữu-ích, ta chớ quên những công-việc nó giúp ta và cảm-tình của ta đối với nó.

Điều cốt-yếu là con vật ta tả phải sống động, bài văn không được biến thành một bài cách-tri khô-khan.

DÀN BÀI CHUNG

I.— Mở bài : Thấy con vật trong trường-hợp nào ? Khung cảnh nào ?

II.— Thân bài :

- 1.— Hình-dạng tổng-quát.
- 2.— Các bộ-phần đặc-sắc.
- 3.— Cử-dộng hay cách sinh-hoạt.
- 4.— Những công-việc nó giúp ta.
- 5.— Tính-nết.

III.— Kết-luận : Cảm-tình đối với con vật.

TẢ NGƯỜI

Tả người có thể chia ra các loại : tả hình-dáng, tả tính-nết, tả tính-cảm, tả động-tác, hoặc là tả người toàn-diện, cả hình-dáng lẫn tính-nết, tính-cảm.

I. — Muốn tả một người về hình-dáng, ta sẽ tả : khổ người, tên tuổi, về mặt rồi các bộ-phần với các đặc-điểm, sau đến cách ăn mặc, dáng-điệu và, nếu cần, các đồ dùng người đó mang theo. Ta phải quan-sát tỉ-mỉ, tránh những câu vô-vị hay những tiếng sáo, để phân-biệt người ta tả với muôn ngàn người khác.

2. — Khi tả tính-nết, ta không nên chỉ nói suông : người này can-dảm, người kia hiền-lặn v.v... Tính-nết con người lộ ra ở ngôn-ngữ, cử-chỉ, thái-độ, hành-vi, cách ăn mặc. Cho nên tả một tính-nết gì, ta phải ghi-chép những nhận-xét đặc-biệt về những điểm trên đây, rồi phải xếp-đặt cho khéo để qui cả vào, làm nổi bật lên tính-nết ta định tả.

3. — Tả một tính-cảm cũng vậy, ta phải nhận-xét sự biến-đổi diện-mạo. Ngôn-ngữ, cử-chỉ cũng cần được chú-ý. Cảnh-vật bên ngoài và lòng người có liên-quan mật-thiết với nhau. Ta cũng nên phác-họa bằng vài nét đơn-sơ khung cảnh ảnh-hưởng đến tính-cảm đó.

4. — Muốn tả một động-tác, phải giới-thiệu với chi-động, với phân-tách việc làm của người đó ra từng cử-động một và tả theo thứ-tự tự-nhiên.

5. — Tả người về toàn-diện thì phải tả cả hình-dáng và tính-nết, tính-cảm cũng những thói quen ; rồi nói đến cảm-tưởng hay cảm-tình của ta đối với người đó. Bài văn phải linh-động khiến người đọc có cảm-tưởng như trông thấy nhân-vật trước mắt với tất cả tính-nết, tính-cảm đáng yêu, đáng sợ hay đáng khinh, đáng ghét...

DÀN BÀI CHUNG VỀ TẢ NGƯỜI TOÀN-DIỆN

I. — Mở bài : Trường-hợp, khung-cảnh.

II. — Thân bài :

1. — Hình-dung :

a) Hình-dáng tổng-quát — b) Các bộ-phần đặc-sắc.
c) Dáng đi — d) Y-phục.

2. — Ngôn-ngữ — Cử-chỉ — Thói quen.

III. — Kết-luận : Cảm-tưởng về người ấy.

TẢ CẢNH

Tả cảnh là dùng lời văn vẽ lại cảnh trước mắt cũng như họa-sĩ ghi bằng nét bút.

Muốn tả cảnh, ta phải định rõ vị-trí, giới-hạn, thời-gian. Trước hết, đừng đứng xa mà ngắm bao-quát toàn-thể rồi sau tiến lại gần nhận-xét những chi-tiết đặc-biệt. Nhiều cảnh thường biến-đổi luôn, như cảnh chợ, cảnh chiều tà. Tả những cảnh này, ta phải ghi chép tất cả những sắc-thái khác nhau.

Bài văn tả cảnh cần phải linh-hoạt khiến người đọc có cảm-tưởng như đang đứng trước một bức họa. Muốn thế, cần chú-ý đến màu sắc, âm-thanh và khéo dùng những danh-từ gợi hình, gợi cảm.

DÀN BÀI CHUNG

I. — Mở bài : Thời-gian, vị-trí, khung-cảnh.

II. — Thân bài :

1. — Tả cảnh-vật trông từ đằng xa.

2. — Tả những chi-tiết khi lại gần.

3. — Tính-cảm do cảnh-vật gây nên.

III. — Kết-luận : Cảm-tưởng.

THUẬT TRUYỆN

Thuật-truyện là tả lại công-việc của một hay nhiều nhân-vật diễn ra ở một hay nhiều nơi và vào một hay nhiều lúc. Vì vậy bài văn thuật-truyện bao gồm các lời văn tả người, tả cảnh, tả công-việc.

Muốn thuật một truyện, trước hết ta phải giới-thiệu những nhân-vật (chính và phụ) và cái khung cảnh (nơi, lúc) trong đó câu truyện đã xảy ra. Rồi ta theo thứ-tự tự-nhiên của các công-việc mà kể từ đầu đến cuối, khác nào như buổi diễn-kịch có màn đầu để trình-bày, các màn liên-tiếp để quảng-diễn và màn chót để kết-thúc câu truyện.

Ta cần hiểu rõ các truyện để kể lại cho có đầu đuôi, mạch-lạc. Tuy-nhiên, ta chỉ nên tả những nhân-vật, phong-cảnh, công-việc có liên-quan mật-thiết đến câu truyện và loại bỏ những chi-tiết rườm-rà vô-ích.

Trong khi dàn-xếp các công-việc, ta phải khéo-léo thắt nút và mở nút để hấp-dẫn người đọc từ đầu tới cuối. Làm thế nào để người đọc sẽ tò-mò lúc mở đầu câu truyện, rồi thắc-mắc trước những biến-chuyển của câu truyện, hồi-hộp, lo-lắng cho các nhân-vật (thất-nút) rồi hiểu rõ câu truyện nhờ ở cách kết-thúc đột-nhiên.

Trong một bài văn thuật truyện, lời văn cần phải thành thực, linh hoạt, gợi hình, gợi cảm. Nếu có đối - thoại thì lời - lẽ phải tự-nhiên hợp với từng nhân-vật và tình-cảm của nhân-vật trong lúc đó. Điều cần tránh là trong khi thuật truyện không nên có những ý-nghĩ của người viết.

Các đề về thể văn thuật truyện có thể chia làm ba loại :

- 1.— Kể lại một câu truyện mình đã nghe hoặc đã đọc, như truyện dã-sử, truyện cổ-tích.
- 2.— Thuật lại một truyện mình đã chứng-kiến.
- 3.— Tự-thuật.

Tự-thuật là kể lại tâm-trạng hoặc cảm-tưởng của mình trong trường-hợp nào, cảnh-huống nào mà chính mình đã sống qua. Có thể có những bài tự-thuật trong đó người ta nhân-cách-hóa một con vật, một cái cây một vật vô-tri, nghĩa là gán cho chúng một tâm-hồn, một tri-khôn rồi để chúng đem lời nói mà kể-lẽ ra những điều đã xảy ra trong đời chúng.

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Mở bài : Giới-thiệu nhân-vật, thời-gian, khung cảnh.
- II.— Câu truyện kể :
 - 1.— Đầu câu truyện.
 - 2.— Câu truyện tiếp-diễn.
 - 3.— Kết-thúc.
- III.— Kết-luận.

VIẾT THƯ

Viết thư là nói chuyện bằng giấy bút với một người xa mình. Có người trên ta, người ngang hàng ta và người dưới ta. Ta phải tùy theo từng người mà dùng lời-lẽ cho thích-hợp. Thư viết cho người trên, lời-lẽ phải lễ-phép. Thư viết cho bạn-hữu, anh em, tình-cảm phải chân-thật, tha-thiết. Thư hỏi thăm phải có tính-cách ăn-cần. Thư chia buồn phải tỏ vẻ đau-dớn, sững-sốt.

Văn viết thư phải tự-nhiên, thành-thật, giản-dị ; tránh lối văn sáo và những lời-lẽ trắng-trợn, thô-tục. Thư viết cũng phải có mạch lạc, chứ không phải gập đầu nói đây như khi nói chuyện.

Thư-từ có thể chia làm 4 loại : a) thư hỏi thăm — b) thư chia vui, chia buồn — c) thư thuật lại một câu truyện — d) thư bàn-luận về một vấn đề gì.

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Đầu thư : Ngày, tháng, năm — Cầu xưng-hò — Duyên-cớ bức thư.
- II.— Lòng thư : Các việc muốn nói (hỏi thăm, thuật truyện hay bàn-luận)
- III.— Cuối thư : Lời chúc-tụng và từ-biệt.

ĐƠN-TỪ

Đơn-từ là lời thư viết cho nhà chức-trách, cho các cơ-quan để thỉnh-cầu hoặc tường-trình việc gì.

Lời văn trong đơn phải thật rõ-ràng, giản-dị và nhất là không được rườm-rà, kể-lẽ lời-thôi, làm mất thì-giờ của người xét đơn. Tuy-nhiên, trong đơn cần phải trình bày đủ những điều mà cơ-quan hữu-trách cần biết. Thí dụ : đơn xin việc làm phải nói rõ tuổi, văn-bằng, khả-năng và nơi làm cũ (nếu có) ; đơn trình mất trộm phải khai rõ mất những gì, giờ nào, trong trường-hợp nào, để nhà chức-trách dễ điều-tra ; đơn xin nghỉ học phải nói rõ lý-do và thời-gian xin nghỉ, v.v..

DÀN BÀI CHUNG

- I.— Đầu đơn : Ngày, tháng, năm. Đơn đề gửi cho ai ? Lời xưng-hò.
- II.— Lòng đơn : Việc thỉnh-cầu hay tường-trình.
- III.— Cuối đơn : Kêu gọi lòng đại-lượng của người nhận đơn. Lời cảm-tạ — Chữ ký.

GIẢI NGHĨA CÁCH-NGÔN, TỤC-NGỮ, CA-ĐAO

Cách-ngôn, tục-ngữ, ca-đao là những danh-ngôn của các bậc hiền-triết để lại, hoặc những câu nói truyền-khẩu, tuy ngắn-ngủi, nhưng hàm-xúc nhiều ý nghĩa sâu xa về nhân-tính, thổ-thải và về cách ăn ở, đạo làm người.

Muốn giải nghĩa những câu này, trước hết ta phải giải nghĩa một vài tiếng khó (nếu có) rồi đến nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen là nghĩa mới đọc lên ta hiểu ngay, còn nghĩa bóng là nghĩa sâu-xa, phải suy rộng ra mới hiểu. Sau đó, ta chứng-minh bằng những thí-dụ rút trong đời sống học-sinh, trong xã-hội, trong lịch-sử. Sau cùng, để kết-luận, ta không quên nêu lên một phương-châm xử-thế hợp với đầu đề.

Trong các câu cách-ngôn, tục-ngữ, ca-dao, nếu có những câu chỉ-lý thì cũng có những câu ý-nghĩa hoặc sai-lầm, hoặc đã lỗi-thời, hoặc chỉ đúng một phần nào. Bình-luận và chứng-minh về những điểm đúng hay sai ấy gọi là phê-bình. Trong một bài văn về phê-bình, sau khi đã giải-nghĩa câu tục-ngữ hay ca-dao, ta phải phân-tích từng điểm đúng hay sai mà phê phán. Sau đó, ta cũng đưa ra những thí-dụ cụ-thể để chứng-minh rồi kết-luận bằng một phương-châm xử-thế.

Văn bình-giải (1) là loại văn luận-thuyết, lời-lẽ cần phải sáng-sủa, gãy-gọn, lý-luận phải xác-đương, danh-thếp, vững-chắc.

DÀN BÀI CHUNG

I.— **Mở bài**: Giới-thiệu câu cách-ngôn, tục-ngữ hay ca-dao.

II.— **Thân bài**:

- 1.— Giải nghĩa: những tiếng khó (nếu có) nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có).
- 2.— Phê-phán những điểm đúng, điểm sai (nếu là để thuộc loại phê bình).
- 3.— Thí-dụ để chứng-minh.

III.— **Kết-luận**: Phương-châm xử-thế rút trong câu cách-ngôn, tục-ngữ hay ca-dao.

(1) Chương-trình lớp 8 chỉ không có bình-giải cách-ngôn, tục-ngữ.... Tuy-nhiên, tiếp đây, chỉ-dẫn cho học-sinh hiểu thêm, thiết-tưởng cũng không phải là vô-ích.

MẪU CHỮ "RỘNG"

Loại : 1 Loại : 2 Loại : 3

i u t m n o d c q a x e r s p

Loại : 4

y g z k h b l

Loại : 5

3mm
6mm
9mm

MẪU CHỮ THƯỜNG

Loại : 1 Loại : 2 Loại : 3

i u t n m p r s d v c o a e x q d

Loại : 4 Loại : 5

l b h k j y g z

3mm
6mm
9mm

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

Trang	Ngữ-vương	Tập đọc	Học thuộc lòng	Chính-tả
1	Thả-thoa	Khỏe, Bông vò	Trường trạch đầu	Đẹp trong sức khỏe
2	Trẻ chơi thể-thao	Đạo thuyền, Chạy tài	Luận sức khỏe	Đánh phát
3	Du ngoạn	Đi cho biết Bả, biển	Tắm nước non nhà	Tai yếu Bả-lợi
4	Du lịch	Ước mong du-lịch, Đi Nam-Vang	Chăm-mau	Ngủ-Cảnh-lạc
5	Các tộc học	Miền-dịch tự học T. Việt	Mấy tài khuyến	Học nhà-lê
6	Các khoa xã. môn	Học và hành	Bầu-vệ đất nước	Quốc-dân giáo-dục
7	Các khoa ch. môn (1-1)	Khoa giải phẫu	Khuyến con	Giáo-dục tự-thuật
8	Các nhà bác-học	Phục-vy, Nhà N. bác-học	Nhà ai?	Khoa-học với đời sống
9	Phòng thí-nghiệm	Thí-nghiệm thành công, Lam-tuyền-tử	Bản-phận làm trai	Đúng sức sống một trai
10	Sự sáng-s chế	Phan-tan, Văn-minh	Nguyễn-tử phụng-vy	Đi-na-phoa-con
11	Các ngành văn-học	Nghệ-thuật, Tiểu-thuyết	Chiếu-sĩ Văn-ngệ	Thi và học
12	Các ngành v. học (1-1)	Hà Huân, Âm-nhạc V.N.	Thanh-niên	Giáo-tri của văn-ngệ
13	Tiểu công-nghệ	Nghề đúc đồng	Công-nghệ	Nhân-tiêu-công-nghệ V.N.
14	Tiểu kỹ-nghệ	Nhân-tiêu-kỹ-nghệ, Thủ-thuật	Hàng kỹ-học	Công-nghệ với dân-quê
15	Đại kỹ-nghệ	Hầm mỏ, Vạc-xưởng	Khuếch-trương	Xưởng chứa tàu
16	Tư-vấn-mại	Phi-thương bất phú, Tại hội chợ	Buôn-bán thực-hoá	Chợ-tại-các-thương-mại
17	Hải-công	Sầu kho, Bến tàu	Hải-công Cam-ranh	Sài-gon
18	Xuất, nhập-công	Ngoại-thương Việt-Nam	Khuếch-trương	Cần-giơ
19	Cầu-lệ	Cầu giúp người, Làm việc nghĩa	Tài-thương	Lòng bác-ái
20	Các hội thiện	Đưa trẻ mồ-côi, Viện đặc-nh	Em thương chàng!	Người mù
21	Hợp-lúc-xã	Hợp-quần, Hợp-lúc-xã	Đoàn-kết tại	Sự lợi-ích của h. xã
22	Chống-tệ	Nội-giáo Việt-Nam, Đông-bản Thượng	Đông-khí của dân	Người Máu
23	Tôn-giáo	Đạo Khổng, Núi Yên-tử	Lời cầu-nguyện	Đạo Phật
24	Chính-thể	Quốc-tự, dân-tự, Hòn nước	Như-sinh cho chính-nghĩa	Chính-thể quân-cáo
25	Chính-thể (1-1)	Yêu nước, Nghĩa-vy	Nghĩa-vy đối với quốc-gia	Tinh-thần quốc-gia
26	Quốc-nhân	Đoàn-t. chiến, B. thương	Người chiến-t	Nhà-trị-tả xã-hội
27	Quốc-nhân (1-1)	Sinh-viên ST-Quân	Đoàn-quân chiến-thắng	Chợ gạo
28	Vũ-khí	Tân-phé, Hồn-tiến	Luật kiểm-thần	Chiến-tranh hòa-thiện
29	Vũ-khí (1-1)	Nhảy dù, C. tranh-cơ-giới	Sưu-gọi thanh-niên	Đánh-tại
30	Chiến-tranh	Đạo-động, Tôn-cư	Tinh-nhân-tại	Chiến-tranh tâm-lý
31	Hỏa-sinh	Nước V.N., Tài-yếu	Aut-sống dân-tộc	Ngày trở về
32	Quân-dịch	Quân-dịch, Lừa-đường	Thi-hành quân-dịch	Người chiến-t trở về

Văn-phạm	Tập viết	Tập làm văn	Tập đọc	Từ trong
Nguồn gốc tiếng Việt-Nam	L, v lời thường	Quê hương trên	Đánh-rung- sinh-liên	0-14
Mệnh-đề	r, lời thường	Cải bản công-trên		15-22
Các từ mệnh-đề	n, m lời thường	Cải xe đạp	Đá-bóng	23-31
Cong-dụng mệnh-đề phụ	p, r lời thường	Cây dừa		32-39
Đanh-từ	x, v lời thường	Cây mít	Trẻ em	40-48
Loại-từ	c, o lời thường	Cây gạo		49-56
Mạo-từ	e, e lời thường	Con bò gặm cỏ	Tô- Đi-đơn	57-65
Chỉ-thị từ-định-từ	x, lời thường	Cơ-giới	Như-Tan	66-73
Lượng-từ chỉ-định-từ	p, d lời thường	Cơ-bộ-kế-xe		74-82
Nghị-vấn chỉ-định-từ	b, l lời thường	Người bác-thôn		83-90
Nhân-vật đại-danh-từ	x, k lời thường	Thống-bá-côn-báo	Vật-nghệ-t	91-99
Chỉ-thị đại-danh-từ	r, g lời thường	Người thợ-xe		100-107
Phiếm-chỉ đại-danh-từ			Trọng-Quỳnh	108-116
Công-dụng của đại-danh-từ	l, lời học	Người thợ mộc		117-124
Trích-từ	H, K lời học	Nhật-thực-may		125-133
Động-từ	M, N lời học	Cánh đồng quê	Năm 2009	134-141
Trạng-từ	V, lời học	Mưa rào		142-150
Tên-từ của động-từ	C, O lời học	Ngôi đình cổ	Thuộc-trường-tính	151-158
Trạng-từ	T, E lời học	Lời quyền-sách		159-167
Đại-giáo trạng-từ	O, A lời học	Thầy răn trẻ	Nội-bài học	168-175
Vị-trí trạng-từ	Q, lời học	Chỗ nhạc-người-gi		176-184
Nghị-vấn trạng-từ	B, R lời học	Hội-hội	Vũ-công-Đạo	185-192
Phiên-trạng-từ	p, lời học	Thư báo tin mừng		193-201
Giới-từ	L, S lời học	Thư chia buồn	Chiếc nhón lông-cương	202-209
Liên-từ	Đ, U lời học	Thư thuật truyện		210-218
Tên-nhân-từ, Trạng-người	V, X lời học	Thư báo luận	Chiếc nhón kim-cương (II)	219-226
Câu chỉ-riệp chủ-động,	Ấn-quả nhà 1	Đưa xin học bổng		227-235
thụ-động	Bán-bê mặt sô	Đưa xin cứu-trợ	Trọng-Ấch	236-243
Câu đề-hỏi, đề-tham	Cả công-môi-sét cả ngày nên-kim	Thư mục hàng		244-252
Nội-hai câu với liên-từ và	Đi-hóa-vi-quê	Gần-mục-thi-đan	Mơy-mên	253-260
Nội-hai câu với liên-từ hoặc	Đi-một-ngày-đang	Huấn-chiêu-dá-môn		261-269
Từ-ngữ, cho-nên	Giao-giá-gặt-nhà	Lá-lệnh-đếm-lá-róc	Thổ-bầy-mưu	270-277
Từ-ngữ tự-nhiên, nhưu	Một-miếng-lá	Phi-thương-bất-phú		278-284

MÃU CHỮ HOA

J K H M N C G
 Loại: 1 Loại: 2 Loại: 3

E O A Q B R
 3 Loại: 4 Loại: 5

P L Y D U Y X
 5 Loại: 6

MÃU CHỮ "RÔNG" HOA

J K H M N C G
 Loại: 1 Loại: 2 Loại: 3

E O A Q B R
 3 Loại: 4 Loại: 5

P L Y D U Y X
 5 Loại: 6

thuongmaitruongxua.vn

sổn  mới
thuongmaitruongxua.vn